

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
5 NĂM THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020
(2020 - 2025)**

Hà Nội - 2026

MỤC LỤC

PHẦN I BỐI CẢNH, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2020 - 2025	5
1. Tổng quan đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường	5
2. Bối cảnh về BVMT tại Việt Nam và trên thế giới	8
1. Môi trường không khí.....	9
2. Môi trường nước.....	10
3. Môi trường đất.....	11
PHẦN II KẾT QUẢ XÂY DỰNG, BAN HÀNH, HOÀN THIỆN	14
CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ.....	14
MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	14
1. Các văn bản thuộc trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ	14
2. Các văn bản khác nhằm triển khai đồng bộ các chính sách về BVMT	17
3. Việc ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của địa phương	18
1. Về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia	19
2. Về Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.....	20
3. Về kế hoạch, chương trình.....	21
PHẦN III TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020	27
I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.....	27
1. Về bố trí và sử dụng nguồn lực cho BVMT	28
1.1. Về bố trí và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác BVMT.....	28
1.2. Về sử dụng nguồn lực từ huy động xã hội hóa cho BVMT	30
1.3. Về sử dụng công cụ kinh tế trong công tác BVMT.....	32
1.4. Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nhân lực cho công tác BVMT	36
1.5. Về tổ chức, hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam, quỹ BVMT cấp tỉnh.....	37
2. Về triển khai các chính sách, pháp luật về phòng ngừa ô nhiễm môi trường	38
2.1. Việc thực hiện Chiến lược, Quy hoạch BVMT quốc gia	38
2.2. Nội dung BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	39
2.3. Việc lồng ghép nội dung BVMT di sản thiên nhiên, ứng phó với BĐKH trong Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.....	40
2.4. Việc thực hiện các nội dung về BVMT trong các quy hoạch	41

2.5. Việc lập, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.....	41
2.6. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	42
2.7. Về thẩm định, cấp GPMT	43
3. Về triển khai các chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm.....	44
3.1. Về kiểm soát ô nhiễm	44
3.2. Về kiểm soát chất lượng môi trường	46
4. Về công tác quản lý chất thải	51
4.1. Quản lý chất thải rắn.....	51
4.2. Về quản lý nước thải đô thị	53
4.3. Về quản lý chất thải trong hoạt động nông nghiệp, y tế và xây dựng.....	54
4.4. Về quản lý một số loại chất thải đặc thù khác.....	59
4.5. Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương	60
5. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, công tác kiểm toán đối với lĩnh vực BVMT và đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường	62
5.1. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT	63
5.2. Về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường	63
6. Về một số nội dung khác	76
6.1. Về giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT và ứng phó với BĐKH	76
6.2. Về tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.....	77
6.3. Về hội nhập và hợp tác quốc tế về BVMT và ứng phó với BĐKH	78
6.4. Về cơ sở dữ liệu môi trường, chuyển đổi số về BVMT	80
6.5. Về cải cách thủ tục hành chính.....	81
II. HẠN CHẾ, BẮT CẬP VÀ NGUYÊN NHÂN.....	82
1. Hạn chế, bắt cập.....	82
1.1. Về bố trí và sử dụng nguồn lực cho BVMT	82
1.2. Về phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường	84
1.3. Về triển khai các chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm.....	85
1.4. Về công tác quản lý chất thải	87
1.5. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT và đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường	93
1.6. Về tổ chức phát triển thị trường các-bon, trong đó có nội dung trao đổi tín chỉ các-bon rừng; việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải KNK	94
1.7. Về một số nội dung khác	95

2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập	97
2.1. Nguyên nhân khách quan	97
2.2. Nguyên nhân chủ quan	99
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	103
1. Kết quả đạt được.....	103
2. Hạn chế, bất cập.....	105
3. Nguyên nhân.....	107
PHẦN IV NHU CẦU HOÀN THIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020 VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI	109
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	109
1. Bối cảnh hiện nay	109
2. Quan điểm.....	111
2.1. Quan điểm chung.....	111
2.2. Quan điểm cụ thể.....	112
3. Mục tiêu.....	113
II. ĐỀ XUẤT SỬA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020.....	113
KẾT LUẬN	130

PHẦN I

BỐI CẢNH, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

I. Tổng quan đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường; Bối cảnh ban hành và thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

1. Tổng quan đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường

Qua gần 40 năm thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam đang ngày càng phát triển vững bước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Trong quá trình phát triển đó, Đảng và Nhà nước ta đã luôn chủ trương BVMT là “trụ cột” quan trọng của phát triển bền vững, ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị nhằm tăng cường công tác BVMT trên cơ sở ứng xử hài hòa với thiên nhiên, tuân theo quy luật tự nhiên, lấy phòng ngừa là chính, kết hợp với kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe người dân làm mục tiêu hàng đầu; ưu tiên đầu tư BVMT vì mục tiêu phát triển bền vững. Hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về BVMT được thể hiện nhất quán, xuyên suốt, thường xuyên được tổng kết, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại.

Thời kỳ đầu đổi mới, từ thực trạng một nền sản xuất lạc hậu, khép kín, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên có sẵn, cho nên Đảng xác định cần phải “sử dụng tốt nhất đi đôi với bảo vệ có hiệu quả môi trường sinh thái”, không lãng phí tài nguyên của quốc gia. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) xác định phương châm chiến lược để BVMT vì sự phát triển bền vững là: “*Tuân thủ nghiêm ngặt việc BVMT, giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau*”. Tiếp đó, Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về “Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” nêu rõ 4 quan điểm cơ bản mang tính chiến lược, đó là: “*BVMT là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân; BVMT là một nội dung cơ bản không thể tách rời đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong BVMT và phát triển bền vững*”. Đây là quan điểm chỉ đạo mang tính chiến lược, đánh dấu tư duy đổi mới của Đảng về BVMT vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bước vào đầu thế kỷ 21, Đảng tiếp tục nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010: “*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT*”. Lần đầu

tiên Đảng đề cập rõ ràng, cụ thể về “trục tam giác” tăng trưởng kinh tế - thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội - BVMT với tư cách là những thành tố nằm trong mối liên hệ gắn kết chặt chẽ với nhau tạo nên sự phát triển bền vững của đất nước. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về “BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, đây là Nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng về công tác BVMT, xác định rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp BVMT trong thời kỳ mới. Nghị quyết nhấn mạnh: *“BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của Nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta”*; *“BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững”*. Theo đó, cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, thống nhất trong quản lý của Nhà nước, cùng với sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Nhân dân trong công tác BVMT.

Tại Đại hội XI (năm 2011), quan điểm của Đảng về BVMT đã có sự đổi mới và mở rộng hơn trước, trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Đảng xác định: *“BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và của mọi công dân”*. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về *“Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”* tiếp tục xác định quan điểm, mục tiêu tổng quát về công tác BVMT, chủ động ứng phó với BĐKH trong thời gian tới. Đảng nhấn mạnh quan điểm: *“Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội”*. Đây là nghị quyết chuyên đề của trung ương về BVMT góp phần định hướng cho hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng để giải quyết hiệu quả ba vấn đề cấp bách: BVMT, ứng phó với BĐKH và khai thác, quản lý tài nguyên thiên nhiên hợp lý vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

Tại Đại hội XII, Đảng đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm trong vấn đề BVMT; đồng thời, xác định BVMT là mục tiêu đặc biệt quan trọng cần đặt ngang hàng với mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng - an ninh. Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về *“Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”* nhấn mạnh quan điểm *“bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu”*; đồng thời, bổ sung quan điểm *“không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”*, BVMT là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Với quan điểm này, Đảng xác định BVMT là một trong ba “trụ cột” quan trọng để phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Trên cơ sở tổng kết 35 năm đổi mới đất nước, Đại hội XIII của Đảng nêu rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chiến lược về BVMT, ứng phó với BĐKH với nhiều nội dung mới. Đảng xác định: **“Lấy BVMT sống và sức khỏe Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”**. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác BVMT vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước, Đại hội XIII đã bổ sung nội dung mới là “BVMT” để trở thành “quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, BVMT”. Đây là phương hướng phát triển phù hợp với “Chương trình nghị sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc trong 15 năm tới” (2016 - 2030) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại khóa họp lần thứ 70 (ngày 25/9/2015) với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG), 169 chỉ tiêu cụ thể với lộ trình thực hiện tới năm 2030. Điều này cho thấy lựa chọn mô hình phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước gắn với BVMT là quyết tâm chính trị cao, quan điểm chỉ đạo nhất quán trong đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục tổng kết Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT sau 10 năm thực hiện, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 trong đó yêu cầu triển khai đầy đủ, toàn diện Luật BVMT năm 2020; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng công bằng; tập trung nguồn lực để giải quyết hiệu quả các vấn đề cấp bách về môi trường, đặc biệt là xử lý nước thải tại các đô thị, CCN, làng nghề; cải tạo, phục hồi các lưu vực sông, hồ chứa, công trình thủy lợi bị ô nhiễm nghiêm trọng; xây dựng hạ tầng phân loại, thu gom, xử lý CTRSH; phát triển ngành công nghiệp tái chế; đẩy mạnh xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp; giảm thiểu rác thải nhựa; nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên.

Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương nói trên của Đảng về công tác BVMT, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành kịp thời nhiều quyết sách quan trọng, thiết lập hành lang pháp lý cho công tác BVMT, ứng phó với BĐKH, kiến tạo cho phát triển bền vững, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân. Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT liên tục được rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung nhằm bám sát yêu cầu thực tiễn các vấn đề phát sinh, thể hiện qua quá trình xây dựng ban hành, sửa đổi, hoàn thiện các Luật BVMT năm 1993, năm 2005, năm 2024. Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội thông qua đã thay đổi căn bản cách tiếp cận và phương thức quản lý môi trường, BĐKH với nhiều quy định mới, đặt mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ các thành phần môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, coi đây là nội dung trọng tâm, quyết định cho các chính sách BVMT.

Đặc biệt, ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết số 247/2025/QH15 về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT; trong đó đã đánh giá việc ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT kể từ khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực, đồng thời đề ra các nhiệm vụ, giải pháp để phát huy kết quả đạt

được, khắc phục những hạn chế, bất cập, thích ứng kịp thời với bối cảnh trong giai đoạn mới.

2. Bối cảnh về BVMT tại Việt Nam và trên thế giới

Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành trong bối cảnh thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, tác động đến công tác BVMT và ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. *Về kinh tế*, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, lạm phát gia tăng trên toàn cầu, đặc biệt là ở các nền kinh tế lớn, dẫn đến nguy cơ biến động kinh tế; ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam, gây áp lực lên việc sử dụng tài nguyên và quản lý chất thải. Giá năng lượng và nguyên liệu thô tăng cao, thúc đẩy các doanh nghiệp tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, nhưng cũng có thể dẫn đến việc sử dụng các công nghệ kém thân thiện với môi trường. Các gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu gây khó khăn cho việc nhập khẩu các công nghệ và thiết bị thân thiện với môi trường, cũng như xuất khẩu các sản phẩm xanh của Việt Nam. *Về chính trị*, các căng thẳng địa chính trị, đặc biệt là xung đột Nga-Ukraine đã gây lạm phát và suy giảm tăng trưởng kinh tế ở châu Âu dẫn đến suy giảm tiêu dùng ở các thị trường này, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. *Về môi trường*, BĐKH tiếp tục là một thách thức toàn cầu, với các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH, do đó các nỗ lực quốc tế nhằm giảm phát thải KNK và thích ứng với BĐKH có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam. Các cam kết quốc tế về môi trường, như Thỏa thuận Paris về BĐKH và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, tạo ra khuôn khổ cho các hành động BVMT, ứng phó với BĐKH của Việt Nam. Các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số... đang được nhiều quốc gia ưu tiên thúc đẩy.

Ở trong nước, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có những vấn đề liên quan mật thiết đến môi trường. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương, thuộc nhóm cao nhất thế giới. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng gây áp lực lớn lên môi trường. Các ngành công nghiệp như chế biến, chế tạo, sản xuất đều có sự tăng trưởng, kéo theo sự gia tăng về lượng chất thải và nguy cơ ô nhiễm môi trường, phát thải KNK. Sự phát triển kinh tế chưa song hành đồng bộ với khả năng đáp ứng của hạ tầng BVMT. Ô nhiễm nguồn nước tại các khu đô thị, CCN và làng nghề tiếp tục diễn biến phức tạp. Ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn và một số làng nghề ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Ô nhiễm đất do sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp và sinh hoạt gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và sức khỏe con người. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, BĐKH, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm diện tích và chức năng các hệ sinh thái tự nhiên... dự báo tiếp tục

diễn biến khó lường, tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống của người dân.

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT, tham gia vào nhiều hiệp định và cam kết quốc tế về môi trường, BDKH và phát triển bền vững. Đây là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam trong việc đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của quốc tế về BVMT. Bên cạnh đó, sự quan tâm của người dân và các tổ chức xã hội tại Việt Nam đối với vấn đề môi trường ngày càng tăng, đòi hỏi cần tiếp tục thúc đẩy hiệu quả công tác BVMT. Bối cảnh đó đặt ra những thách thức lớn đối với công tác BVMT cũng như việc triển khai Luật BVMT năm 2020.

II. Diễn biến chất lượng môi trường; di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Môi trường không khí

Theo kết quả quan trắc hàng năm giai đoạn 2020 - 2025, chất lượng môi trường không khí tại Việt Nam chịu áp lực lớn từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, gia tăng phương tiện giao thông cơ giới và tác động bất lợi của điều kiện khí tượng - khí hậu. Ô nhiễm không khí là vấn đề môi trường nổi cộm, tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn, khu công nghiệp, làng nghề và các trục giao thông có mật độ phương tiện cao, trong đó ô nhiễm bụi, đặc biệt là bụi mịn $PM_{2,5}$, tiếp tục là thách thức nghiêm trọng nhất (*Biểu đồ 1 đến Biểu đồ 4, Phụ lục I*). Các thông số khí khác như NO_2 , SO_2 , CO và O_3 nhìn chung vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và ít biến động giữa các năm (*Biểu đồ 5, Phụ lục I*).

Diễn biến ô nhiễm không khí tại nước ta có tính chất quy luật theo mùa, thường xuất hiện từ tháng 10 - 11 năm trước và kéo dài đến tháng 3 - 4 năm sau, trùng với thời kỳ thời tiết hanh khô, ít gió, nghịch nhiệt mạnh và hoạt động giao thông, sản xuất tăng cao (*Biểu đồ 6 đến Biểu đồ 8, Phụ lục I*). Trong ngày, mức độ ô nhiễm biến động theo nhịp độ sinh hoạt đô thị, tập trung vào các khung giờ cao điểm 6h - 8h sáng và 17h - 19h chiều.

Ô nhiễm bụi mịn $PM_{2,5}$ tại một số đô thị lớn, đặc biệt là Tp. Hà Nội, vẫn ở mức cao so với khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Tại hai đô thị lớn là Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, mặc dù phạm vi nguồn phát thải tại Tp. Hồ Chí Minh lớn hơn, song mức độ ô nhiễm $PM_{2,5}$ tại Hà Nội vẫn cao hơn do điều kiện khí tượng bất lợi và yếu tố địa hình hạn chế phát tán chất ô nhiễm. Nguyên nhân chủ yếu từ giao thông, hoạt động xây dựng, đốt sinh khối, nguồn thải công nghiệp và điều kiện khí tượng bất lợi. Việc kiểm soát các nguồn thải phân tán vẫn còn nhiều khó khăn, đòi hỏi các giải pháp quản lý tổng hợp liên ngành và liên vùng. Ở khu vực nông thôn và miền núi, chất lượng không khí nhìn chung duy trì ở mức tốt (*Biểu đồ 9, Phụ lục I*), tuy nhiên đã xuất hiện điểm ô nhiễm cục bộ liên quan đến làng nghề, khai thác khoáng sản¹.

Trong bối cảnh tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan, nghịch nhiệt và

¹ Như tại làng nghề Phong Khê, Văn Môn (Bắc Ninh), Ninh Vân (Ninh Bình); khu vực chế biến khoáng sản tại Lào Cai.

sương mù quang hóa có xu hướng gia tăng, nguy cơ ô nhiễm bụi mịn được dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì và tăng cường kiểm soát nguồn phát thải, nâng cao hiệu quả giám sát, cảnh báo và công khai thông tin môi trường theo quy định hiện hành.

2. Môi trường nước

Trong giai đoạn 2020 - 2025, chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông (LVS) lớn như Hồng - Thái Bình, Mã - Chu (miền Bắc); Cả - La, Hương, Vu Gia - Thu Bồn (miền Trung) và Đồng Nai, Thị Vải, sông Tiền (miền Nam) nhìn chung duy trì ở mức trung bình đến mức tốt. Nguồn nước sông cơ bản vẫn đáp ứng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt (sau xử lý), nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, tại khu vực trung và hạ lưu, đặc biệt là đoạn sông chảy qua khu vực dân cư đông đúc, có hoạt động nuôi trồng thủy sản hoặc tàu thuyền qua lại thường xuyên, chất lượng nước đã bị suy giảm, điển hình như khu vực chợ Đông Ba trên sông Hương, chợ bến cá Cẩm Hòa trên sông Thu Bồn tiếp tục ghi nhận hàm lượng chất ô nhiễm cao hơn mức trung bình chung của lưu vực.

Tại các điểm nóng ô nhiễm nước mặt thuộc LVS Nhuệ - Đáy, LVS Cầu, hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải và đoạn sông Sài Gòn từ cầu Ông Bằng đến cầu An Lộc, tình trạng ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng vẫn tiếp tục kéo dài và chưa có xu hướng được cải thiện. Đây là những khu vực chịu áp lực lớn từ hoạt động đô thị hóa nhanh, phát sinh nước thải sinh hoạt tăng mạnh, cùng với tác động của thời tiết cực đoan và sự biến đổi chu kỳ El Niño - La Niña làm thay đổi dòng chảy, giảm khả năng pha loãng chất ô nhiễm. Đối với sông Nhuệ và các sông nội thành Hà Nội như Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét,... giá trị trung bình năm của các thông số COD, BOD₅, NH₄⁺ và NO₂⁻ tại nhiều điểm quan trắc duy trì ở mức C, có một số thời điểm ở ngưỡng mức D theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, chủ yếu do tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa xử lý và nước thải từ các làng nghề (*Biểu đồ 10 đến Biểu đồ 12, Phụ lục I*). Tại đoạn sông Cầu qua tỉnh Bắc Ninh và sông Ngũ Huyện Khê, ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng vẫn còn diễn ra (*Biểu đồ 13, Biểu đồ 14, Phụ lục I*), nguyên nhân chính từ nước thải của các đô thị và các cơ sở sản xuất giấy, làng nghề dọc hai bên sông chưa được xử lý triệt để. Trên sông Sài Gòn (đoạn cầu Ông Bằng - cầu An Lộc), mức ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng có xu hướng gia tăng, phản ánh áp lực phát triển đô thị và hoạt động giao thông thủy (*Biểu đồ 15, Biểu đồ 16, Phụ lục I*). Đối với hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, kết quả quan trắc năm 2025 ghi nhận nhiều vị trí có thông số Tổng Nitơ (TN) vượt mức B, tương ứng mức C và có điểm đạt mức D; các thông số COD, BOD₅ tại một số điểm cũng vượt mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT (*Biểu đồ 17, Biểu đồ 18, Phụ lục I*). Một số địa phương khi đánh giá khả năng chịu tải của sông, hồ nội tỉnh xác định các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với các thông số như Tổng Nitơ, BOD₅, cho thấy yêu cầu cấp thiết phải kiểm soát nguồn thải và thực hiện các biện pháp phục hồi nước mặt.

Về chất lượng môi trường nước tại các ao, hồ, kết quả quan trắc cho thấy, tình trạng ô nhiễm môi trường nước hồ cũng là vấn đề nổi cộm ở hầu hết các đô

thị. Các hồ nội thành, nội thị ở phần lớn thành phố đều đã bị ô nhiễm bởi hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng ở các mức độ khác nhau; giá trị các thông số COD, BOD₅, TN, tại nhiều hồ vượt mức B, tương đương ngưỡng C và D của QCVN 08:2023/BTNMT (*Biểu đồ 19, Biểu đồ 20, Phụ lục I*). Tại các kênh mương nội đồng, ô nhiễm cục bộ do tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, hoạt động làng nghề và sản xuất nông nghiệp tiếp tục được ghi nhận tại hầu hết các địa phương, đặc biệt trong mùa khô - thời điểm lưu lượng dòng chảy suy giảm mạnh.

Tình trạng xâm nhập mặn tại các khu vực cửa sông có xu hướng gia tăng, điển hình như vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Vàm Cỏ và nhiều lưu vực tại Nam Bộ. Nguyên nhân là do khai thác quá mức nguồn nước mặt và nước dưới đất, kết hợp tác động của biến đổi khí hậu làm xáo trộn cân cân nước ngọt - nước mặn (*Biểu đồ 21, Phụ lục I*).

Chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam cơ bản duy trì ở mức tốt, tương đương với giai đoạn trước. Nhiều điểm quan trắc cho kết quả giá trị các thông số đạt giá trị giới hạn của QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển. Tuy nhiên, tại một số điểm quan trắc ghi nhận hàm lượng chất dinh dưỡng (NH₄⁺) khá cao và có xu hướng gia tăng, thể hiện rõ nhất tại khu vực cửa sông, khu vực cảng biển do chịu tác động tổng hợp từ nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và hoạt động cảng biển, vận tải thủy, nuôi trồng thủy sản ven bờ (*Biểu đồ 25, Biểu đồ 26, Phụ lục I*).

3. Môi trường đất

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất nông nghiệp trên phạm vi cả nước vẫn duy trì ở mức khá tốt, cơ bản đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Tuy nhiên, tại một số khu vực tập trung hoạt động công nghiệp, vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn và các cụm làng nghề truyền thống, chất lượng đất đã có xu hướng suy giảm cục bộ. Kết quả quan trắc cho thấy đất tại các khu vực này xuất hiện dấu hiệu tích tụ kim loại nặng (chủ yếu là Cu, Pb, Zn, Cd), gia tăng độ chua và suy giảm hàm lượng hữu cơ; có sự phân hóa theo loại hình sử dụng, trong đó tại các khu vực gần bãi chôn lấp chất thải, nguy cơ ô nhiễm đất rõ nét hơn, với một số thông số kim loại nặng như Zn và Cr ghi nhận ở mức cao², tiềm ẩn rủi ro lan truyền sang đất nông nghiệp lân cận nếu không được kiểm soát tốt nước rỉ rác và nguồn thải thứ cấp. Tại các làng nghề truyền thống, đặc biệt là làng nghề tái chế kim loại, tình trạng ô nhiễm đất do kim loại nặng có xu hướng gia tăng theo thời gian³, phản ánh tác động kéo dài của hoạt động sản xuất thủ công quy mô nhỏ nhưng phân tán và khó kiểm soát.

² Theo kết quả quan trắc do Bộ TNMT thực hiện năm 2024, đã ghi nhận sự tăng cao của một số chỉ tiêu kim loại nặng. Đối với Zn, đất Bãi rác xã Võ Cường và Bãi rác khu dân cư gần trường Quốc tế Kinh Bắc ở Bắc Giang rất cao, dao động từ 460,3 - 491,0 mg/kg, tuy chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 03:2023/BTNMT đối với đất loại 3 nhưng đã vượt đối với nhóm đất loại 1 từ 1,53 - 1,63 lần. Giá trị Cr tổng số tại khu vực bãi rác gần Đồng Tâm (Phú Thọ), Khu xử lý chất thải Quang Trung, Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài (Đồng Nai) vượt giá trị giới hạn loại 1 của QCVN 03:2023/BTNMT từ 1,2 - 4,1 lần.

³ Theo kết quả quan trắc Viện Môi trường Nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2024, giá trị Zn trong đất tại các thôn Đa Hội, Trịnh Xá và Đa Vạn thuộc làng nghề Châu Khê (Bắc Ninh) dao động trong khoảng 526,08 - 627,23 mg/kg, vượt giá trị giới hạn loại 1 (đất nông nghiệp) của QCVN 03:2023/BTNMT từ 1,75 - 2,19 lần.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc thâm canh kéo dài với cường độ cao, sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) vượt khuyến cáo đã gây chua hóa đất, mất cân đối dinh dưỡng và tích lũy kim loại nặng (nhất là Cu) tại một số vùng chuyên canh rau, hoa, cây công nghiệp và cây ăn quả⁴ (*Biểu đồ 27 đến Biểu đồ 29, Phụ lục I*).

4. Di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến hết năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng được giữ vững ở mức 42,03%⁵ (*Biểu đồ 30, Phụ lục I*). Trồng rừng tập trung đạt 284.646 ha; trồng cây phân tán khoảng 108 triệu cây; sản lượng gỗ khai thác đạt 25,3 triệu m³; diện tích rừng bị thiệt hại là 801 ha⁶.

Đến nay, cả nước có 178 khu bảo tồn thiên nhiên⁷ với tổng diện tích hơn 2,6 triệu ha, 03 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 0,3 triệu ha tại các tỉnh/Tp. Quảng Nam (nay là Tp. Đà Nẵng), Quảng Trị và Tp. Huế; 12 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập theo quy định của Luật Đa dạng sinh học; 10 khu bảo tồn biển với tổng diện tích gần 200.000 ha; 09 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar)⁸; 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới⁹; 03 khu Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận¹⁰; 15 vườn di sản ASEAN¹¹ (tăng 03 so với năm 2024); 01 vùng chim di cư quan trọng quốc tế thuộc đường bay chim di cư Úc - Đông Á¹²; 04 công viên địa chất toàn cầu¹³. Diện tích đất ngập nước của Việt Nam khoảng 11.948 ha; đã xác định và đưa vào quy hoạch 10 vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia với diện tích hơn

⁴ Theo kết quả quan trắc Viện Môi trường Nông nghiệp năm 2024: đất chuyên canh hoa tại Tây Tựu (Hà Nội), giá trị Cu lên tới 141,61 mg/kg, tiệm cận giá trị giới hạn loại 1 của QCVN 03:2023/BTNMT; đất chuyên canh rau tại xã Xuân Trường (Đà Lạt, Lâm Đồng) có giá trị Cu là 168,0 mg/kg, vượt 1,12 lần và tăng gấp 5,6 lần so với năm 2015; tại đất trồng cam tại Cao Phong (Phú Thọ), giá trị Cu vượt 1,31 lần; đất trồng chôm chôm tại xã Bình Lộc (Đồng Nai) có giá trị Cu là 136,4 mg/kg, Zn là 243,8 mg/kg, tiệm cận với giá trị giới hạn.

⁵ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ NN&MT (2026).

⁶ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ NN&MT (2026).

⁷ Bao gồm: 34 Vườn quốc gia, 59 Khu dự trữ thiên nhiên, 23 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 62 Khu bảo vệ cảnh quan.

⁸ Bao gồm: VQG Xuân Thủy, tỉnh Ninh Bình; Khu đất ngập nước Bàu Sấu, tỉnh Đồng Nai; VQG Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên; VQG Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp; VQG Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau; VQG Côn Đảo, Tp. Hồ Chí Minh; VQG U Minh Thượng, tỉnh An Giang; VQG Láng Sen, tỉnh Tây Ninh; Khu BTTN Vân Long, tỉnh Ninh Bình.

⁹ Bao gồm: Rừng ngập mặn Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh (2000); Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai (2001); Quần đảo Cát Bà, Tp. Hải Phòng (2004); Đất ngập nước liên tỉnh châu thổ sông Hồng (2004); Kiên Giang, tỉnh An Giang (2006); Miền tây Nghệ An, tỉnh Nghệ An (2007), Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau (2009); Cù Lao Chàm – Hội An, Tp. Đà Nẵng (2009); Langbiang, tỉnh Lâm Đồng (2014); Cao nguyên Kon Hà Nừng, tỉnh Gia Lai (2021); Núi Chúa, tỉnh Khánh Hòa (2021).

¹⁰ Bao gồm: Vịnh Hạ Long (1994 và 2000); VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (2003 và 2015); Quần thể danh thắng Tràng An (2014).

¹¹ Bao gồm: VQG Hoàng Liên (2003), VQG Ba Bể (2003), VQG Chư Mom Rây (2003), VQG Kon Ka Kinh (2003), VQG U Minh Thượng (2012), VQG Bái Tử Long (2017), VQG Bidoup-Núi Bà (2019), VQG Vũ Quang (2019), VQG Lò Gò - Xa Mát (2019), Khu BTTN Ngọc Linh (2019), VQG Côn Đảo (2022), VQG Bạch Mã (2022); VQG Pù Mát (2025), Khu bảo tồn Văn hóa và Thiên nhiên Đồng Nai (2025), và VQG Xuân Thủy (2025).

¹² VQG Tràm Chim (2016).

¹³ Bao gồm: Cao nguyên đá Đồng Văn (2010), Công viên Non nước Cao Bằng (2018), Công viên địa chất Đắk Nông (2020), Công viên địa chất Lạng Sơn (2024).

116.000 ha¹⁴.

Việt Nam có khoảng 62.600 loài sinh vật đã được xác định¹⁵. Theo Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF)¹⁶, đến nay đã ghi nhận 112 loài động, thực vật mới được phát hiện, trong đó có 106 loài đặc hữu. Theo thống kê của Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên (IUCN), Việt Nam có 406 loài bị đe dọa. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thuộc một trong các Trung tâm có nguồn gen cây trồng và vật nuôi địa phương đa dạng của thế giới, gồm hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng và là nguồn gốc của khoảng 887 giống vật nuôi, trong đó có khoảng 30 giống đang được sử dụng rộng rãi¹⁷.

¹⁴ Theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁵ Bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; 2.200 loài nấm, khoảng 16.977 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 20.000 loài côn trùng; khoảng 1.500 loài động vật không xương sống trên cạn; 1.932 loài động vật có xương sống trên cạn, gồm bò sát, ếch nhái, chim và thú; gần 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển gồm vi tảo biển, rong, cỏ biển, động vật phù du, giáp xác, thân mềm, da gai, ruột khoang, hải miên, cá biển, bò sát biển, thú biển. Nguồn: Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học, Bộ TN&MT (2021).

¹⁶ New Species Discoveries in the Greater Mekong, WWF (2024).

¹⁷ Báo cáo tóm tắt Tổng kết việc thực hiện chiến lược Quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, Bộ TN&MT, 2021.

PHẦN II
KẾT QUẢ XÂY DỰNG, BAN HÀNH, HOÀN THIỆN
CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

I. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

1. Các văn bản thuộc trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ

Ngay sau khi Luật BVMT được ban hành, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai tại Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021. Đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), văn bản hướng dẫn kỹ thuật được giao trong Luật BVMT năm 2020, gồm 03 Nghị định, 03 Quyết định, 08 Thông tư mới và tích hợp nội dung 02 Thông tư vào văn bản hiện hành. Ngoài ra, để bảo đảm thi hành đầy đủ Luật BVMT, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành đã tiếp tục ban hành 05 Quyết định, 07 Thông tư thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường – Bộ NN&MT), 05 Thông tư thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT, nay là Bộ NN&MT). Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã ban hành 05 Quyết định và 13 văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ theo nhiệm vụ được giao trong Luật và các Nghị định.

Đặc biệt, ngày 11/12/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực NN&MT (Luật số 146/2025/QH15), trong đó đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT năm 2020 để phù hợp với mô hình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

Để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành chính sách, pháp luật về BVMT và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 và Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2026 nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương giải quyết TTHC về môi trường, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp.

Cụ thể về ban hành văn bản quy định chi tiết Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 03 Quyết định; các Bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành 08 Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật¹⁸.

¹⁸ 03 Nghị định gồm: (1) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều Luật BVMT; (2) Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định về giám nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo

Riêng 02 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật BVMT giao Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đã được 02 Bộ rà soát tích hợp với các VBQPPL hiện hành nên không ban hành thông tư riêng¹⁹.

Bên cạnh việc ban hành các văn bản quy định chi tiết theo kế hoạch nêu trên, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để bảo đảm thi hành Luật, cụ thể như:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22/5/2023 về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên

vệ tầng ô-dôn; (3) Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ gồm: (1) Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; (2) Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (đã được sửa đổi bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ); (3) Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025.

08 Thông tư được ban hành theo đúng Kế hoạch, gồm: (1) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT; (2) Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH; (3) Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp GPMT do cơ quan trung ương thực hiện; (4) Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; (5) Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng; (6) Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; (7) Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành hướng dẫn về việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; (8) Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁹ Bộ Giao thông vận tải không ban hành Thông tư riêng về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với phương tiện giao thông vận tải vì nội dung này đã được hướng dẫn tại các văn bản: Thông tư số 67/2015/TT-BGTVT ngày 16/11/2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe mô tô, xe gắn máy; Thông tư số 87/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe ô tô; Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với ô tô khách thành phố. Theo báo cáo của Chính phủ, việc rà soát, sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật nêu trên sẽ được Bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Đối với nội dung hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa, do tại thời điểm Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực các nội dung này đã được Bộ quy định tại các Thông tư: số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09/9/2019 quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 33/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2019 quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa. Theo quy định tại một số văn bản Luật (ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung) được Quốc hội thông qua (gồm: Xây dựng, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Đầu tư, Đầu tư công, Đầu tư, Đấu thầu, BVMT), ngày 20/5/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2024/NĐ-CP về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa để quy định chi tiết về quản lý hoạt động nạo vét liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa (trong đó có các nội dung liên quan đến BVMT). Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cũng đã ban hành Thông tư số 43/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP nêu trên.

Bộ Giáo dục và Đào tạo không ban hành Thông tư quy định nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo về BVMT và phát triển nguồn nhân lực về BVMT mà tích hợp vào các thông tư về nội dung chương trình các cấp, bao gồm: Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi Chương trình Giáo dục mầm non; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22/12/2017 quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa; Thông tư số 26/2010/TT-BGDĐT ngày 27/10/2010 ban hành Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

liệu sản xuất; Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải; Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 về tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án được cấp tín dụng xanh, trái phiếu xanh và sẽ tiếp tục ban hành Quyết định quy định việc thải bỏ phương tiện giao thông trước ngày 01/01/2026 theo lộ trình.

- Bộ TN&MT đã ban hành các Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK và kiểm kê KNK lĩnh vực quản lý chất thải; Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ NN&PTNT đã ban hành 05 Thông tư²⁰.

Về quản lý CTRSH, triển khai Luật BVMT năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung rà soát, xây dựng, ban hành các văn bản theo thẩm quyền để quản lý CTRSH. Đến nay, đã có 01 Nghị định của Chính phủ, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành²¹. Bộ NN&MT đã ban hành 03 Thông tư và 01 văn bản hướng dẫn kỹ thuật để hướng dẫn các nội dung được giao, bao gồm: (1) yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH (giao tại khoản 2 Điều 76 Luật BVMT); (2) yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với thiết bị, phương tiện vận chuyển CTRSH (giao tại khoản 4 Điều 77 Luật BVMT); (3) tiêu chí về công nghệ xử lý CTRSH (giao tại khoản 5 Điều 78 Luật BVMT); (4) hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý CTRSH (giao tại khoản 5 Điều 79 Luật BVMT); (5) hướng dẫn kỹ thuật về phân loại CTRSH (giao tại khoản 5 Điều 79 Luật BVMT); (6) hướng dẫn việc thực hiện quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại hộ gia đình, cá nhân (giao tại khoản 5 Điều 79 Luật BVMT); (7) quy định định mức kinh tế kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH (giao tại khoản 5 Điều 79 Luật BVMT). Bên cạnh đó, Bộ NN&MT cũng đã hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai quản lý CTRSH bằng nhiều hình thức²².

²⁰ Gồm: Thông tư số 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành công Thương; Thông tư số 13/2024/TT-BXD ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định quy trình, quy định kỹ thuật kiểm kê phát thải khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành xây dựng; Thông tư số 63/2024/TT-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải; Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp; Thông tư số 19/2024/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

²¹ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải để triển khai thống nhất trên cả nước, cụ thể như; quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải và xử lý chất thải; chính sách khuyến khích tái sử dụng chất thải; xây dựng nền kinh tế tuần hoàn.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 và Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 trong đó có nhiều nội dung về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

²² Bộ TN&MT trước đây đã ban hành Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023, Công văn số 10822/BTNMT-KSONMT ngày 22/12/2023 yêu cầu địa phương báo cáo tình hình triển khai thực hiện công tác

Để kịp thời hướng dẫn Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP nêu trên, Bộ trưởng Bộ TN&MT cũng đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT; Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ NN&MT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ NN&MT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, trong đó bao gồm nội dung hướng dẫn trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước và quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Bộ trưởng Bộ NN&MT cũng đã ban hành Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT về ứng phó với BĐKH.

2. Các văn bản khác nhằm triển khai đồng bộ các chính sách về BVMT

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường. Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành các thông tư có liên quan đến BVMT gồm: Thông tư số 71/2023/TT-BCA ngày 18/12/2023 quy định kiểm định môi trường về nước thải trong lực lượng Công an nhân dân; Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022 hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ sở trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an; Thông tư số 27/2025/TT-BCA ngày 14/4/2025 quy định kiểm định môi trường về khí thải công nghiệp của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư số 42/2025/TT-BCA ngày 05/6/2025 quy định thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và kiểm tra về BVMT trong Công an nhân dân.

- Bộ Quốc phòng đã ban hành nhiều Thông tư riêng cho lĩnh vực BVMT trong Quân đội nhân dân Việt Nam như: Thông tư số 15/2022/TT-BQP ngày 10/02/2022 về Điều lệ công tác BVMT của Quân đội nhân dân Việt Nam; Thông tư số 66/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Công tác BVMT của Quân đội nhân dân Việt Nam.

quản lý nhà nước về CTRSH theo quy định của Luật BVMT năm 2020; Công văn số 1786/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024 và số 4645/BTNMT-KSONMT ngày 16/7/2024 yêu cầu địa phương tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện quy định quản lý CTRSH tại hộ gia đình, cá nhân.

- Trong lĩnh vực đầu tư, tài chính: Bộ Tài chính đã chủ động tham mưu ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành 35 VBQPPL và cơ chế chính sách liên quan để kịp thời triển khai thi hành Luật²³, trong đó có Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khí thải.

- Trong lĩnh vực giao thông: Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2025, Bộ trưởng Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) đã ban hành 21 Thông tư liên quan đến BVMT trong GTVT (trong đó: 19 Thông tư được ban hành trên cơ sở quy định của Luật BVMT, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; và 01 Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ; dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ban hành theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024).

3. Việc ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của địa phương

Luật BVMT năm 2020 và các nghị định hướng dẫn như Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP đã giao cho các địa phương chủ động ban hành văn bản triển khai 28 nội dung; bao gồm: 02 nội dung liên quan đến phí thẩm định để giải quyết TTHC về ĐTM, cấp GPMT; 02 nội dung liên quan đến BVMT KCN, CCN; 01 nội dung liên quan đến lộ trình thực hiện quy định về khoảng cách an toàn môi trường (ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường); 05 nội dung liên quan đến công cụ kinh tế trong hoạt động BVMT; 13 nội dung liên quan đến quản lý chất thải và xử lý nước thải; 05 nội dung liên quan đến quản lý CTRSH. Trong đó, một số nhóm chính sách có tỷ lệ ban hành cao như nhóm về TTHC (100% địa phương đã ban hành), nhóm về quản lý CTRSH (79%), quản lý chất thải và xử lý nước thải (41%). Tuy nhiên, vẫn còn một số nhóm chính sách có tỷ lệ ban hành thấp, như chính sách về bảo vệ môi trường KCN, CCN (2%) và khoảng cách an toàn môi trường (13%).

Kết quả cụ thể như sau²⁴:

i) Về phí thẩm định để giải quyết TTHC về đánh giá tác động môi trường, cấp GPMT: Có 63/63 địa phương đã ban hành quy định về triển khai giải quyết TTHC trên địa bàn (một số địa phương kế thừa quy định về phí thẩm định báo cáo ĐTM đã thực hiện trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành).

ii) Về BVMT KCN, CCN: Tỷ lệ địa phương ban hành nhóm chính sách này

²³ Cụ thể: (i) Xây dựng trình Quốc hội ban hành 4 Luật và Luật sửa đổi các Luật về Đầu tư, Đầu tư công, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Đầu thầu, Quy hoạch trong đó có điều chỉnh bổ sung một số quy định để đồng bộ, thống nhất với các quy định của pháp luật về BVMT; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 5 Nghị quyết về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn nhằm góp phần giảm khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 và hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. (ii) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 07 Nghị định của Chính phủ và 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các quy định liên quan đến phí BVMT đối khí thải (Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khí thải), khai thác khoáng sản; ưu tiên mua sắm xanh, sản phẩm thân thiện với môi trường; thu hút, quản lý nguồn lực ODA và vốn vay ưu đãi... (iii) Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền 17 Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường; quy định về hồ sơ dự thầu trong đó có ưu tiên mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường...

²⁴ Thống kê theo tên địa phương trước ngày 01/7/2025.

là rất thấp (tính trung bình chỉ đạt 2%).

iii) *Về lộ trình thực hiện quy định về khoảng cách an toàn môi trường*: Có 08 địa phương đã ban hành chính sách này, đạt tỷ lệ 13%.

iv) *Về công cụ kinh tế trong hoạt động BVMT*: Đối với 05 nội dung được giao, có một số địa phương đã ban hành quy định để triển khai thực hiện (có từ 9-19 địa phương ban hành), tỷ lệ ban hành trung bình là 25%.

v) *Về quản lý chất thải và xử lý nước thải*: Đối với 13 nội dung được giao thì tỷ lệ ban hành cao nhất là quy định về chất thải y tế (48/63 địa phương đã ban hành quy định về thu gom, chuyên và xử lý chất thải rắn y tế²⁵), tỷ lệ ban hành thấp nhất là lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung (04 địa phương ban hành, đạt 6%). Tỷ lệ ban hành trung bình của nhóm chính sách này là 41%.

vi) *Về quản lý CTRSH*: Đối với 05 nội dung được giao, về cơ bản 63 địa phương đã có các quy định liên quan đến công tác quản lý CTRSH, trong đó đã có 50/63 tỉnh (79%), thành phố đã ban hành quy định về quản lý CTRSH; 55/63 tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về phân loại CTRSH (gồm kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại, công văn hướng dẫn phân loại CTRSH)²⁶.

II. Việc ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để triển khai Luật BVMT năm 2020

Cùng với hệ thống VBQPPL, các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch triển khai Luật BVMT năm 2020 cũng đã được ban hành đầy đủ gồm: Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ở cấp địa phương, các tỉnh, thành phố cũng đã chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, môi trường nước mặt, cùng nhiều kế hoạch quản lý môi trường khác theo hướng dẫn của trung ương.

1. Về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Thực hiện quy định của Luật giao, Thủ tướng Chính phủ **đã phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia** đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022. Chiến lược đã đề ra tầm nhìn dài hạn cho công tác BVMT của đất nước đến năm 2050 và các mục tiêu cụ thể đến năm 2030, đã định hướng về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với BĐKH. Để đạt được các mục tiêu trên, Chiến lược đưa ra 4 nhóm nhiệm vụ, 07 nhóm giải pháp, 12 chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm và 25 chỉ tiêu giám sát và đánh giá cho lộ trình đến năm 2025 và 2030; đồng thời giao Bộ

²⁵ Công văn số 1074/BC-BYT ngày 06/8/2025 của Bộ Y tế.

²⁶ Số liệu đến ngày 30/6/2025.

TN&MT có trách nhiệm chủ trì, điều phối các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm của Chiến lược. Đây là cơ sở để các Bộ, địa phương lồng ghép các yêu cầu về BVMT trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030²⁷.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ **đã ban hành Chiến lược quốc gia về BĐKH** giai đoạn đến năm 2050 tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 và Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022. Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 đã đề ra lộ trình giảm phát thải KNK quốc gia và các ngành, lĩnh vực đến năm 2025 phù hợp với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

2. Về Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

- Luật BVMT năm 2020 quy định về Quy hoạch BVMT quốc gia²⁸, theo đó, Quy hoạch BVMT quốc gia là việc sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ xác định để BVMT, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định. Luật BVMT năm 2020 cũng quy định về quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành²⁹.

Thực hiện quy định của Luật, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 **phê duyệt Quy hoạch BVMT quốc gia** thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là quy hoạch BVMT lần đầu tiên được lập tại Việt Nam, trong đó đã định hướng phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường để BVMT, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ quy hoạch. Quy hoạch được ban hành đã nhấn mạnh bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm tính mở và linh hoạt, phòng ngừa các vấn đề môi trường từ sớm, từ xa; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường nhằm hạn chế tác động đối với môi trường và sức khỏe con người.

- Thủ tướng Chính phủ **đã ban hành Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050** tại Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024, trong đó đề ra mục tiêu xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia đồng bộ, tiên tiến hiện đại, giám sát được các khu vực

²⁷ Có 02 Bộ và 14 địa phương đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược BVMT bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ; các tỉnh: Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Tiền Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu.

²⁸ Tại khoản 4 Điều 3, Điều 23 của Luật BVMT.

²⁹ Tại khoản 4 Điều 107 của Luật BVMT.

trọng yếu có tính chất liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới, khu vực tập trung nhiều nguồn thải và thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao; tăng cường tính liên kết với các hệ thống quan trắc môi trường cấp tỉnh; bảo đảm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường; đáp ứng yêu cầu về cung cấp, công bố, công khai thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường và nâng cao năng lực cho công tác cảnh báo, dự báo môi trường.

3. Về kế hoạch, chương trình

Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Kế hoạch/chương trình quốc gia về BVMT, bao gồm: Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021; Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 28/12/2021³⁰; Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát tại Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 11/6/2024; Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022; Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26 tại Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022; Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật) tại Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19/11/2024; Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025; Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia; Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030 tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023; Chương trình tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia đến năm 2030 tại Quyết định số 1251/QĐ-TTg ngày 26/10/2023. Các văn bản này là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai các kế hoạch BVMT thuộc phạm vi quản lý; tăng cường khả năng phối hợp giữa các cơ quan chức năng.

Chính phủ cũng đang chỉ đạo xây dựng các Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông hồ liên tỉnh và Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng để nối tiếp thực hiện Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch chuyên đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hoá thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.

³⁰ Báo cáo số 1111/BC-BQP ngày 11/3/2025 của Bộ Quốc phòng.

Về phía các địa phương, đến 30/6/2025, có 27/63 tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh³¹; 07/63 địa phương đã ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt³², 30 tỉnh, thành phố đã phê duyệt nhiệm vụ xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, không khí và dự kiến sẽ ban hành trong năm 2025-2026. Ngoài ra, còn có gần 170 kế hoạch liên quan đến ứng phó với BĐKH, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý chất thải, chất thải nhựa đại dương và kế hoạch quản lý môi trường từ năm 2022 đến năm 2025 đã được các địa phương ban hành.

III. Việc ban hành, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật quốc gia về môi trường, quy chuẩn môi trường địa phương, định mức kinh tế - kỹ thuật

Về hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn địa phương trong lĩnh vực môi trường, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo xây dựng đồng bộ, tiệm cận với trình độ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Giai đoạn 2016-2021 đã hoàn thành việc rà soát, xây dựng mới 13 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và 59 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Một số địa phương như Ninh Bình, Quảng Ninh, Hưng Yên cũng đã ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương phù hợp với điều kiện thực tiễn. Từ năm 2022 đến nay, thực hiện Luật BVMT năm 2020, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương rà soát, soát xét và cập nhật hệ thống QCVN, TCVN để kịp thời thay thế, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Trong thời gian này, đã ban hành thêm 48 QCVN, 81 TCVN, 03 tiêu chuẩn cơ sở và 04 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường, góp phần hoàn thiện nền tảng kỹ thuật cho công tác quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường trên toàn quốc.

Luật BVMT năm 2020 tiếp tục cụ thể hóa thêm một số quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới trong nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác³³, bao gồm: (1) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải (gồm các nhóm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải nguy hại; bãi chôn lấp chất thải rắn; công trình, thiết bị xử lý nước tại chỗ; lò đốt chất thải; đồng xử lý chất thải; thiết bị xử lý, tái chế chất thải); (2) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; (3) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa,

³¹ Bao gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hà Giang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Điện Biên, Sơn La, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Lai Châu, Lâm Đồng.

³² Bao gồm: Hải Phòng, Hà Nam, Bến Tre, Lai Châu, Vĩnh Long, Bắc Giang, Lâm Đồng.

³³ Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam đã có sự kế thừa, phát triển từ khi ban hành Luật BVMT năm 1993, Luật BVMT năm 2005, Luật BVMT năm 2014. Ngay từ Luật BVMT năm 1993, Luật BVMT năm 2005 đã quy định về tiêu chuẩn môi trường, trong đó quy định cụ thể danh mục các loại tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Đến Luật BVMT năm 2014 đã cụ thể hóa thành các nhóm quy chuẩn, bao gồm: (1) quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh (gồm các nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đất; nước mặt và nước dưới đất; nước biển; không khí; âm thanh, ánh sáng, bức xạ; tiếng ồn, độ rung); (2) quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (gồm các nhóm quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp, dịch vụ, nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt, phương tiện giao thông và hoạt động khác; khí thải của các nguồn di động và cố định; chất thải nguy hại) và (3) nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác). Về tiêu chuẩn môi trường, Luật cũng quy định nhóm tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, tiêu chuẩn về chất thải và các tiêu chuẩn môi trường khác; tiêu chuẩn cơ sở).

thiết bị; (4) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát.

Triển khai các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trên, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo việc xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật quốc gia về môi trường, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường; đến nay đã hình thành hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường tương đối đồng bộ, dần tiệm cận với các nước phát triển, đáp ứng hội nhập quốc tế, góp phần kiểm soát ô nhiễm môi trường, ngăn chặn công nghệ cũ, lạc hậu vào Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng với thế giới, trong đó có việc tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Trong giai đoạn 2016 - 2021, Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, xây dựng mới 13 QCVN và 59 TCVN trong lĩnh vực môi trường. Một số địa phương cũng đã ban hành quy chuẩn địa phương, cụ thể như: Ninh Bình, Quảng Ninh, Hưng Yên³⁴.

Từ năm 2022 đến nay, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ và địa phương tiếp tục rà soát, soát xét hệ thống TCVN, QCVN về môi trường để kịp thời thay thế nhằm đáp ứng yêu cầu BVMT và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Trong giai đoạn này, đã ban hành 35 QCVN, 61 TCVN/60 TCVN³⁵, 03 tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), 04 định mức kinh tế - kỹ thuật³⁶ trong lĩnh vực BVMT, cụ thể:

- Trong năm 2022, các Bộ đã ban hành 02 QCVN³⁷ về chất thải và các nội dung có liên quan đến BVMT của ngành, lĩnh vực, 03 tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)³⁸.

- Trong năm 2023, Bộ TN&MT đã rà soát, sửa đổi và ban hành 06 QCVN³⁹

³⁴ Cụ thể: Ninh Bình (QCĐP 01:2020/NB - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp, QCĐP 02:2020/NB - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng); Quảng Ninh (QCĐP 01:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước mặt, QCĐP 02: 2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước biển ven bờ, QCĐP 03:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp, QCĐP 04:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng không khí xung quanh, QCĐP 05:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCĐP 07:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng); Hưng Yên (QCĐP 01: 2019/HY- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt, QCĐP 02:2019/HY- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp).

³⁵ Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thẩm định và công bố 60 TCVN về tái sử dụng, tái chế và sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu chuẩn có liên quan trong lĩnh vực môi trường do Ban kỹ thuật TCVN gia xây dựng (Danh mục TCVN theo Phụ lục 2 kèm theo Công văn số 861/BKH&CN-TĐC ngày 15/4/2025 của Bộ KH&CN).

³⁶ 04 định mức kinh tế - kỹ thuật về BVMT, gồm: (1) Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải; (2) Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; (3) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường và (4) Định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

³⁷ Bao gồm: QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng; QCVN 03:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng (trong đó có nội dung về BVMT).

³⁸ Bao gồm: TCCS 02:2022/CĐTND - Tiêu chuẩn ĐTM các dự án đầu tư xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; TCCS 11: 2022/VNRA - ĐTM các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt; TCCS 46:2022/TCĐBVN - Yêu cầu và chỉ dẫn quy trình ĐTM các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

³⁹ Bao gồm: 05 QCVN đã được ban hành tại Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 (QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất; QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

về chất lượng môi trường xung quanh và quản lý chất thải, 01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT⁴⁰; các Bộ, ngành đã ban hành 04 QCVN⁴¹.

- Năm 2024, Bộ NN&MT đã rà soát, sửa đổi và ban hành 08 QCVN về chất thải và quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; 01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT; các Bộ, ngành đã ban hành 15 QCVN⁴².

- Năm 2025, Bộ NN&MT đã ban hành 11 QCVN⁴³, Bộ Xây dựng đã ban

quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển); 01 QCVN được ban hành tại Thông tư số 20/2023/TT-BTNMT ngày 30/11/2023 (QCVN 76:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát).

⁴⁰ Thông tư số 28/2023/TT-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.

⁴¹ Bộ Xây dựng đã ban hành QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, trong đó có các nội dung liên quan tới công tác BVMT cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể: (1) QCVN 07-2:2023/BXD - Công trình thoát nước; (2) QCVN 07-9:2023/BXD - Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng (bao gồm các quy định về trạm trung chuyển chất thải rắn, hạ tầng thu gom CTRSH đô thị đảm bảo đáp ứng yêu cầu phân loại chất thải rắn tại nguồn; (3) QCVN 07-10:2023/BXD - Công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.

⁴² 18 QCVN về chất thải và quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: QCVN 36:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT: Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

15 QCVN: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm; QCVN 04:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 09:2024/BGTVT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe ô tô; QCVN 10:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với ô tô khách thành phố; QCVN 11:2024/BGTVT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc; QCVN 13:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe máy chuyên dùng; QCVN 14:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 26:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu; QCVN 77:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 86:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 103:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 109:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 118:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; QCVN 119:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

⁴³ Bao gồm: QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người; QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 07:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; QCVN 30:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; QCVN 41:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng; QCVN 85:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 43:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

hành 01 QCVN trong lĩnh vực BVMT⁴⁴; Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành 20 TCVN trong lĩnh vực BVMT⁴⁵.

Ngoài ra, liên quan đến nội dung “tái sử dụng chất thải rắn thông thường để làm nguyên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng...”, thời gian qua Bộ Xây dựng đã xây dựng một số TCVN⁴⁶ và ban hành chỉ dẫn kỹ thuật⁴⁷ hướng dẫn sử dụng tro xỉ nhiệt điện, vật liệu thạch cao, tro xỉ nhà máy luyện thép, vật liệu phế thải xây dựng để các chủ thể có liên quan nghiên cứu, ứng dụng⁴⁸.

Bên cạnh việc rà soát, ban hành TCVN, QCVN, về văn bản hướng dẫn kỹ thuật, trong giai đoạn 2022 - 2025, Bộ NN&MT đã ban hành 13 văn bản⁴⁹ mang

quốc gia về chất lượng trầm tích; QCVN 55:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm; QCVN 85:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.

⁴⁴ QCVN 29:2025/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải Mức 4 đối với xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

⁴⁵ Đến nay, đã ban hành 20 TCVN, bao gồm: TCVN:2026 (ISO 5409:2024) - Phát thải nguồn tĩnh - Phương pháp hấp thụ hóa học để lấy mẫu và xác định các loại thủy ngân trong khí thải; TCVN:2026 (ISO 7935:2024) - Phát thải nguồn tĩnh - Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxide trong khí thải - Đặc tính tính năng của hệ thống đo tự động; TCVN:2026 (ISO 17211:2015) - Phát thải nguồn tĩnh - Lấy mẫu và xác định hợp chất selen trong khí thải; TCVN:2026 (ISO 21877:2019) - Phát thải nguồn tĩnh - Xác định nồng độ khối lượng của amoniac - Phương pháp thủ công; TCVN:2026 (ISO 15586:2003) - Chất lượng nước - Xác định các nguyên tố vết sử dụng phổ hấp thụ nguyên tử với lò graphit; TCVN:2026 (ISO 22066:2020) - Chất lượng nước - Xác định tổng xyanua - Phương pháp dòng chảy bom phân đoạn, phân tích phân hủy trực tiếp bằng tia cực tím khuếch tán khí và phát hiện bằng ampe kế; TCVN:2026 (ISO 5667-3:2012) - Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước; TCVN:2026 (ISO 5667-10:2020) - Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 10: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải; TCVN 12900:2026 (ISO 15192:2021) - Đất và chất thải - Xác định crom (VI) trong vật liệu rắn được phân hủy kiềm và xác định dung sắc ký ion kết hợp quang phổ; TCVN:2026 (ISO 16965:2025) - Nền mẫu rắn môi trường - Xác định các nguyên tố bằng phương pháp plasma cảm ứng kết nối khối phổ (ICP-MS); TCVN :2026 (ISO 17380:2013) - Chất lượng đất - Xác định tổng xyanua và xyanua dễ giải phóng - Phương pháp phân tích dòng chảy liên tục; TCVN :2026 (ISO/TS 17182:2014) - Chất lượng đất - Xác định một số phenol và chlorophenol được chọn - Phương pháp sắc ký khí kết hợp khối phổ; TCVN :2026 (ASTM D5663:2025) - Giấy bao bì và giấy bìa - Hướng dẫn để xác định hàm lượng tái chế; TCVN :2026 (ISO/TR 16218:2013) - Bao bì và môi trường - Quy trình thu hồi hóa chất; TCVN :2026 (ISO/TR 17098:2013) - Tái chế vật liệu bao bì - Báo cáo về các chất và vật liệu có thể cản trở việc tái chế; TCVN :2026 (ISO/TR 18568:2021) - Bao bì và môi trường - Ghi nhãn để nhận biết vật liệu; TCVN :2026 (tham khảo ASTM D6911) - Hướng dẫn về bao bì và vận chuyển mẫu môi trường để phân tích trong phòng thí nghiệm; TCVN :2026 (ISO 5430:2023) - Chương trình thử nghiệm độc tính sinh thái đối với các chất trung gian phân hủy hòa tan từ vật liệu và sản phẩm chất dẻo có khả năng phân hủy sinh học được sử dụng trong môi trường biển - Phương pháp thử và các yêu cầu; TCVN :2026 (ISO 5677:2023) - Chất dẻo - Thử nghiệm và đặc tính của polypropylen (PP) và polyetylen (PE) tái chế cơ học dùng cho các kỹ thuật gia công chất dẻo khác nhau; TCVN :2026 (ISO 23832:2021) - Chất dẻo - Phương pháp xác định tốc độ phân hủy và mức độ phân rã của vật liệu chất dẻo phơi nhiễm với các nền môi trường biển trong điều kiện phòng thí nghiệm. Nguồn: Công văn số 881/BKHCN-XNT ngày 13/02/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

⁴⁶ TCVN 12249:2018 Tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 12660:2019 Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu; TCVN 11833:2017 Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng; TCVN 13906:2024 Xi thép làm vật liệu san lấp; TCVN 13908-2:2024 Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 2: Cốt liệu xi oxy hoá lò hồ quang điện; TCVN 13908-1:2024 Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 1: Cốt liệu xi lò cao; TCVN 11969:2018 về Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông; TCVN 13946:2024 Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình.

⁴⁷ Quyết định số 216/QĐ-BXD ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành về Chỉ dẫn kỹ thuật “Sử dụng tro xỉ nhiệt điện đốt than vào san lấp”; Quyết định số 217/QĐ-BXD ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật “Mặt đường bê tông xi măng đầm lán có sử dụng tro bay”.

⁴⁸ Công văn số 2074/BGTVT-KHCNMT&VLXD ngày 28/02/2025 của Bộ GTVT.

⁴⁹ Gồm: (1) Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính; (2) Quyết định số 569/QĐ-BTNMT ngày 14/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch của Bộ TN&MT triển khai thực hiện Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030; (3) Quyết định số 739/QĐ-BTNMT ngày 27/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch của Bộ TN&MT triển khai thực hiện Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26; (4) Quyết định số 4134/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT công bố mức

tính hướng dẫn kỹ thuật thực hiện các quy định của Luật BVMT năm 2020. Ngoài ra, hướng dẫn kỹ thuật kiểm toán chất thải đã được lồng ghép quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ TN&MT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.

(Phụ lục II về thống kê các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường).

Nhìn chung, bằng việc ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật, các chính sách lớn của Luật BVMT đến năm 2022 đã có đủ khung hành lang pháp lý cần thiết để triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã tích cực, khẩn trương xây dựng, ban hành các quy định theo nội dung được giao để triển khai công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn. Công tác xây dựng, ban hành VBQPPL về BVMT, đặc biệt là các văn bản quy định chi tiết thi hành một số chính sách mới của Luật BVMT đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và ban hành kịp thời, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả. Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động, tích cực xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các nội dung được Luật BVMT giao.

sản xuất và tiêu thụ cơ sở các chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát (HFC) của Việt Nam và tổng lượng tiêu thụ quốc gia giai đoạn 2024-2028; (5) Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm 2030; (6) Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 07/6/2021 về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường cấp tỉnh; (7) Công văn 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24/02/2023 hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật BVMT; (8) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TN&MT; (9) Công văn số 4848/BTNMT-BĐKH ngày 19/8/2022 phổ biến các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực theo hướng dẫn của Ban liên chính phủ về BĐKH; (10) Công văn số 1103/BTNMT-BĐKH ngày 27/02/2023 hướng dẫn lập báo cáo về ứng phó với BĐKH; (11) Công văn số 3659/BTNMT-TCMT ngày 28/6/2022 hướng dẫn một số nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TN&MT; (12) Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ TN&MT về hướng dẫn kỹ thuật phân loại CTRSH; (13) Công văn số 1760/BNNMT ngày 6/5/2025 hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn.

PHẦN III

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương nỗ lực, phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về BVMT, thể hiện qua những kết quả nổi bật sau đây:

- Đã chủ động kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn (KCN, CCN, làng nghề, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường...). Tăng cường phối hợp tốt giữa trung ương, địa phương trong kiểm soát, giám sát, giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường phát sinh. Đổi mới tư duy quản lý các vấn đề môi trường, chuyển từ bị động giải quyết sang chủ động phòng ngừa kiểm soát, ứng dụng, làm chủ công nghệ giám sát, cảnh báo. Nhiều dự án lớn đã được kiểm soát chặt chẽ về BVMT. Hoạt động đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục truyền số liệu trực tiếp về cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đã được các địa phương, tổ chức quan tâm, đầu tư mạnh mẽ. Đã xuất hiện nhiều mô hình đô thị, nông thôn, KCN, làng nghề, cơ sở sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Tỷ lệ KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ xả đạt tiêu chí về môi trường đều tăng so với giai đoạn trước.

- Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý chất thải, từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng rác thải thay cho chôn lấp, giảm thiểu rác thải nhựa. Công tác quản lý CTRSH được các cấp, các ngành và toàn xã hội hết sức quan tâm. Tỷ lệ CTRSH, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đều tăng so với giai đoạn trước. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, tỷ lệ tái sử dụng ngày càng tăng mạnh. Tro xỉ, thạch cao đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật đã được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng khác.

- Chất lượng môi trường đang từng bước được cải thiện. Mặc dù ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra nhưng đã được ngăn chặn, mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi không tăng hoặc tăng không đáng kể, chất lượng môi trường nhiều nơi đã được cải thiện; các dự báo tác động xấu tới môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã được áp dụng các biện pháp ngăn ngừa có hiệu quả.

- Tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đã có những bước sắp xếp, kiện toàn giảm tầng nấc trung gian, theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đầu tư cho BVMT đã có những chuyển biến tích cực. Tổng ngân sách sự nghiệp BVMT được tăng dần theo từng năm và luôn được bảo đảm bố trí không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước và cao hơn so với giai đoạn trước (năm 2024 tăng 2,1 lần so với năm 2013)⁵⁰. Quan hệ hợp tác quốc tế về BVMT

⁵⁰ Năm 2013: 11.031 tỷ đồng; năm 2014: 11.595 tỷ đồng; năm 2015: 13.617 tỷ đồng; năm 2016: 14.656 tỷ đồng; năm 2017: 18.676 tỷ đồng; năm 2018: 18.475 tỷ đồng; năm 2019: 21.057 tỷ đồng; năm 2020: 21.424 tỷ đồng.

đã đi vào chiều sâu, vị thế của nước ta trên trường quốc tế dần tăng lên, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã và đang nỗ lực triển khai thực hiện các cam kết về BDKH.

- Nhiều hoạt động, phong trào tuyên truyền, giáo dục được tổ chức, phát động đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về tầm quan trọng của môi trường sống và nhiệm vụ BVMT của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình. Công tác tuyên truyền được triển khai đa dạng các kênh phát thanh, truyền hình và nền tảng số, thông qua chương trình thời sự, chuyên mục, tọa đàm về BVMT. Việc tự giác chấp hành các quy định pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp và người dân ngày càng chuyển biến tích cực.

Các kết quả cụ thể như sau:

1. Về bố trí và sử dụng nguồn lực cho BVMT

1.1. Về bố trí và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác BVMT

1.1.1. Về chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường

Quán triệt quan điểm “*đầu tư BVMT là đầu tư phát triển bền vững*”, trong những năm qua, đầu tư cho BVMT đã có những chuyển biến tích cực. Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương lập, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí của các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực BVMT theo đúng quy định hiện hành của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Luật BVMT năm 2020 quy định⁵¹: Nhà nước bố trí nguồn lực thực hiện hoạt động BVMT sau đây: quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải; xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT; trang thiết bị để BVMT; quan trắc môi trường; kiểm tra, thanh tra, giám sát về BVMT; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; BVMT di sản thiên nhiên; ứng phó với BDKH; nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường; truyền thông, nâng cao ý thức BVMT; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, pháp luật về BVMT; Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về BVMT; các hoạt động quản lý nhà nước khác về BVMT theo quy định của pháp luật. Nguồn lực để thực hiện hoạt động BVMT quy định tại khoản bao gồm: ngân sách nhà nước chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển cho BVMT và nguồn vốn xã hội hóa cho BVMT. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định⁵² cụ thể các hoạt động BVMT thuộc trách nhiệm của trung ương, địa phương và các nguồn lực thực hiện nhiệm vụ BVMT.

Để triển khai tốt Luật BVMT năm 2020, giai đoạn từ 2022-2025, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội bố trí cơ bản tăng dần theo từng năm và luôn được đảm bảo bố trí không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước theo đúng Nghị quyết

đồng; năm 2021: 21.222 tỷ đồng; năm 2022: 17.841 tỷ đồng; năm 2023: 18.849 tỷ đồng; năm 2024: 23.715 tỷ đồng.

⁵¹ Điều 148 Luật BVMT năm 2020.

⁵² Điều 151, 152 và Điều 153 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

số 41- NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cao hơn so với giai đoạn trước (năm 2024 tăng 93% so với năm 2016, 70% so với năm 2017, 57% so với năm 2018, 46% so với năm 2019, 35% so với năm 2020). Theo số liệu của Bộ Tài chính, cân đối chi NSNN cho sự nghiệp môi trường giai đoạn 2022-2025 đã bảo đảm không dưới 1% tổng cho ngân sách nhà nước⁵³; cụ thể như sau:

- Năm 2022, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 24.026 tỷ đồng (đạt 1,35% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.710.000 tỷ đồng, tổng ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 22.316.000 tỷ đồng.

- Năm 2023, tổng kinh phí sự nghiệp môi trường là 18.849 tỷ đồng (đạt gần 1% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.920.000 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 16.929.092 tỷ đồng.

- Năm 2024, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 23.715 tỷ đồng (đạt 1,12% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.786.000 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 21.929.242 tỷ đồng.

- Năm 2025, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 22.767 tỷ đồng (đạt 1,1% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.834 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 20.933 tỷ đồng.

1.1.2. Về chi đầu tư cho BVMT

Việc xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách từ nguồn đầu tư phát triển đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực BVMT bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025.

Giai đoạn 2021-2025, chi đầu tư phát triển đạt khoảng 20.908 tỷ đồng (trong nước khoảng 7.056 tỷ đồng, nước ngoài khoảng 13.852 tỷ đồng), trong đó: Vốn phân bổ cho các Bộ, ngành là 5.058 tỷ đồng (trong nước là 3.480 tỷ đồng, nước ngoài là 2.208 tỷ đồng), tăng khoảng 11,75% so với giai đoạn 2016-2020 và chiếm khoảng 0,5% tổng ngân sách trung ương bố trí cho tất cả các ngành, lĩnh vực của giai đoạn 2021-2025); vốn phân bổ cho các địa phương là 15.398 tỷ đồng (trong nước là 3.575 tỷ đồng, nước ngoài là 11.823 tỷ đồng), tăng khoảng 21,72%

⁵³ Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

so với giai đoạn 2016-2020 và chiếm khoảng 1,41% tổng ngân sách trung ương bố trí cho tất cả các ngành, lĩnh vực của giai đoạn 2021-2025⁵⁴.

Kinh phí đầu tư phát triển cho công tác BVMT đã được quan tâm bố trí hơn so với giai đoạn 2016 -2020⁵⁵, đáp ứng một phần nhu cầu triển khai các dự án về hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường; góp phần ngăn chặn xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường, từng bước cải thiện chất lượng môi trường và giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực, từng bước chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy nền kinh tế các-bon thấp, hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững năm 2030 của đất nước; đầu tư, nâng cấp bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường.

1.2. Về sử dụng nguồn lực từ huy động xã hội hóa cho BVMT

Việc huy động xã hội hóa cho BVMT đã được quy định từ Luật BVMT năm 2005. Luật đã xác định một trong những nguyên tắc BVMT là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (khoản 2 Điều 4) và Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động BVMT (khoản 1 Điều 5). Điều 116 của Luật quy định Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh, BVMT. *Chủ trương, chính sách xã hội hóa hoạt động BVMT tiếp tục được cụ thể trong Luật BVMT năm 2014.* Nhiều chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực đầu tư xã hội cho lĩnh vực môi trường được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa thể thao và môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa thể thao và môi trường đã quy định nhiều chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực đầu tư xã hội cho lĩnh vực môi trường. Tuy nhiên, những chính sách này còn thiếu các quy định có tính đặc thù riêng cho lĩnh vực môi trường để bảo đảm triển khai thực hiện. Để khắc phục các hạn chế này, Luật BVMT năm 2020 đã sửa đổi các quy định để tạo hành lang pháp lý cho việc huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách cho công tác BVMT như: Quy định rõ chính sách của Nhà nước về BVMT là đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho BVMT (khoản 2 Điều 5), giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh ban hành khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình BVMT tại các khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập

⁵⁴ Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

⁵⁵ Theo báo cáo công tác BVMT năm 2020 trên phạm vi cả nước: Ở trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các Bộ, cơ quan trung ương được bố trí 1.715,56 tỷ đồng. Ở địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho lĩnh vực môi trường được bố trí cho: (i) Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh: Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ODA là 15.000 tỷ đồng; (ii) Chương trình mục tiêu xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích: Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 bố trí cho địa phương là 42 tỷ đồng.

trung (điểm c khoản 5 Điều 51).

Việc huy động xã hội hóa cho công tác BVMT từ năm 2022 đến nay đã đạt được những kết quả tích cực. Một số tỉnh đã ban hành các quyết định, đề án để thúc đẩy xã hội hóa công tác BVMT, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân, bước đầu thu được những hiệu quả nhất định⁵⁶. Bên cạnh việc các nguồn lực từ trong nước, các nguồn vốn đầu tư cho công tác BVMT đã đa dạng hơn, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực khai thác nguồn vốn từ quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới. Một số địa phương huy động được nguồn đầu tư từ các tổ chức quốc tế, nguồn vốn ODA hỗ trợ cho công tác thu gom, xử lý rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa đã góp phần hình thành các mô hình tiêu biểu về giảm thải rác thải nhựa⁵⁷.

Việc huy động, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa tập trung vào các dự án thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo, ứng phó BĐKH, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, xử lý rác thải, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường. Tính đến nay, *trên phạm vi toàn quốc đang có 122 cơ sở xử lý chất thải nguy hại, 10/15 dự án đầu tư về đốt rác phát điện đang hoạt động từ nguồn đầu tư tư nhân*, góp phần giảm thiểu gánh nặng về xử lý chất thải từ nguồn ngân sách nhà nước, trong đó, riêng tỉnh Bắc Ninh có 04 dự án nhà máy xử lý rác phát điện. Bên cạnh đó, sự quan tâm của các doanh nghiệp trong việc đầu tư các dự án sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời có xu hướng tăng, dự kiến đạt tỷ trọng trong cơ cấu điện khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030⁵⁸. Trong lĩnh vực chăn nuôi, một số doanh nghiệp lớn (CP, Dabaco, Vinamilk, TH True Milk) đã đầu tư mạnh vào công nghệ xử lý chất thải nhờ chính sách tín dụng ưu đãi. Hơn 500.000 hầm biogas được lắp đặt trên toàn quốc, góp phần giảm ô nhiễm môi trường và tận dụng năng lượng tái tạo. Tăng nhận thức về kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi, nhiều trang trại đã tái sử dụng chất thải làm phân bón hữu cơ⁵⁹.

Nguồn lực xã hội hóa cho công tác BVMT đã mang lại những hiệu quả thiết thực, góp phần tăng cường nguồn tài chính và nhân lực, chia sẻ trách nhiệm, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước theo phương châm Nhà nước, người dân,

⁵⁶ Tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 ban hành danh mục các dự án thu hút đầu tư lĩnh vực XHH trên địa bàn Tây Ninh đến năm 2025, trong đó có 03 dự án trong lĩnh vực BVMT; tỉnh Phú Yên đã có sự chuyển đổi mô hình cung cấp dịch vụ công ích: 07/9 huyện, thị xã tổ chức thực hiện chuyển giao mô hình đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước; tỉnh Ninh Bình: bên cạnh các Công ty môi trường đô thị và trung tâm vệ sinh môi trường đô thị còn có sự tham gia của 16 tổ chức, cá nhân thu gom rác thải sinh hoạt tại 50 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; tỉnh Bắc Ninh: hiện thu hút đầu tư 04 nhà máy xử lý CTRSH phát điện với công suất từ 300-500 tấn rác/ngày.

⁵⁷ Tỉnh Phú Yên với các Dự án do Tổ chức quốc tế WWF “Dự án Quản lý rác thải nhựa ở VN; Trung tâm hỗ trợ phát triển xanh (GreenHub) “Dự án trao quyền cho phụ nữ trong chuỗi tái chế rác thải nhựa”, Tổ chức SecondMuse “Dự án nâng cao năng lực cho phụ nữ thu gom rác trong chuỗi tái chế rác thải nhựa”; Tổ chức bảo tồn đại dương (Ocean Conservancy “Dự án thúc đẩy nỗ lực giảm thiểu rác nhựa đại dương”; Tổ chức môi trường Thái Bình Dương – Pacific Environment Chương trình Trường học không rác tại tỉnh Phú Yên; tỉnh Quảng Ninh với các dự án từ Đại sứ quán Nhật Bản, tổ chức JICA đối với các hoạt động xử lý nước thải, giảm ô nhiễm, giảm thiểu rác thải nhựa ở khu vực Vịnh Hạ Long; tỉnh Kiên Giang với các Dự án do WWF tài trợ về giảm thiểu rác thải nhựa ở đảo Phú Quốc.

⁵⁸ Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁵⁹ Báo cáo của Bộ NN&MT.

doanh nghiệp cùng làm. Nhiều phong trào, mô hình thực tế được triển khai rộng khắp, đã góp phần lan tỏa mô hình hay, cách làm tốt về BVMT trong cộng đồng⁶⁰.

1.3. Về sử dụng công cụ kinh tế trong công tác BVMT

Việc triển khai các công cụ kinh tế như thuế, phí BVMT, tín dụng xanh, trái phiếu xanh đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác BVMT. Luật BVMT năm 2020 quy định về các công cụ kinh tế trong BVMT tại mục 1 Chương XI. Theo đó, Nhà nước áp dụng nhiều công cụ kinh tế cho công tác BVMT gồm: (1) *Thuế BVMT*: Áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường. Mức thuế BVMT được xác định căn cứ vào mức độ gây tác động xấu đến môi trường; (2) *Phí BVMT*: Áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; (3) *Ký quỹ BVMT*: Nhằm bảo đảm các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm phục hồi môi trường, xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động: Khai thác khoáng sản; chôn lấp chất thải; nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; (4) *Chi trả dịch vụ hệ sinh thái* tự nhiên BVMT; (5) *Tổ chức và phát triển thị trường các-bon*; (6) *Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường*. Bên cạnh đó, Luật BVMT đã quy định cụ thể nội dung công cụ khác là tín dụng xanh, trái phiếu xanh, trách nhiệm tái chế/trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu...

1.3.1. Về thuế, phí BVMT

- *Thuế BVMT*: Luật Thuế BVMT được Quốc hội thông qua từ năm 2010, đang quy định cho 08 nhóm đối tượng chịu thuế BVMT là những hàng hóa thiết yếu, có tác động trên diện rộng trong đời sống. Theo báo cáo của Chính phủ, kết quả thu thuế BVMT trong giai đoạn 2016 -2021 đạt trên 317.154 tỷ đồng, trung bình đạt 52.859 tỷ đồng/năm, trong đó cao nhất là năm 2019 đạt trên 63.074 tỷ đồng, thấp nhất là năm 2016 đạt khoảng 43.141 tỷ đồng. Giai đoạn 2022-2024, tổng thu từ thuế BVMT đối với các mặt hàng đánh thuế đạt khoảng 120.668 tỷ đồng, trung bình khoảng 40.222 tỷ đồng (giảm 31,4% so với cùng kỳ giai đoạn 2016-2021 do Nhà nước thực hiện chính sách điều chỉnh mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn nhằm góp phần giảm khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 và hỗ trợ sản xuất, kinh doanh), trong đó mức thu cao nhất năm

⁶⁰ Như: Tại tỉnh Lai Châu đã triển khai mô hình “Phân loại rác tại nguồn” của Hội Phụ nữ, mô hình “Cánh đồng không bao bì thuốc bảo vệ thực vật” của Hội Nông dân; tại tỉnh Lạng Sơn đã triển khai mô hình “Đoàn kết đồng bào lương - giáo thi đua thực hiện BVMT, ủng hộ BDKH” tại thôn Nà Ghéo, xã Đông Ý, huyện Bắc Sơn, mô hình “Đoàn kết đồng bào lương - giáo thi đua thực hiện BVMT gắn với xây dựng nông thôn mới tại thôn Bắc Đông I, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc; tại tỉnh An Giang đã triển khai hoạt động của 156 câu lạc bộ “Cựu chiến binh BVMT” trên địa bàn 156 xã, phường, thị trấn của tỉnh; tại tỉnh Trà Vinh đã triển khai mô hình 106 đội tình nguyện thực hiện công tác vệ sinh môi trường, triển khai có hiệu quả chương trình “Vì một Việt Nam xanh”, phong trào “Chống rác thải nhựa”, “Ngày Chủ nhật xanh”, phong trào “Tuổi trẻ Trà Vinh chung tay BVMT - Bảo vệ dòng sông quê hương giai đoạn 2023 - 2027”, mô hình “Phân loại rác trên địa bàn thị trấn Trà Cú”, “Đội Thanh niên thu gom rác trên địa bàn nông thôn”, “Phân loại rác thải tại gia đình”, “Chợ giảm túi nilon”, “Khu dân cư giảm thiểu rác thải nhựa”...

2022 đạt 43.067 tỷ đồng⁶¹.

- *Phí BVMT*: Chính phủ đã ban hành quy định phí BVMT đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản. Trong đó, quy định thu phí BVMT đối với nước thải được triển khai sớm nhất (từ năm 2003); tiếp đó là phí BVMT đối với hoạt động khai thác khoáng sản (từ năm 2005); phí BVMT đối với khí thải lần đầu tiên được ban hành tháng 11/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 05/01/2025 (theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ). Kết quả thu phí BVMT trong giai đoạn 2016 -2021 đạt trên 31.104 tỷ đồng, trung bình đạt 5.184 tỷ đồng/năm, trong đó cao nhất là năm 2021 đạt trên 5.786 tỷ đồng, thấp nhất là năm 2016 đạt khoảng 4.098 tỷ đồng. Giai đoạn 2022-2024, tổng thu phí BVMT đạt khoảng 20.454 tỷ đồng, trung bình khoảng 6.818 tỷ đồng (tăng 23,5% so với giai đoạn 2016-2021), trong đó mức thu cao nhất năm 2024 đạt trên 7.823 tỷ đồng⁶².

- *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Thuế tiêu thụ đặc biệt được ban hành lần đầu năm 1998, ban hành mới vào năm 2008, sau đó được tiếp tục sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014, 2016 và gần nhất năm 2022. Theo đó, mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hàng hóa gây hại cho môi trường như: Xăng cao nhất là 10%; điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống là 10%.

Nhìn chung, với vai trò là một loại công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, thuế, phí về BVMT đã được xây dựng và áp dụng khá hiệu quả, bên cạnh việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước còn góp phần thay đổi ý thức hành vi của người tiêu dùng nhằm tiết kiệm nguyên nhiên liệu, thay thế dần việc sử dụng các hàng hóa gây hại cho môi trường bằng các loại hàng hóa thân thiện môi trường, thúc đẩy lối sống hài hòa, thân thiện với môi trường.

1.3.2. Về chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (theo quy định tại Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018): Giai đoạn 2016-2021 thu được: 10.329 tỷ đồng; năm 2022: 2.441 tỷ đồng; năm 2023: 3.039 tỷ đồng; năm 2024: 2.460 tỷ đồng⁶³; năm 2025: 3.900 tỷ đồng.

1.3.3. Về tín dụng xanh, trái phiếu xanh

Luật BVMT năm 2020 lần đầu tiên có các quy định cụ thể về tín dụng xanh, trái phiếu xanh, bao gồm cả lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện chính sách này. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ NN&MT, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc lập “Danh mục dự án xanh” và xây dựng tài liệu hướng dẫn để phân loại các hoạt động kinh tế/dự án xanh phục vụ việc thống kê, báo cáo về tín dụng xanh làm cơ sở cho các chương trình cấp tín dụng xanh và phát hành thí điểm trái phiếu xanh. Từ năm 2016, một số địa phương đã phát hành thí điểm trái phiếu xanh để huy động vốn cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương. Trong năm 2021, một số doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu phát hành

⁶¹ Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

⁶² Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

⁶³ Công văn số 10993/BTC-KTN ngày 18/7/2025 của Bộ Tài chính.

trái phiếu doanh nghiệp bền vững tại thị trường quốc tế và cả thị trường trong nước. Tín dụng xanh và trái phiếu xanh phần lớn tập trung cho các dự án xanh có quy mô lớn như năng lượng tái tạo, điện gió và điện mặt trời.

Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến 31/12/2025, dư nợ tín dụng đối với các lĩnh vực xanh đạt gần 780 nghìn tỷ đồng, tăng 14,62% so với cuối năm 2024, chiếm 4,19% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, trong đó dư nợ tín dụng đối với 07 lĩnh vực xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh đạt trên 708 nghìn tỷ đồng (chiếm trên 90% tổng dư nợ các lĩnh vực xanh): hai lĩnh vực có tỷ trọng dư nợ tín dụng cao nhất lần lượt là lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học (chiếm 33%), năng lượng xanh (chiếm 24,6%)⁶⁴.

Về trái phiếu xanh, trong giai đoạn 2021-2025, các địa phương⁶⁵, doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực đã phát hành trên 1 tỷ USD trái phiếu xanh, trái phiếu liên kết bền vững, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp bền vững ước đạt 1,1 tỷ USD⁶⁶. Năm 2025, tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ tư Diễn đàn Đối tác vì tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu 2030, Việt Nam đã ký kết hiệp định tài trợ cho 03 dự án với tổng giá trị là 396,76 triệu USD⁶⁷. Ngày 21/7/2025, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản vay hỗ trợ ngân sách chung của Chính phủ Nhật Bản cho chuyển đổi xanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu⁶⁸ với số tiền trị giá 50 tỷ JPY, tương đương 320 triệu USD⁶⁹.

1.3.4. Về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường

Chính sách bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đã được quy định từ Luật BVMT năm 2005, Luật BVMT năm 2014 cũng đã quy định Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; tổ chức cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây thiệt hại lớn cho môi trường phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Chính sách này tiếp tục được quy định cụ thể hơn tại Luật BVMT năm 2020. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trong đó đã quy định chi tiết hơn đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường là các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công suất lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại; sản xuất gang, thép, luyện

⁶⁴ Công văn số 1172/NHNH-VP ngày 13/02/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

⁶⁵ Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu chính quyền địa phương, trong đó có 11 dự án mang tính chất BVMT; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (trước đây) đã phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm, trong đó có 01 dự án mang tính chất BVMT. Nguồn: Công văn số 20508/BCT-KTN ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

⁶⁶ Công văn số 20508/BCT-KTN ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

⁶⁷ Công văn số 20508/BCT-KTN ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

⁶⁸ Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 21/07/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁶⁹ Công văn số 20508/BCT-KTN ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

kim; tái chế, xử lý chất thải nguy hại...

Việc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường mang lại nhiều lợi ích cho các tổ chức và cá nhân nhằm giảm thiểu chi phí bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường; giúp doanh nghiệp quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; có nguồn tài chính cần thiết để phục hồi môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay đã có một số doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, như: (1) Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo Việt Insurance); (2) Bảo hiểm PVI (PVI Insurance); (3) Bảo hiểm VietinBank (VietinBank Insurance); (4) Bảo hiểm Quân Đội (MIC); (5) Bảo hiểm Hàng không (VNI); (6) Bảo hiểm Chubb Việt Nam; (7) AIG Việt Nam; (8) Tokio Marine Việt Nam; (9) Allianz Việt Nam; (10) Zurich Việt Nam.

1.3.5. Các công cụ kinh tế khác

- *Về tín dụng ưu đãi (NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất) cho các hoạt động BVMT*: Chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước hiện hành đang thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước và Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, trong đó, danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm các dự án trong lĩnh vực môi trường⁷⁰. Do đó, trường hợp các doanh nghiệp có các dự án vay vốn thuộc đối tượng, danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, đáp ứng các điều kiện vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam thì sẽ được xem xét, quyết định cho vay theo quy định của pháp luật. Từ năm 2022 đến nay, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa phát sinh việc cho vay mới đối với các dự án thuộc danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư nêu trên.

- *Về hỗ trợ tiếp nhận nguồn vốn viện trợ, cho vay ưu đãi nước ngoài để tài trợ cho dự án thuộc danh mục phân loại theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan*: Trong thời gian qua, đã có nhiều dự án về môi trường do Bộ Quốc phòng, Bộ NN&MT thực hiện thông qua các nhà tài trợ như USAID, FAO, GEF... tài trợ nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, cải thiện môi trường, cải thiện nguồn nước, chống BĐKH với quy mô vốn đa phần là vừa và nhỏ (trừ dự án có tính chất khắc phục hậu quả chiến tranh...). Các dự án hiện nay đều thực hiện quản lý tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 8/7/2020

⁷⁰ Cụ thể: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối, khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế BVMT được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật. Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng. Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 6/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi Việt Nam được nhận các khoản viện trợ cho các dự án, hoạt động ứng phó BĐKH, khoản viện trợ này lại do phía nước ngoài thực hiện và phía Việt Nam chỉ là người thụ hưởng. Theo đó, cơ chế thực hiện không rõ ràng và gây khó khăn trong xác định các khoản vốn là vốn viện trợ cho Chính phủ Việt Nam vì không cung cấp trực tiếp cho Chính phủ Việt Nam.

1.4. Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nhân lực cho công tác BVMT

Ở Trung ương, thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Bộ TN&MT, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được hợp nhất thành Bộ NN&MT. Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&MT⁷¹; theo đó đã rà soát, sắp xếp, tinh gọn đầu mối quản lý môi trường trên cơ sở hợp nhất Vụ Môi trường và Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường thành Cục Môi trường. Việc kiện toàn tổ chức nhằm bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất, nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường.

Ở địa phương, đến nay, 100% tỉnh, thành phố đã hoàn thành việc hợp nhất Sở TN&MT và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Sở NN&MT. Các Bộ, ngành, địa phương đang tích cực hoàn thành việc xây dựng tiêu chí, quy chế đánh giá và thực hiện rà soát, sàng lọc công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm giảm tối thiểu 20% công chức viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước để giảm biên chế theo phương án sắp xếp, tinh gọn bộ máy phù hợp với lộ trình thực hiện chính sách quy định tại Nghị định của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị⁷².

Bộ NN&MT đã ban hành Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về NN&MT thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương⁷³

Đến nay có 13/34 tỉnh, thành phố duy trì mô hình Chi cục BVMT/môi trường trực thuộc Sở, 21/34 tỉnh, thành phố thành lập Phòng trực thuộc Sở hoặc sáp nhập Chi cục BVMT với các lĩnh vực khác (như: khoáng sản, biến đổi khí hậu,...) để giúp Sở NN&MT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường ở địa phương, riêng Tp. Hồ Chí Minh vừa có Chi cục vừa có Phòng chuyên môn về môi trường. Đối với cấp xã, thành lập Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng

⁷¹ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ.

⁷² Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

⁷³ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ NN&NT.

Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), riêng tại Đặc khu Phú Quốc thành lập Phòng NN&MT.

1.5. Về tổ chức, hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam, quỹ BVMT cấp tỉnh

1.5.1. Quỹ BVMT Việt Nam

Quỹ BVMT Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ NN&MT, có chức năng cho vay lãi suất ưu đãi, tài trợ, ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, ký quỹ nhập khẩu phế liệu; các hoạt động về EPR; hỗ trợ lãi suất cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ BVMT trên phạm vi toàn quốc và thực hiện các nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ NN&MT giao. Quỹ BVMT Việt Nam là một tổ chức đặc thù hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, với “chế độ lương, thưởng, phúc lợi và các quyền lợi khác theo quy định như đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu”. Tuy không phải là đơn vị quản lý nhà nước, không phải là đơn vị sự nghiệp, nhưng hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam luôn bám sát chiến lược, định hướng và phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường và ứng phó với BĐKH.

Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ được thực hiện theo Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam. Kết quả hoạt động hơn 20 năm qua với mô hình tổ chức bộ máy hiện hành, Quỹ BVMT Việt Nam đã hoạt động ổn định và hiệu quả, xét trên ba tiêu chí: (i) Góp phần giảm ô nhiễm môi trường, giảm phát thải KNK thông qua các hoạt động cho vay, hỗ trợ, tài trợ để thực hiện các dự án, nhiệm vụ BVMT trên toàn quốc; (ii) Góp phần giảm nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai tại nhiều địa phương; (iii) Hiệu quả về tài chính: Bảo toàn được 733,8 tỷ đồng vốn điều lệ theo quy định và trích lập được 489 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ (tăng thêm 67% vốn điều lệ được cấp). Tính riêng giai đoạn năm 2022 - 2024, Quỹ BVMT Việt Nam đã cho vay 30 dự án với tổng số tiền giải ngân 680.200.481.739 đồng (giảm so với giai đoạn 2015 - 2021 do suy thoái kinh tế từ ảnh hưởng của dịch Covid-19 gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước trong việc đầu tư mới và đầu tư mở rộng các dự án); thu 72.194.716.145 đồng tiền ký quỹ.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, nguồn vốn của Quỹ BVMT Việt Nam đạt 1,435,074 tỷ đồng (tăng 13,658 tỷ đồng so với năm 2024), trong đó Quỹ đầu tư phát triển là 545,532 tỷ đồng (tăng 15,567 tỷ đồng so với năm 2024). Nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản đạt 29,336 tỷ đồng, đạt 240% so với kế hoạch (tăng 2,698 tỷ đồng so với năm 2024); số tiền nhận trong năm đóng góp tài chính để thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) là 657,2 tỷ đồng (tăng 225,148 tỷ đồng so với năm 2024 do tiếp nhận số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải). Thu lệ phí bán/chuyển CERs là 55 triệu đồng⁷⁴.

⁷⁴ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2026).

1.5.2. Quỹ BVMT cấp tỉnh

Theo số liệu thống kê năm 2025 của Bộ NN&MT, đã có 47 tỉnh, thành phố thành lập các quỹ BVMT cấp tỉnh⁷⁵ và 03 tỉnh, thành phố thành lập quỹ khác⁷⁶ thực hiện chức năng của quỹ BVMT và đang hoạt động ổn định, hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, quỹ BVMT là một trong những công cụ để hỗ trợ công tác BVMT, góp phần thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT, phát triển bền vững. Quỹ BVMT đã phát huy được vai trò trong việc hỗ trợ tài chính cho các dự án, chương trình, hoạt động BVMT. Nguồn vốn hoạt động do NSNN cấp cho quỹ BVMT phần lớn được sử dụng để thực hiện các hình thức hỗ trợ tài chính khác đối với các dự án, hoạt động BVMT. Với chính sách cho vay ưu đãi về lãi suất, thời hạn, thủ tục vay vốn, phần nào đã thu hút được các nhà đầu tư đầu tư bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực BVMT từ đó tạo điều kiện để thực hiện xã hội hóa công tác BVMT. Hoạt động của các quỹ BVMT không chỉ góp phần giảm áp lực, gánh nặng cho NSNN chi hoạt động BVMT mà còn đóng vai trò dẫn dắt, định hướng và thúc đẩy các hoạt động đầu tư của khối tư nhân cho BVMT.

2. Về triển khai các chính sách, pháp luật về phòng ngừa ô nhiễm môi trường

2.1. Việc thực hiện Chiến lược, Quy hoạch BVMT quốc gia

- Về việc thực hiện Chiến lược BVMT Quốc gia

Căn cứ Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai và đạt một số kết quả chính về BVMT như sau:

Về KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT địa phương, tính đến ngày 31/12/2025, 100% các Sở TN&MT địa phương đã kết nối, truyền dữ liệu về Bộ TN&MT theo quy định; các KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền dữ liệu về cho Sở TN&MT địa phương.

Về quản lý chất thải, công tác quản lý chất thải đã được triển khai với nhiều giải pháp, gồm xây dựng cơ chế, chính sách. Kết quả theo dõi cho thấy, đến hết năm 2025 tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt tỷ lệ 97,58%; tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt tỷ lệ 84,22%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt tỷ lệ 98%.

Về quản lý chất lượng môi trường, quản lý nước thải công nghiệp, kết quả quan trắc tại lưu vực sông Cầu cho thấy chất lượng nước được đảm bảo với số

⁷⁵ An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bắc Giang, Bình Định, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cao Bằng, Đà Nẵng, Điện Biên, Đồng Nai, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hòa Bình, Hưng Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Long An, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Tây Ninh, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Tp. Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

⁷⁶ Bắc Kạn, Đắk Lắk, Đắk Nông.

điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên đạt tỷ lệ 90%; đã có 192/240 khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi; đến tháng 12/2025, tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tỷ lệ 95,37%.

- Về việc thực hiện Quy hoạch BVMT quốc gia

Theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Quy hoạch BVMT quốc gia là quy hoạch ngành quốc gia đưa ra các định hướng và được cụ thể trong các phương hướng của quy hoạch vùng, phương án của quy hoạch tỉnh. Quy hoạch BVMT quốc gia được ban hành là căn cứ quan trọng cho việc thực hiện công tác ĐMC, ĐTM, GPMT nhằm góp phần bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của Luật BVMT năm 2020.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024. Các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai các nội dung của Quy hoạch, trong đó bao gồm các nội dung về phân vùng môi trường với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, xác định các đối tượng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các khu xử lý chất thải tập trung, mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường trong các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Các nhiệm vụ về BVMT được nêu trong Quy hoạch BVMT quốc gia đã và đang được các Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó bao gồm các hoạt động về: Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; quản lý CTRSH, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; áp dụng mô hình tăng trưởng bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... trong các hoạt động kinh tế, xã hội.

2.2. Nội dung BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

Nội dung BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Bộ TN&MT đã quy định chi tiết nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 06 quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gồm các quy hoạch vùng: Trung du và miền núi phía Bắc; đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; đồng bằng sông Cửu Long), 63 quy hoạch tỉnh, thành phố, trong đó đã bao gồm nội dung BVMT theo quy định và đã được Bộ TN&MT có ý kiến tham gia thẩm định trước khi ban hành.

Đối với 06 quy hoạch vùng, các nội dung về BVMT đã được xác định gồm: Phương hướng liên kết BVMT vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh; phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng

sinh học liên tỉnh; phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, bao gồm vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý. Trên cơ sở các nội dung này, các quy hoạch vùng đã xác định cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và BVMT trên lãnh thổ vùng.

Đối với 63 quy hoạch tỉnh trước đây, các nội dung về BVMT đã được xác định gồm: Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác; phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm phương án xác lập khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; phương án phát triển các khu xử lý chất thải tập trung; phương án thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường.

Việc lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch nêu trên góp phần đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với yêu cầu BVMT, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững. Thông qua việc ban hành các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh với phương án định hướng phân vùng môi trường, bảo vệ các thành phần môi trường cụ thể đã tạo lập khung hành lang pháp lý để phòng ngừa ô nhiễm trong quá trình triển khai dự án đầu tư ngay từ giai đoạn lựa chọn địa điểm, nghiên cứu khả thi, thiết kế dự án và thực hiện các thủ tục về môi trường. Theo đó, quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đặc biệt là sự phù hợp với phân vùng môi trường đối với dự án đầu tư trong quá trình thực hiện các thủ tục về môi trường đã giúp sàng lọc ngay từ đầu các dự án đầu tư không phù hợp với phân vùng môi trường, nhận diện, đánh giá và đưa ra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường có thể xảy ra khi triển khai dự án; góp phần thúc đẩy phát triển các loại hình thân thiện với môi trường; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.3. Việc lồng ghép nội dung BVMT di sản thiên nhiên, ứng phó với BĐKH trong Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

Nội dung BVMT di sản thiên nhiên, ứng phó với BĐKH đã được lồng ghép trong nhiều nội dung của Quy hoạch BVMT quốc gia. Ngay từ quan điểm của Quy hoạch đã xác định các nội dung này, đó là: Bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm tính mở và linh hoạt để tích hợp, lồng ghép vào các quy hoạch khác có liên quan, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng với BĐKH, thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận tổng thể dựa vào hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học. Mục tiêu của Quy hoạch đã được đặt ra là ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên

và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH. Trên cơ sở các quan điểm và mục tiêu nêu trên, Quy hoạch BVMT quốc gia đã xác định nhiều nhiệm vụ, giải pháp về BVMT di sản thiên nhiên, ứng phó với BĐKH.

Nội dung BVMT di sản thiên nhiên trong quy hoạch vùng đã được lồng ghép trong phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh; lồng ghép trong quy hoạch tỉnh đối với nội dung xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đều đã thực hiện việc lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu. Các nội dung này được xây dựng dựa trên điều kiện, hoàn cảnh đặc thù của từng vùng, địa phương nhằm bảo đảm phát triển bền vững; phát triển kinh tế xã hội và chủ động thích ứng với BĐKH. Phần lớn quy hoạch đã xây dựng danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên, trong đó tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trong giai đoạn đến hết năm 2025.

Trong quá trình lập quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), các nội dung lồng ghép nêu trên đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây (nay là Bộ Tài chính), UBND cấp tỉnh xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và các chuyên gia để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

2.4. Việc thực hiện các nội dung về BVMT trong các quy hoạch

Nội dung BVMT được thực hiện thông qua phương hướng BVMT, phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trên lãnh thổ vùng và phương án BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Về cơ bản 06 quy hoạch vùng và 63 quy hoạch tỉnh đã thực hiện việc triển khai nội dung BVMT trên cơ sở các chỉ tiêu về BVMT được đề xuất trong Chiến lược BVMT quốc gia, thực hiện phân vùng môi trường và đề xuất các khu xử lý chất thải trên cơ sở phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính, các địa phương rà soát các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt để đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia nói chung và Quy hoạch BVMT quốc gia nói riêng trong đó bao gồm nội dung về *phân vùng môi trường, khu xử lý chất thải tập trung* theo quy định của pháp luật về BVMT.

2.5. Việc lập, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Thông qua công cụ ĐMC, các Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử

dụng đất quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được xem xét và tích hợp các nội dung BVMT theo yêu cầu của Chiến lược BVMT quốc gia về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm. Việc thẩm định đồng thời ĐMC với thẩm định quy hoạch đã góp phần giúp cơ quan lập quy hoạch, cơ quan thẩm định và phê duyệt quy hoạch xác định rõ vai trò, trách nhiệm khi xem xét, thực hiện các yêu cầu về BVMT từ đó đưa ra các định hướng về BVMT trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Trong giai đoạn 2022-2025, đã có trên 100 chiến lược, quy hoạch thực hiện ĐMC trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt chiến lược, quy hoạch. Các nội dung ĐMC đã được phân tích, đánh giá và góp ý một cách kỹ lưỡng và đã được các cấp có thẩm quyền xem xét chỉ đạo, hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch bảo đảm đánh giá toàn diện và có các giải pháp tổng thể nhằm đáp ứng các yêu cầu về BVMT khi phê duyệt, ban hành các chiến lược, quy hoạch đó.

2.6. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Luật BVMT năm 2020 đã có các quy định mới về phân loại dự án đầu tư theo mức độ tác động môi trường, các quy định về ĐTM đã có nhiều điều chỉnh, thay đổi lớn; trong đó ĐTM được xác lập đúng vai trò của mình tương ứng với giai đoạn triển khai, xây dựng trước khi dự án đi vào vận hành; kết hợp ĐTM với GPMT; tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư trong giám sát và thực hiện các cam kết BVMT đồng thời đã quy định ngày càng rõ ràng, minh bạch hơn quy trình, thủ tục thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng cải cách TTHC, phân cấp tối đa về cho địa phương nhưng vẫn đáp ứng cơ bản các yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định báo cáo ĐTM của các dự án đầu tư. Tiếp cận phương pháp quản lý môi trường xuyên suốt, khoa học đối với dự án đầu tư dựa trên các tiêu chí về môi trường theo quy mô, công suất và yếu tố nhạy cảm về môi trường để từ đó sàng lọc, áp dụng các công cụ quản lý môi trường chặt chẽ đối với các dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch đến thực hiện dự án đầu tư, Luật đã quy định dự án đầu tư được phân thành 04 nhóm: Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, có nguy cơ, ít có nguy cơ hoặc không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Theo đó, chỉ đối tượng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (Nhóm I) mới phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với quá trình này (không phải TTHC riêng), thực hiện ĐTM trong giai đoạn nghiên cứu khả thi. Đối với các dự án nhóm II, III có thể được cấp GPMT ngay từ giai đoạn nghiên cứu khả thi (thay vì phải thực hiện ĐTM trong giai đoạn nghiên cứu khả thi, thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình BVMT trước khi đi vào vận hành theo quy định của Luật BVMT năm 2014).

Trong giai đoạn 2022 - 2025, trên phạm vi cả nước có khoảng 10.000 dự án đã được thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM⁷⁷. Kết quả

⁷⁷ Cấp Bộ (Bộ NN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) khoảng 2.000 dự án; cấp tỉnh khoảng 8.000 dự án.

ĐTM đã góp phần giúp các cơ quan có thẩm quyền, chủ dự án có quyết định đầu tư một cách phù hợp và hiệu quả, chủ dự án có phương án hoạch định chi phí, nội dung đầu tư dự án ngay từ bước nghiên cứu lập dự án đầu tư, bổ sung các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường để không gây ra những thiệt hại lớn đối với tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, hệ sinh thái và môi trường sống của con người. Một số dự án đầu tư đã được rà soát, điều chỉnh công nghệ sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, bổ sung công trình, biện pháp BVMT để tăng cường tái chế, tái sử dụng, tuần hoàn chất thải trong quy trình sản xuất, kiểm soát chặt chẽ chất thải trước khi phát thải ra môi trường. Trong một số trường hợp, chủ dự án phải điều chỉnh vị trí xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý chất thải, vị trí xả thải để phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT, xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM đã góp phần giúp chủ dự án kiểm soát tốt các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, tiết kiệm chi phí, góp phần làm tăng hiệu quả đầu tư của dự án theo hướng xanh và bền vững.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; trong đó đã **đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC về môi trường cho các địa phương** theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” nhằm phân cấp, cắt giảm TTHC về môi trường ở trung ương.

2.7. Về thẩm định, cấp GPMT

Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; trong đó đã quy định những nội dung chính về thẩm định, cấp GPMT gồm: phân nhóm dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường để xác định đối tượng cấp GPMT; trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh GPMT; những trường hợp/ đối tượng cụ thể phải thực hiện cấp lại, cấp điều chỉnh GPMT; quy định về dự án/ cơ sở phát sinh chất thải phải quản lý thuộc đối tượng cấp GPMT; quy định cụ thể về điều kiện đối với dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất làm căn cứ quy định cụ thể trong nội dung GPMT; quy định cụ thể trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu, chủ đầu tư các dự án/ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, KCN (khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung), CCN. Đây là một trong những chính sách mới của Luật BVMT năm 2020 cho phép tích hợp 6 nội dung TTHC (theo Luật BVMT năm 2014) vào một GPMT đã được triển khai đồng bộ từ trung ương (các Bộ NN&MT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An) đến địa phương (cấp tỉnh) mang lại hiệu quả thiết thực: giảm TTHC, giảm thời gian xử lý, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

Theo báo cáo của Bộ NN&MT⁷⁸, từ năm 2022 đến năm 2025, Bộ đã ban

⁷⁸ Công văn số 4940/BNNMT-MT ngày 30/7/2025 của Bộ NN&MT.

hành khoảng 1.300 GPMT. Trong đó có 67 cơ sở có lưu lượng khí thải lớn từ 1.000.000 m³/giờ trở lên chủ yếu thuộc loại hình xi măng, nhiệt điện. Thời gian thực tế giải quyết TTHC về cấp phép môi trường được thực hiện theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật với thời gian xử lý là 45 ngày. Thực hiện quy định về việc công bố thông tin đối với TTHC về cấp GPMT, Bộ đã ban hành các Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung; TTHC thay thế; TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TN&MT; Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa TTHC lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT. Theo đó hầu hết các hồ sơ cấp GPMT được thực hiện bằng hoặc sớm hơn so với thời gian quy định trừ một số trường hợp phức tạp.

3. Về triển khai các chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm

3.1. Về kiểm soát ô nhiễm

3.1.1. Về kiểm soát ô nhiễm đối với KCN, CCN và làng nghề

Luật BVMT năm 2020 đã có các quy định cụ thể về kiểm soát ô nhiễm, BVMT đối với KCN, CCN và làng nghề⁷⁹ trong đó đã cụ thể hóa các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật BVMT và trách nhiệm của Ban quản lý KCN, cơ quan quản lý CCN, chính quyền địa phương và trách nhiệm của chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cũng như các đơn vị thứ cấp trong KCN, CCN, cơ sở, hộ sản xuất trong làng nghề. Thực hiện quy định của Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ NN&MT, các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tăng cường và thường xuyên tổ chức thực hiện công tác kiểm soát, giám sát chặt chẽ các nguồn ô nhiễm lớn trong đó tập trung đối với các KCN, CCN và làng nghề.

Tính đến hết năm 2025, có **324 KCN** đã đi vào hoạt động trong đó có 309/324 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung (chiếm tỷ lệ 95,37%), vượt chỉ tiêu kế hoạch Quốc hội giao; 100% trong số đó lắp đặt hệ thống quan trắc tự động truyền dữ liệu về cơ quan quản lý. Đối với các KCN còn lại, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong KCN đã tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN trước khi xả ra môi trường. Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tăng từ 8,9% (năm 2016) lên 34,7% (năm 2025) với **251/723 CCN** có hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động⁸⁰.

Các KCN, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế (KKT) đang hoạt động nhìn chung tuân thủ quy định pháp luật về BVMT, tuân thủ các quy định về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT như hệ thống thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống quan trắc nước thải tự động và các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT khác. Qua đó, đã góp phần hạn chế việc phân tán cơ sở sản xuất, thực hiện tập trung cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm từ nội đô, làng nghề vào trong KCN, khu chức năng trong khu kinh tế. Việc các cơ sở sản xuất được tập trung bên trong KCN, khu chức năng

⁷⁹ Quy định tại Điều 51, 52 và Điều 56 của Luật BVMT.

⁸⁰ Công văn số 1518/BCT-ATMT ngày 10/3/2026 của Bộ Công Thương.

trong khu kinh tế làm cho công tác BVMT được kiểm soát chặt chẽ hơn so với doanh nghiệp nằm bên ngoài, đặc biệt là công tác xử lý nước thải, chất thải rắn⁸¹.

*Công tác BVMT làng nghề được quan tâm chỉ đạo đi vào thực chất, hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới*⁸². Theo báo cáo của Chính phủ, cả nước hiện có 2.255 làng nghề, tạo việc làm cho hơn 11 triệu lao động trực tiếp và gián tiếp (bao gồm cả lao động trong các cơ sở sản xuất và lao động nông thôn tham gia vào các công đoạn sản xuất). *Đối với khắc phục ô nhiễm làng nghề*, Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại một số địa phương theo Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015⁸³ và tiếp tục đưa nội dung xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề (đối với các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng) vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; tổ chức giám sát công tác BVMT tại một số làng nghề trọng điểm về ô nhiễm môi trường⁸⁴. Có 31/47 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục đã triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, trong đó, có nhiều làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm⁸⁵; 16/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm⁸⁶.

Trước tình trạng một số cụm làng nghề, đặc biệt là làng nghề tái chế⁸⁷ còn gây ô nhiễm môi trường nước, không khí do phần lớn các cơ sở sản xuất hoạt động theo quy mô hộ gia đình, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, không đầu tư các biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; nước thải tại các CCN, làng nghề hầu hết đều không được thu gom và xử lý, *Chính phủ đã chỉ đạo UBND các tỉnh vào cuộc quyết liệt với sự tham gia của cả hệ thống chính trị để xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, CCN nói trên; qua đó đã bước đầu tạo ra sự chuyển biến tích cực*. Điển hình là tỉnh Bắc Ninh đã dừng hoạt động sản xuất tại làng nghề Phong Khê (thành phố Bắc Ninh cũ) và Mẫn Xá (Văn Môn, Yên Phong cũ), các nguồn phát thải bị ngăn chặn triệt để, chất lượng môi trường tại 2 làng nghề đã có những chuyển biến rõ nét.

3.1.2. Về kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao

⁸¹ Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

⁸² Thông qua thực hiện Chiến lược Phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023.

⁸³ Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

⁸⁴ Các làng nghề Mẫn Xá (Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh cũ); Làng Khoai (huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên cũ)...

⁸⁵ 08 làng nghề đã chấm dứt hoạt động hoặc chỉ còn vài hộ sản xuất, có trang bị biện pháp xử lý chất thải, không gây ô nhiễm môi trường (như Làng nghề dệt nhiễu Hồng Đô, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

⁸⁶ Bộ NN&MT tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tháng 3/2025.

⁸⁷ Như các làng nghề Phong Khê, Mẫn Xá, Đại Bái (tỉnh Bắc Ninh cũ); Văn Lâm (Hưng Yên)...

Chính phủ đã chỉ đạo tăng cường giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo mô hình đã thực hiện như đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh. Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch tăng cường phòng ngừa, giám sát, kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường⁸⁸ với các nội dung chính gồm: (1) Tiếp tục tổ chức giám sát thực thi pháp luật về BVMT đối với các cơ sở công suất lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; (2) Tăng cường kiểm soát nguồn thải lớn, kiểm soát ô nhiễm môi trường tại khu vực tập trung nhiều nguồn thải, các điểm nóng có nhiều phản ánh về ô nhiễm môi trường; (3) Tăng cường phòng ngừa, giám sát, kiểm soát các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật BVMT năm 2020. Thực hiện Kế hoạch, Bộ TN&MT đã triển khai 19 Tổ giám sát môi trường⁸⁹ (Tổ giám sát) đối với các cơ sở, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thực hiện định kỳ tối thiểu 01 - 02 lần/năm, đột xuất theo yêu cầu hoặc giám sát liên tục thông qua số liệu quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục đã được truyền về Sở TN&MT các tỉnh và Bộ TN&MT. Các Tổ giám sát hoạt động theo mô hình phối hợp của 04 bên gồm: cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư tại các điểm giám sát. Thông qua hoạt động này, Tổ giám sát đã kịp thời làm rõ, hướng dẫn các doanh nghiệp hướng giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong công tác BVMT, tạo ra những chuyển biến tích cực trong công tác BVMT tại các cơ sở. Đồng thời, Tổ giám sát cũng kịp thời tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp về công tác BVMT; cung cấp thông tin chính thức tới dư luận quan tâm đến vấn đề BVMT của các cơ sở này khi cần thiết. Qua đó, công tác BVMT của cơ sở được giám sát tiếp tục có nhiều chuyển biến, các cơ sở cơ bản tuân thủ quy định pháp luật về BVMT, thi công và vận hành các công trình BVMT đúng cam kết. Thậm chí, một số doanh nghiệp đã đầu tư bổ sung thêm một số hạng mục BVMT để tăng cường hiệu quả xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất theo yêu cầu của Tổ giám sát. Tại một số khu vực từng bị ô nhiễm nguồn nước, không khí nghiêm trọng, việc áp dụng các biện pháp giám sát chặt chẽ đã giúp cải thiện chất lượng môi trường không khí, môi trường nước.

Các hành vi được phát hiện thông qua hoạt động giám sát đã được xử phạt nghiêm minh và được giám sát chặt chẽ việc khắc phục các vi phạm, tồn tại; có vụ việc vi phạm đã được chuyển cơ quan cảnh sát điều tra để làm rõ dấu hiệu tội phạm.

3.2. Về kiểm soát chất lượng môi trường

⁸⁸ Quyết định số 2024/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2022 và số 750/QĐ-BTNMT ngày 28/3/2023.

⁸⁹ Gồm: (1) Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS); (2) Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo; (3) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem; (4) Các cơ sở và chủ đầu tư hạ tầng KCN Tăng Loong; (5) Các cơ sở và chủ đầu tư hạ tầng CCN Phú Lâm; (6) Các cơ sở và chủ đầu tư hạ tầng CCN làng nghề Mẫn Xá - Văn Môn; (7) Các cơ sở thuộc KKT Nghi Sơn; (8) Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình; (9) Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì; (10) Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc; (11) Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV; (12) Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV; (13) Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quất; Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT19; Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn; (14) Công ty TNHH Điện lực Vân Phong; (15) Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân; (16) Trung tâm Điện lực Duyên Hải; (17) Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên; (18) Tổ hợp lọc hóa dầu miền Nam; (19) Các cơ sở sản xuất luyện thép tại KCN Phú Mỹ 1 và Phú Mỹ 2.

3.2.1. Kiểm soát chất lượng môi trường nước mặt

Để tăng cường kiểm soát chất lượng nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số LVS, tiếp tục chỉ đạo thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp quyết liệt nhằm phòng ngừa, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước các LVS Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai và hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Đồng thời, tiếp tục yêu cầu triển khai thực hiện các Quy hoạch tổng hợp LVS, trong đó đề ra những mục tiêu cụ thể về BVMT; tiếp tục xem xét, phê duyệt Quy hoạch của các LVS còn lại. Bộ NN&MT đã tổ chức hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật BVMT⁹⁰ và tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho các địa phương; thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với 12 LVS liên tỉnh⁹¹.

Bộ NN&MT đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai nhiều hoạt động quyết liệt, cụ thể: (1) ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp cấp bách kiểm soát ô nhiễm môi trường nước tại một số LVS tại Quyết định số 746/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025; (2) tổ chức mạng lưới thường xuyên và liên tục theo dõi diễn biến chất lượng nước; (3) tổ chức kiểm kê, thông kê, phân loại, xác định các nguồn thải chính tác động ảnh hưởng đến chất lượng nước để có giải pháp quản lý; (4) xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước cho từng LVS để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện; (5) chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về BVMT đối với các nguồn thải xả vào các LVS; (6) tổ chức đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với một số LVS liên tỉnh (Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai).

Các địa phương đã đầu tư nhiều dự án xử lý nước thải, cải tạo, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng như sông Tô Lịch, Sét (Hà Nội), Tân Hóa - Lò Gốm, rạch Xuyên Tâm (Tp. Hồ Chí Minh). Chính phủ đã chỉ đạo tổ chức xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với 14 LVS liên tỉnh⁹²; hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. Đến nay, có 30 địa phương trước sáp nhập đã triển khai xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước⁹³. Tuy nhiên, chất lượng nước sông tại một số khu vực như LVS Nhuệ - Đáy đoạn chảy qua Hà Nội; sông Tô Lịch, Kim Ngưu,

⁹⁰ Công văn số 1068/BTNMT-KSON ngày 24/02/2023 của Bộ NN&MT.

⁹¹ Bao gồm: Bằng Giang - Kỳ Cùng; Ba; Srê-Pôk; Cà; Trà Khúc; Sê-san; Kôn - Hà Thanh; Hồng - Thái Bình; Cầu; Nhuệ - Đáy; Đồng Nai và Vu Gia - Thu Bồn.

⁹² Bao gồm các sông: Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai, Kon-Hà Thanh, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Ba, Sê San, Ser Pok, Hồng - Thái Bình, Cừu Long, Vu Gia - Thu Bồn; Bắc Hưng Hải, dự kiến từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, các Kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với các sông liên tỉnh sẽ được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2025.

⁹³ Bao gồm các tỉnh: An Giang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Bến Tre, Bình Dương, Bình Định, Cà Mau, Cần Thơ, Đà Nẵng, Gia Lai, Hà Giang, Hải Phòng, Tp. Hồ Chí Minh, Hoà Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Sơn La, Sóc Trăng, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Tiền Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái.

Lừ, Sét; hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải; lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đoạn chảy qua Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa vẫn còn tình trạng ô nhiễm. Tình trạng xâm nhập mặn ở Nam Bộ, nhất là tại sông Vu Gia - Thu Bồn và Vàm Cỏ, có xu hướng tăng do khai thác nước quá mức và biến đổi khí hậu. Một số dự án về xử lý nước thải, cải thiện môi trường đã được triển khai thực hiện, nhiều khu dân cư, đô thị có hệ thống thoát nước, bao gồm hạng mục công trình xử lý nước thải, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được tăng lên⁹⁴. Tuy nhiên, tỷ lệ nước thải từ khu đô thị, khu tập trung dân cư, cụm công nghiệp, làng nghề được xử lý vẫn còn rất thấp⁹⁵.

3.2.2. Kiểm soát chất lượng môi trường không khí

Xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác BVMT là tăng cường các biện pháp, giải pháp quản lý chất lượng không khí tại các đô thị lớn trong bối cảnh mức độ gia tăng ô nhiễm không khí tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Nhiều giải pháp đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (trên cơ sở tích hợp Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng không khí và Đề án khắc phục ô nhiễm tại đô thị)⁹⁶; quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô lưu hành ở Việt Nam⁹⁷ và Quyết định quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy lưu hành ở Việt Nam⁹⁸; tiếp tục chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí, kiểm soát chất lượng môi trường không khí⁹⁹. Bộ NN&MT đã triển khai rà soát, xây dựng, ban hành QCVN về khí thải đối với các ngành sản xuất đặc thù và phương tiện giao thông vận tải; xây dựng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành¹⁰⁰; đôn đốc các địa phương tăng cường các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí¹⁰¹; tiếp tục thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu, lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối

⁹⁴ Một số địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường cao là Bắc Giang (56,36%), Bắc Ninh (49,22%), Bình Dương (53,8%), Hà Nội (40,8%); trong khi đó Đồng Nai mới đạt tỷ lệ 23,4%.

⁹⁵ 90% lượng nước thải xả trực tiếp ra sông; hiện mới có 33% cụm công nghiệp, 16,6% làng nghề trên toàn quốc có hệ thống xử lý nước thải.

⁹⁶ Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁷ Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg ngày 28/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁸ Theo đề nghị của Bộ NN&MT tại Tờ trình số 211/TTr-BNNMT ngày 12/11/2025.

⁹⁹ Bao gồm: Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 và Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. Trong đó có giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh.

¹⁰⁰ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ (QCVN 85:2025/BNNMT) tại Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

¹⁰¹ Trong năm 2025, Bộ NN&MT đã có nhiều Công văn gửi các địa phương đôn đốc triển khai các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí đặc biệt là các tháng cuối năm 2025 gồm: Công văn số 9721/BNNMT-MT ngày 28/11/2025 gửi UBND thành phố Hà Nội; Công văn số 9671/BNNMT-MT ngày 27/11/2025 gửi các Bộ, ngành, Hiệp hội; Công văn số 9593/BNNMT-MT ngày 25/11/2025 gửi UBND các tỉnh/thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Phú Thọ, Thái Nguyên, Ninh Bình; Công văn số 6925/BNNMT-MT ngày 22/9/2025 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp. Tổ chức công bố thông tin cảnh báo về tình trạng ô nhiễm không khí trên Trang thông tin điện tử của Cục Môi trường và Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT.

Bộ NN&MT đã triển khai thực hiện các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí, trong đó đã triển khai các hoạt động: (1) Kiểm kê khí thải tại vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; (2) Ứng dụng mô hình để mô phỏng mức độ lan truyền ô nhiễm và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm; (3) Xây dựng quy chế phối hợp liên vùng, liên tỉnh; (4) Xây dựng hướng dẫn thực hiện các biện pháp trong tình huống ô nhiễm không khí khẩn cấp để phổ biến cho các địa phương triển khai thực hiện¹⁰².

Đối với kiểm soát các nguồn thải phát sinh khí thải với lưu lượng lớn, Bộ NN&MT đã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT trong cấp phép môi trường; kiểm tra, kiểm soát các nguồn thải lớn; xây dựng hệ thống tích hợp dữ liệu và kết nối dữ liệu quan trắc tự động về Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia để theo dõi, kiểm soát. Đối với các nguồn di động và phân tán, Bộ NN&MT đã và đang phối hợp với các Bộ từng bước điều tra, thống kê thí điểm¹⁰³ để xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống các quy chuẩn về khí thải phương tiện giao thông, từng bước củng cố hành lang pháp lý để kiểm soát hiệu quả, chặt chẽ các nguồn thải¹⁰⁴. Bộ Y tế cũng đã ban hành “Khuyến cáo phòng, chống ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe cộng đồng”¹⁰⁵. Để giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm không khí, một số địa phương đã thực hiện kế hoạch chuyển đổi phương tiện giao thông từ nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu) sang dùng điện, năng lượng xanh¹⁰⁶.

3.2.3. Kiểm soát chất lượng môi trường đất

Chất lượng môi trường đất nông nghiệp khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tuy nhiên, chất lượng môi trường đất tại một số khu vực hoạt động công nghiệp, chuyên canh nông nghiệp, làng nghề có dấu hiệu bị suy giảm cục bộ do ảnh hưởng của chất thải sản xuất và việc sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV. Đối với môi trường đất gần các bãi chôn lấp CTRSH hay gần một số KCN cũng đã ghi nhận có sự tích tụ kim loại nặng trong đất.

Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất BVTV, PCB và dioxin, khắc phục ô nhiễm môi

¹⁰² Thực hiện quy định tại Điều 10 Luật BVMT năm 2020.

¹⁰³ Với sự hỗ trợ tài chính của Dự án Giảm thiểu ô nhiễm do USAid và Dự án Đô thị bền vững có ADB tài trợ;

¹⁰⁴ Nguồn giao thông vận tải được xác định là nguồn lớn nhất gây ô nhiễm không khí, cụ thể là bụi và quá trình phát sinh khí thải từ đốt nhiên liệu...

¹⁰⁵ Ban hành theo Công văn số 08/MT-SKMT ngày 08/01/2025. Nguồn: Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

¹⁰⁶ Như UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 149/KH-UBND ngày 28/5/2025 triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng bằng xe buýt sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn thành phố. Theo đó, chậm nhất đến năm 2030, 100% xe buýt (gần 2.500 xe) trên địa bàn sẽ sử dụng điện, năng lượng xanh.

trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh. Bộ NN&MT đã tổ chức triển khai tốt Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030¹⁰⁷; các quy định về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu¹⁰⁸; thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng¹⁰⁹; kiểm soát danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam¹¹⁰. Triển khai xây dựng Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Luật BVMT năm 2020. Tổ chức rà soát, điều tra, đánh giá, khoanh vùng để xử lý, cải tạo môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu và phục hồi môi trường đất đối với các khu vực ô nhiễm môi trường đất và khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các quy định về BVMT trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu theo Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu trên phạm vi cả nước tiếp tục được triển khai. Tại 15 tỉnh có điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do hoá chất BVTV tồn lưu¹¹¹, UBND ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hoá chất BVTV tồn lưu trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, UBND cấp tỉnh giao đơn vị chuyên môn thuộc Sở TN&MT (nay là Sở NN&MT) làm đầu mối triển khai, lập kế hoạch quản lý và xây dựng các dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường, ban hành và tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo các Sở, ban ngành liên quan thực hiện kế hoạch. Tính đến hết năm 2025, các địa phương đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực và 104/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm¹¹²; 35/240 khu vực đang tiếp tục thực hiện điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm và thực hiện các biện pháp xử lý, cải tạo phục hồi môi trường. Tổng diện tích đất được làm sạch tại các khu vực này đạt khoảng 72.530 m², tương đương với thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³. Các khu vực sau xử lý đều được quan trắc đánh giá và đáp ứng QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

Các hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn, chất độc hóa học/dioxin tiếp tục

¹⁰⁷ Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 15/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰⁸ Theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

¹⁰⁹ Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT về thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

¹¹⁰ Được ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ NN&PTNT ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

¹¹¹ Quy định tại Phụ lục I của Quyết định 1946/QĐ-TTg, bao gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương, Nam Định, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

¹¹² Do sau khi điều tra, đánh giá đối chiếu với QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

được đẩy mạnh¹¹³. Trong năm 2025, đã bàn giao khoảng 32 ha đất sau đánh giá, xử lý dioxin tại sân bay Biên Hòa, đạt khoảng 50% tổng diện tích cần xử lý của Dự án. Thực hiện điều tra, khảo sát ô nhiễm chất độc hoá học/dioxin trên diện tích khoảng 250 ha tại sân bay Phù Cát, 10 sân bay đã chiến thuộc Quân khu 5, 7 và một số khu vực khác. Thu gom, xử lý khoảng 244 tấn chất độc CS, sản phẩm thủy phân của chất độc CS tại các tỉnh Bình Dương, Tp. Đà Nẵng. Điều tra, khảo sát chất độc hóa học/dioxin tại khu vực sân bay Phù Cát (tỉnh Bình Định cũ) và 10 sân bay đã chiến thuộc các Quân khu 5 và 7, với những phát hiện ban đầu về quy mô và phạm vi ô nhiễm tại sân bay Phù Cát làm cơ sở cho dự án xử lý trong tương lai. Bên cạnh dioxin, công tác điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn, vật nổ cũng được các cơ quan, đơn vị trong Quân đội triển khai tích cực và an toàn; trong năm 2025 đã khảo sát, rà phá bom mìn, vật nổ được gần 31,3 nghìn ha¹¹⁴. Năm 2025, Bộ Quốc phòng đã phê duyệt 03 dự án thành phần thuộc Dự án Khắc phục hậu quả bom mìn giai đoạn 2025 – 2027 do Quân khu 1, Quân khu 2 và Quân khu 3 thực hiện; dự kiến rà phá khoảng 28.500 ha trên địa bàn 07 tỉnh biên giới phía Bắc¹¹⁵.

4. Về công tác quản lý chất thải

4.1. Quản lý chất thải rắn

4.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện về việc đẩy mạnh thu gom rác thải, bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường trên toàn quốc hướng tới Lễ kỷ niệm 80 năm Quốc khánh 2/9¹¹⁶. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chuyên đề phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, giảm thiểu phát sinh, phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt¹¹⁷; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới¹¹⁸ góp phần phát triển công nghệ đốt rác thu hồi năng lượng. Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn¹¹⁹; QCVN về lò đốt chất thải¹²⁰; đang tiếp tục hoàn thiện QCVN về bãi chôn lấp chất thải. Công tác đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai phân loại CTRSH được thực hiện bằng nhiều hình thức. Bộ NN&MT đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc, đề nghị địa phương tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2023-2025 Bộ đã ban hành 05 văn bản đôn đốc¹²¹.

¹¹³ Thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010 - 2025; Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học giai đoạn 2021 – 2030.

¹¹⁴ Công văn số 490/BQP-KHQs ngày 26/01/2026 của Bộ Quốc phòng.

¹¹⁵ Công văn số 7709/BQP-KHQs ngày 28/11/2025 của Bộ Quốc phòng.

¹¹⁶ Công điện số 134/CD-TTg ngày 13/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁷ Nghị quyết số 394/NQ-CP ngày 03/12/2025 của Chính phủ.

¹¹⁸ Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

¹¹⁹ Công văn số 1760/BTNMT-MT ngày 06/5/2025.

¹²⁰ QCVN 30:2025/BNNMT.

¹²¹ Bao gồm các Công văn số: 10822/BTNMT-KSONMT ngày 22/12/2023, 1786/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024, 4645/BTNMT-KSONMT ngày 16/7/2024, 832/BNNMT-MT ngày 08/4/2025 và 7797/BNNMT-MT ngày 13/10/2025.

Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên cả nước là khoảng 72.341 tấn/ngày (trong đó khu vực đô thị phát sinh khoảng 39.194 tấn/ngày và khu vực nông thôn khoảng 33.147 tấn/ngày)¹²². Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý tại đô thị trung bình khoảng 97,59% (tăng 0,33% so với năm 2024), vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra (95%) (*Biểu đồ 34, Phụ lục I*); tại khu vực nông thôn trung bình khoảng 84,14% (tăng 3,64% so với năm 2024) (*Chi tiết khối lượng, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị, nông thôn của các địa phương trên cả nước năm 2025 tại Phụ lục III kèm theo Báo cáo*).

Tổng lượng rác thải từ khách du lịch khoảng 690.000 tấn (tăng 130.000 tấn so với năm 2024); trung bình 1,2 kg/ngày đêm/người¹²³.

4.1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường tiếp tục đạt mức khá cao, đạt trên 90%¹²⁴. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030¹²⁵. Chính phủ đã ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ¹²⁶. Bộ NN&MT đã ban hành một số QCVN về BVMT công nghiệp gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải¹²⁷; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng¹²⁸.

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025”, Đề án “Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng”; Đề án “Phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030”¹²⁹; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường¹³⁰.

- Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tổng lượng tro, xỉ phát thải từ các nhà máy nhiệt điện trên cả nước là hơn 20,82 triệu tấn¹³¹. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện được tiêu thụ tăng qua các năm, góp phần giảm sự gia tăng chất thải phải lưu chứa ở các bãi chứa đồng thời thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện tiêu thụ là 19,09 triệu tấn¹³².

¹²² Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.

¹²³ Công văn số 63/BVHTTDL-KHCNĐTMT ngày 12/02/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹²⁴ Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.

¹²⁵ Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹²⁶ Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ.

¹²⁷ QCVN 30:2025/BNNMT.

¹²⁸ QCVN 41:2025/BNNMT.

¹²⁹ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024.

¹³⁰ Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³¹ Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành”.

¹³² Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành”.

Đối với thạch cao PG, lượng tiêu thụ cũng đã có những kết quả tích cực, trong những năm gần đây, các nhà máy DAP1 và Hoá chất Đức Giang đã tiêu thụ được lượng thải ra hàng năm và một phần của bãi chôn. Tổng lượng tiêu thụ cộng dồn đến cuối năm là khoảng hơn 3 triệu tấn, chiếm khoảng 15% tổng lượng thải từ trước tới nay, mục đích tiêu thụ chủ yếu làm phụ gia xi măng.¹³³

4.1.3. Chất thải nguy hại

Tiếp tục quản lý CTNH tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Trên cả nước hiện có 122 cơ sở xử lý CTNH; có 05 nhà máy xi măng được cấp phép hoạt động thực hiện dịch vụ đồng xử lý CTNH¹³⁴. Bộ NN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại¹³⁵; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng¹³⁶, góp phần vừa đảm bảo BVMT và thúc đẩy hoạt động này. Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH năm 2025 đạt khoảng 98,06%.

4.1.4. Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

Bộ NN&MT, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan, Sở NN&MT các địa phương theo dõi, cập nhật thường xuyên tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Tính đến 31/12/2025, cả nước có 172 cơ sở sản xuất được cấp giấy phép môi trường có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất còn hiệu lực¹³⁷. Bộ NN&MT cũng đã triển khai xây dựng, ban hành 05 QCVN về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất¹³⁸.

4.2. Về quản lý nước thải đô thị

Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, từ ngày 01/01/2026, hệ thống đô thị Việt Nam được sắp xếp lại thành 4 loại chính: Đặc biệt, I, II, và III (không còn loại IV và loại V). Ngoài 02 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế tiếp tục là loại I; các đô thị loại I, II, III, và các phường thuộc quận/thành phố cũ chuyển tiếp thành đô thị loại II hoặc loại III tùy trường hợp. Chính

¹³³ Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

¹³⁴ Cục Môi trường, Bộ NN&MT (2026).

¹³⁵ QCVN 07:2025/BNNMT.

¹³⁶ QCVN 41:2025/BNNMT.

¹³⁷ Cụ thể: Sắt, thép có 26 cơ sở với khối lượng 13.513.969,45 tấn/năm; Nhựa có 45 cơ sở với khối lượng 914.003,57 tấn/năm; Giấy có 57 cơ sở với khối lượng 5.944.998,46 tấn/năm; Kim loại màu có 43 cơ sở với khối lượng 1.038.591,6 tấn/năm; Thủy tinh có 01 cơ sở với khối lượng 26.889,6 tấn/năm.

¹³⁸ Bao gồm: QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

phủ đã ban hành Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/1/2026 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đang tiếp tục chỉ đạo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố khẩn trương rà soát, đánh giá lại các tiêu chí, tiêu chuẩn; điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị phù hợp với quy định mới.

Trước đó, toàn quốc có 916 đô thị¹³⁹, tỷ lệ đô thị hóa đạt 43%. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94%¹⁴⁰. Tỷ lệ thất thoát nước sạch giảm xuống còn 15% (giảm 05% so với năm 2022)¹⁴¹. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 18%. Tỷ lệ thu gom nước thải của phạm vi phục vụ hệ thống thoát nước đô thị toàn quốc đạt khoảng 64%; trong đó khu vực có hệ thống thoát nước thải khoảng 70% hộ gia đình đã đấu nối, còn lại hầu hết lượng nước thải được xả thẳng ra hệ thống tiêu thoát nước bề mặt¹⁴². Cả nước hiện có 83 nhà máy xử lý nước thải đô thị đang vận hành với tổng công suất thiết kế là 2,064 triệu m³/ngày¹⁴³.

Năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước¹⁴⁴; trong đó quy định tỷ lệ cây xanh, trao đổi tín chỉ các bon về cây xanh. Bộ NN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung¹⁴⁵ và QCVN về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ¹⁴⁶. Nhiều địa phương đã đẩy mạnh việc xây dựng dự án đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị tập trung. Tuy nhiên, tỷ lệ đấu nối thoát nước từ các hộ gia đình còn thấp¹⁴⁷, nhiều địa phương vẫn chưa có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa tại các đô thị theo đúng quy định của Luật BVMT năm 2020 gây khó khăn cho việc thu gom, xử lý và là nguyên nhân dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước.

4.3. Về quản lý chất thải trong hoạt động nông nghiệp, y tế và xây dựng

4.3.1. Đối với hoạt động nông nghiệp

Tổng lượng phế, phụ phẩm trong nông nghiệp hàng năm trung bình ước

¹³⁹ Trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 25 đô thị loại I, 38 đô thị loại II, 44 đô thị loại III, 101 đô thị loại IV, 706 đô thị loại V.

¹⁴⁰ Nguyên nhân: (i) tốc độ đô thị hoá nhanh, nhiều khu vực nông thôn chuyển thành đô thị nhưng tốc độ phát triển cấp nước chậm hơn; (ii) việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên một số địa phương điều chỉnh, báo cáo theo dân số toàn đô thị (bao gồm cả khu vực ngoại thị) được sử dụng nước sạch; (iii) địa phương báo cáo chưa thống nhất giữa dân số toàn đô thị và dân số nội thành, nội thị. Nguồn: Bộ Xây dựng.

¹⁴¹ Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

¹⁴² Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

¹⁴³ Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

¹⁴⁴ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025.

¹⁴⁵ QCVN 14:2025/BTNMT.

¹⁴⁶ QCVN 98:2025/BNNMT.

¹⁴⁷ Theo báo cáo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025: Thực tế tại một số đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã mặc dù đã bỏ kinh phí xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng chưa đạt công suất thiết kế (trung bình vận hành khoảng trên 50% công suất thiết kế) do (i) Dự án mới chỉ tập trung xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung và đường công trực cấp I, cấp II, trạm bơm chuyển tải nước thải sinh hoạt về nhà máy và mở rộng phát triển hệ thống tuyến công thu gom cấp 3 và đấu nối để tách riêng triệt để nước thải sinh hoạt và công thoát nước mưa đô thị; (ii) Tỷ lệ đấu nối thoát nước từ các hộ gia đình còn thấp hoặc mạng lưới thu gom chưa được đầu tư đồng bộ.

tính khoảng 156,8 triệu tấn, trong đó, phế, phụ phẩm trồng trọt chiếm khoảng 56,6%; chủ yếu được tái sử dụng hoặc thu gom, xử lý theo quy định¹⁴⁸. CTR có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi khoảng 63,16 triệu tấn, 77,85 tấn vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và 20,58 tấn chất thải nhựa; chủ yếu được xử lý bằng phương pháp ủ phân hữu cơ, khí sinh học, đệm lót sinh học¹⁴⁹.

4.3.2. Đối với hoạt động y tế

Cả nước có khoảng 45.274 cơ sở y tế, bao gồm 6.953 cơ sở y tế công lập và khoảng 38.321 cơ sở y tế ngoài công lập¹⁵⁰. Tổng lượng nước thải y tế phát sinh trung bình là 52.742.000 m³/năm (144.500 m³/ngày.đêm). Tỷ lệ nước thải y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%¹⁵¹. So với thời điểm trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ nước thải y tế của bệnh viện được xử lý tăng 7%¹⁵². Nước thải y tế của bệnh viện sau xử lý phải đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế trước khi xả thải ra môi trường và theo GPMT được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Tổng lượng CTR y tế phát sinh trung bình là: 184.179.000 tấn/năm (504.600 tấn/ngày), trong đó CTR y tế nguy hại là 29.400 tấn/năm (80,5 tấn/ngày). Tỷ lệ CTR y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%¹⁵³. So với thời điểm trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ chất thải rắn y tế của bệnh viện được xử lý tăng 3%¹⁵⁴. *Đối với xử lý chất thải rắn y tế nguy hại*, các công nghệ xử lý chất thải y tế hiện đang phổ biến áp dụng tại Việt Nam là lò đốt hoặc thiết bị hấp, vi sóng. Trường hợp xử lý chất thải y tế nguy hại bằng lò đốt phải đáp ứng QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế. Trường hợp xử lý chất thải y tế nguy hại bằng thiết bị hấp hoặc vi sóng phải đáp ứng QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm. *Đối với xử lý chất thải rắn y tế thông thường*, các cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho công ty môi trường đô thị ở địa phương để vận chuyển, đưa đi xử lý tập trung. Các chất thải y tế thông thường có khả năng tái chế, cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để phục vụ mục đích tái chế.

Về kết quả công tác chỉ đạo kiểm soát nguồn thải, BVMT trong cơ sở y tế: Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế ***trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế*** và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện. Theo quy định của Luật BVMT, Bộ NN&MT và UBND cấp tỉnh ban hành các quy định, hướng dẫn ***việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế bên ngoài khuôn viên cơ sở y tế***. Bộ NN&MT đã ban hành QCVN về khử khuẩn nhiệt chất

¹⁴⁸ Cục Trồng trọt và BVMT – Bộ NN&MT, 2026.

¹⁴⁹ Cục Chăn nuôi và Thú y – Bộ NN&MT, 2026.

¹⁵⁰ Công văn số 1085/BYT-PB ngày 13/02/2026 của Bộ Y tế.

¹⁵¹ Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

¹⁵² Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

¹⁵³ Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

¹⁵⁴ Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

thải y tế lây nhiễm¹⁵⁵, quy định rõ yêu cầu kỹ thuật và BVMT trong việc xử lý chất thải y tế lây nhiễm bằng thiết bị hấp, vi sóng, với các tiêu chí về nhiệt độ, áp suất, thời gian xử lý, giám sát định kỳ, an toàn kỹ thuật. Bộ Y tế đã ban hành QCVN về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hoá học tại nơi làm việc¹⁵⁶; ban hành một số văn bản yêu cầu, hướng dẫn tăng cường công tác quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế¹⁵⁷. Các Bộ, địa phương triển khai có hiệu quả Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁵⁸. Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2025 - 2030 của Bộ Y tế; đưa nội dung về quản lý chất thải y tế vào quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh¹⁵⁹; triển khai các nội dung về hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định về nước sạch sử dụng do mục đích sinh hoạt, vệ sinh môi trường, đảm bảo BVMT mùa bão lũ, ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh thực hiện Phong trào Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân; Đề án truyền thông về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và sử dụng nước sạch nông thôn...

Về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm: Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Bộ Y tế đã kịp thời ban hành Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; tổ chức phổ biến, tập huấn các quy định của Thông tư tới các Sở Y tế trên toàn quốc. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19 bùng phát, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời có các văn bản hướng dẫn xử lý thi hài người tử vong do mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút SARS-CoV-2 tại cộng đồng; hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại lễ tang; xử lý thi hài tử vong do nhiễm SARS-CoV-2 liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng; tổ chức kiểm tra giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 21/2021/TT-BYT lồng ghép vào nội dung giám sát của phòng chống dịch.

5.3.3. Đối với hoạt động xây dựng

Tốc độ tăng trưởng ngành Xây dựng năm 2025 đạt trên 9,0%, đóng góp khoảng 16,9-17,1% trong GDP và khoảng 1,96 điểm % tăng trưởng vào tăng trưởng GDP cả nước¹⁶⁰. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn¹⁶¹; Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng¹⁶²; ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁶³. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư về quản lý

¹⁵⁵ QCVN 55:2025/BNNMT.

¹⁵⁶ QCVN 01:2025/BYT.

¹⁵⁷ Bao gồm: Công văn số 1477/BYT-PB ngày 12/3/2025, Công văn số 1478/BYT-PB ngày 12/3/2025 và Công văn số 1479/BYT-PB ngày 11/4/2025. Nguồn: Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

¹⁵⁸ Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024.

¹⁵⁹ Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế.

¹⁶⁰ Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

¹⁶¹ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.

¹⁶² Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.

¹⁶³ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng¹⁶⁴, quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật. định mức kinh tế kỹ thuật trong xử lý, tái chế, tái sử dụng CTR công nghiệp thông thường làm vật liệu xây dựng, làm đường giao thông, làm vật liệu san lấp¹⁶⁵. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai hiệu quả các Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng¹⁶⁶.

Công tác BVMT trong hoạt động xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đã nghiên cứu đưa các yêu cầu về BVMT tại Luật Quản lý phát triển đô thị, Luật Cấp, thoát nước. Để triển khai Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền giữa chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn¹⁶⁷; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn¹⁶⁸; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định quy định trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch do UBND cấp tỉnh tổ chức lập¹⁶⁹; Bộ Xây dựng cũng đã ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn¹⁷⁰; định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn¹⁷¹.

Tính đến hết năm 2025, cả nước đã có khoảng 780 tòa nhà được chứng nhận là công trình xanh với tổng diện tích sàn xây dựng được chứng nhận là 18,7 triệu m². Trong năm 2025 ghi nhận 196 tòa nhà đạt chứng nhận là công trình xanh (tăng 20% so với 2024 về số lượng tòa nhà), tương đương với 4,4 triệu m² sàn đạt chứng

¹⁶⁴ Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

¹⁶⁵ QCVN 16:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; TCVN 6882:2001 - Phụ gia khoáng cho xi măng, áp dụng cho tro bay và tro đáy; TCVN 7570: 2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa, áp dụng cho tro đáy; TCVN 4315:2007 - Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 8825:2011 - Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn, áp dụng cho tro bay, tro đáy; TCVN 10302:2014 - Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng; TCVN 10379:2014 - Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường bộ - Thi công và nghiệm thu (có quy định sử dụng tro bay làm chất kết dính vô cơ); TCVN 11586:2016 - Xi hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa xây dựng; TCVN 11860:2017 - Tro xỉ nhiệt điện - Phương pháp xác định hàm lượng vôi tự do; TCVN 12249:2018 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 12660:2019 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu; TCVN 3694:2023 - Cấp phối tái chế chất rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử; TCVN 13906:2024 - Xi thép làm vật liệu san lấp; TCVN 13907:2024 - Xi hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông; TCVN 13908-1:2024 - Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 1: Cốt liệu xi lò cao; TCVN 13908-2:2024 - Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 2: Cốt liệu xi oxy hóa lò hồ quang điện; TCVN 13946:2024 - Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình; TCVN 4315:2024 - Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 14136:2024 - Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; TCVN 14235:2024 - Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 14326:2024 Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu cho nền, móng đường giao thông; Quyết định số 1260/QĐ-BXD ngày 11/12/2023 ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật tạm thời “Sử dụng bã thải thạch cao phospho làm lớp móng cho đường giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng”; định mức công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng; vv.

¹⁶⁶ Như: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.

¹⁶⁷ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

¹⁶⁸ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ.

¹⁶⁹ Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁰ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.

¹⁷¹ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.

nhận xanh (tăng 15% so với năm 2024 về diện tích sàn). Đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất từ trước đến nay¹⁷².

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng¹⁷³; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷⁴ và nhiều Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng¹⁷⁵. Ngoài ra, công tác tận dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất xi măng cũng tiếp tục được quan tâm. Đến nay, cả nước đã có 35 dây chuyền/63 dây chuyền sản xuất xi măng với công suất lò nung ≥ 2.500 tấn clanhke/ngày được đầu tư hệ thống phát điện nhiệt khí thải lò nung xi măng và đi vào hoạt động, với tổng công suất phát điện đạt khoảng 255 MW. Việc đầu tư hệ thống phát điện nhiệt khí thải lò nung xi măng đã giảm được 25-30% chi phí điện năng cho sản xuất xi măng¹⁷⁶.

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường đạt mức khá cao, trên 90%. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, chất thải gyp... việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được các doanh nghiệp quan tâm triển khai¹⁷⁷. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030¹⁷⁸; Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2025-2030¹⁷⁹. Bộ TN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải¹⁸⁰; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp¹⁸¹.

Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ nhiên liệu sinh học tại Việt Nam¹⁸²; Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng và quá trình công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030¹⁸³. Các Bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi

¹⁷² Công văn số 1270/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng.

¹⁷³ Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.

¹⁷⁴ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁵ Như: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.

¹⁷⁶ Công văn số 1270/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng.

¹⁷⁷ Theo báo cáo của Tập đoàn Hóa chất: *Chất thải rắn công nghiệp là tro, xỉ thải* phát sinh từ quá trình sản xuất tại các phân xưởng Nhiệt điện và Khí hóa của các cơ sở sản xuất trực thuộc Tập đoàn, 100% tro xỉ được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất. *Chất thải gypsum* phát sinh từ quá trình sản xuất tại phân xưởng sản xuất axit Photphoric của Công ty CP DAP số 2-Vinachem và Công ty CP DAP-Vinachem. Trong đó, có Công ty CP DAP-Vinachem đang chuyển giao gyps cho Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ chế biến làm phụ gia cho xi măng.

¹⁷⁸ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁹ Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸⁰ QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

¹⁸¹ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

¹⁸² Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 26/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

¹⁸³ Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

trường Việt Nam đến năm 2025”, Đề án “Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng”; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường¹⁸⁴.

- Theo số liệu năm 2024, tổng lượng tro, xỉ phát thải từ các nhà máy nhiệt điện trên cả nước là hơn 20,82 triệu tấn, tăng hơn so với năm 2022, 2023 (năm 2023 là 18,57 triệu tấn, năm 2022 là 15,89 triệu tấn). Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện được tiêu thụ tăng qua các năm, góp phần giảm sự gia tăng chất thải phải lưu chứa ở các bãi chứa đồng thời thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải. Năm 2024, tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện tiêu thụ là 19,09 triệu tấn (năm 2023 là 20,96 triệu tấn, 2022 là 18,91 triệu tấn).

- Việc xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tính đến hết tháng 12/2024, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện¹⁸⁵ khoảng 20,82 triệu tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 19,09 triệu tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 51,4 triệu tấn (năm 2023 là 49,67 triệu tấn; năm 2022 là 52,06 triệu tấn); tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 95,6%.¹⁸⁶

- Đối với thạch cao PG, lượng tiêu thụ cũng đã có những kết quả tích cực, trong những năm gần đây, các nhà máy DAP1 và Hoá chất Đức Giang đã tiêu thụ được lượng thải ra hàng năm và một phần của bãi chừa. Tổng lượng tiêu thụ cộng dồn đến cuối năm 2024 là khoảng hơn 3 triệu tấn, chiếm khoảng 15% tổng lượng thải từ trước tới nay, mục đích tiêu thụ chủ yếu làm phụ gia xi măng.¹⁸⁷

Đến nay, hành lang pháp lý và kỹ thuật tạo điều kiện cho việc sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón đã cơ bản được xây dựng và ban hành đầy đủ như: Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; VBQPPL về BVMT trong đó có các quy định về tái chế, tái sử dụng chất thải; Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá bán điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, trong đó đã quy định hạch toán chi phí liên quan đến xử lý tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao đối với các nhà máy nhiệt điện; Tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật để sử dụng tro, xỉ làm nguyên liệu sản xuất xi măng, vữa xây, bê tông, bê tông đầm lăn, gia cố đất làm đường giao thông, tấm thạch cao, tấm tường, vật liệu san lấp...¹⁸⁸

4.4. Về quản lý một số loại chất thải đặc thù khác

Theo báo cáo của Bộ NN&MT¹⁸⁹, hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp điện tử, các phương tiện giao thông sử dụng pin sạc và các nhà máy điện mặt trời, lượng chất thải đặc thù liên quan đến các loại hình công nghiệp và phương tiện giao thông điện nêu trên cũng phát sinh nhanh chóng

¹⁸⁴ Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸⁵ Bao gồm: 03 nhà máy BOT, 05 nhà máy thuộc EVN, 03 nhà máy thuộc TKV, 02 nhà máy thuộc VINACHEM, 01 nhà máy tư nhân. Nguồn: Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

¹⁸⁶ Công văn số 214/BC-BCT ngày 01/8/2025 của Bộ Công Thương.

¹⁸⁷ Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

¹⁸⁸ Công văn số 901/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 24/3/2025 của Bộ Xây dựng.

¹⁸⁹ Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

đòi hỏi phải có biện pháp quản lý phù hợp.

Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có một số quy định để quản lý các loại chất thải đặc thù. Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, các tấm quang năng thải được quy định là chất thải công nghiệp phải kiểm soát và phân định để xác định là chất thải nguy hại hay CTR công nghiệp thông thường để quản lý. Hiện nay, mặc dù khối lượng tấm quang năng thải bỏ chưa nhiều (do tuổi thọ trung bình của tấm quang năng sử dụng tại Việt Nam là khoảng 26 năm, trong khi Việt Nam mới bắt đầu phát triển các nhà máy điện mặt trời trong những năm gần đây) nhưng một số cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đã bước đầu nghiên cứu, đầu tư công nghệ để xử lý, tái chế các tấm quang năng bị lỗi, hỏng trong quá trình sử dụng. Kết quả đề tài khoa học, công nghệ cấp Bộ “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý, xử lý pin năng lượng mặt trời thải*” do Đại học Bách khoa Hà Nội thực hiện trong năm 2022-2024 cho thấy: hiện nay tại nước ta có 08 nhà máy sản xuất tấm quang năng (pin mặt trời), khoảng 130 dự án nhà máy điện mặt trời quy mô lớn đang được vận hành (số liệu đến hết năm 2021) và dự kiến lượng tấm pin mặt trời thải sẽ tăng từ 9 nghìn tấn vào năm 2030 lên đến 128 nghìn tấn vào năm 2045. Trong tương lai khi lượng chất thải này phát sinh nhiều hơn thì sẽ thúc đẩy các cơ sở này tăng cường đầu tư các hệ thống thiết bị để tái chế, xử lý loại chất thải đặc thù này. Đề nghị Bộ NN&MT tiếp tục rà soát, nghiên cứu để đề xuất các cơ chế khuyến khích đầu tư các cơ sở xử lý, tái chế đối với loại chất thải đặc thù này.

Đối với chất thải điện tử và pin thải từ các phương tiện giao thông được quy định là chất thải nguy hại. Tuy nhiên, so với tấm quang năng thải thì các loại chất thải điện tử, pin từ phương tiện giao thông thải có giá trị tái chế cao hơn nên được các cơ sở xử lý, tái chế chất thải tập trung đầu tư để thu gom, xử lý và tái chế. Một số đơn vị có khối lượng phát sinh lớn có thể thực hiện xuất khẩu ra nước ngoài để tái chế, thu hồi các kim loại có giá trị. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế và xuất khẩu ra nước ngoài đối với các loại chất thải đặc thù này nói riêng và chất thải nói chung đã được quy định cụ thể tại Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đồng thời, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định các loại chất thải đặc thù, bao gồm chất thải điện tử, pin xe điện thải, tấm quang năng thải thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế kèm theo tỷ lệ tái chế và quy cách tái chế bắt buộc. Theo đó, nhà sản xuất có trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp cho hoạt động tái chế các loại chất thải. Như vậy, cùng với việc tập trung thúc đẩy đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý, tái chế chất thải, việc quy định trách nhiệm của các nhà sản xuất trong việc thực hiện trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp tài chính cho hoạt động tái chế các loại chất thải nêu trên sẽ đảm bảo việc triển khai quản lý đồng bộ các chất thải đặc thù nêu trên tại Việt Nam.

4.5. Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương

- Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa

Theo báo cáo của Bộ NN&MT¹⁹⁰, trong thời gian vừa qua, Chính phủ, Bộ NN&MT, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như: rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách nhằm giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng rác thải nhựa; đề xuất tăng thuế BVMT đối với sản xuất túi ni lông khó phân hủy; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng đối sản phẩm nhựa dùng một lần của các doanh nghiệp, người dân và cộng đồng; khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường.

Từ năm 2018, Chính phủ đã ban hành các chương trình, kế hoạch hành động về giảm thiểu rác thải nhựa¹⁹¹. Bộ NN&MT đã tham mưu, lồng ghép quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương (Điều 73 Luật BVMT năm 2020) và đưa ra lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa (Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); thúc đẩy trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu thông qua cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) (Điều 54, 55 Luật BVMT năm 2020 và Chương VI Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phân loại CTRSH để các địa phương nghiên cứu, áp dụng nhằm thu hồi tối đa chất thải nhựa làm nguyên liệu, vật liệu và hạn chế chất thải nhựa phải chôn lấp, đốt hoặc thất thoát ra ngoài môi trường¹⁹²; phát động phong trào toàn dân tham gia chống rác thải nhựa, cùng chung tay thành lập Liên minh chống rác thải nhựa, Liên minh tái chế bao bì Việt Nam - PRO Vietnam. Đặc biệt là phong trào “nói không với chất thải nhựa” đã được triển khai rộng khắp trên cả nước, là điểm nhấn và được bạn bè thế giới ghi nhận trong thời gian vừa qua. Thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên toàn quốc, hầu hết các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành Chỉ thị, kế hoạch hành động, chương trình, đề án,... nhằm triển khai các hoạt động quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương. Nhiều mô hình điểm về quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương đã triển khai và bước đầu đi vào cuộc sống.

- Về phòng, chống rác thải nhựa đại dương

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030¹⁹³, với mục tiêu đến năm 2025 giảm thiểu 50%, đến năm 2030 giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển và đại dương; thực hiện và mở rộng quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá rác

¹⁹⁰ Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

¹⁹¹ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn; Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025”; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.

¹⁹² Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ TN&MT.

¹⁹³ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

thải nhựa đại dương tại các cửa sông và các đảo; đề ra nhiệm vụ, giải pháp để kiểm soát rác thải nhựa từ nguồn. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ NN&MT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý rác thải nhựa đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, trong đó, giao Bộ NN&MT thực hiện hợp phần 1 của Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng rác nhựa và vi nhựa biển ở Việt Nam; đề xuất giải pháp kiểm soát, quản lý”. Bộ NN&MT đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam, Kế hoạch thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030. Đồng thời Bộ NN&PTNT trước đây đã ban hành Kế hoạch giảm thiểu, thu gom, phân loại, tái sử dụng chất thải nhựa trong ngành nông nghiệp (Quyết định số 2711/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/7/2022) và Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản, giai đoạn 2020-2030 (Quyết định số 687/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/02/2021) cũng đã đưa ra một số nhiệm vụ giải pháp tập trung cho rác thải nhựa đại dương, điều tra thống kê, phân loại và thông tin tuyên truyền **nhưng chưa có các chương trình, hoạt động thực hiện cụ thể** nhằm giảm thiểu sử dụng nhựa từ quy trình canh tác, phát triển các loại vật liệu thay thế nhựa, nhựa sinh học bao quát chung cho các lĩnh vực của ngành.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam, việc điều tra, khảo sát và đánh giá rác thải nhựa trên biển chưa có hướng dẫn kỹ thuật cụ thể. Mặc dù, Bộ NN&PTNT trước đây đã có 07 sở tay/hướng dẫn kỹ thuật về thu gom, phân loại và tái sử dụng chất thải nhựa cho nuôi trồng, khai thác thủy sản, khu bảo tồn và chế biến thủy sản. Hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá rác thải nhựa trên biển được thực hiện thời gian qua chủ yếu được tham khảo từ kinh nghiệm nước ngoài và một số dự án do các tổ chức quốc tế thực hiện, vì vậy, chưa có sự thống nhất về nội dung, tiêu chí, yêu cầu và trình tự các bước đánh giá phù hợp với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định pháp luật trong nước. Điều này cũng dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý trong việc thực hiện và quản lý hoạt động điều tra, khảo sát và đánh giá rác thải nhựa biển. Hiện nay, Bộ NN&MT đang xây dựng Thông tư quy định kỹ thuật điều tra cơ bản rác thải nhựa biển.

Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống rác thải nhựa đại dương, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương. Bộ NN&MT là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan liên quan xây dựng phương án và tiến hành đàm phán Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương¹⁹⁴.

5. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, công tác kiểm toán đối với lĩnh vực BVMT và đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

¹⁹⁴ 05 Hội nghị đàm phán tại Uruguay (năm 2022), Pháp và Kenya (năm 2023), Canada (tháng 4/2024) và Hàn Quốc (tháng 12/2024).

5.1. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT đã ngày càng được các cấp chính quyền, địa phương triển khai có trọng tâm, trọng điểm, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm, tăng tính răn đe, góp phần đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao ý thức, trách nhiệm về BVMT của người dân, doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2022-2025, Bộ NN&MT đã thực hiện thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với 1.074 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính đối với 348 cơ sở với tổng số tiền là 96.671.655.776 đồng, tỷ lệ các cơ sở phát hiện có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra là 42% (tăng 8% so với kỳ trước), trung bình mỗi năm thanh tra, kiểm tra khoảng 200 cơ sở (giảm 30% số lượng cơ sở thanh tra, kiểm tra so với trung bình năm kỳ trước), xử phạt khoảng 32 tỷ đồng (tăng 25% số tiền phạt thu được so với trung bình năm kỳ trước)¹⁹⁵.

Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao cũng lồng ghép công tác kiểm tra, thanh tra xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. Trong giai đoạn 2022-2025, các Bộ: Giao thông vận tải, Y tế, Quốc phòng, Tài chính xử phạt tổng số tiền là 754.500.000 đồng; Bộ Quốc phòng, các đơn vị Bộ đội Biên phòng đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 1.048 vụ/5.838 đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về môi trường, các đơn vị Cảnh sát biển đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 36 vụ/38 đối tượng; Bộ Công an đã chỉ đạo kiểm tra, phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính về môi trường, khởi tố vụ án đối với nhiều đối tượng vi phạm.

Tại các địa phương, số liệu thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn 2016-2021¹⁹⁶, số vụ vi phạm hành chính về BVMT là 11.954 vụ, tổng số tiền xử phạt là 353.028.489.156 đồng. Trong giai đoạn 2022-2025¹⁹⁷, số vụ vi phạm hành chính về BVMT là 14.863 vụ, tổng số tiền xử phạt là 643.019.408.475 đồng.

5.2. Về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường

Bộ Công an đã chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và các lực lượng nghiệp vụ có liên quan triển khai nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường đấu tranh, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT. Trên cơ sở kết quả các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản, kịp thời tổ chức trinh sát, xác minh để phát hiện, đấu tranh, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật như: xả thải gây ô nhiễm nguồn nước, các dòng sông, các KCN, nhà máy, khu dân cư, làng nghề; quản lý, xử lý chất thải nguy hại không đúng quy định; nhập khẩu rác thải, phế liệu vi phạm quy định về BVMT; khai thác trái phép khoáng sản, nhất là cát sỏi lòng sông, cửa biển; hủy hoại rừng, khai thác rừng trái pháp luật; sản xuất kinh doanh thực phẩm giả, kém chất lượng, vi phạm về an toàn thực phẩm, vi phạm làm lây lan dịch bệnh... Trong 04 năm (2022 - 2025), Bộ Công an đã kiểm tra, phát hiện, xử phạt vi phạm hành

¹⁹⁵ Trong giai đoạn 2016-2021, Bộ TN&MT đã thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với 1.799 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính với 612 cơ sở với số tiền là 144.121.132.000 đồng, tỷ lệ các cơ sở phát hiện có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra là 34%, trung bình mỗi năm thanh tra, kiểm tra khoảng 300 cơ sở, xử phạt khoảng 24 tỷ đồng.

¹⁹⁶ Theo số liệu báo cáo của 29 tỉnh/thành phố.

¹⁹⁷ Theo số liệu báo cáo của 60 tỉnh/thành phố.

chính về môi trường, khởi tố vụ án đối với nhiều đối tượng vi phạm¹⁹⁸. Qua đấu tranh, xử lý đã góp phần phòng ngừa, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của doanh nghiệp và người dân. Theo báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, từ 01/01/2022 đến 31/12/2024, tình hình tội phạm về môi trường, tội phạm liên quan đến môi trường vẫn diễn biến phức tạp. Các cơ quan tiến hành tố tụng trên cả nước đã phát hiện, khởi tố mới 2.336 vụ/2.935 bị can. Các loại tội phạm liên quan đến BVMT diễn ra ngày càng phổ biến, khó nhận biết, khó kiểm soát, làm chất lượng môi trường suy giảm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng và sự phát triển bền vững của đất nước¹⁹⁹.

Bên cạnh đó, Bộ Công an đã phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc các Bộ, ngành và UBND tại 04 địa phương (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng) thực hiện các biện pháp giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải và ô nhiễm môi trường tại các hệ thống sông lớn. Bộ Công an cũng đã ban hành Kế hoạch số 135/KH-BCA-V01 ngày 01/3/2025 chỉ đạo tiến hành tổng rà soát đấu tranh xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật và tham mưu giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm, khu vực, địa điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

6.4. Về việc giải quyết khiếu nại và tố cáo về môi trường

Các cơ quan liên quan đã kịp thời giải quyết, kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường theo thẩm quyền. Theo báo cáo của Bộ NN&MT, trong giai đoạn từ 2022 - 2024, Bộ nhận được 441 lượt đơn của 243 vụ việc do có 198 đơn trùng, không đủ điều kiện xử lý (chiếm 44,89%), trong 243 vụ việc có 05 vụ việc thuộc thẩm quyền, Bộ đã ban hành văn bản giải quyết 05 vụ việc, kết quả: 01 vụ việc khiếu nại sai, 04 vụ việc đình chỉ giải quyết do người khiếu nại rút đơn²⁰⁰.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội²⁰¹, từ 01/01/2022 đến 31/5/2025, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát đã tiếp nhận được 41 vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có dấu hiệu phức tạp về an ninh, trật tự và đã được Ủy ban tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp định kỳ hằng tháng. Trong đó, có nổi lên chủ yếu là các vụ việc liên quan đến hoạt động của một số doanh nghiệp chăn nuôi quy mô tập trung xả thải ra môi trường; hoạt động tập kết, xử lý rác thải tại một số địa phương; hoạt động của một số cơ sở sản xuất có phát thải khí gây ô nhiễm môi trường; dự án công viên nghĩa trang... đã gây tác động lớn đến sinh hoạt của người dân trong khu vực. Hầu hết các vụ việc trên là các vụ việc đông người, phức tạp và sau khi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiến nghị, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết dứt điểm. Tuy nhiên, qua nghiên cứu báo cáo kết quả giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền của địa phương cho thấy, phần lớn việc giải quyết của các cấp chính quyền địa phương chỉ dừng ở mức độ yêu cầu chủ đầu tư hạn chế sự tác động xấu của dự án, công

¹⁹⁸ Báo cáo số 1311/BCA-CYT ngày 08/4/2025 của Bộ Công an.

¹⁹⁹ Báo cáo số 36/BC-VKSTC ngày 08/4/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

²⁰⁰ Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

²⁰¹ Công văn số 707/UBNDNGS15 ngày 05/6/2025 của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

trình ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân mà chưa có những giải pháp căn bản hơn để giải quyết dứt điểm tình trạng gây ô nhiễm môi trường, nhất là đối với khu xử lý, bãi tập kết rác thải sử dụng công nghệ cũ, chôn lấp thủ công; các nhà máy sản xuất công nghiệp có công nghệ cũ, lạc hậu; các dự án chăn nuôi quy mô lớn xả thải ra môi trường.

7. Về tổ chức phát triển thị trường các-bon

- Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách ứng phó BĐKH, tập trung vào phát triển thị trường các-bon, trong đó tín chỉ các-bon rừng được xác định là một giải pháp then chốt giúp giảm phát thải KNK, thúc đẩy công nghệ sạch, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và tạo thu nhập cho người dân tham gia bảo vệ rừng. Khung pháp lý đã được Chính phủ chỉ đạo hoàn thiện thông qua Nghị định 06/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025; Chỉ thị 13/CT-TTg năm 2024 và Quyết định 232/QĐ-TTg năm 2025 phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. Chính phủ giao Bộ NN&MT xây dựng hệ thống đăng ký quốc gia, cơ sở dữ liệu hấp thụ các-bon từ rừng và chính sách chi trả tín chỉ các-bon rừng. Việt Nam đã thực hiện thành công giao dịch quốc tế đầu tiên, chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂, thu về 51,5 triệu USD.

- Tại COP26, Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, giảm 30% khí mê-tan vào năm 2030 so với năm 2020 và tham gia nhiều sáng kiến toàn cầu về chuyển đổi năng lượng, thích ứng khí hậu. Chính phủ đã ban hành hàng loạt quyết định triển khai các cam kết, như Chiến lược quốc gia về BĐKH, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030. Về bảo vệ tầng ô-dôn, Việt Nam tham gia Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal từ năm 1994 và đã loại trừ khoảng 220 triệu tấn CO₂.

- Đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, BĐKH làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn, sạt lở. Để ứng phó, nhiều nghị quyết, đề án và kế hoạch hành động đã được ban hành. Các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp công trình và phi công trình như tuyên truyền, cấm biển cảnh báo, di dời trên 22.000 hộ dân khỏi vùng nguy cơ cao, trồng và phục hồi hơn 8.800 ha rừng ngập mặn và đầu tư 279 công trình phòng, chống sạt lở với tổng chiều dài hơn 500 km, vốn đầu tư khoảng 27.000 tỷ đồng. Về kiểm soát xâm nhập mặn, các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng nước hợp lý, vận hành công trình thủy lợi theo kịch bản, hoàn thiện bản đồ cảnh báo và quy trình vận hành liên tỉnh.

Cụ thể như sau:

7.1. Về tổ chức phát triển thị trường các-bon, trong đó có nội dung trao đổi tín chỉ các-bon rừng

Triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn. Nghị định này đã quy định đối tượng tham gia thị trường các-bon; lộ trình triển khai thị trường các-bon trong nước; việc xác nhận và trao đổi

tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước; quy định đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon... Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ để điều chỉnh, cập nhật quy định rõ đối tượng trao đổi hạn ngạch phát thải KNK, đối tượng trao đổi tín chỉ các-bon; bổ sung quy định về Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon phục vụ công tác quản lý; quy định chi tiết các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch, trong đó tăng tỷ lệ tín chỉ các-bon được sử dụng để bù đắp lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch từ 10% lên 30% nhằm khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng, triển khai các dự án tạo tín chỉ các-bon, góp phần đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải KNK; quy định chi tiết việc thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 02/5/2024 về tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định. Để tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thúc đẩy phát triển thị trường các-bon, đảm bảo thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, người dân và các đối tác tham gia, đồng thời cung cấp thông tin một cách chính xác, đầy đủ về thị trường các-bon và phương thức tạo tín chỉ các-bon để có thể giao dịch trên thị trường, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ quản lý lĩnh vực có phát thải KNK khẩn trương ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK cấp lĩnh vực và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu cam kết theo NDC; tổ chức đàm phán, ký kết, triển khai thỏa thuận hoặc hợp đồng với các đối tác quốc tế về chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải KNK trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải theo NDC; đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia thị trường các-bon của một số lĩnh vực; thực hiện tuyên truyền về giảm phát thải KNK, thực hiện NDC, tạo tín chỉ các-bon, tham gia thị trường các-bon.

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, để hoàn thiện các quy định kỹ thuật liên quan đến tín chỉ các-bon rừng, Bộ NN&MT đã ban hành Thông tư quy định kỹ thuật về kiểm kê KNK và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK trong lĩnh vực lâm nghiệp; đang hoàn thiện dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia tín chỉ các-bon rừng để ban hành trong năm 2025. Bộ NN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng và đánh giá tiềm năng giảm phát thải và hấp thụ các-bon từ rừng cấp quốc gia, vùng, địa phương đến năm 2030 và có tính đến năm 2050; xác định tiềm năng giảm phát thải và hấp thụ các-bon từ rừng đóng góp cho việc thực hiện mục tiêu NDC để làm cơ sở cho các hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon rừng với các đối tác quốc tế. Việc triển khai Đề án Phát triển bền vững một triệu héc-ta lúa chuyên canh chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 đến nay đã đạt được nhiều kết quả khả quan, đồng thời hoàn thiện các quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định để có cơ sở triển khai

cơ chế chi trả tín chỉ các-bon dựa vào kết quả cho khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp.

Bộ NN&MT đã thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon từ tháng 6/2025. Việc vận hành hệ thống đăng ký quốc gia nhằm, quản lý các chương trình, dự án, hoạt động giảm phát thải KNK và tạo tín chỉ các-bon phục vụ triển khai thí điểm và phát triển thị trường các-bon trong nước, trao đổi với quốc tế.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam” với mục tiêu phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK đã cam kết tại NDC với chi phí của doanh nghiệp và xã hội thấp, tạo dòng tài chính mới cho hoạt động cắt giảm phát thải KNK, thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển công nghệ phát thải thấp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam ở trong nước và trên thị trường thế giới, phát triển nền kinh tế các-bon thấp và chủ động ứng phó với BĐKH, hướng tới đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Đối với tín chỉ các-bon rừng, thực hiện theo Luật Lâm nghiệp tại khoản 3 Điều 61 quy định “Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải KNK từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh” là 1 loại dịch vụ môi trường rừng. Đồng thời tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp quy định “Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải KNK lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng”. Tuy nhiên, dịch vụ này chưa được quy định cụ thể.

Về hoạt động trao đổi kết quả giảm phát thải KNK và tín chỉ các-bon nói chung, hiện nay đang có nhiều đối tác quan tâm và đề xuất hợp tác để triển khai theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris về BĐKH (Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thụy Sĩ...). Ngày 05/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP về việc ký kết Thỏa thuận thực hiện theo Điều 6 Thỏa thuận Paris giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Singapore. Trên cơ sở đó, Thỏa thuận thực hiện theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris về BĐKH đã được ký kết vào ngày 16/9/2025, nhằm thiết lập một khuôn khổ pháp lý song phương tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam phát triển các dự án giảm phát thải KNK, tạo tín chỉ các-bon theo tiêu chuẩn quốc tế để được công nhận và chuyển giao cho Singapore. Việc ký kết được đánh giá là dấu mốc quan trọng, khẳng định cam kết hợp tác chặt chẽ và vai trò tiên phong của hai quốc gia trong lĩnh vực thị trường carbon quốc tế, đóng góp vào nỗ lực toàn cầu ứng phó với BĐKH.

Trước nhu cầu lớn về trao đổi kết quả giảm phát thải KNK và tín chỉ các-bon với các đối tác, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ NN&MT xây dựng Nghị định về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải KNK và tín chỉ các-bon. Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa quy định của Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định, hướng dẫn mới của Thỏa thuận Paris về hoạt động

trao đổi kết quả giảm phát thải KNK, tín chỉ các-bon giữa Việt Nam và các đối tác quốc tế, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất và minh bạch.

7.2. Việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải KNK

7.2.1. Về giảm phát thải KNK

Tại COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030 so với năm 2020, tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch, tham gia Liên minh hành động thích ứng toàn cầu. Sau Hội nghị COP26, Chính phủ đã khẩn trương tổ chức triển khai các công việc liên quan để thực hiện các cam kết. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2157/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26, Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050, Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/08/2022 Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030.

Về lộ trình giảm phát thải KNK, Bộ NN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) năm 2022 với mục tiêu cụ thể về giảm phát thải KNK đến năm 2030; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050, có phân kỳ đến năm 2030 và đến năm 2050, trong đó có mục tiêu giảm phát thải KNK cụ thể cho từng lĩnh vực phù hợp với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050²⁰². Trên cơ sở đó, các Bộ quản lý lĩnh vực đã xây dựng và ban hành Kế hoạch giảm phát thải KNK của lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý²⁰³.

Thực hiện quy định của Thỏa thuận Paris²⁰⁴, Bộ NN&MT đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu để xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định giai đoạn 2026-2035 (NDC3.0) trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong giai đoạn tới. Ngoài ra, Bộ NN&MT cũng đang chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công Thương,

²⁰² Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó: Lĩnh vực năng lượng giảm 91,6%, lượng phát thải không vượt quá 101 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực nông nghiệp giảm 63,1%, lượng phát thải không vượt quá 56 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực chất thải giảm 90,7%, lượng phát thải không vượt quá 8 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực các quá trình công nghiệp giảm 84,8%, lượng phát thải không vượt quá 20 triệu tấn CO₂tđ.

²⁰³ Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm 2030; Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 30/9/2024 của Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng và quá trình công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 1191/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực giao thông vận tải đến năm 2030; Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 của Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

²⁰⁴ Trong năm 2025, các nước thành viên Thỏa thuận Paris có trách nhiệm xây dựng NDC3.0 để gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH để nâng cao nỗ lực toàn cầu.

Xây dựng và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho năm 2025 - 2026 để triển khai thí điểm phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở thuộc 03 lĩnh vực: nhiệt điện, sản xuất thép và sản xuất xi măng.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng *nhằm kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để BVMT và giảm phát thải KNK*. Quyết định đặt ra tiêu chí kỹ thuật nghiêm ngặt hơn đối với máy móc, thiết bị cũ, ngăn chặn nhập khẩu công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng. Các thiết bị nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng, hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch và giảm phát thải CO₂ trong quá trình vận hành. Đồng thời, quyết định khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ sạch, góp phần thực hiện cam kết NetZero của Việt Nam vào năm 2050. Các doanh nghiệp không được nhập khẩu máy móc, thiết bị có mức phát thải cao nhằm giảm ô nhiễm và bảo vệ chất lượng không khí. Cơ quan quản lý được giao quyền giám sát chặt chẽ hơn đối với hoạt động nhập khẩu, bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn về phát thải KNK²⁰⁵.

Các hoạt động ngân hàng xanh, cấp tín dụng triển khai dự án xanh, huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh, thúc đẩy mua sắm công xanh đã được đẩy mạnh; các cơ quan, doanh nghiệp đã tích cực làm việc với các đối tác, định chế tài chính quốc tế để huy động tài chính cho chuyển đổi xanh, giảm phát thải và chuyển đổi năng lượng. Các tập đoàn nhà nước đã đi đầu trong nghiên cứu, phát triển các nguồn năng lượng mới, thực hiện chuyển đổi xanh. Các doanh nghiệp cũng đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong hoạt động quản lý, điều hành, tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu, giảm phát thải KNK.

Các tỉnh, thành phố đã tổ chức triển khai, quán triệt các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giảm phát thải KNK, đã đôn đốc doanh nghiệp thực hiện kiểm kê KNK, giảm phát thải; một số thành phố lớn đã phát triển rộng rãi hệ thống tuyến xe buýt điện, mạng lưới xe đạp công cộng; một số địa phương đã và đang xúc tiến tham gia các dự án trao đổi kết quả giảm phát thải các-bon rừng.

Bộ NN&MT cũng đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội triển khai các chương trình phổ biến pháp luật, các cam kết quốc tế, hướng dẫn kỹ thuật, tăng cường năng lực trong thực hiện các cam kết của Việt Nam về giảm phát thải KNK. Đến nay, các biện pháp giảm phát thải KNK đã và đang được tích cực thực hiện ở các quy mô cấp cơ sở đến cấp lĩnh vực trên toàn quốc. Nhận thức và năng lực của doanh nghiệp, cộng đồng về trách nhiệm giảm phát thải KNK, thực hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế ngày càng gia tăng và đã trở thành một tiêu chí trong xây dựng các kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh mới.

²⁰⁵ Công văn số 861/BKHCN-TĐC ngày 15/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Các Bộ đã hướng dẫn quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực; tổ chức thực hiện kiểm kê KNK cấp lĩnh vực và xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê KNK cấp quốc gia gửi Bộ NN&MT (Thực hiện Điều 91 Luật BVMT năm 2020; khoản 3 Điều 11 Nghị định 06/2022/NĐ-CP).

Qua giám sát tại 04 tập đoàn, tổng công ty cho thấy, các doanh nghiệp đã bắt đầu thực hiện quy định về kiểm kê KNK, giảm nhẹ phát thải KNK. Cụ thể như EVN đã cung cấp số liệu tính toán hệ số phát thải của hệ thống điện Việt Nam. Các kết quả tính toán hệ số phát thải của hệ thống điện Việt Nam được công khai trên website của Cục BDKH - Bộ NN&MT. Căn cứ hệ số phát thải lưới điện theo công bố, EVN đã tính toán tổng lượng phát thải phát sinh dựa trên sản lượng điện năm 2024 là **73,14 triệu tấn CO₂ tương đương**. Tuy nhiên, EVN chưa thực hiện kiểm kê toàn diện và tổng thể lượng KNK phát thải hàng năm của Tập đoàn, vì vậy chưa xác định định lượng được kết quả giảm phát thải KNK và đánh giá định lượng được hiệu quả các giải pháp Tập đoàn thực hiện trong các năm qua²⁰⁶. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng²⁰⁷ và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), kết quả kiểm kê KNK của hoạt động sản xuất xi măng năm 2022 là: **66,71 triệu tấn CO₂ tương đương** 0,78 tấn CO₂/tấn xi măng. Số liệu kiểm kê KNK các lĩnh vực của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)²⁰⁸ tính toán cho giai đoạn 2023-2025 là **21,8 triệu tấn CO₂ tương đương**.

7.2.2. Về bảo vệ tầng ô-dôn

Việt Nam đã phê chuẩn tham gia Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô-dôn, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn từ năm 1994. Theo thống kê của Ban Thư ký ô-dôn, Việt Nam đã loại trừ tiêu thụ 220 triệu tấn cacbon thông qua hoạt động loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn kể từ khi tham gia. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ NN&MT và các Bộ, ngành xây dựng chính sách, pháp luật và triển khai các hoạt động bảo vệ tầng ô-dôn, quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo lộ trình quy định²⁰⁹. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ NN&MT và các Bộ liên quan nghiên cứu, tham mưu việc tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế gồm: Bản sửa đổi, bổ sung Kigali thuộc Nghị định thư Montreal (năm 2019); Liên minh Tăng cường hiệu quả làm mát do Chương trình Môi trường Liên hợp quốc khởi xướng, Sáng kiến về quản lý vòng đời các chất Fluorocarbon do Nhật Bản khởi xướng (năm 2020); Cam kết làm mát toàn cầu (2023).

7.3. Việc triển khai các giải pháp chống xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn các địa phương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

²⁰⁶ Báo cáo số 2140/BC-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

²⁰⁷ Công văn số 901/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 24/3/2025 của Bộ Xây dựng.

²⁰⁸ Công văn số 4289/TKV-MT ngày 25/7/2025 của TKV.

²⁰⁹ Loại trừ hoàn toàn các chất CFC, CTC, Halon từ ngày 01/01/2010; loại trừ 10% lượng tiêu thụ cơ sở các chất HCFC vào ngày 01/01/2015; loại trừ 35% lượng tiêu thụ cơ sở các chất HCFC vào ngày 01/01/2020; không gia tăng lượng tiêu thụ cơ sở các chất HFC từ 01/01/2024

7.3.1. Tình hình xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn các địa phương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Những năm qua, do diễn biến bất thường của thời tiết, nhất là ảnh hưởng của BĐKH, nước biển dâng, cũng như tác động của phát triển thiếu bền vững tại các quốc gia thượng nguồn sông Mê Công và nội tại vùng ĐBSCL, tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển vùng ĐBSCL đã và đang có diễn biến rất phức tạp, uy hiếp nghiêm trọng đến tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân và làm mất đất, suy giảm rừng ngập mặn ven biển.

Từ năm 2010 đến nay (khi các hồ chứa ở thượng nguồn đi vào vận hành, khai thác nhiều hơn), diễn biến sạt lở bờ sông, bờ biển ngày càng phức tạp so với giai đoạn trước năm 2010 cả về số vụ xảy ra sạt lở và mức độ nguy hiểm. Từ năm 2016 đến nay, xuất hiện 811 điểm sạt lở với tổng chiều dài trên 1.194 km; trong đó: Sạt lở bờ sông: 688 điểm với tổng chiều dài khoảng 737 km; điển hình là: Sạt lở bờ sông Hậu, xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới (An Giang); sạt lở bờ sông Hậu, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú (An Giang); sạt lở bờ sông Tiền khu vực Hồ Cừ, TP Sa Đéc (Đồng Tháp). Sạt lở bờ biển: 124 điểm với tổng chiều dài 454 km (bờ biển Đông: 76 điểm/262 km; bờ biển Tây: 48 điểm/192 km); điển hình là sạt lở bờ biển Gò Công Đông, Cồn Cống (Tiền Giang); bờ biển Cồn Nhàn, huyện Ba Tri, bờ biển Thừa Đức, huyện Bình Đại, bờ biển Cồn Lợi, huyện Thạnh Phú (Bến Tre).

Trong số các điểm sạt lở nêu trên, có: 315 điểm/601 km sạt lở đặc biệt nguy hiểm cần phải xây dựng công trình phòng, chống; trong đó sạt lở bờ sông 214 điểm/254 km; sạt lở bờ biển 101 điểm/347 km (biển Đông: 61 điểm/164 km; biển Tây: 40 điểm/183 km). 497 điểm/591 km sạt lở nguy hiểm và sạt lở bình thường: bờ sông: 474 điểm/484 km; bờ biển: 23 điểm/107km (biển Đông: 15 điểm/98 km; biển Tây: 8 điểm/9 km).

Từ năm 2010 đến nay, tình trạng sạt lở đã làm 05 người chết, 08 người bị thương; làm sập 130 căn nhà và ảnh hưởng trực tiếp (phải di dời) 550 căn nhà; làm sạt và ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định các tuyến đường giao thông, đê bao: 55.000 m; hàng năm làm mất vĩnh viễn trung bình 250 ha rừng ngập mặn.

Nguyên nhân của tình trạng này là do: Việc xây dựng các hồ chứa ở thượng nguồn đã làm gia tăng các biến động bùn cát, cộng với các hoạt động khai thác cát từ thượng nguồn và nội vùng ĐBSCL, đặc biệt là khai thác cát quá mức, sai phép, trái phép trực tiếp làm gia tăng nguy cơ thiếu hụt bùn cát là nguyên nhân cơ bản gây tình trạng thiếu hụt bùn cát, dẫn đến sạt lở bờ sông, bờ biển, mất ổn định lòng, bờ sông và xâm thực bờ biển; việc xây dựng nhà ở, công trình dọc các tuyến sông, kênh, rạch làm gia tăng áp lực lên bờ sông; hoạt động giao thông thủy do tàu, thuyền với tốc độ cao tạo ra sóng tác động mạnh hai bên bờ kênh/rạch làm gia tăng quá trình sạt lở theo thời gian. Bên cạnh đó, các hoạt động sinh kế vùng ven biển; sụt lún đất; BĐKH, nước biển dâng; vận động theo quy luật tự nhiên của dòng chảy cũng là nguyên nhân gây sạt lở.

Về tình trạng xâm nhập mặn, trong khoảng 10 năm trở lại đây, nguồn nước về ĐBSCL có nhiều biến động, quy luật dòng chảy bị biến đổi suy giảm trong

mùa lũ, tăng thời kỳ giữa đến cuối mùa kiệt. Tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn thường xuyên xảy ra và đang có diễn biến ngày càng phức tạp. Đặc biệt, những năm thời tiết bị ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, xâm nhập mặn thường ở mức độ gay gắt và diễn ra trên diện rộng (gần đây như các năm 2014-2016, 2018-2020, 2023-2024). Các đợt xâm nhập mặn lớn nhất trong lịch sử ở khu vực ĐBSCL xảy ra trong mùa khô các năm 2015-2016 và 2019-2020; đã có 10/13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và tình trạng thiếu nước sinh hoạt. Xâm nhập mặn mùa khô năm 2015-2016 đã gây thiệt hại cho 405.000 ha cây trồng, ảnh hưởng tới nguồn nước sinh hoạt của 210.000 hộ dân. Xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2019-2020 gây thiệt hại cho 59.000 ha lúa Đông Xuân, 96.000 hộ bị thiếu nước sinh hoạt. Xâm nhập mặn mùa khô 2023-2024 cũng có khoảng 1.391 ha lúa tại Sóc Trăng (1.232 ha, trong đó 1.189 ha giảm năng suất, 43 ha mất trắng) và Bến Tre (159 ha giảm năng suất) do người dân xuống giống tự phát, không theo khuyến cáo khoanh vùng sản xuất an toàn bị ảnh hưởng; khoảng 75.606 hộ dân (2,1% số hộ dân nông thôn) bị ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt. Tình trạng xâm nhập mặn mùa khô 2024-2025 tại các cửa sông vùng ĐBSCL từ đầu mùa đến nay (ngày 05/3/2025) đã xuất hiện ở mức cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) nhưng thấp hơn mùa khô năm 2023-2024, chỉ riêng sông Cổ Chiên cao hơn 02 km so với mùa khô năm 2023-2024 nhưng chỉ xuất hiện đợt biến trong thời gian không dài. Cụ thể diễn biến xâm nhập mặn tại các cửa sông tại bảng sau:

Chiều sâu xâm nhập mặn với ranh 4g/l lớn nhất từ đầu mùa khô đến nay so với một số năm điển hình vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Sông	Chiều sâu xâm nhập mặn lớn đến ngày (05/3/2025)	Thời gian xuất hiện	So sánh với các năm (+/-km)			
			Lớn nhất năm 2024	Lớn nhất năm 2020	Lớn nhất năm 2016	Lớn nhất TBNN (2013-2024)
Vùng hai sông Vàm Cỏ						
Vàm Cỏ Đông	57	11/2	-43	-34	-54	-22
Vàm Cỏ Tây	52	13/2	-78	-91	-71	-34
Vùng cửa sông Cửu Long						
Sông Cửa Tiểu-Đại	42	27/12	-13	-49	-6	-4
Sông Hàm Luông	60	28/2	-5	-18	-13	+11
Sông Cổ Chiên	60	28/1	+2	-8	-5	+9
Sông Hậu	53	25/2	-1	-9	-7	+4
Vùng ven biển Tây trên sông Cái Lớn						
Sông Cái Lớn	46	29/1	-15	-16	-21	-10

Tại các cửa sông Cửu Long: Ranh mặn 4g/l cao nhất đã xuất hiện từ 42-60 km (tùy từng cửa sông), so với xâm nhập mặn lớn nhất mùa khô năm 2023- 2024

thấp hơn từ 1-13 km (*riêng sông Cỏ Chiên cao hơn 2km*), so với năm 2019-2020 thấp hơn từ 8-49 km, so với năm 2015-2016 thấp hơn 5-13 km. Tại vùng 2 sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây), ranh mặn 4g/l đã xuất hiện từ 52-57 km, so xâm nhập mặn lớn nhất mùa khô năm 2023- 2024 thấp hơn 43-78 km, so với năm 2019-2020 thấp hơn từ 34-91 km, so với năm 2015-2016 thấp hơn từ 54-71 km và thấp hơn 22-34 km so với TBNN. Tại sông Cái Lớn, Cái Bé: Xâm nhập mặn được chủ động kiểm soát do hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé.

Nhìn chung, diễn biến xâm nhập mặn đã ảnh hưởng đến việc lấy nước của các công trình thủy lợi cách biển 40-60 km nhưng thời gian xuất hiện xâm nhập mặn ngắn (3-5 ngày triều cường). Ngoài ra, trong tháng 01, tháng 02/2025 khu vực ĐBSCL vẫn có xuất hiện mưa trái mùa, các địa phương cũng đã chủ động vận hành hệ thống công trình thủy lợi tích trữ nước vào hệ thống trước khi mặn tăng cao nên xâm nhập mặn đã và sẽ không gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng lớn đến nguồn nước phục vụ dân sinh.

7.3.2. Việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện công tác phòng, chống xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn các địa phương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Trước tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển nêu trên, Đảng, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị, cơ chế chính sách để chỉ đạo về công tác phòng chống thiên tai, trong đó có phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên phạm vi cả nước nói chung và đối với vùng ĐBSCL nói riêng, cụ thể:

- Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2020 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Chính phủ đã có Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 342/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025; số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 phê duyệt Đề án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030; Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

Bên cạnh đó, hàng năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Chỉ thị, Công điện về công tác phòng, chống thiên tai. Đồng thời tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, đánh giá công tác phòng, chống sạt lở bờ sông bờ biển trên địa bàn các tỉnh vùng ĐBSCL.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo Bộ NN&MT xây dựng Đề án về phòng chống sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL

và hằng năm chỉ đạo Bộ NN&MT phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra kết quả thực hiện công tác phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển lồng ghép với các nội dung kiểm tra về công tác phòng, chống thiên tai của các Đoàn kiểm tra do thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai được phân công theo dõi công tác phòng, chống thiên tai tại các địa phương làm trưởng Đoàn; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện 04 năm Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030.

7.3.3. Chính phủ, các Bộ, địa phương liên quan đã triển khai các giải pháp, dự án chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn các địa phương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

a) Về kết quả thực hiện

- Nhiều giải pháp phi công trình đã được thực hiện như: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của người dân, cơ quan, tổ chức về phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển dưới nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng; từng bước hạn chế đáng kể các vụ vi phạm (xây dựng nhà ở, công trình sát bờ sông, khai thác cát trái phép ở lòng sông, chặt phá rừng ngập mặn ven biển...). Tổ chức cắm biển cảnh báo tại các khu vực có xảy ra sạt lở, trong đó tập trung tại các khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm²¹⁰. Tổ chức di dời dân ra khỏi khu vực sạt lở, từ năm 2016 đến nay các tỉnh, thành phố đã bố trí ổn định cho hơn 22.319 hộ vùng có nguy cơ cao về sạt lở bờ sông, bờ biển, ngập lụt đến nơi an toàn. Tăng cường công tác quản lý, trồng, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển góp phần ngăn chặn hiệu quả tình trạng xói lở bờ biển²¹¹.

- Đối với các giải pháp công trình, từ năm 2016 đến nay, bằng các nguồn vốn của trung ương, địa phương và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tỉnh/thành phố khu vực ĐBSCL đã xây dựng hoàn thành và có kế hoạch thực hiện: 279 công trình/502 km với tổng kinh phí khoảng 27.230 tỷ đồng, bao gồm: Chống sạt lở bờ sông 189 công trình/229 km/18.005 tỷ đồng; chống sạt lở bờ biển 90 công trình/273 km/9.224 tỷ đồng (biển Đông: 52 điểm/100 km; biển Tây: 38 điểm/173 km).

Về tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện một số giải pháp sau:

- Hằng năm thực hiện các nhiệm vụ về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp ở các vùng; giám sát dự báo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh trong đó bao gồm việc thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu khí tượng, thủy văn, dự báo khả năng lấy nước, cung cấp, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi, khuyến cáo kế hoạch sử dụng nước hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp và cảnh báo, dự báo

²¹⁰ Từ năm 2020 đến nay, đã cắm được 685 biển tại 231 khu vực sạt lở (Long An cắm 97 biển/9 khu vực; Tiền Giang cắm 19 biển/15 khu vực; Bến Tre cắm 100 biển/12 khu vực; Vĩnh Long cắm 40 biển/20 khu vực; An Giang cắm 86 biển/20 khu vực; Bạc Liêu cắm 37 biển/2 khu vực; Trà Vinh 16 biển/16 khu vực; Hậu Giang 70 biển/28 khu vực; Cà Mau 218 biển/109 khu vực).

²¹¹ Từ năm 2016 đến nay các tỉnh vùng ĐBSCL đã tổ chức trồng được 8.803 ha trong đó trồng rừng mới là 6.077,6 ha; trồng bổ sung, phục hồi và làm giàu rừng là 2.705,6 ha và trồng 327.000 cây phân tán.

nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được cung cấp định kỳ theo tuần/tháng, trước các vụ sản xuất từ 1-2 tháng và khi có tình huống đột xuất để làm cơ sở bố trí cơ cấu sản xuất phù hợp, tránh tình trạng bố trí cây trồng quá nhiều dẫn đến nguồn nước không đủ cung cấp, các diện tích không bảo đảm đủ nước tưới phải giãn thời vụ, giảm, dừng sản xuất để tránh thiệt hại.

- Tổ chức thực hiện việc quản lý hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các bước “trước, trong, sau” với các kịch bản nguồn nước, nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn được chuẩn bị trước, tùy theo thực tế sẽ thực hiện những nội dung phù hợp, bảo đảm luôn luôn chủ động.

- Cơ bản hoàn thiện việc xây dựng Bản đồ trực tuyến cảnh báo nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng trên phạm vi cả nước tích hợp vào hệ thống thông tin thủy lợi; tổ chức xây dựng hướng dẫn khai thác, thuê dịch vụ cung cấp dữ liệu đo trực tuyến khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ công tác quản lý, vận hành công trình thủy lợi, góp phần đảm bảo an toàn công trình và nâng cao hiệu quả phục vụ.

- Rà soát, hoàn thiện và ban hành quy trình vận hành các hệ thống thủy lợi liên tỉnh, tiến tới tổ chức xây dựng Quy trình vận hành liên hệ thống thủy lợi để tăng cường kết nối nguồn nước, nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy lợi.

- Kết quả thực hiện các giải pháp này thực tế đã ứng phó hiệu quả với hạn hán, xâm nhập mặn, điển hình ở khu vực ĐBSCL trong các năm xâm nhập mặn nghiêm trọng như mùa khô năm 2019-2020, chỉ có 59.000 ha lúa Đông Xuân bị thiệt hại, bằng 1,96% so với diện tích gieo trồng; mùa khô năm 2023-2024 cơ bản không gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp trong vùng khuyến cáo nguy cơ ảnh hưởng.

b) Về hạn chế, bất cập

- Về giải pháp phi công trình:

Chưa có phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Chưa có chính sách đối với việc huy động nguồn lực xã hội hoá, trong đó có huy động từ các doanh nghiệp và từ cá nhân trong nước, ngoài nước để xử lý sạt lở. Việc xử lý sạt lở thời gian qua chủ yếu trông chờ vào nguồn ngân sách nhà nước, nên nhiều khu vực sạt lở nghiêm trọng chưa được xử lý.

Cơ chế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp chưa đủ tạo phát triển đột phá nên việc khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển chưa đáp ứng được yêu cầu giảm sóng, giữ bãi và tăng trưởng xanh nói chung, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển chưa được thực hiện thường xuyên. Còn tồn tại nhiều vụ việc xây dựng nhà ở, công trình trái phép, không phép ở bờ, lòng sông/kênh/rạch (nhiều khu vực

dân cư dựng cọc làm nhà lán chiếm gần hết lòng kênh, rạch) chưa được xử lý, di dời. Việc khai thác cát trái phép, không phép vẫn còn xảy ra tại một số địa phương, nhất là các tỉnh ở thượng nguồn làm gia tăng tình trạng mất cân bằng bùn cát gây sạt lở bờ sông. Một số hoạt động sinh kế của người dân vùng ven biển làm suy giảm khả năng tồn tại và phát triển rừng ngập mặn, gia tăng xói lở bờ biển.

Việc áp dụng khoa học và công nghệ để xử lý sạt lở còn nhiều tồn tại, nhất là sạt lở bờ biển. Do vậy, đã xuất hiện nhiều công trình bị hư hỏng trong quá trình khai thác, sử dụng, thậm chí hư hỏng ngay trong quá trình thi công.

- *Về giải pháp công trình:* Hiện còn nhiều khu vực sạt lở bờ sông, bờ biển uy hiếp trực tiếp các khu tập trung dân cư, cơ sở hạ tầng và làm suy giảm nghiêm trọng rừng ngập mặn ven biển nhưng chưa được bố trí kinh phí xử lý, trong đó có 35 điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm, với tổng chiều dài 100 km, bao gồm bờ sông 24 điểm/26 km, bờ biển 11 điểm/74 km.

6. Về một số nội dung khác

6.1. Về giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT và ứng phó với BĐKH

Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền nhằm đẩy mạnh việc thực thi các quy định của Luật BVMT với nội dung và hình thức đa dạng như: diễn đàn, tọa đàm trao đổi trực tiếp với doanh nghiệp, nhà khoa học, cộng đồng, doanh nghiệp về Luật BVMT năm 2020; hội nghị về quản lý và giảm thiểu CTRSH nông thôn, BVMT làng nghề và truyền thông cho cộng đồng; hội nghị truyền thông chính sách giảm thiểu chất thải nhựa; Hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật BVMT cho các đối tượng; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về BVMT²¹².

Việc tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật được thực hiện thông qua nhiều phương tiện khác nhau²¹³. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật BVMT năm 2020 còn được thực hiện thông qua việc xây dựng, đăng tải các chương trình phóng sự truyền thông, MV ca nhạc truyền tải các thông điệp về BVMT trên các nền tảng số với hàng triệu lượt xem, trong đó nổi bật là các MV ca nhạc có sự tham gia của các nghệ sĩ nổi tiếng: MV ca nhạc “Cùng hành động vì thiên nhiên”, “Việt Nam hướng về chiến dịch Trái Đất”...

Về giáo dục về BVMT, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương tổ chức các hoạt động giáo dục BVMT lồng ghép vào các hoạt động trải nghiệm và tích hợp với một số môn học, trong đó có các nội

²¹² Trong đó bao gồm các cuộc thi do Bộ NN&MT, Bộ Công an và một số bộ tổ chức với các chủ đề như phòng chống rác thải nhựa, tái chế chất thải...

²¹³ Như: Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng Nói Việt Nam, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Báo Nhân dân, Báo Quân đội nhân dân, Báo điện tử Vnexpress (Chuyên mục NET ZERO), Báo Lao động, Báo Tuổi trẻ, Báo Tiền phong, Báo Đại biểu Nhân dân, Báo Nông thôn Ngày nay, Tạp chí Cộng sản, Báo Điện tử Đảng Cộng sản, Báo Đại đoàn kết, Báo Giao thông, Báo Tuổi trẻ Thủ đô, Báo Đầu tư, Báo Công thương, Báo Giáo dục thời đại, Báo Điện tử VTC news, Báo Tin tức- Thông tấn xã Việt Nam, Nhà Báo và Công luận – Hội Nhà báo Việt Nam, Báo Dân trí, Báo Vietnamnet... với các chương trình tọa đàm đối thoại chính sách, phim, phóng sự, chương trình giải đáp với bạn nghe đài, kịch truyền thanh, tin bài, phỏng vấn; thực hiện truyền thông qua các trang tin điện tử, trang mạng xã hội (fanpage, youtube...).

dung như: giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; giáo dục BVMT, đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; giáo dục thông qua di sản; giáo dục ứng phó với BĐKH, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ tại Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28/11/2024 gồm 8 lĩnh vực, trong đó có Chương trình giáo dục BVMT với các mục tiêu: Cập nhật, bổ sung kiến thức về môi trường và những kỹ năng cần thiết góp phần nâng cao phẩm chất và năng lực nhận thức, tạo chuyển biến về hành động trong công tác BVMT, tham gia BVMT cùng gia đình, cộng đồng, quốc gia và toàn cầu nhằm đảm bảo duy trì chính sách thân thiện với môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý và có các chính sách về khai thác các nguồn năng lượng sạch gắn với tái tạo năng lượng, BVMT sinh thái.

6.2. Về tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ lĩnh vực môi trường được thực hiện thông qua các Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của Chính phủ, Chương trình phối hợp giữa các Bộ/ngành, Chương trình khoa học và công nghệ của Bộ TN&MT và các Bộ.

Các đề tài nghiên cứu đã tập trung giải quyết các vấn đề ưu tiên, thực tiễn theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về BVMT. Nhiều vấn đề mới và khó đã được nghiên cứu, làm rõ về nội dung và có kết quả nghiên cứu rõ ràng, phục vụ đắc lực và hiệu quả cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ, ngành và địa phương. Kết quả nghiên cứu khoa học về môi trường đã có đóng góp tích cực để ứng dụng có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước lĩnh vực môi trường. Bên cạnh việc nghiên cứu, hoàn thiện giải pháp, công cụ quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT, các đề tài đã chú trọng nghiên cứu áp dụng các phương pháp, công nghệ tiên tiến để quan trắc môi trường; dự báo, kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Nhiều đề tài có kết quả nghiên cứu có tính khả thi và khả năng ứng dụng cao, đó là: Xây dựng hệ số phát thải phục vụ công tác thống kê nguồn thải lưu vực sông; xây dựng bộ hệ số phát thải phục vụ kiểm soát khí thải đối với một số ngành công nghiệp chính; ứng dụng GIS và ảnh viễn thám quang học Landsat, Quickbird và ảnh Palsar theo dõi sự biến động của một số thành phần môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản bauxite; xác định các nguồn đóng góp chính đối với bụi PM₁₀, PM_{2.5} ở đô thị miền Bắc Việt Nam; ứng dụng vật liệu nano wolfram và thiếc ô-xít để chế tạo đầu đo khí NO_x và H₂S trong thiết bị cầm tay quan trắc môi trường khí; nghiên cứu về xây dựng bản đồ số phân bố nồng độ ô-dôn (tỷ lệ 1:1.000.000) và chế tạo được thiết bị đo nồng độ ô-dôn bề mặt; nghiên cứu chế tạo bộ thiết bị đo nồng độ bụi PM₁₀, PM_{2.5} tự động, liên tục di động, hỗ trợ hiệu quả cho các kết quả từ hệ thống các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục và cố định.

Ngoài ra, đã nhiều đề tài có chú trọng nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện Việt Nam phục vụ kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường. Kết quả của một số đề tài đã

được ứng dụng để đánh giá, lựa chọn và đề xuất danh mục một số công nghệ xử lý chất thải phù hợp với điều kiện Việt Nam²¹⁴.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Chương trình khoa học, công nghệ cấp quốc gia “*Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng 0 tại Việt Nam*”, mã số KC16/24-30 tại Quyết định số 2779/QĐ-BKHCN ngày 29/10/2024. Chương trình kỳ vọng tạo ra các giải pháp đột phá trong công nghệ thu giữ và lưu trữ các-bon, giảm phát thải KNK, kinh tế xanh, tuần hoàn phù hợp với điều kiện Việt Nam để giảm đáng kể lượng phát thải của quốc gia, cải thiện chất lượng môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học; thúc đẩy phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo việc làm trong ngành công nghệ xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao nhận thức cộng đồng²¹⁵.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành, địa phương trong thời gian qua đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý môi trường, đặc biệt là việc xử lý văn bản, hồ sơ trên môi trường mạng, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT. Một số Bộ, ngành đã nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ trong BVMT và giảm phát thải KNK, như Bộ Công an, Bộ Công Thương... đã sử dụng năng lượng mặt trời tại trụ sở, đơn vị; áp dụng mô hình chuyển giao công nghệ về tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải nhựa trong lực lượng công an nhân dân...

6.3. Về hội nhập và hợp tác quốc tế về BVMT và ứng phó với BĐKH

Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương chủ động triển khai thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế về môi trường như: Công ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP), Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các CTNH và tiêu hủy chúng; tiếp tục duy trì mối quan hệ bền vững với các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế²¹⁶.

²¹⁴ Như: xử lý nước thải ngành chế biến tinh bột sắn, giết mổ gia súc; xử lý nước rác cho các bãi chôn lấp quy mô thị xã hoặc công nghệ xử lý CTNH đối với ngành điện tử bằng lò đốt; xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải; xử lý bóng đèn huỳnh quang; tái chế, thu hồi kim loại từ bản mạch, linh kiện điện tử; xử lý, tái chế dung môi; hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng, công nhận kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đã được áp dụng tại nhóm các nước công nghiệp phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam; thử nghiệm công nghệ nhiệt phân nhằm chuyển hóa các loại vật liệu thải thành các nguồn năng lượng tái tạo hoặc các sản phẩm có tính ứng dụng cao khác; đề xuất công nghệ tái chế tấm pin năng lượng mặt trời thải có tính khả thi và khả năng thu hồi được vật liệu có thể tái chế, tái sử dụng theo mô hình kinh tế tuần hoàn; xây dựng công nghệ tái chế bùn thải nhà máy giấy thành cellulose vi khuẩn sử dụng cho sản xuất giấy; xây dựng bộ công cụ tính toán cân bằng vật chất, cân bằng năng lượng hỗ trợ cho việc xây dựng mô hình tính toán chi phí - lợi ích của việc xử lý và tái sử dụng nước thải và bùn cặn cho các đô thị, KCN, cơ sở sản xuất; xây dựng quy trình công nghệ chuyển hóa tro bay từ nhà máy nhiệt điện đốt than sử dụng than chất lượng thấp thành chế phẩm cải tạo đất tại một số vùng trồng rừng sản xuất; xây dựng giải pháp công nghệ xử lý, tái sử dụng bùn thải đô thị (bùn sông, ao, hồ thoát nước) để thu hồi năng lượng, làm vật liệu xây dựng theo hướng kinh tế tuần hoàn; nghiên cứu công nghệ mới chuyển hóa rác thải nhựa kết hợp với phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất than hoạt tính; xây dựng mô hình công nghệ tiên tiến trong xử lý và tái sử dụng nước thải dệt nhuộm tại các KCN theo định hướng kinh tế tuần hoàn.

²¹⁵ Công văn số 861/BKHCN-TĐC ngày 15/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

²¹⁶ Đã thiết lập các hoạt động hợp tác song phương với các quốc gia đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Phần Lan, Na-Uy, Đài Loan, Thái Lan...; hay với một số các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên

Nội dung hợp tác quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu, bao gồm hầu hết các lĩnh vực quản lý môi trường như xây dựng chính sách, luật pháp về kiểm soát ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, quản lý chất thải đặc biệt là chất thải nhựa, xử lý ô nhiễm hóa chất tồn lưu, quan trắc môi trường, nhân sinh thái... Qua đó, tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để thực hiện các chương trình, dự án về kiểm soát ô nhiễm, BVMT, góp phần đáng kể trong việc huy động nguồn vốn, tăng cường năng lực khoa học - công nghệ trong lĩnh vực môi trường, tiếp thu kinh nghiệm của các nước đóng góp cho công tác quản lý môi trường ở Việt Nam²¹⁷. Việc hỗ trợ của các đối tác trong việc nghiên cứu chiến lược, chính sách BVMT, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên đã và đang đóng góp quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách, chính lược về BVMT, ứng phó với BĐKH.

Đối với lĩnh vực BĐKH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo sâu sát việc đàm phán, tham gia của Việt Nam vào các điều ước quốc tế về BĐKH toàn cầu. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia 18 điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực BĐKH²¹⁸. Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030 so với năm 2020, Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch. Việt Nam đã tích cực triển khai các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, bao gồm: Cơ chế phát triển sạch (CDM), Cơ chế tín chỉ chung hợp tác Việt Nam - Nhật Bản (JCM); thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), tham gia Cộng đồng châu Á phát thải bằng "0" (AZEC); đạt được nhiều kết quả trong nỗ lực loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, tuân thủ cam kết quốc tế. Qua đó, mở ra nhiều cơ hội hợp tác về tăng trưởng ít phát thải, thích ứng với BĐKH. Nhiều tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, tập đoàn lớn; đặc biệt là các định chế tài chính, tập đoàn lớn về năng lượng tái tạo đã cam kết, ký kết hợp tác với Việt Nam.

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và hoàn thành gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) các báo cáo ứng phó với BĐKH theo quy định²¹⁹. Triển khai các hoạt động hợp tác với Chính phủ Hà Lan về thích

hợp quốc (UNIDO)...

²¹⁷ Tiêu biểu là các dự án: Giảm thiểu ô nhiễm, Thúc đẩy hiện đại hóa Hệ thống quản lý và quan trắc chất lượng không khí cho các đô thị tại Việt Nam; Giảm thiểu phát thải và tác động của các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và thủy ngân thông qua quản lý vòng đời sản phẩm và nhân sinh thái; Lồng ghép chống chịu BĐKH và BVMT để phát triển các đô thị xanh loại II.

²¹⁸ 18 Điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực BĐKH gồm: Thỏa thuận Paris về BĐKH; Bản Sửa đổi bổ sung Doha của Nghị định thư Kyoto; Bản sửa đổi, bổ sung Kigali của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; Sáng kiến quản lý vòng đời các chất Fluorocarbon; Liên minh tăng cường hiệu quả làm mát; Cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050; Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu đến năm 2030; Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; Liên minh hành động thích ứng toàn cầu; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Đan Mạch về chương trình thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); Sáng kiến Cộng đồng Châu Á phát thải ròng bằng 0 (AZEC); Cam kết làm mát toàn cầu; Tuyên bố Emirates về nông nghiệp bền vững; Sáng kiến Hệ thống lương thực thực phẩm có khả năng chống chịu và hành động vì khí hậu; Tuyên bố cấp Bộ trưởng về khí hậu và sức khỏe; Sáng kiến Đối tác thực hiện Điều 6 Thỏa thuận Paris.

²¹⁹ Gồm: Thông báo quốc gia về BĐKH lần thứ ba (NC3) năm 2018, Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất (BUR1) năm 2014, Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ hai (BUR2) năm 2017. Báo cáo cập nhật hai

ứng BDKH, quản lý nước; hợp tác với Nhật Bản về quản lý vòng đời các chất Fluorocác-bon và nhiều đối tác, các tổ chức quốc tế khác.

Các Bộ, ngành, địa phương đã huy động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp công trình và phi công trình ứng phó với BDKH từ nguồn ngân sách nhà nước, huy động từ các đối tác phát triển, các định chế tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và từ nguồn đầu tư của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài²²⁰... Đặc biệt sau COP26, dòng vốn FDI xanh đang được nhiều nhà đầu tư rót vào Việt Nam, trong đó LEGO đã khởi công nhà máy trị giá hơn 1 tỷ USD tại Bình Dương với cam kết xây dựng nhà máy trung hòa các-bon đầu tiên của tập đoàn trên toàn cầu; Tập đoàn Pandora của Đan Mạch cũng đã triển khai dự án trị giá 100 triệu USD tại Việt Nam, dự kiến sử dụng 100% năng lượng tái tạo, tạo ra hơn 6.000 việc làm xanh.

6.4. Về cơ sở dữ liệu môi trường, chuyển đổi số về BVMT

Hiện nay, hệ thống thông tin, dữ liệu môi trường đang được tiếp hành bổ sung theo Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam phiên bản 4.0²²¹ nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu môi trường theo quy định mới, đảm bảo phù hợp với các quy định về đáp ứng yêu cầu mới về tích hợp, liên thông và chia sẻ dữ liệu với các quy định về phân cấp, phân quyền, chính quyền địa phương 2 cấp cũng như yêu cầu kết nối với Kho dữ liệu tổng hợp quốc gia²²². Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu môi trường các cấp (UBND các phường, xã, Sở Nông nghiệp Môi trường, Bộ, ban, ngành) có thể tích hợp được với Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia thông qua dịch vụ API; các cán bộ phụ trách có thể nhập dữ liệu về môi trường của địa phương (ĐTMM, đăng ký môi trường, GPMT, báo cáo công tác bảo vệ môi trường...) trên địa bàn quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ môi trường dùng chung cho các địa phương, bảo đảm tính linh hoạt, phục vụ điều hành phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Ở cấp địa phương, đã có khá nhiều địa phương triển khai xây dựng hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh theo quy định của Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó, những địa phương chưa có CSDL môi trường đã xây dựng

năm một lần lần thứ ba (BUR3) năm 2021. Đã xây dựng và đệ trình Ban Thư ký UNFCCC Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (INDC) năm 2015; NDC đã được cập nhật năm 2020 và năm 2022.

²²⁰ Đến năm 2022, đã có khoảng 643 triệu USD từ nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đầu tư vào các dự án có liên quan đến nâng cao hiệu quả năng lượng trong các ngành: Thép, xi măng, giấy và bột giấy và mía đường, trong đó ngành thép là 170 triệu USD, xi măng là 227 triệu USD, giấy và bột giấy là 117 triệu USD và mía đường là 127 triệu USD.

²²¹ Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

²²² Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) môi trường quốc gia đã được xây dựng từ năm 2021 theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 2.0; trong đó đã thực hiện gắn mã định danh cho từng đối tượng quản lý với các nhóm dữ liệu: (i) về nguồn thải: gồm thông tin dữ liệu của hơn 2.100 dự án, 170 khu sản xuất dịch vụ tập trung, gần 3.600 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề; (ii) về chất lượng môi trường: gồm kết quả quan trắc môi trường từ chương trình quan trắc môi trường quốc gia và chương trình quan trắc môi trường của một số địa phương; (iii) về đa dạng sinh học: gồm thông tin dữ liệu của 178 khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng đất ngập nước quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thông tin dữ liệu về loài, nguồn gen tại các cơ sở; (iv) về hồ sơ môi trường: gồm dữ liệu của hơn 5.100 hồ sơ về ĐTMM, hơn 3.300 GPMT và một số hồ sơ báo cáo khác. Các nhóm dữ liệu này sẵn sàng được chia sẻ, liên thông với hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh và các CSDL chuyên ngành khác.

dự án, nhiệm vụ để triển khai xây dựng CSDL môi trường của tỉnh; đối với một số địa phương đã có CSDL môi trường từ giai đoạn trước cũng đã đề xuất nhiệm vụ rà soát, nâng cấp để hoàn thiện CSDL môi trường của mình bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật BVMT và các văn bản, hướng dẫn thi hành.

Về thúc đẩy chuyển đổi số, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tăng cường sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết TTHC về môi trường; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong văn bản điện tử, dịch vụ công trực tuyến, chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, thực hiện TTHC, chỉ đạo điều hành và xử lý công việc trên môi trường mạng qua đó góp phần giảm chi phí và thời gian thực hiện.

6.5. Về cải cách thủ tục hành chính

Để đẩy mạnh cải cách TTHC, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ TN&MT phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP trong đó ***đã tăng cường phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC về môi trường cho các địa phương*** theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, qua đó đã phân cấp, cắt giảm mạnh TTHC về môi trường ở trung ương. Cụ thể:

- Nâng mức công suất lớn của một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (như dự án điện, điện tử nâng gấp 50 lần quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); sửa đổi danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo hướng chỉ tập trung vào các loại hình mà quy trình sản xuất có công đoạn gây ô nhiễm. Qua đó, nhiều trường hợp theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện ĐTM ở cấp Bộ thì khi áp dụng Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền chính quyền địa phương 2 cấp thì chỉ phải cấp GPMT ở UBND cấp tỉnh.

- Bổ sung mức cận dưới của một số yếu tố nhạy cảm về môi trường (như: cận dưới quy mô chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; cận dưới quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước của các khu vực nhạy cảm về môi trường khác; cận dưới của quy mô sử dụng khu vực biên; cận dưới của quy mô khai thác, sử dụng tài nguyên nước) từ đó giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM.

- Quy định cụ thể mức nâng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động phải thực hiện thủ tục về ĐTM (từ 30% trở lên gắn với yếu tố làm gia tăng tác động xấu đến môi trường). Qua đó, các đối tượng có mức nâng quy mô, công suất thấp hơn sẽ chỉ phải thực hiện thủ tục về cấp lại GPMT.

- Bổ sung quy định cận dưới về nước thải, bụi, khí thải nhằm giảm đối tượng phải có GPMT theo quy định tại Điều 39 Luật BVMT năm 2020²²³. Việc bổ sung quy định nêu trên được căn cứ theo khoản 1 Điều 39 và khoản 8 Điều 72 Luật BVMT năm 2020. Quy định về lập báo cáo đề xuất cấp GPMT cho 03 đối

²²³ Quy định tại điểm d khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

tượng thay vì 05 đối tượng như hiện hành²²⁴. Miễn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải²²⁵; miễn đăng ký môi trường đối với một số đối tượng²²⁶. Sửa đổi các Phụ lục liên quan đến mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại, điều chỉnh GPMT, mẫu báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án để phù hợp với các nội dung sửa đổi nêu trên²²⁷.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương về thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ NN&MT; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, theo đó, tiếp tục cắt giảm TTHC, phân cấp, phân quyền, mạnh mẽ cho địa phương.

II. HẠN CHẾ, BẮT CẬP VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, bắt cập

1.1. Về bố trí và sử dụng nguồn lực cho BVMT

1.1.1. Về bố trí và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác BVMT

- Mặc dù việc bảo đảm nguồn chi sự nghiệp môi trường hàng năm đạt tối thiểu đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần qua từng năm là cố gắng lớn của Nhà nước trong việc đáp ứng các điều kiện cần thiết cho công tác BVMT, tuy nhiên tốc độ tăng này chưa tương xứng với tốc độ gia tăng nhanh các áp lực đến môi trường do nền kinh tế nóng trong thời gian dài.

- Chưa theo dõi, thống kê được đầy đủ số liệu về chi NSNN cho lĩnh vực BVMT và ứng phó với BĐKH theo quy định²²⁸. Việc thống kê nguồn chi chủ yếu mới được theo dõi từ nguồn chi thường xuyên về sự nghiệp môi trường (do Bộ NN&MT tổng hợp) và một phần chi đầu tư (do Bộ Tài chính tổng hợp, nếu được phân loại vào nhóm dự án BVMT và BĐKH). Chưa theo dõi, thống kê được kinh phí chi từ các nguồn khác như sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển (theo dõi chưa đầy đủ) và các khoản chi khác có liên quan. Hàng năm, các địa phương chưa có báo cáo đầy đủ số liệu thống kê về các nguồn lực cho BVMT²²⁹.

²²⁴ Quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

²²⁵ Quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

²²⁶ Quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

²²⁷ Quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

²²⁸ Theo quy định tại khoản 6 Điều 148 Luật BVMT năm 2020, Bộ TN&MT (nay là Bộ NN&MT) hướng dẫn việc thống kê, theo dõi và công bố nguồn lực cho hoạt động BVMT. Bộ đã ban hành Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường (thay thế Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường, Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường).

²²⁹ Công văn số 4940/BNNMT-MT ngày 30/7/2025 của Bộ NN&MT.

- Số chi NSNN cho lĩnh vực BVMT và ứng phó với BĐKH chỉ bằng khoảng 51% so với số thu từ thuế, phí BVMT, điều này cho thấy nguồn thu thuế BVMT, phí BVMT chưa được dùng để đầu tư nhiều vào các hoạt động BVMT và ứng phó với BĐKH trong khi các vấn đề về ô nhiễm môi trường và BĐKH vẫn diễn biến phức tạp, nhiều khu vực ô nhiễm chưa được giải quyết triệt để; đồng thời gây nên nhận định là thu thuế, phí BVMT nhưng không được chi trả hết cho các hoạt động để phục vụ lĩnh vực BVMT và ứng phó với BĐKH²³⁰. Vấn đề bất cập cần quan tâm là số chi thường xuyên còn lớn hơn nhiều so với số chi đầu tư phát triển cho BVMT²³¹.

- Việc phân bổ, triển khai dự toán được Quốc hội và Chính phủ thông qua trong lĩnh vực môi trường còn chậm, chi sự nghiệp BVMT của ngân sách trung ương nhiều năm không được sử dụng hết, dự toán hàng năm bị hủy còn nhiều²³². Công tác lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch vốn được giao, còn tình trạng “vốn chờ dự án đủ thủ tục”, dự kiến vốn trước rồi mới tiến hành làm thủ tục đầu tư (Quyết định đầu tư các dự án) hoặc thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định, kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; có dự án kiến nghị xin trả lại một phần vốn kế hoạch giao²³³.

1.1.2. Về sử dụng nguồn lực từ huy động xã hội hóa cho BVMT

- Chưa có các cơ chế chính sách mạnh mẽ nhằm khuyến khích, thúc đẩy, thu hút đầu tư xã hội hóa cho công tác BVMT, đặc biệt là sự tham gia của khối tư nhân trong xử lý ô nhiễm, đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải tại các địa phương.

- Việc triển khai đầu tư hạ tầng BVMT tại một số làng nghề còn chậm, do rất ít nhà đầu tư quan tâm²³⁴.

- Các mô hình huy động cộng đồng tham gia BVMT đã được quan tâm, thúc đẩy nhưng kết quả còn khiêm tốn, chưa bền vững.

1.1.3. Về tổ chức, hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam, quỹ BVMT cấp tỉnh

- Chưa có sự đồng bộ về quy định địa vị pháp lý của Quỹ BVMT là “tổ

²³⁰ Công văn số 51/KTNN-TH ngày 06/6/2025 của Kiểm toán nhà nước.

²³¹ Theo báo cáo số 7111/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 19/7/2025, hiện nay việc phát triển dự án thoát nước và nhà máy xử lý nước thải đô thị theo quy hoạch được phê duyệt tại các địa phương chậm triển khai chủ yếu do thiếu nguồn lực đầu tư. Bộ Xây dựng tính toán dựa theo quy mô dân số đô thị của các tỉnh, thành phố trong cả nước, ước tính tổng nhu cầu đầu tư các dự án thoát nước và xử lý nước thải giai đoạn đến 2030 khoảng 250.000 tỷ đồng.

²³² Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại Công văn số 3908/BTC-KTN, việc phân bổ kinh phí sự nghiệp BVMT ngân sách trung ương các năm như sau: Năm 2022: Kinh phí được giao (vốn trong nước): 1.430 tỷ đồng; số kinh phí đã phân bổ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là: 977 tỷ đồng; hủy dự toán là: 453 tỷ đồng. Năm 2023: Kinh phí được giao: 1.920 tỷ đồng; số kinh phí đã phân bổ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là: 1.635 tỷ đồng; hủy dự toán: 285 tỷ đồng. Năm 2024: Kinh phí được giao: 2.049 tỷ đồng; số kinh phí đã phân bổ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là: 1.728 tỷ đồng; hủy dự toán: 321 tỷ đồng.

²³³ Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại Công văn số 3908/BTC-KTN, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xin điều chỉnh, cắt giảm 307.763 triệu đồng (vốn trong nước là 282.063 triệu đồng, vốn nước ngoài là 25.700 triệu đồng) tại văn bản số 5045/BTNMT-KHTC ngày 28/6/2023.

²³⁴ Theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh

chức tài chính nhà nước” tại Luật BVMT và quy định “quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách” tại Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước²³⁵.

- Mỗi liên kết giữa hệ thống các quỹ BVMT địa phương với trung ương và giữa các quỹ BVMT với các ngân hàng thương mại chưa thực sự chặt chẽ. Nguồn vốn hoạt động của các quỹ BVMT địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho những dự án, hạng mục công trình BVMT, nhất là những dự án đề nghị vay với số vốn lớn. Hiện nay, chưa có văn bản quy định về nguồn vốn điều lệ của quỹ BVMT địa phương và mức vốn điều lệ tối thiểu dẫn đến nguồn vốn được cấp cho quỹ chưa được địa phương quan tâm đúng mức, vốn cấp thường không đúng thời hạn.

- Một số địa phương gặp khó khăn về tổ chức, hoạt động của quỹ BVMT cấp tỉnh như: Chưa kiện toàn được tổ chức bộ máy cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ, thành viên quỹ là cán bộ kiêm nhiệm của các đơn vị có liên quan, số người làm việc chuyên trách ít²³⁶; một số tổ chức, cá nhân không thực hiện nộp tiền ký quỹ hoặc thực hiện nộp tiền ký quỹ chưa kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định dù đã được đôn đốc, nhắc nhở²³⁷; đối tượng tại địa phương được vay ưu đãi theo quy định vẫn còn hạn chế²³⁸; nhiều chủ đầu tư thuộc đối tượng được vay vốn ưu đãi của quỹ BVMT nhưng không có tài sản đảm bảo để thế chấp cho khoản vay²³⁹.

1.2. Về phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

1.2.1. Về thực hiện Chiến lược, công tác quy hoạch

- Một số chỉ tiêu Chiến lược gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai do đòi hỏi phải có nguồn lực đầu tư lớn, dẫn đến **khó có thể hoàn thành** theo lộ trình đến hết năm 2025 như: Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp (*chỉ tiêu đề ra đạt dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom*); chỉ số chất lượng nước tại các sông Nhuệ - Đáy và Đồng Nai; tỷ lệ CCN, làng nghề được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận, diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển.

- Trong thời gian vừa qua, việc lập các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch được tiến hành song song với quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật về BVMT (Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn

²³⁵ Cụ thể: Khoản 1 Điều 151 Luật BVMT năm 2020 quy định: “Quỹ BVMT Việt Nam, quỹ BVMT cấp tỉnh là tổ chức tài chính nhà nước”. Khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công 2019 quy định: “cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách” từ nguồn đầu tư công. Khoản 19 Điều 4 Luật NSNN 2015 quy định: “Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với NSNN, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật”; khoản 11 Điều 8 Luật NSNN 2015 quy định: “NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN”.

²³⁶ Như tại Bắc Kạn, Sơn La, Cao Bằng, Hưng Yên, Lạng Sơn, Bình Thuận, Gia Lai, Hà Nam, Tuyên Quang.

²³⁷ Như tại Bắc Kạn, Quảng Trị, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Thái Nguyên, Ninh Bình.

²³⁸ Như tại Nghệ An, Bình Định, Bình Dương.

²³⁹ Như tại Bình Định, Thái Nguyên.

thi hành) nên một số quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cần được rà soát, cập nhật để bảo đảm sự đồng bộ, phù hợp trong đó bao gồm nội dung về phân vùng môi trường, các khu xử lý chất thải tập trung²⁴⁰.

- Mặc dù các quy hoạch tỉnh đã được ban hành nhưng một số địa phương chưa thực hiện việc xác định, công bố vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch dẫn đến những khó khăn trong thực hiện quy hoạch.

1.2.2. Về công tác ĐTM, GPMT

- Báo cáo ĐTM, hồ sơ đề xuất cấp GPMT (đối với trường hợp không phải ĐTM) của một số chủ dự án chưa nhận diện, dự báo được đầy đủ các vấn đề về môi trường, nguy cơ sự cố, dẫn tới việc chưa được xem xét thông qua tại hội đồng thẩm định, phải chỉnh sửa, bổ sung, dẫn đến kéo dài quá trình lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư.

- Luật BVMT năm 2020 quy định thời gian giải quyết TTHC là “ngày” (bao gồm cả ngày nghỉ) nhằm cắt giảm thời gian giải quyết TTHC, tuy nhiên nhiều pháp luật khác có liên quan (như Bộ luật Lao động) chưa đồng bộ với quy định này, đặc biệt là chế độ làm việc của bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và giải quyết TTHC về môi trường tại các cơ quan.

- ĐTM, GPMT là công cụ quản lý về môi trường đòi hỏi quá trình thẩm định phải có sự tham gia của các chuyên gia chuyên ngành liên quan đến dự án đầu tư²⁴¹. Tuy nhiên trên thực tế, việc huy động các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn sâu tham gia hội đồng ĐTM, GPMT còn gặp khó khăn nhất là tại các địa phương trong bối cảnh đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hiện nay.

1.3. Về triển khai các chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm

1.3.1. Về hoạt động giám sát, kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với các nguồn thải đã được các doanh nghiệp đầu tư, tuy nhiên vẫn còn bất cập trong việc kết nối thông tin, quản lý số liệu quan trắc tự động, liên tục của cơ sở. Việc đầu tư phần mềm kết nối, truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục không cùng thời điểm, sự khác nhau về phần mềm giữa Bộ NN&MT với Sở NN&MT các tỉnh nên việc kết nối tại một số địa phương còn gặp khó khăn. Một số địa phương chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, khó khăn trong việc đồng bộ và khai thác dữ liệu phục vụ công tác kiểm soát ô nhiễm.

²⁴⁰ Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 được xây dựng trước khi quy định về phân vùng được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16/12/2023 mới chỉ quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn nên gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện đối với các loại CTNH dạng lỏng; vv.

²⁴¹ Điểm b khoản 3 Điều 34 Luật BVMT quy định Hội đồng thẩm định phải có ít nhất 1/3 tổng số thành viên là chuyên gia. Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về môi trường hoặc lĩnh vực khác có liên quan tới dự án đầu tư và có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 02 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương.

- Thiếu hạ tầng kỹ thuật về BVMT đối với CCN và làng nghề; cả nước mới có 34,7% CCN và 16,6% làng nghề đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Một số cụm làng nghề, đặc biệt là làng nghề tái chế còn gây ô nhiễm môi trường nước, không khí do phần lớn các cơ sở sản xuất hoạt động theo quy mô hộ gia đình, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, không đầu tư các biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; nước thải tại các CCN, làng nghề hầu hết đều không được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn²⁴².

- Hiện nay, việc quan trắc môi trường tự động, liên tục mới chỉ tập trung vào một số thông số cơ bản, chi phí lấy và phân tích mẫu cao, chưa có nhiều tổ chức đủ năng lực quan trắc một số thông số đặc thù như dioxin, furan... nên gây khó khăn cho công tác kiểm soát ô nhiễm nguồn thải.

- Tỷ lệ nước thải khu dân cư, khu đô thị, cụm dân cư tập trung được thu gom và xử lý còn thấp. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu dân cư, khu đô thị, cụm dân cư tập trung còn chưa được quan tâm, đầu tư hoặc đã được đầu tư, nhưng chưa đồng bộ hoặc chưa được vận hành hiệu quả. Công tác kiểm kê, thống kê và quản lý, kiểm soát các nguồn nước thải vào các LVS của các địa phương chưa được thực hiện thường xuyên; chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu dùng chung để chia sẻ, cập nhật trên toàn lưu vực.

- Vẫn còn tình trạng chây ì, thậm chí là chống đối của các cơ sở sản xuất trong các làng nghề và cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. Nhiều đối tượng vẫn tiếp tục vi phạm với các phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi (xả trộm, xả thải vào ngày mưa).

- Việc kiểm soát các nguồn thải, các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao phát sinh từ giai đoạn trước chưa được giải quyết triệt để.

Còn tồn tại 38/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để; 46/240 khu vực tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường; 16/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm.

1.3.2. Về quản lý chất lượng môi trường nước mặt

- Chưa áp dụng triệt để nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả dịch vụ xử lý nước thải. Định mức, đơn giá cho hoạt động thu gom, xử lý nước thải chưa thu hút đầu tư, xã hội hoá để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường bức xúc tại các LVS.

- Công tác quản lý môi trường nước LVS chưa huy động hiệu quả sự tham gia của cộng đồng dân cư. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin về công tác quản lý môi trường nước LVS cho cộng đồng chưa đầy đủ; thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia trong công tác giám sát các hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường LVS.

1.3.3. Về kiểm soát chất lượng môi trường không khí

- Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí diễn ra tại một số thành phố

²⁴² Theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

lớn, ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn lực thực hiện công tác quản lý chất lượng môi trường không khí, quan trắc, công bố thông tin chất lượng môi trường không khí chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; việc đầu tư xây dựng, lắp đặt, duy trì các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục chưa tương xứng với mức độ nguy cơ; việc chia sẻ, cung cấp thông tin quan trắc chất lượng môi trường không khí chưa đáp ứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu quản lý.

- Luật BVMT năm 2020 đã quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn. Tuy nhiên, nhiều địa phương còn chưa chủ động, quyết liệt và còn lúng túng trong triển khai, chậm tổ chức thực hiện các giải pháp cấp bách để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. Việc tổ chức phối hợp thực hiện các giải pháp xử lý nguồn gây ô nhiễm không khí giữa các cấp, các ngành chưa đạt hiệu quả.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể về Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường²⁴³. Tuy nhiên, **đến nay Bộ Xây dựng vẫn chưa trình** Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình, theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Ý thức của người dân, doanh nghiệp về BVMT không khí còn chưa cao; tình trạng thi công xây dựng không bảo đảm yêu cầu về BVMT vẫn xảy ra, tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp mùa thu hoạch vẫn chưa có chuyển biến tích cực. Nhiều tổ chức, cá nhân chưa tuân thủ các yêu cầu về BVMT trong hoạt động thi công, xây dựng công trình trong khi chưa có quy định đủ mạnh để quản lý, xử lý các vi phạm làm phát sinh bụi, khí thải từ các công trình. Việc phát triển phương tiện giao thông công cộng và chuyển đổi sử dụng xe buýt, xe taxi thân thiện môi trường còn chậm, chưa được các địa phương quan tâm đúng mức; tốc độ gia tăng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cao, xe mô tô và xe gắn máy tham gia giao thông chưa được kiểm soát khí thải.

1.4. Về công tác quản lý chất thải

1.4.1. Về quản lý CTRSH

- Việc phân loại CTRSH vẫn chỉ dừng lại ở mức thí điểm, chưa có biện pháp triển khai thực sự hiệu quả. Công tác triển khai, phối hợp của các Bộ, ngành và địa phương chưa đồng bộ, chưa tập trung vào các giải pháp cấp bách để chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết đáp ứng yêu cầu quản lý CTRSH, từ việc hoàn thiện hành lang pháp lý, chuẩn bị hạ tầng cơ sở, tăng cường nguồn lực, truyền thông,

²⁴³ Điều 75 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

nâng cao nhận thức, thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm đưa chính sách quản lý CTRSH đi vào thực tế.

- Việc đầu tư hạ tầng phục vụ công tác thu gom, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển và xử lý CTRSH chưa đáp ứng nhu cầu, chưa đồng bộ với việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. Phần lớn các địa phương còn gặp khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lộ trình thu gom phù hợp với từng loại CTRSH sau phân loại, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng thưa dân cư, vùng hải đảo do khoảng cách giữa các điểm tập kết, trung chuyển đến khu xử lý quá xa; chưa có cơ sở hạ tầng để xử lý CTRSH sau phân loại như cơ sở xử lý tập trung chất thải thực phẩm thành mùn/phân hữu cơ, chưa có hạ tầng để tiếp nhận chất thải có thể tái chế, tái sử dụng; đặc biệt là đối với chất thải thực phẩm (chiếm tỷ trọng trên 50% nhưng năng lực xử lý CTRSH thành mùn/phân hữu cơ mới chỉ đáp ứng được gần 13% với 29 cơ sở đang hoạt động). CTRSH vẫn chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc bằng các lò đốt không đáp ứng các yêu cầu về BVMT, nhiều cơ sở xử lý chất thải có quy mô nhỏ, công suất xử lý thấp, khó chuyển đổi công nghệ hiện đại; số lượng các dự án áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại còn hạn chế. Hạ tầng phục vụ chôn lấp CTRSH trực tiếp vẫn chiếm ưu thế (62,97%), trong đó nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh²⁴⁴.

- Việc bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm phân loại, trạm trung chuyển CTRSH gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là tại các thành phố lớn do chưa bố trí được quỹ đất (như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh); các điểm tập kết chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật về thu gom nước thải; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển chưa đáp ứng yêu cầu về BVMT, giao thông đường bộ và nhu cầu của thực tiễn²⁴⁵. Một số địa phương thiếu năng lực thu gom, xử lý, chất thải sau khi được thu gom về điểm tập kết nhưng không được vận chuyển về cơ sở xử lý kịp thời đã dẫn đến việc hình thành các bãi rác tạm gây ô nhiễm môi trường. Tại các vùng nông thôn ở nhiều địa phương đã hình thành các cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp quy mô cấp xã rất khó quản lý, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường²⁴⁶.

²⁴⁴ Theo báo cáo của Đoàn công tác số 3. Đặc biệt là tại TP. Hải Phòng, phương thức xử lý CTRSH chủ yếu vẫn đang là chôn lấp tại 03 Khu xử lý cấp thành phố (Tràng Cát, Đình Vũ, Gia Minh) và tại 67 bãi rác tạm khu vực nông thôn, chủ yếu chôn lấp đơn giản, không hợp vệ sinh, chưa đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và môi trường, thường xuyên đối mặt với sự quá tải, nguy cơ ô nhiễm cao, làm tiêu tốn nhiều diện tích đất. Việc đầu tư nâng cấp, cải tạo các bãi rác tạm thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh gặp nhiều khó khăn do vị trí các bãi rác trước đây đều nằm ngoài đô; một số bãi đã đầy nhưng không có diện tích để mở rộng bãi thực hiện nâng cấp, cải tạo. Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom là 69% (tỉnh Hải Dương 39,7% và Hải Phòng cũ 85%), chưa đạt chỉ tiêu giao là dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom. Một số xã đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch trước khi triển khai Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố nên chưa cập nhật quy hoạch bãi rác, dẫn tới phải thực hiện điều chỉnh lại các quy hoạch trong trường hợp đầu tư mở rộng bãi rác để đảm bảo công suất xử lý liên xã.

²⁴⁵ Các khó khăn, hạn chế chủ yếu là: bố trí đủ các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển sau khi phân loại (đặc biệt với đặc thù địa hình ở các khu vực dân cư khác nhau dẫn đến yêu cầu đặt ra với thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển cũng khác nhau như: trong các ngõ nhỏ và dài; khu vực đồi núi nhiều đường dốc, khu vực có nhiều sông ngòi, kênh rạch,...); chưa có phương tiện thu gom CTRSH bằng cơ giới trọng lượng nhỏ phù hợp được phép lưu hành; chưa chủ động trong việc xây dựng kế hoạch, lộ trình thu gom phù hợp với từng loại CTRSH sau phân loại (một số loại đặc thù như chất thải công kênh, chất thải nguy hại), đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng thưa dân cư, khoảng cách giữa các điểm tập kết, trung chuyển lớn.

²⁴⁶ Cụ thể: Hải Dương có 273 cơ sở, Hưng Yên có 239 cơ sở, Thái Bình có trên 200 cơ sở, Bắc Giang có 97 cơ sở, Thanh Hóa có 44 cơ sở...

- Các công nghệ xử lý CTRSH tiên tiến, hiện đại có giá thành đầu tư, xử lý cao trong khi ngân sách của các địa phương dành cho xử lý CTRSH còn hạn chế. Vốn đầu tư vào các nhà máy đốt rác phát điện lớn nên công suất tối thiểu xử lý CTRSH kết hợp phát điện phải đạt 500 tấn CTRSH/ngày trở lên mới đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Nhiều địa phương đã ký hợp đồng xử lý CTRSH với các đơn vị trong thời gian kéo dài (xử lý bằng chôn lấp, bằng đốt tiêu hủy), hiện hợp đồng đang còn hiệu lực nên chưa kịp thời chuyển đổi công nghệ xử lý CTRSH phù hợp với nhu cầu thực tiễn hiện nay; hầu hết các địa phương gặp khó khăn trong chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải để đạt được tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 50% vào năm 2030.

- Việc triển khai các dự án/cơ sở xử lý CTRSH với công nghệ hiện đại còn chậm; các địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu và tài chính; việc xem xét, quyết định ưu đãi đầu tư lĩnh vực xã hội hóa về môi trường đối với nhà đầu tư còn bất cập, kéo dài²⁴⁷. Việc quy hoạch, xác định vị trí, địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải gặp khó khăn do người dân phản đối; việc tổ chức triển khai quy hoạch tại các địa phương còn chậm, thiếu nguồn lực để thực hiện.

1.4.2. Về quản lý nước thải đô thị

- Mặc dù Luật BVMT năm 2020 đã có quy định cụ thể vấn đề thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung nhưng trong quá trình triển khai thực hiện còn phát sinh một số vướng mắc như sau:

+ Theo quy định của Luật, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị phải được thu gom, xử lý sơ bộ phải đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, nhiều địa phương, cơ quan quản lý hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung chưa ban hành quy định cụ thể để kiểm soát hoạt động đầu nối nước thải này, đặc biệt là nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu đô thị, khu dân cư đã hình thành trước đây.

+ Nhiều địa phương chưa ban hành quy định lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Theo quy định của pháp luật về xây dựng, hệ thống xử lý nước thải của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư là một trong các công trình hạ tầng kỹ thuật được xem xét bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, vận hành. Do chủ yếu được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công nên việc triển khai hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị còn chậm hơn tiến độ đầu tư dự án khu đô thị; dẫn đến thiếu đồng bộ. Có nhiều dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư đã đầu tư trạm xử lý nước thải nhưng khi bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, vận hành đã dẫn đến thiếu hiệu quả do nguồn nhân lực, tài chính của chính

²⁴⁷ Dự án Khu công nghệ môi trường xanh ở huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

quyền địa phương còn hạn chế.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý còn thấp, mới đạt khoảng 18%; hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị còn thiếu và lạc hậu, đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Hệ thống thoát nước ở nhiều đô thị thường kết hợp chung giữa nước thải và nước mưa, dẫn đến quá tải trong mùa mưa lũ. Nhiều địa phương chậm ban hành lộ trình cơ chế khuyến khích đầu tư công trình xử lý nước thải tại chỗ tại các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu.

- Nguồn vốn đầu tư cho thoát nước và xử lý nước thải chủ yếu từ nguồn ODA, chưa tương xứng với nhu cầu thực tế do vốn đầu tư rất lớn (gấp từ 3 đến 10 lần so với đầu tư công trình cấp nước)²⁴⁸. Việc xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải đòi hỏi chi phí lớn, ngân sách nhà nước và sự tham gia của khu vực tư nhân còn hạn chế trong khi giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thấp chưa tạo động lực cho huy động tư nhân đầu tư. Nhiều dự án bị đình trệ hoặc triển khai chậm dẫn đến tình trạng cơ sở hạ tầng không theo kịp tốc độ đô thị hóa.

- Việc đầu tư không đồng bộ giữa mạng lưới thoát nước và nhà máy xử lý nước thải nên không khai thác hết công suất thiết kế nhà máy xử lý nước thải, giảm hiệu quả đầu tư công trình; thực tế đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng chưa đạt công suất thiết kế do tỷ lệ đầu nối thoát nước từ các hộ gia đình còn thấp hoặc mạng lưới thu gom chưa được đầu tư đồng bộ (trung bình vận hành khoảng trên 50% công suất thiết kế).

1.4.3. Về quản lý chất thải trong một số lĩnh vực

a) Về chất thải trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Thói quen, tập quán đốt rơm rạ sau thu hoạch hoặc đổ chất thải trực tiếp ra kênh mương, sông ngòi của người dân vẫn còn phổ biến, gây tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí tại một số thời điểm.

- Ở khu vực nông thôn, hạ tầng thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp gần như không có hoặc đã có nhưng rất lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu. Tình trạng bao bì vật tư nông nghiệp sau sử dụng vẫn còn vứt bừa bãi trên đồng ruộng hoặc được thu gom cùng với rác thải sinh hoạt; tình trạng rác thải, chất thải sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt bị cuốn trôi do mưa lũ gây ngập, tắc nghẽn, ô nhiễm nguồn nước các hồ, đập thủy lợi diễn ra khá phổ biến ở nhiều địa phương vùng nông thôn, miền núi.

- Việc lạm dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật đã làm suy giảm nghiêm trọng độ phì nhiêu của đất, gây ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn

²⁴⁸ Theo báo cáo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025: Nhu cầu đầu tư phát triển công trình thoát nước và xử lý nước thải theo báo cáo của 31 địa phương và theo quy hoạch đến năm 2030 cần khoảng trên 172.060 tỷ đồng cho các đô thị từ loại V trở lên. Trường hợp các địa phương báo cáo đủ số liệu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trước khi sáp nhập thành 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), tổng nhu cầu đầu tư các dự án thoát nước và xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 250.000 ~ 300.000 tỷ đồng. Điều này đặt ra Nhà nước cần có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hoặc kêu gọi nguồn vốn đầu tư khác nhằm đáp ứng cầu của các địa phương.

nước, phát sinh lượng rác thải nhựa là bao bì đựng hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật²⁴⁹. Các kỹ thuật canh tác thiếu bền vững như độc canh, thâm canh không kiểm soát đã làm giảm đa dạng sinh học, gia tăng áp lực sinh vật gây hại, tăng chi phí sản xuất và suy thoái đất, giảm năng suất, chất lượng nông sản. Chất lượng đất sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam đang bị suy giảm. Hiện nay, chưa có bộ tiêu chí đánh giá sức khỏe đất cũng như hệ thống giám sát dài hạn quy mô quốc gia; thiếu các chương trình nghiên cứu tổng thể về sức khỏe đất và quản lý dinh dưỡng cây trồng. Việc triển khai mô hình canh tác hữu cơ còn nhiều bất cập, như: chưa có sự đồng bộ giữa quy hoạch canh tác nông nghiệp với các quy hoạch sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác; chưa phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xả chất thải gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp; thiếu cơ chế ưu đãi hỗ trợ, truyền thông để phát triển vùng canh tác hữu cơ.

- Chất thải nhựa từ quá trình chăn nuôi cũng là một thách thức với môi trường. Lượng phát sinh chất thải nhựa năm 2024 lớn nhất trong chăn nuôi là bao bì thức ăn chăn nuôi và bao bì thuốc thú y, hóa chất, tiếp đến là dụng cụ dùng một lần và các vật tư nhựa khác phục vụ trong quá trình sản xuất, có xu hướng tăng nhẹ so với năm trước, đặc biệt từ chăn nuôi gia cầm và lợn. Để hướng đến phát triển bền vững, ngành chăn nuôi cần có các biện pháp quản lý chất thải nhựa phù hợp, đồng thời khuyến khích các mô hình chăn nuôi thân thiện với môi trường.

- Các cơ sở xử lý tập trung còn thiếu, trong khi quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ do hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất chính trong nông nghiệp đã khiến việc đầu tư vào hạ tầng xử lý gặp khó khăn về kinh phí và hiệu quả. Công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải nông nghiệp như tái chế bao bì hóa chất, chuyển đổi chất thải chăn nuôi thành phân bón hữu cơ hoặc năng lượng sinh học, tái chế chất thải nông nghiệp... chưa được áp dụng phổ biến, một phần do thiếu đầu tư nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương.

- Việc thu gom, vận chuyển, xử lý và sử dụng chất thải từ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản còn chưa hiệu quả, gây ô nhiễm tại một số địa phương.

b) Về chất thải y tế:

- Cơ sở hạ tầng, công nghệ xử lý chất thải chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Mặc dù Luật BVMT năm 2020 đã quy định việc thu gom, xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm, tuy nhiên với hàng nghìn cơ sở y tế từ bệnh viện lớn đến trạm y tế xã phần lớn là quy mô nhỏ lẻ, phân bố rải rác đã gây khó khăn trong việc tổ chức thu gom và xử lý chất thải y tế tập trung. Bên cạnh đó, mạng lưới thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải y tế ở nhiều địa phương, đặc biệt là miền núi, vùng thưa dân, vùng sâu, vùng xa, còn thiếu hoặc không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

- Các cơ sở y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế quy mô nhỏ còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn giải pháp xử lý chất thải lây nhiễm, nước thải y tế²⁵⁰.

²⁴⁹ Theo Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT: Xây dựng được 187.999 bê chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; thu gom được 3.667.156 kg bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, trong đó xử lý tiêu hủy đúng theo quy định được 2.117.227 kg, tự tiêu hủy 764.199 kg, chưa tiêu hủy 785.680 kg.

²⁵⁰ Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

Việc áp dụng công nghệ xử lý chất thải y tế tiên tiến, hiện đại như khử khuẩn chưa được áp dụng rộng rãi do chi phí cao; đội ngũ nhân sự được đào tạo bài bản về quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu.

- *Tại một số địa phương, cơ sở y tế gặp khó khăn trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế.* Một số công ty môi trường đô thị từ chối nhận chuyên giao chất thải y tế thông thường là các vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc dịch truyền bằng vật liệu thủy tinh hoặc nhựa (theo phản hồi từ đơn vị tái chế cho biết do thuế môi trường cao nên các doanh nghiệp không tái chế thủy tinh). Chất thải y tế lây nhiễm sau xử lý bằng thiết bị hấp hoặc vi sóng trở thành chất thải y tế thông thường nhưng thực tế không được đơn vị môi trường chấp nhận là chất thải thông thường²⁵¹.

c) Về chất thải trong hoạt động xây dựng:

- Một số địa phương chưa ban hành quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng; chưa quy hoạch địa điểm, khu vực đổ thải chất thải xây dựng theo yêu cầu của Luật BVMT năm 2020 dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải rắn xây dựng của các chủ đầu tư dự án và người dân, đặc biệt là trong giai đoạn đẩy mạnh các dự án đầu tư hạ tầng hiện nay.

- Nhiều chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng và người dân chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm về quản lý chất thải xây dựng, nên tình trạng đổ trộm, đổ bừa bãi rác thải xây dựng vẫn xảy ra phổ biến ở nhiều nơi. Một số địa điểm đổ thải chất thải xây dựng từ các dự án mặc dù đã được thỏa thuận với chính quyền địa phương và chủ đất trước khi đổ thải nhưng chưa bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thu hút đầu tư các dự án tái chế chất thải rắn xây dựng ở các địa phương chưa được quan tâm, chỉ một số ít thành phố lớn có cơ sở tái chế chất thải xây dựng dẫn đến hầu hết chất thải xây dựng phát sinh được đổ thải tại các bãi thải, làm lãng phí tài nguyên và chiếm dụng diện tích đất.

- Hiện còn thiếu công nghệ phù hợp để tái chế chất thải xây dựng; công nghệ tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, đặc biệt là chất thải rắn phát sinh từ các ngành sản xuất phân bón, hóa chất. Vẫn còn lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, trung tâm điện lực tồn đọng tại các bãi chứa, ảnh hưởng đến sản xuất của các nhà máy, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Theo báo cáo của Bộ Công Thương, tính đến hết tháng 12/2024, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện còn tồn lưu tại bãi chứa khoảng 51,4 triệu tấn²⁵²; tại các nhà máy hoá chất và phân bón, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao tồn lưu tại bãi chứa khoảng 12,7 triệu tấn²⁵³.

- Theo báo cáo của EVN, tại 02 nhà máy thuộc cụm Trung tâm điện lực (TTĐL) Vĩnh Tân có tỷ lệ tiêu thụ tro xỉ rất thấp và tồn trữ khối lượng lớn trên

²⁵¹ Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

²⁵² Công văn số 214/BC-BCT ngày 01/8/2025 của Bộ Công Thương.

²⁵³ Công văn số 896/BCT-ATMT ngày 10/02/2025 của Bộ Công Thương.

bãi chứa (lưu tại bãi khoảng 08 triệu tấn trong khi dung tích toàn bộ bãi thải tro xỉ có thể chứa khoảng 8,6 triệu tấn) ảnh hưởng đến sản xuất của các nhà máy, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Theo báo cáo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, khó khăn trong việc triển khai các mô hình tuần hoàn xử lý chất thải, như chưa có hướng xử lý hiệu quả chất thải thạch cao PG phát sinh từ các nhà máy sản xuất DAP; lượng tiêu thụ thạch cao PG còn nhỏ so với lượng phát thải; tổng lượng lưu trữ thạch cao PG tại các nhà máy hiện rất lớn và còn tăng cao. Đặc biệt, bãi thải thạch cao PG của Công ty Cổ phần DAP số 2-Vinachem đã gần hết khả năng lưu trữ và có nguy cơ phải dừng máy.

- Theo báo cáo của TKV, các quy định về quản lý chất thải hiện chưa phù hợp với thực tiễn, đặc biệt đối với đất đá thải mỏ.

1.5. Về công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT và đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường

- Pháp luật về thanh tra đã từng bước được hoàn thiện để triển khai các hoạt động thanh tra trong lĩnh vực BVMT, đặc biệt là thanh tra đột xuất nhưng chưa quy định đầy đủ về hoạt động kiểm tra. Trong lĩnh vực BVMT, hoạt động kiểm tra việc chấp hành pháp luật đã được bổ sung tại Luật BVMT năm 2020 để làm căn cứ triển khai một số hoạt động đặc thù trong lĩnh vực BVMT, tuy nhiên vẫn còn thiếu căn cứ pháp lý chung về kiểm tra²⁵⁴. Vẫn còn tình trạng chùng chèo trong công tác thanh tra, kiểm tra giữa trung ương, địa phương; giữa các Bộ, ban, ngành.

- Hiện nay, quy định chung về trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính cho nhiều lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực BVMT là một lĩnh vực đặc thù, việc phát hiện vi phạm mang tính thời điểm, phức tạp trong việc xác định hành vi vi phạm, nhiều trường hợp phải thông qua hoạt động kiểm định, giám định, xác minh tình tiết vi phạm. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chặt chẽ về thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính (02 ngày làm việc kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính); địa điểm lập biên bản vi phạm hành chính phải lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính; thời gian chuyển hồ sơ xử phạt trong trường hợp không thuộc thẩm quyền trong vòng 24h kể từ khi lập biên bản... khó khăn cho người thi hành công vụ, quá trình triển khai thanh tra, kiểm tra nhất là đối với các đoàn kiểm tra, thanh tra có phạm vi rộng, ở những khu vực có địa hình đi lại khó khăn.

- Ý thức của các doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng dân cư trong công tác BVMT đã dần được nâng cao, tuy nhiên vẫn còn tình trạng các cơ sở, dự án cố tình vi phạm. Bên cạnh đó, mức xử phạt vi phạm hành chính đã được nâng lên nhưng chưa đủ tính răn đe. Kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy số lượng các cơ sở thanh tra, kiểm tra qua các năm giảm, nhưng tỷ lệ các cơ sở vi phạm pháp luật

²⁵⁴ Ngày 05/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 217/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

về BVMT qua các năm có xu hướng tăng.

- Chưa có cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về môi trường do hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, chưa đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

- Mặc dù Viện kiểm sát nhân dân các cấp đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác phát hiện, xử lý các loại tội phạm liên quan đến BVMT nhưng tình hình tội phạm liên quan đến BVMT vẫn tiếp tục gia tăng và diễn biến phức tạp. Số vụ án cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra và quyết định đình chỉ điều tra vẫn còn nhiều²⁵⁵.

1.6. Về tổ chức phát triển thị trường các-bon, trong đó có nội dung trao đổi tín chỉ các-bon rừng; việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải KNK

- Thị trường các-bon trong nước hiện đang trong giai đoạn thí điểm trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon. Trong khi đó, hiểu biết của xã hội về thị trường các-bon và các cơ chế tạo tín chỉ, đặc biệt là hoạt động tạo tín chỉ, quản lý tín chỉ các-bon từ rừng và một số lĩnh vực khác còn hạn chế, nhiều thông tin còn sai lệch; các hướng dẫn của quốc tế về các cơ chế tạo tín chỉ, trao đổi tín chỉ đang trong quá trình đàm phán và tiếp tục hoàn thiện.

- Chuyển đổi xanh và giảm phát thải KNK nhằm thực hiện cam kết trung hòa các-bon là một chặng đường dài với nhiều khó khăn, thách thức, trong đó thách thức lớn nhất là nguồn lực tài chính. Theo Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển của Ngân hàng Thế giới, dự kiến đến năm 2040, Việt Nam cần đầu tư bổ sung khoảng 368 tỷ đô la Mỹ vào cơ sở hạ tầng, công nghệ mới và các chương trình an sinh xã hội để đảm bảo chuyển dịch công bằng hướng tới nền kinh tế phát thải ròng bằng “0” và có khả năng chống chịu với khí hậu²⁵⁶.

- Hiện nay, hành lang pháp lý cho việc quy định và phát triển thị trường các-bon đã được xây dựng, Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon đã được phê duyệt; tuy nhiên, để triển khai thực hiện cần có lộ trình, đồng thời, cần thực hiện nhiều giải pháp để có thể vận hành thị trường các-bon trong nước²⁵⁷.

Đối với việc trao đổi chuyển giao các kết quả giảm nhẹ phát thải KNK, trao đổi tín chỉ các-bon quốc tế, Nghị định số 119/2025/NĐ-CP đã cơ bản có các quy định về trao đổi chuyển giao các kết quả giảm nhẹ phát thải KNK, trao đổi tín chỉ các-bon quốc tế nhưng cần được hoàn thiện và có các hướng dẫn cụ thể; các hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon quốc tế hiện nay vẫn chỉ là một số các dự án thí điểm, chưa xét đến việc đảm bảo mục tiêu theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định của toàn lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Đồng thời, có nguy cơ giảm hiệu quả thực thi chính sách về BĐKH nếu các lĩnh vực quá tập trung vào việc tạo ra và bán tín chỉ các-bon trong tương lai, dẫn tới việc giảm phát thải KNK phụ

²⁵⁵ Theo báo cáo của VKSNDTC, trong 3 năm 2022-2024, Cơ quan điều tra đã ra quyết định đình chỉ điều tra 541 vụ/61 bị can; ra quyết định đình chỉ 64 vụ/15 bị can trong các vụ án liên quan đến BVMT.

²⁵⁶ Ngân hàng Thế giới (2022). Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển của Ngân hàng Thế giới.

²⁵⁷ Báo cáo của Bộ NN&MT.

thuộc vào cơ chế thị trường, làm giảm tính bền vững của các nỗ lực về ứng phó với BĐKH.

Về quản lý nhà nước, số lượng và chất lượng cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực này còn rất hạn chế do đây là những vấn đề rất mới, liên quan rất nhiều đến các vấn đề về kỹ thuật, kinh tế, các vấn đề về rào cản thương mại phát sinh dưới dạng thuế các-bon cho các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

Năng lực, nhận thức của các đơn vị, tổ chức, cá nhân về các vấn đề liên quan đến tín chỉ các-bon, thị trường các-bon còn rất hạn chế.

Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, hiện còn đang thiếu các quy định, hướng dẫn chi tiết để triển khai dịch vụ các-bon rừng, bao gồm: quyền sở hữu các-bon rừng, quy định về trao đổi, chuyển nhượng các-bon rừng, cơ chế quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ các-bon rừng.

- Theo báo cáo của Bộ Tài chính, hiện nay nhiều thông tin phục vụ trực tiếp cho việc thành lập sàn giao dịch các-bon chưa được Bộ NN&MT làm rõ, chưa được thể hiện tại các VBQPPL, dự thảo VBQPPL do Bộ NN&MT chủ trì xây dựng. Bộ NN&MT hiện cũng chưa có kế hoạch rõ ràng trong việc xây dựng yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý thị trường và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống giao dịch, hệ thống đăng ký, lưu ký hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon; chưa thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia.

- Theo báo cáo của Bộ NN&MT, việc đánh giá thực hiện các cam kết giảm phát thải KNK theo cam kết quốc gia tại NDC 2022 theo từng giải pháp rất khó khăn vì thiếu nguồn lực, kỹ thuật và số liệu so sánh. Việc đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) các chương trình, dự án giảm phát thải KNK để tạo ra tín chỉ các-bon đòi hỏi năng lực kỹ thuật cao, trong đó có yêu cầu về đảm bảo tính minh bạch và toàn vẹn môi trường của các chương trình, dự án giảm phát thải mà Việt Nam hiện nay vẫn đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các quy định về MRV các cấp nhằm đảm bảo tính toàn vẹn môi trường. Việc tính toán các chi phí thực hiện các giải pháp giảm phát thải KNK để làm căn cứ so sánh, khuyến khích việc áp dụng các giải pháp còn chưa được thực hiện bài bản, đầy đủ. Năng lực, nhận thức về việc thực hiện các cam kết giảm phát thải KNK còn hạn chế.

1.7. Về một số nội dung khác

1.7.1. Về ứng dụng khoa học và công nghệ, thông tin dữ liệu về môi trường

- Hệ thống thông tin môi trường quốc gia đã được vận hành, khai thác sử dụng tuy nhiên, dữ liệu của hệ thống còn hạn chế. Một số địa phương chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai xây dựng hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh để tích hợp dữ liệu vào hệ thống thông tin môi trường quốc gia theo quy định, chưa chú trọng phân bổ nguồn ngân sách để xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu môi trường địa phương.

- Các cơ chế, chính sách hiện tại chưa bảo đảm và chưa khuyến khích cán bộ phát huy hết tiềm năng, khả năng sáng tạo và tạo động lực để tăng cường nguồn

nhân lực khoa học và công nghệ trong lĩnh vực môi trường; chưa có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài và chế độ đãi ngộ chưa phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội hiện tại.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực môi trường mới tập trung vào các vấn đề ưu tiên cấp bách, tức thời chưa có các điều kiện để nghiên cứu chuyên sâu và có chiến lược dài hạn. Việc nghiên cứu mang tính dự báo để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về BVMT còn hạn chế, chưa đáp ứng được tính thời cuộc của thực tiễn.

- Tỷ lệ các kết quả nghiên cứu đưa vào áp dụng thực tế chưa cao (đặc biệt là các đề tài kỹ thuật có tính ứng dụng), việc tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các ứng dụng kết quả nghiên cứu có hiệu quả kinh tế kỹ thuật tốt chưa thực sự phổ biến. Hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ chưa được chú ý đúng mức. Số lượng các công bố khoa học còn chưa nhiều, đặc biệt là các công bố quốc tế. Chưa phát triển, mở rộng và xây dựng được chương trình cụ thể hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ về môi trường.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực môi trường chưa thu hút, gắn kết, hợp tác và phát huy thế mạnh riêng giữa các Bộ, ngành và địa phương. Một số vấn đề khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực môi trường nổi cộm, bức xúc chưa hoặc ít được nghiên cứu, xem xét thực hiện.

- Chưa có cơ chế giao quyền tự chủ phù hợp cho tổ chức nghiên cứu; thiếu chính sách chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu và thử nghiệm công nghệ mới; khó khăn trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu...

1.7.2. Về hợp tác quốc tế về BVMT

- Sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ và các vấn đề về môi trường trên thế giới diễn biến phức tạp đã tác động đến hiệu quả thực hiện hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế. Các xu thế về hình thành và phát triển các mô hình phát triển kinh tế mới như kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh... đặt ra các yêu cầu mới đối với công tác BVMT cũng như các yêu cầu đối với các quốc gia khi tham gia hội nhập và hợp tác quốc tế với ràng buộc, cam kết chặt chẽ từ các quốc gia đang đặt ra các thách thức trong các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế của Việt Nam.

- Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến ứng phó với BĐKH về cơ bản tuy đã được xây dựng nhưng vẫn cần hoàn thiện, bổ sung nhất là đối với BĐKH do đây là lĩnh vực mới, trải nghiệm thực tiễn trong xây dựng, thực thi chính sách chưa nhiều. Vẫn còn thiếu các cơ chế, chính sách cụ thể để thu hút, khuyến khích sự tham gia và tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Trình độ công nghệ của Việt Nam còn khá hạn chế so với thế giới, nhu cầu của nước ta về nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ về BVMT, giảm phát thải KNK, giám sát BĐKH, quan trắc và dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm thiên tai và hiểm họa, chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng bền vững, thích ứng với BĐKH là rất lớn. Việc chuyển giao kết quả giảm phát thải

quốc tế, đóng góp cho cam kết theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định của quốc gia khác hiện chưa có quy định cụ thể trong nước nên các nội dung hợp tác song phương với nhiều đối tác quốc tế triển khai theo Điều 6.2 Thỏa thuận Paris đều đang vướng mắc, chưa có cơ sở để đề xuất nội dung trong Thỏa thuận cụ thể.

- Việc xây dựng các quy định đối với cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon song phương và tổ chức triển khai để ký kết hợp tác với các quốc gia, đối tác cần đàm phán mất nhiều thời gian.

- Quan điểm ứng phó với BĐKH trên thế giới còn có sự khác nhau của các nhóm nước trong các kỳ đàm phán quốc tế. Những vấn đề toàn cầu và trong nước đã đặt ra nhiệm vụ về ứng phó với BĐKH ngày càng tăng để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

1.7.3. Về tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về BVMT

- Tần suất, số lượng bài viết về BVMT trên phương tiện truyền thông đại chúng còn ít và chưa được ưu tiên trong các “khung giờ vàng”. Kênh truyền tải thông tin truyền thông chưa phát huy hết hiệu quả. Chưa tận dụng được hết vai trò của các phương tiện thông tin, đại chúng, kênh thông tin qua internet, truyền thông xã hội, trong đó có mạng xã hội trong truyền thông, tuyên truyền về BVMT.

- Nhiều hoạt động tuyên truyền mới mang tính phong trào, chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; nhiều thông điệp truyền thông về BVMT vẫn nặng tính tuyên truyền, một chiều, nhiều khi còn khô cứng trong cách thức thể hiện nên khó tiếp cận đặc biệt là giới trẻ trong khi mức độ nhận thức của một số tầng lớp xã hội về BVMT còn chưa cao. Các nội dung BVMT, phổ biến lối sống xanh, văn hóa – văn minh sinh thái, môi trường chưa được truyền thông nhiều trên hệ thống phương tiện thông tin đại chúng.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Trong giai đoạn 2022 - 2025, tác động của đại dịch Covid-19 vẫn ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung và hoạt động BVMT nói riêng.

- Môi trường nước ta vẫn đã và đang chịu áp lực lớn từ các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động. Quá trình đó tạo ra nhiều áp lực lớn đến môi trường trong khi nhiều vấn đề môi trường bức xúc hiện nay vẫn chưa được giải quyết có hiệu quả. Cụ thể là:

+ Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường. Đến nay, cả nước hiện có 324 KCN, 724 CCN đang hoạt động; 2.255 làng nghề, 73.656 trang trại trồng trọt, chăn nuôi; gần 07 triệu xe ô tô và khoảng 77 triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành²⁵⁸; 45.274 cơ sở y tế²⁵⁹; 284.641 cơ sở sản xuất công nghiệp và xây dựng²⁶⁰; 29 nhà máy nhiệt

²⁵⁸ Công văn số 1270/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng.

²⁵⁹ Công văn số 1085/BYT-PB ngày 13/02/2026 của Bộ Y tế.

²⁶⁰ Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025, Bộ Tài chính, trang 23.

điện than²⁶¹; trên 5.000 mỏ và điếm khai thác khoáng sản; hàng chục các khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất về bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực.

+ Còn tồn tại nhiều loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu nhiều mặt lên môi trường, phát thải hóa chất, các chất độc hại khó phân hủy ra môi trường với chi phí xử lý cao. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, khai khoáng, chế biến, chế tạo gia tăng đáng kể trong giai đoạn vừa qua. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn.

- Với sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, phức tạp, công nghệ hiện đại được đầu tư vào Việt Nam trong khi khả năng làm chủ công nghệ còn thấp dẫn đến công tác giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường gặp một số khó khăn, thách thức.

- BĐKH diễn biến nhanh, phức tạp hơn so với dự báo, tác động nhiều mặt lên môi trường nước ta. Các vấn đề môi trường theo LVS Mê Công, sông Hồng, các sông xuyên biên giới ngày càng phức tạp.

- Việc trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là vấn đề mới trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là đối với Việt Nam, nhiều hướng dẫn của quốc tế mới được thông qua vào cuối năm 2024 sau thời gian dài đàm phán, tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ, toàn diện. Do đó, dẫn đến việc nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam còn lúng túng trong việc nội luật hóa và hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Việc đầu tư giải quyết các vấn đề môi trường thuộc khu vực công ích đòi hỏi chi phí rất lớn, trong khi định mức, đơn giá còn bất cập, không có yếu tố sinh lợi nhuận nên không thu hút được nguồn lực xã hội hóa, nhất là việc đầu tư, xây dựng, vận hành các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đô thị²⁶². Hầu hết các hoạt động đầu tư cho BVMT không mang lại lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp dẫn đến khó khăn trong việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực về kinh tế và công nghệ cao²⁶³.

- Hạ tầng thu gom, xử lý rác hiện tại của các địa phương chưa đáp ứng được điều kiện phân loại rác tại nguồn theo kế hoạch của các cấp xây dựng, do đó việc phân loại rác tại nguồn chưa thực sự đạt hiệu quả²⁶⁴. Phương tiện, hạ tầng kỹ thuật cho việc thu gom chưa đồng bộ; một lượng rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn chưa được thu gom do hạ tầng giao thông khó khăn, các xe chuyên dụng không thể đến nơi²⁶⁵.

- Công tác xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (chất thải nguy hại) có kinh phí cao, nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế; chưa có nguồn kinh phí

²⁶¹ Số liệu: Cục điều tiết điện lực (2023).

²⁶² Theo báo cáo số 7011/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 19/7/2025 của Bộ Xây dựng, hiện nay hầu hết các địa phương chỉ thu phí BVMT, có 25/63 địa phương ban hành giá dịch vụ thoát nước thu thông qua giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước khoảng 15-30% giá nước sạch nên nguồn thu hạn chế.

²⁶³ Theo Báo cáo số 63 /BC-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

²⁶⁴ Theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

²⁶⁵ Theo Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND thành phố Cần Thơ.

riêng thực hiện công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng. Kinh phí xây dựng bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng do địa phương tự cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách nhưng phần kinh phí này rất hạn hẹp nên hiện tại, rất nhiều địa phương còn thiếu bể chứa, bể được bố trí cách xa nhau.

- Một số CCN không có chủ đầu tư nên hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Diện tích đất công nghiệp tại các CCN còn lại rất ít do tỷ lệ lấp đầy trung bình tại nhiều CCN đã đạt trên 80% nên việc thu hút chủ đầu tư hạ tầng rất khó khăn²⁶⁶.

- Theo báo cáo của Bộ Công Thương, một số nhà máy nhiệt điện than gặp khó khăn tiêu thụ tro xỉ do các nguyên nhân: (i) Do tính chất đặc thù của tro, xỉ, thạch cao (theo chất lượng nguồn than đầu vào và công nghệ lò hơi) không bảo đảm các tiêu chuẩn, yêu cầu để làm vật liệu xây dựng; (ii) Do lượng tro, xỉ tồn đọng rất lớn tại các bãi lưu giữ kéo dài trong nhiều năm, nên cần có thời gian để các nhà máy tiến hành khai thác, xử lý, tiêu thụ lượng tro, xỉ tồn đọng; (iii) Việc tiêu thụ tro, xỉ thạch cao cũng phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường vật liệu xây dựng, việc tiêu thụ của một số nhà máy bị đình trệ do nhu cầu của thị trường suy giảm trong giai đoạn vừa qua; (iv) Một số nhà máy đặt tại khu vực có vị trí địa lý cách xa các nguồn tiêu thụ tro, xỉ để làm vật liệu xây dựng nên gặp khó khăn trong cạnh tranh về giá do chi phí khai thác và vận chuyển tăng cao²⁶⁷; (v) Đối với những nhà máy có lượng tồn đọng cao, có thể áp dụng phương án hoàn nguyên các mỏ đã kết thúc khai thác hoặc sử dụng tro xỉ làm đường giao thông để giải quyết được lượng lớn đang tồn đọng, tuy nhiên hiện nay chưa có quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng tro xỉ, thạch cao để hoàn nguyên các mỏ nên các nhà máy chưa thực hiện được giải pháp này²⁶⁸.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và người dân chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác BVMT. Vẫn còn tư tưởng ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, tập trung thu hút đầu tư, xem nhẹ yêu cầu BVMT, quan điểm không đánh đổi môi trường lấy lấy tăng trưởng kinh tế chưa được thực hiện triệt để. Các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng chậm được khắc phục. Cơ chế giám sát của cộng đồng trong phát hiện hoạt động xả thải trái pháp luật còn chưa thực sự hiệu quả. Việc quản lý CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật BVMT chưa được triển khai đồng bộ, chưa phân loại CTRSH tại nguồn. Một số địa phương còn e ngại về việc xử lý vi phạm sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

- Ý thức trách nhiệm về BVMT của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch

²⁶⁶ Theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND TP. Hải Phòng.

²⁶⁷ Như tình hình tiêu thụ tro xỉ tại TTĐL Vĩnh Tân khó khăn do khoảng cách vận chuyển từ Vĩnh Tân đến các khu vực tiêu thụ tro, xỉ tiềm năng ở phía Nam, phía Bắc là khá xa, do đó chi phí vận chuyển tro, xỉ đến nơi tiêu thụ rất cao.

²⁶⁸ Công văn số 1827/BCT-ATMT của Bộ Công Thương.

vụ chưa cao, chưa chủ động, tự giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT, vẫn còn tư tưởng chạy theo lợi nhuận, coi nhẹ BVMT, hy sinh môi trường để đánh đổi các lợi ích kinh tế trước mắt. Một số doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm BVMT, vẫn coi đây là chi phí phát sinh thay vì là một phần của hoạt động sản xuất bền vững.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT vẫn tiếp tục cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để theo kịp các vấn đề thực tiễn biến động cũng như những đổi mới trong công tác chỉ đạo, điều hành. Hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về BVMT chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

- Nhân lực quản lý BVMT chưa theo kịp yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại, mất cân đối về cơ cấu. Ở trung ương, một số lĩnh vực còn thiếu đội ngũ công chức, viên chức có trình độ cao, chuyên môn sâu; ở địa phương, đội ngũ công chức, viên chức làm công tác BVMT vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được các yêu cầu quản lý ngày càng cao. Với chủ trương đẩy mạnh tiền kiểm sang hậu kiểm, thúc đẩy phân cấp cho địa phương cũng đặt ra các thách thức lớn trong triển khai thực hiện, nhất là đối với cấp xã²⁶⁹. Lực lượng cán bộ chuyên môn môi trường tại các doanh nghiệp tuy đã được bổ sung, phát triển nhưng nhìn chung còn ít, do vậy công tác giám sát nội bộ và thực thi pháp luật BVMT ở các doanh nghiệp còn chưa thực sự hiệu quả.

- Nguồn lực cho BVMT chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về môi trường, xử lý khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được quan tâm đúng mức. Nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích là rất lớn²⁷⁰ nhưng chưa được bố trí tương xứng với mức độ gia tăng chất thải, trong khi còn thiếu cơ chế hiệu quả để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào BVMT. Chi cho sự nghiệp môi trường mới cơ bản đạt khoảng 1% tổng chi ngân sách (*năm 2022 đạt 1,35%, năm 2023 gần 1%, năm 2024 đạt 1,12%, năm 2025 đạt 1,1%*). Nhiều địa phương thậm chí chưa bố trí đủ 1%. Trong khi đó, ở các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm khoảng 1% GDP, ở các nước phát triển thường chiếm từ 3- 4% GDP. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho BVMT đã có nhưng việc triển khai còn nhiều hạn chế nên nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên tắc “*Người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường*” chưa được áp dụng triệt để. Việc chưa thu đủ giá dịch vụ thu gom và xử

²⁶⁹ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP đã sửa đổi một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được ra đời theo đúng tinh thần chỉ đạo thực hiện chủ trương giảm TTHC và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho các địa phương. Tuy nhiên, việc này hiện cũng đang tạo ra thách thức cho chính quyền địa phương đối với công tác thẩm định ĐTM, cấp GPMT do nguồn lực tại cơ quan quản lý nhà nước về BVMT tại địa phương còn mỏng; việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong công tác quản lý môi trường còn hạn chế, đặc biệt là ở cấp cơ sở trong bối cảnh vận hành tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, UBND và Chủ tịch UBND cấp xã phải thực hiện 18 nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT theo các Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

²⁷⁰ Theo báo cáo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025: Nhu cầu đầu tư phát triển công trình thoát nước và xử lý nước thải theo báo cáo của 31 địa phương và theo quy hoạch đến năm 2030 cần khoảng trên 172.060 tỷ đồng cho các đô thị từ loại V trở lên. Trường hợp các địa phương báo cáo đủ số liệu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trước khi sáp nhập thành 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), tổng nhu cầu đầu tư các dự án thoát nước và xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 250.000 ~ 300.000 tỷ đồng.

lý nước thải sinh hoạt nên chưa thúc đẩy được nguồn lực tư nhân đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt.

- Cơ sở hạ tầng, công nghệ xử lý chất thải chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Các cơ sở y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế quy mô nhỏ còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn giải pháp xử lý chất thải lây nhiễm, nước thải y tế²⁷¹. Thị trường công nghệ môi trường chậm được hình thành; thiếu cơ chế thúc đẩy khu vực kinh tế xanh, đầu tư vào các loại hình sản xuất thân thiện với môi trường. Năng lực, trình độ công nghệ BVMT chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế.

- Tình trạng lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật chưa được kiểm soát hiệu quả. Việc thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng hiện nay chưa có sự vào cuộc thực sự của chính quyền nhiều địa phương. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng ở một số địa phương chưa thực sự quyết liệt. Nhiều hộ chăn nuôi nhỏ vẫn chưa có phương án xử lý chất thải hợp lý, xả trực tiếp ra sông, suối hoặc sử dụng phân chưa ủ hoại mục làm phân bón. Thiếu các mô hình quản lý chất thải tập trung, chưa có chính sách hỗ trợ xử lý chất thải cho các trang trại quy mô vừa và nhỏ. Việc tái sử dụng chất thải chăn nuôi thành phân bón hữu cơ hoặc khí biogas chưa được đẩy mạnh.

- Mặc dù các quy định về kiểm soát ô nhiễm tại các CCN đã được ban hành, nhưng công tác kiểm tra và giám sát của chính quyền địa phương thực tế vẫn gặp nhiều khó khăn. Các CCN vẫn đang đối mặt với tình trạng ô nhiễm do thiếu cơ sở hạ tầng xử lý chất thải, công nghệ lạc hậu. Việc thiếu sự quản lý đồng bộ, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng khiến cho công tác kiểm soát ô nhiễm tại các CCN chưa thực sự hiệu quả²⁷². Việc đầu tư hạ tầng BVMT các CCN còn phát triển chậm do ngân sách địa phương khó khăn, chưa đáp ứng được cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng các CCN²⁷³.

- Các văn bản quy định về phân loại rác, định mức kinh tế kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý rác chậm ban hành gây ảnh hưởng đến việc đấu thầu, ký kết hợp đồng với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác. Việc phân loại rác tại nguồn chưa đi vào chiều sâu, chưa được thực hiện rộng rãi đến đối tượng hộ gia đình, cá nhân; việc phân loại chưa triệt để, chưa phân loại theo đúng quy định địa phương đã ban hành; việc tổ chức triển khai thu gom chất thải sau phân loại còn lúng túng và vẫn còn giữ nguyên phương án thu gom hàng ngày (nhập chung các nhóm chất thải sau phân loại để thu gom cùng lúc)²⁷⁴.

²⁷¹ Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

²⁷² Điều 41 Luật BVMT năm 2020 giao Bộ TN&MT và UBND cấp tỉnh cấp GPMT đối với CCN. Đồng thời, Điều 52 của Luật BVMT năm 2020 quy định trách nhiệm BVMT CCN cho UBND cấp tỉnh và huyện thực hiện. Bộ Công Thương là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với CCN theo quy định tại Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương (trước là Nghị định số 96/2022/NĐ-CP), theo đó, thực hiện các nhiệm vụ phát triển CCN, hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN (bao gồm cả các hệ thống xử lý môi trường của CCN). Tuy nhiên, pháp luật về BVMT lại không quy định trách nhiệm của Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trong hoạt động kiểm tra, giám sát đối với công tác BVMT đối với CCN.

²⁷³ Theo Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND thành phố Cần Thơ.

²⁷⁴ Theo Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND thành phố Cần Thơ.

- Việc đề xuất, lập dự toán sử dụng kinh phí sự nghiệp BVMT của ngân sách trung ương thực hiện các nhiệm vụ của một số bộ, cơ quan trung ương còn chậm trễ, dẫn đến quá thời hạn phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phải hủy dự toán; nhiều nội dung đề xuất của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa đủ cơ sở để phân bổ, bố trí kinh phí (như chưa có đề án, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền). Tương tự đối với những đề xuất sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường, công tác chuẩn bị dự án chưa tốt, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án chưa phù hợp dẫn tới phải điều chỉnh nhiều lần, vướng mắc giải phóng mặt bằng, năng lực nhà thầu thi công còn hạn chế làm chậm tiến độ; chưa chủ động, nghiêm túc trong tuân thủ các quy định, tiêu chí, nguyên tắc trong đầu tư công²⁷⁵.

- Hệ thống VBQPPL quy định, hướng dẫn xử lý các loại tội phạm liên quan đến BVMT còn thiếu, chưa đồng bộ, còn chồng chéo, chế tài chưa đủ mạnh để răn đe.

Cơ sở pháp lý bảo đảm cho hoạt động của các lực lượng chuyên trách, trong đó có lực lượng Cảnh sát môi trường chưa hoàn chỉnh nên công tác phát hiện, điều tra, xử lý của các lực lượng này chưa mạnh mẽ, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ hiện nay. Tội phạm liên quan đến BVMT thường diễn ra trong khoảng thời gian dài trước khi bị phát hiện dẫn đến việc sau khi Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự để tiến hành hoạt động điều tra, phần lớn không xác định được bị can, vì vậy, khi hết thời hạn điều tra, cơ quan điều tra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, sau đó hết thời hiệu phải đình chỉ điều tra vụ án²⁷⁶.

- Việc điều chỉnh, bổ sung VBQPPL còn chậm, trong đó quy định về TTTC của hoạt động thẩm định báo cáo ĐTM còn một số bất cập, hạn chế; thiếu hướng dẫn cụ thể trong tổ chức thực hiện, gây khó khăn cho công tác chỉ đạo, điều hành và thực thi nhiệm vụ BVMT.

- Công tác quy hoạch và phát triển các KCN, CCN còn thiếu đồng bộ; hệ thống hạ tầng BVMT một số KCN, CCN chưa được đầu tư đầy đủ, không đáp ứng quy định hiện hành. Đặc biệt, nhiều CCN hình thành trên cơ sở từ các cơ sở sản xuất có sẵn, không có quy hoạch bài bản, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai các công trình BVMT, thậm chí không còn quỹ đất để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý, di dời hoặc chuyển giao các CCN do Nhà nước đầu tư từ nhiều năm trước sang cho doanh nghiệp tư nhân quản lý. Điều này khiến nhiều CCN dù không có công trình BVMT đúng quy định vẫn tiếp tục hoạt động, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về BVMT như xả thải vượt quy chuẩn, không xử lý hoặc

²⁷⁵ Công văn số 3908/BTC-KTN của Bộ Tài chính.

²⁷⁶ Báo cáo số 36/BC-VKSTC ngày 08/4/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

xử lý nước thải, khí thải chưa đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về BVMT còn nhiều hạn chế, thiếu tính răn đe, chưa kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm, dẫn đến hiệu quả quản lý môi trường chưa cao.

- Nguồn lực tài chính và nhân sự cho BVMT chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là tại các cơ sở sản xuất của CCN, làng nghề; thiếu đầu tư xử lý chất thải, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Việc tổ chức thực hiện đưa các chính sách của Luật BVMT năm 2020 đi vào cuộc sống đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về môi trường đạt được trong giai đoạn từ 2022 đến nay có bước chuyển biến mạnh mẽ so với giai đoạn 2016-2021 (*Xem Phụ lục II về kết quả thực hiện một số chỉ tiêu môi trường qua các năm*).

- Các mục tiêu, chỉ tiêu về môi trường đã cơ bản đạt được theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, 03/05 chỉ tiêu đã vượt kế hoạch đặt ra cho năm 2025, cụ thể như sau: (1) Tỷ lệ thu gom và xử lý CTRSH đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn: Kết quả thực hiện chỉ tiêu đến hết năm 2025 đạt 97,58%²⁷⁷, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra (đến năm 2025 đạt 90%); (2) Tỷ lệ KCN, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: Kết quả thực hiện chỉ tiêu đến tháng 9/2025 đạt 95,37%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra (đến năm 2025 đạt 92%); (3) Tỷ lệ che phủ rừng: Đến hết năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra (năm 2025 duy trì ổn định ở 42%). Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Kết quả thực hiện chỉ tiêu đến hết năm 2025, tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94%²⁷⁸, gần đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra (năm 2025 đạt 95 - 100%); tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn đạt 60%, chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra (năm 2025 đạt 93 - 95%).

- Các chỉ số về BVMT đã đóng góp quan trọng đưa chỉ số phát triển bền vững của Việt Nam lên vị thế hàng đầu ở khu vực với vị trí 54/166 quốc gia và vùng lãnh thổ (năm 2024), tăng 34 bậc so với năm 2016, xếp thứ hai trong ASEAN, chỉ sau Thái Lan và bỏ xa các nước còn lại trong khu vực. Kết quả tích cực còn được thể hiện thông qua kết quả điều tra xã hội học đối với Chỉ số Hiệu

²⁷⁷ Báo cáo số 133/BC-CP ngày 10/3/2025. Cập nhật đến ngày 31/3/2025, tỷ lệ đạt 97,28%.

²⁷⁸ Nguyên nhân: (i) tốc độ đô thị hoá nhanh, nhiều khu vực nông thôn chuyển thành đô thị nhưng tốc độ phát triển cấp nước chậm hơn; (ii) việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên một số địa phương điều chỉnh, báo cáo theo dân số toàn đô thị (bao gồm cả khu vực ngoại thị) được sử dụng nước sạch; (iii) địa phương báo cáo chưa thống nhất giữa dân số toàn đô thị và dân số nội thành, nội thị. Nguồn: Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI); theo đó mức độ lo lắng của người dân về vấn đề môi trường đã được cải thiện qua từng năm (Nếu như năm 2019, ô nhiễm môi trường được xếp thứ ba trong danh sách những mối quan ngại lớn nhất của người dân, sau nghèo đói và tăng trưởng kinh tế thì đến năm 2024, ô nhiễm môi trường đã xuống vị trí thứ 9 trên 10 vấn đề hệ trọng nhất theo đánh giá của người dân). Điều đó cho thấy mức độ hài lòng của người dân đối với công tác BVMT đã được cải thiện rõ rệt.

- Các nguồn thải lớn (KCN, CCN, làng nghề, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lớn...) đã được chủ động kiểm soát. Nhiều dự án lớn đã được kiểm soát chặt chẽ về BVMT để đi vào vận hành chính thức, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Hoạt động đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền số liệu trực tiếp về cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đã được các địa phương, tổ chức quan tâm, đầu tư mạnh mẽ. Đã xuất hiện nhiều mô hình đô thị, nông thôn, KCN, làng nghề, cơ sở sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Tỷ lệ KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung tăng so với giai đoạn trước.

- Chất lượng môi trường được cải thiện. Mặc dù ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra nhưng xu hướng tăng mạnh như trước đây đã được ngăn chặn, mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi không tăng hoặc tăng không đáng kể, chất lượng môi trường có nơi, có lúc đã được cải thiện; một số dự báo tác động xấu tới môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã được ngăn ngừa có hiệu quả. Ô nhiễm bụi, không khí chủ yếu chỉ tập trung chủ yếu tại một số khu vực đô thị lớn, khu vực tập trung hoạt động sản xuất công nghiệp, trục giao thông chính, công trường xây dựng. Chất lượng nước mặt tại các lưu vực sông chính còn tương đối tốt ở khu vực thượng nguồn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Ô nhiễm nước mặt tại các lưu vực sông chỉ xuất hiện chủ yếu ở các khu vực hạ lưu, nơi đi qua các đô thị lớn, khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển, làng nghề, khu vực khai thác khoáng sản. Nhiều dòng sông trong nội thành, nội thị, mức độ ô nhiễm đã giảm; chất lượng nước ven bờ, nước dưới đất nhìn chung được kiểm soát tốt. Chất lượng nước biển ven bờ của nước ta được duy trì ở mức tốt.

- Nhiều giải pháp quản lý chất thải đã được triển khai, trong đó bao gồm việc tăng cường tái chế, tái sử dụng rác thải nhằm giảm chôn lấp. Các địa phương đã và đang từng bước xây dựng hạ tầng xử lý chất thải với công nghệ tái chế, công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng thay cho chôn lấp CTRSH. Nhiều địa phương đã áp dụng công nghệ mới, tiên tiến như đốt có thu hồi năng lượng và phát điện, chế biến phân compost để xử lý CTRSH sau phân loại, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên của chất thải, góp phần phát triển nền kinh tế tuần hoàn; thí điểm thực hiện tính giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý dựa trên khối lượng, thể tích. Việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đã được kiểm soát chặt chẽ²⁷⁹. Nhiều mô hình điểm về quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương đã triển khai và bước đầu đi vào cuộc sống. Các tiêu chuẩn, quy

²⁷⁹ Năm 2024 và 02 tháng đầu năm 2025, Bộ TN&MT đã rà soát, sửa đổi và ban hành 12 QCVN về chất thải và quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất để quản lý chặt chẽ nguồn phế liệu này.

chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng chất thải vào mục đích khác đã được quan tâm ban hành, góp phần nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

- Công tác ứng phó với BĐKH có chuyển biến tích cực với việc thiết lập hành lang pháp lý đồng bộ về giảm nhẹ phát thải KNK, bảo vệ tầng ô-dôn. Việc xây dựng báo cáo kiểm kê KNK cấp lĩnh vực và cấp quốc gia phục vụ cho các cam kết quốc tế (UNFCCC, Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) và NDC) đã được triển khai nề nếp. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định xác định danh mục 2.166 doanh nghiệp phải thực hiện kiểm kê KNK. Nhiều doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các đơn vị tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đã chủ động triển khai hoạt động này, cho thấy sự thích ứng và nhận thức bước đầu.

- Để đạt được các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, trong giai đoạn vừa qua, các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số... đang được ưu tiên thúc đẩy. Nhiều mô hình công nghệ tiên tiến liên quan đến tái chế và xử lý chất thải đã được ứng dụng thành công, tạo tiền đề cho việc phổ biến, nhân rộng mô hình. Một số địa phương đã chủ động nghiên cứu, huy động được nguồn đầu tư để triển khai các mô hình tiêu biểu về giảm thải rác thải nhựa, phân loại rác tại nguồn, thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại... Nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh và nông nghiệp hữu cơ được phát triển²⁸⁰.

2. Hạn chế, bất cập

- Chưa hoàn thành chỉ tiêu về tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý. Theo yêu cầu của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, đến năm 2025, 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được xử lý. Tuy nhiên, tính đến tháng 9/2025 về kết quả triển khai kế hoạch xử lý ô nhiễm triệt để, cả nước **còn 38/435 cơ sở** gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng **chưa hoàn thành** (hoặc đang thực hiện) các biện pháp xử lý triệt để²⁸¹. Trong đó, có 01 KCN và 01 CCN đang triển khai xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, tuy nhiên các cơ sở thứ cấp đều đã tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường; 23 bãi rác trong đó có 11 bãi rác đã dừng hoạt động và đang tiến hành đóng cửa theo quy định; các chợ, lò giết mổ đã được đầu tư xây dựng/nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoặc giảm công suất giết mổ, bố trí di dời...

- Công nghệ sản xuất trong các cơ sở sản xuất nhìn chung còn lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nước, sử dụng tài nguyên kém hiệu quả. Vấn đề này lại càng là thách thức lớn khi trên thế giới hiện đang có xu thế dịch chuyển các loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển để giảm chi phí xử lý môi trường, khiến các nước đang phát triển, trong

²⁸⁰ Theo Báo cáo tổng kết năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Bộ NN&PTNT: Cả nước có 77 mô hình trồng trọt tại 38 địa phương, 18 mô hình chăn nuôi tại 13 địa phương, 07 mô hình thủy sản tại 07 địa phương, 02 mô hình lâm nghiệp tại 02 địa phương.

²⁸¹ Báo cáo của Bộ NN&MT tại Công văn số 4940/BNNMT-MT ngày 30/7/2025.

đó có Việt Nam phải gánh chịu những hậu quả về ô nhiễm môi trường do các loại hình, công nghệ sản xuất này gây ra.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số nơi, một số thời điểm còn rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống người dân. Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm, nhất là khi có sự kết hợp giữa các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù với sự gia tăng các nguồn phát thải ô nhiễm không khí.

Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có thời điểm vượt ngưỡng an toàn, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân, có những lúc Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh rơi vào nhóm đô thị ô nhiễm nhất thế giới. Chất lượng môi trường một số lưu vực sông qua địa bàn khu vực tập trung đông dân cư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề... đã được cải thiện nhưng còn diễn biến phức tạp; các thông số môi trường nước các sông ở nội thành các đô thị, khu dân cư vượt giới hạn cho phép nhiều năm liên tục như tại lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

- Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, CCN, làng nghề còn thiếu đồng bộ, chưa được quan tâm đầu tư đáp ứng yêu cầu. Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị còn thấp, chỉ đạt khoảng 18%. Tỷ lệ thu gom nước thải của phạm vi phục vụ hệ thống thoát nước đô thị toàn quốc đạt khoảng 64%; trong đó khu vực có hệ thống thoát nước thải khoảng 70% hộ gia đình đã đầu nối, còn lại hầu hết lượng nước thải được xả thẳng ra hệ thống tiêu thoát nước bề mặt; hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Cả nước mới có 34,7% CCN và 16,6% làng nghề đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về BVMT.

- Việc triển khai các chính sách mới của Luật về phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý CTRSH còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. Việc phân loại CTRSH tại hộ gia đình, cá nhân chưa được thực hiện đồng bộ, chủ yếu dừng ở quy mô nhỏ, thí điểm, chưa được tổng kết, đánh giá và nhân rộng mô hình. Công tác quản lý CTRSH nông thôn còn nhiều bất cập, tỷ lệ thu gom, xử lý mới đạt 83,1%. Việc đầu tư hạ tầng phục vụ công tác thu gom, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển và xử lý CTRSH chưa đáp ứng nhu cầu, chưa đồng bộ với việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. Hạ tầng phục vụ chôn lấp CTRSH trực tiếp vẫn chiếm ưu thế (62,97%), trong đó nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Một số địa phương thiếu năng lực thu gom, xử lý, dẫn đến việc hình thành các bãi rác tạm gây ô nhiễm môi trường. Còn nhiều các lò đốt cỡ nhỏ không có hệ thống xử lý khí thải hoặc có nhưng không đạt yêu cầu về môi trường. Các công nghệ xử lý CTRSH tiên tiến, hiện đại có giá thành đầu tư, xử lý cao trong khi ngân sách của các địa phương dành cho xử lý CTRSH còn hạn chế.

- Một số loại chất thải nguy hại, bao bì hóa chất bảo vệ thực vật phát sinh từ hộ gia đình... chưa được thu gom, xử lý riêng mà lẫn trong CTRSH. Tại một số địa phương, cơ sở y tế gặp khó khăn trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại.

3. Nguyên nhân

- Công tác hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về BVMT đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo sát sao, thực hiện đồng thời với việc hoàn thiện các pháp luật khác có liên quan như pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đầu tư công, đất đai, lâm nghiệp, thủy lợi... tạo điều kiện thuận lợi trong việc đồng bộ hệ thống pháp luật; hệ thống VBQPPL được ban hành, sửa đổi, bổ sung kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc để phát huy hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về BVMT, góp phần thúc đẩy thực hiện quá trình phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã nảy sinh một số hạn chế, bất cập như đã nêu trên, xuất phát từ những nguyên nhân sau:

(1) Luật BVMT năm 2020 có nhiều chính sách mới, lần đầu tiên triển khai tại Việt Nam nên còn có sự lúng túng trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết một số chính sách.

(2) Quy định về BVMT còn có sự giao thoa với các hệ thống pháp luật khác như pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đất đai, lâm nghiệp, khoáng sản...; trong khi đó, một số văn bản (ngay cả các văn bản Luật) cũng thường xuyên được rà soát, sửa đổi để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến việc tham mưu xây dựng chính sách về BVMT tại các cơ quan mất nhiều thời gian hơn so với kế hoạch ban đầu.

(3) Trình độ khoa học, công nghệ có sự phát triển nhanh vượt bậc trong thời gian vừa qua dẫn đến một số chính sách, quy định về BVMT cần phải được sửa đổi để đáp ứng được yêu cầu đặt ra của thực tiễn.

- Nguyên nhân chưa hoàn thành chỉ tiêu về tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý, chủ yếu là do một số địa phương chưa tích cực, chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để xử lý triệt để, còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ từ kinh phí của Trung ương.

Việc xử lý các cơ sở thuộc khu vực công ích bằng các biện pháp như đóng cửa, tạm đình chỉ hoạt động trên thực tế gặp nhiều khó khăn (không thể đóng cửa, tạm đình chỉ hoạt động đối với bệnh viện, bãi rác, cơ sở giáo dục, lao động và xã hội, chợ...), không khả thi, thiếu kinh phí đầu tư xử lý, nhiều cơ sở gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh do đó kinh phí đầu tư cho công tác BVMT chưa đáp ứng với tình hình thực tế dẫn đến làm chậm tiến độ xử lý nhiều cơ sở thuộc khu vực công ích, đặc biệt là các cơ sở, trung tâm y tế tuyến huyện trước đây hiện nay rất khó khăn về kinh phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải. Bên cạnh đó, nhiều bãi rác, đặc biệt là các bãi rác cấp huyện trước đây đã được đầu tư nhưng còn thiếu đồng bộ, nhiều hạng mục không được thực hiện đầy đủ so với thiết kế đã được phê duyệt (ví dụ như: hệ thống xử lý nước rỉ rác, nhà điều hành khu xử lý, trạm cân, máy ép, đùn nén rác...), ngoài ra nhiều địa phương đã được đầu tư kinh phí nhưng không lựa chọn được vị trí để xây dựng bãi rác mới thay thế bãi rác gây ô nhiễm môi trường nên để ô nhiễm kéo dài tại bãi rác cũ.

Do đó, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố liên quan (*còn tồn tại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn thành xử lý*) phải chịu trách nhiệm hoàn thành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; tăng cường bố trí kinh phí và tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ sở gây ô nhiễm môi trường còn tồn đọng trên địa bàn; tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với địa phương, cơ sở chậm tiến độ, không thực hiện đúng kế hoạch; công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử danh sách các cơ sở chưa hoàn thành xử lý để tăng cường giám sát xã hội và minh bạch thông tin. Bộ Tài chính tiếp tục bố trí hoặc tham mưu Chính phủ bố trí nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án xử lý trọng điểm.

- Nguồn lực cho BVMT chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về môi trường, xử lý khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được quan tâm đúng mức; nhiều dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải chưa được bố trí nguồn vốn để triển khai, kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích chưa tương xứng với mức độ gia tăng chất thải trong khi còn thiếu cơ chế hiệu quả để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào BVMT. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho BVMT đã có nhưng việc triển khai còn nhiều hạn chế nên nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường” chưa được áp dụng triệt để, đặc biệt là việc chưa thu đủ giá dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, CTRSH.

- Quan điểm chỉ cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững chưa thực sự được coi trọng, chính sách phát triển công nghiệp môi trường, kinh tế tuần hoàn chưa được triển khai sâu rộng trong các ngành, lĩnh vực, sản phẩm, chậm phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Nguồn thu từ thuế, phí BVMT tương đối lớn nhưng chưa có cơ chế đầu tư trở lại cho BVMT từ các nguồn thu này nên chưa đánh giá được hiệu quả thay đổi hành vi theo hướng có lợi cho môi trường.

PHẦN IV

NHU CẦU HOÀN THIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020 VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Bối cảnh hiện nay

Trên bình diện quốc tế, theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB)²⁸², tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2022 - 2030 sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập niên là 2,2%/năm, từ mức 2,6% trong giai đoạn 2011 - 2021 và thấp hơn gần 33% so với mức 3,5% trong giai đoạn 2000 - 2010. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 khó có thể đạt được do thiếu sự ủng hộ chính trị và đóng góp nguồn lực của nhiều nước, nhất là các nước lớn, các nước giàu. Tuy nhiên, phát triển xanh sẽ trở thành xu thế nổi trội do nhu cầu tự thân của các nước (trước nguy cơ từ BĐKH) và sự áp đặt của các nước phát triển, nhất là các nước EU, thông qua những tiêu chuẩn về thương mại liên quan đến BVMT²⁸³. Toàn cầu hóa vẫn tiếp diễn nhưng tốc độ chậm lại do mâu thuẫn giữa các nước lớn, hậu quả của đại dịch COVID-19, cuộc xung đột Nga - Ukraine... Đầu tư quốc tế có thể giảm so với trước và được cấu trúc lại theo hướng gia tăng tính bền vững của các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và hướng vào các lĩnh vực xanh, lĩnh vực số.

Do tác động của cuộc xung đột Nga - Ukraine, Hamas - Israel, xu thế tăng cường vũ trang sẽ nổi lên ở một số khu vực; xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra tại một số nơi, giữa một số nước, nhất là giữa nước lớn và nước nhỏ. Tuy nhiên, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế nổi trội vì nhân loại vẫn đầu tư nhiều hơn cho phát triển; chiến tranh giữa các nước lớn ít khả năng xảy ra, các cuộc xung đột cục bộ ít khả năng lan rộng thành những cuộc chiến tranh lớn. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, nhất là tội phạm có tổ chức, an ninh biển, an ninh mạng, tiếp tục được các nước, kể cả các nước lớn, quan tâm và thúc đẩy hợp tác. Ứng phó đối với BĐKH tiếp tục là chủ đề nổi trội tại các diễn đàn đa phương quốc tế và khu vực. Phần lớn các nước, nhất là các nước đảo nhỏ, các nước khu vực sa mạc Sahara ở châu Phi, coi đây là thách thức an ninh. Các nước lớn, nhất là Trung Quốc, Nga và Mỹ, không coi BĐKH là thách thức an ninh nhưng quan tâm nhiều đến hợp tác ứng phó.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục tác động ngày càng sâu sắc, đa chiều đến các quốc gia. Chuyển đổi số đang trở thành xu thế mới của thế giới, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Công nghệ số có tác động thúc đẩy mạnh mẽ trong quảng bá, tiếp thị sản phẩm, thương mại điện tử và các phương thức kinh doanh mới. Việc ứng dụng công nghệ số vào chuỗi giá trị của sản phẩm sẽ

²⁸² “Giới hạn tốc độ” của nền kinh tế toàn cầu có thể giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập niên), Ngân hàng Thế giới, ngày 27-3-2023.

²⁸³ Ngày 19/4/2023, Nghị viện châu Âu (EP) đã thông qua luật mới cấm nhập khẩu các hàng hóa bị cho là liên quan đến hoạt động phá rừng.

cải thiện tính hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, tăng khả năng kết nối, mở rộng thị trường, giúp tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

Ở trong nước, thế và lực của đất nước ngày càng gia tăng, bao gồm hệ thống mạng lưới các đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện. Việt Nam có nhiều cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh... để hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí cơ bản của một nước công nghiệp hóa. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hóa, đô thị hóa đang tiếp tục tạo ra các áp lực đối với môi trường. Cùng với sự hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước, nguy cơ ô nhiễm xuyên biên giới, ô nhiễm theo dòng chảy công nghệ lạc hậu, chất thải vào Việt Nam ngày càng lớn.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia phát triển trên thế giới đã cho thấy, nếu không quan tâm giải quyết một cách thỏa đáng các vấn đề môi trường, chỉ chú trọng chạy theo những thành tích trước mắt về phát triển kinh tế, chúng ta sẽ để lại cho các thế hệ tương lai những gánh nặng rất lớn khó có thể khắc phục. ***Theo cảnh báo của các chuyên gia môi trường quốc tế, nếu GDP Việt Nam trong 10 năm tới tăng gấp đôi mà không quan tâm đúng mức tới công tác BVMT thì ô nhiễm môi trường sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay; GDP cứ tăng 1% thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường sẽ làm mất đi 3%²⁸⁴.*** Ngoài những tổn thất về kinh tế thì ô nhiễm môi trường còn tác động tiêu cực và trực tiếp đến sức khỏe con người với tỷ lệ chi trả để bảo vệ chăm sóc sức khỏe của năm 2015 khoảng 0,3% GDP, tăng lên tới 1,2% GDP năm 2020. ***Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa quan trọng khi Đảng và Nhà nước ta đang quyết tâm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số sẽ đặt ra những thách thức to lớn đến công tác BVMT để phát triển nhanh, bền vững.***

Việc triển khai các chính sách, công cụ quản lý môi trường hiệu quả là giải pháp quan trọng để giải quyết các thách thức về BVMT, góp phần thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch từ mô hình kinh tế tuyến tính phát thải lớn sang các mô hình kinh tế ít phát thải các-bon, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn²⁸⁵ trong bối cảnh gia tăng nhanh dân số, sức ép của tăng trưởng, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng làm gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và BĐKH²⁸⁶.

Trong thời gian qua, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tuy nhiên hàm lượng giá trị tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị từ nguồn lực này còn hạn chế, chúng ta chưa tham gia sâu trong chuỗi giá trị, công nghệ lõi từ các dự án FDI. Với mục tiêu tăng trưởng cao trong những

²⁸⁴ Báo cáo số 272/BC-CP ngày 25/04/2025 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực.

²⁸⁵ Đã có khoảng 34 quốc gia với 118 mô hình tiêu biểu thực hiện việc chuyển dịch này thông qua các chiến lược, kế hoạch hành động đến ban hành các chính sách, pháp luật về kinh tế tuần hoàn nhằm xác định trách nhiệm của nhà sản xuất, người dân và nhà nước, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp môi trường, hình thành thị trường cung cấp dịch vụ xử lý rác thải để huy động nguồn lực tư nhân, giảm đầu tư của nhà nước.

²⁸⁶ Liên hợp quốc dự báo, đến năm 2030 nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của Trái Đất; lượng chất thải sẽ vượt qua giới hạn sức chịu tải của môi trường.

năm tới, khoa học, công nghệ sẽ là cơ sở quan trọng nhằm nâng cao chuỗi giá trị toàn cầu cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế không chỉ đối với khoa học, công nghệ trong lĩnh vực sản xuất mà còn trong công tác BVMT. Để đạt mục tiêu tăng trưởng cao và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững thì công tác BVMT đóng vai trò rất quan trọng.

BĐKH toàn cầu đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng đặt ra những yêu cầu mới trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT. Thỏa thuận Paris về BĐKH mở ra một kỷ nguyên phát triển phát thải các-bon thấp với các mô hình sản xuất và tiêu dùng xanh, hạn chế sử dụng và tiến tới xóa bỏ nhiên liệu hóa thạch, tăng cường đầu tư phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo, thay đổi thể hệ công nghệ lạc hậu hiện tại, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Các khái niệm về “*dấu chân sinh thái*”, “*dấu vết các-bon*” đang ngày càng được các quốc gia coi trọng, sử dụng như hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế. Trong nỗ lực ứng phó với BĐKH, việc phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam đang đặt ra những thách thức đáng kể. Một trong những nguy cơ chính là giảm hiệu quả thực thi chính sách về BĐKH nếu các ngành, lĩnh vực quá tập trung vào việc tạo ra và trao đổi tín chỉ các-bon; có thể dẫn đến việc giảm phát thải KNK trở nên phụ thuộc vào cơ chế thị trường thay vì các giải pháp bền vững và toàn diện. Khi đó, các nỗ lực ứng phó với BĐKH có thể bị giảm sút tính bền vững, vì động lực chính không còn là trách nhiệm môi trường mà là lợi ích kinh tế. Bên cạnh đó, việc MRV các chương trình, dự án giảm phát thải KNK để tạo ra tín chỉ các-bon đòi hỏi năng lực kỹ thuật rất cao. Quá trình này cần đảm bảo tính minh bạch và toàn vẹn môi trường của các chương trình, dự án tạo tín chỉ các-bon. Việt Nam hiện vẫn đang trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện các quy định về MRV các cấp. Nếu hệ thống MRV không được thiết lập chặt chẽ và hiệu quả, sẽ rất khó để kiểm soát và xác nhận chính xác lượng phát thải KNK đã được giảm, dẫn đến nguy cơ các tín chỉ các-bon không phản ánh đúng giá trị môi trường thực tế, từ đó làm suy yếu tính toàn vẹn của thị trường các-bon.

Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong thời gian qua đã tạo ra áp lực lớn cho môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường công nghiệp, đô thị hoá và khai thác tài nguyên; Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, do vậy, những thách thức trong quá trình thay đổi mô hình, công nghệ sản xuất từ năng lượng đen (ô nhiễm môi trường) sang năng lượng xanh (thân thiện với môi trường), thay đổi thói quen tiêu dùng để hướng tới nền kinh tế xanh, phát thải các-bon thấp cũng cần được quan tâm giải quyết, nếu chậm trễ, Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ đen, lạc hậu và ô nhiễm của thế giới.

2. Quan điểm

2.1. Quan điểm chung

BVMT và chủ động ứng phó với BĐKH là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và

an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

Tiếp tục xây dựng đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách tài chính trong lĩnh vực BVMT (chính sách thuế, phí, lệ phí lĩnh vực BVMT, cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn lực cho công tác BVMT...) tạo hành lang pháp lý để các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện các mục tiêu/nhiệm vụ lĩnh vực BVMT.

Bảo đảm các nguồn lực cho công tác BVMT (nguồn kinh phí chi thường xuyên, nguồn vốn đầu tư, nguồn huy động xã hội hóa...) có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác BVMT.

2.2. Quan điểm cụ thể

- Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; BVMT vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, kiên định không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; BVMT phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

- BVMT phải lấy bảo vệ sức khỏe của Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với BĐKH.

- BVMT phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách TTHC, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp.

- Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

- BVMT và ứng phó với BĐKH phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa

bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

3. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Lấy BVMT sống và sức khoẻ Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với BĐKH; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH; phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Mục tiêu cụ thể

- Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát;

- Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi;

- Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải KNK.

- Bảo đảm các chỉ tiêu về môi trường, đó là: đến năm 2030 tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại I trở lên được thu gom, xử lý đạt khoảng 70%; tỷ lệ CTRSH đô thị (phường, đặc khu) được thu gom, xử lý đạt 95%, tỷ lệ CTRSH nông thôn (xã) được thu gom, xử lý đạt 85%; tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom giảm dưới 50%; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

- Đến năm 2030, bảo đảm 80% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn; hoàn thành di dời ít nhất 70% các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; đối với khu vực chưa thể di dời được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán, giảm thiểu rủi ro khi xảy ra thiên tai; 100% các khu vực ngầm tràn được giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập; bảo đảm tổng lượng phát thải KNK quốc gia giảm ít nhất 15,8% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU).

II. ĐỀ XUẤT SỬA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Trên cơ sở tổng kết 5 năm thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020, học hỏi kinh nghiệm quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất một số nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản như sau:

1. Về cải cách TTHC môi trường, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

Thực hiện rà soát toàn bộ các TTHC trong lĩnh vực môi trường để đề xuất phân quyền, phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa, đặc biệt là các TTHC do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện, cụ thể:

a) Đơn giản hóa các quy định về tiêu chí môi trường trong phân loại dự án để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định trách nhiệm phải thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường

Hiện nay, việc quy định tổ hợp 03 nhóm tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư đã bước đầu phát huy hiệu quả, xác định và phân loại đúng, trúng các dự án theo mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường để có công cụ quản lý phù hợp; tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp chủ dự án lúng túng trong việc phân loại dự án, đề nghị được hướng dẫn. Một số tiêu chí được dẫn chiếu xác định theo quy định của pháp luật khác (như pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng) trong khi các văn bản này thường xuyên có điều chỉnh, thay đổi đã kéo theo thay đổi thẩm quyền giải quyết TTHC về môi trường của dự án. Luật BVMT đang phân dự án đầu tư theo 04 nhóm (tại thời điểm ban hành cấp huyện được giao thẩm quyền cấp GPMT cho dự án nhóm III), để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cần rà soát để điều chỉnh số lượng nhóm dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chí về môi trường cho phù hợp với thẩm quyền giải quyết TTHC; tiếp tục rà soát, cắt giảm đối tượng phải thực hiện TTHC để đáp ứng với năng lực giải quyết tại các địa phương.

Tiếp tục đơn giản hóa các nhóm tiêu chí về môi trường để giúp chủ dự án thuận lợi hơn trong phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường, qua đó thực hiện thủ tục hành chính liên quan theo hướng lược bỏ một số tiêu chí về môi trường, tập trung vào các tiêu chí theo phân vùng môi trường nhằm đồng bộ và đơn giản hóa việc phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường. Đây là tiền đề để Chính phủ ban hành danh mục cụ thể từng loại hình dự án đầu tư theo quy mô, công suất gắn với yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án để dễ thực hiện phân loại, xác định trách nhiệm TTHC về môi trường, thay vì dẫn chiếu các tiêu chí như hiện nay. Khi đó, việc phân loại dự án đầu tư được thực hiện theo 03 nhóm, tương ứng với các TTHC về môi trường cần phải thực hiện nhóm I (phải ĐTM), nhóm II (chỉ cấp GPMT) và nhóm III (không phải ĐTM, không phải cấp GPMT).

b) Về cắt giảm đối tượng, đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực môi trường

Sửa đổi quy định theo hướng đơn giản hóa quy trình thực hiện, tiếp tục phân quyền mạnh mẽ cho địa phương, giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ dự án trong thực hiện TTHC về môi trường.

**** Đối với thủ tục đánh giá ĐTM***

Luật BVMT năm 2020 quy định đối tượng phải thực hiện ĐTM được xác định căn cứ vào loại hình, quy mô, công suất dự án. Với trình độ khoa học - công nghệ ngày càng phát triển, các dự án trong khu, cụm công nghiệp và các dự án không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhưng có quy mô, công

suất nhỏ không cần phải thực hiện các thủ tục ĐTM mà sẽ được quản lý, kiểm soát bằng công cụ giấy phép môi trường, đăng ký môi trường. Bổ sung quy định mới theo hướng tiếp tục cắt giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM đối với các dự án trong khu, cụm công nghiệp, dự án không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, dự án có quy mô, công suất nhỏ và không có yếu tố nhạy cảm môi trường bảo đảm phù hợp với mức độ tác động môi trường và chủ trương cải cách thủ tục hành chính.

Quy trình thẩm định báo cáo ĐTM hiện nay đang thực hiện qua nhiều bước, trong đó có thủ tục phê duyệt kết quả thẩm định với mục đích yêu cầu chủ dự án phải hoàn thiện báo cáo ĐTM theo kết quả thẩm định (đối với trường hợp kết quả thẩm định là thông qua có chỉnh sửa, bổ sung) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện dự án. Để tăng cường vai trò, trách nhiệm của chủ dự án trong thực hiện ĐTM, giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm và đơn giản hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính, Luật sẽ quy định cơ quan thẩm định ban hành thông báo kết quả thẩm định để chủ dự án hoàn thiện báo cáo ĐTM.

Tiếp tục phân quyền cho địa phương trong thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng Bộ chỉ thực hiện thẩm định đối với các dự án có phạm vi tác động lớn, liên vùng hoặc liên quan đến điều ước quốc tế mà Bộ là cơ quan đầu mối (hạ tầng KCN, dịch vụ xử lý chất thải, nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất). Các trường hợp còn lại giao địa phương tổ chức thẩm định, phê duyệt.

** Đối với thủ tục cấp GPMT:*

GPMT là công cụ quản lý môi trường thống nhất và xuyên suốt. Việc triển khai Luật BVMT năm 2020 đã hợp nhất nhiều loại giấy phép, xác nhận môi trường trước đây vào một giấy phép duy nhất, qua đó góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chồng chéo và nâng cao tính đồng bộ trong quản lý các nguồn thải. Công tác phân cấp, phân quyền trong cấp GPMT được phân định rõ trung ương và địa phương, các địa phương đã chủ động hơn trong thẩm định, cấp phép cho các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền. GPMT đã phát huy vai trò là căn cứ pháp lý quan trọng cho công tác kiểm tra, giám sát, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở cả trung ương và địa phương.

Luật sửa đổi sẽ nâng ngưỡng xả thải của đối tượng xả thải phải cấp GPMT nhằm tiếp tục cắt giảm đối tượng phải thực hiện thủ tục này. Trong đó, điều chỉnh các ngưỡng hiện hành đối với nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và khí thải để bảo đảm phù hợp với thực tiễn quản lý, năng lực kiểm soát của cơ quan nhà nước và mức độ tác động đến môi trường. Bãi bỏ nội dung cấp phép đối với nguồn phát sinh khí thải, nguồn phát sinh nước thải, tiếng ồn và độ rung và cắt giảm thêm đối tượng phải có GPMT (bao gồm cơ quan, trụ sở làm việc, cơ sở giáo dục, đào tạo; doanh trại lực lượng vũ trang). Trong quá trình xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành, sẽ tiếp tục đơn giản hóa các điều kiện, thành phần hồ sơ và rút ngắn thời gian thẩm định. Việc phân loại quy trình cấp giấy phép môi trường theo rủi ro môi trường là nền tảng để vừa giảm thủ tục hành chính, vừa bảo đảm kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm có nguy cơ cao. Đây là mô hình đang được triển khai hiệu quả của các quốc gia thuộc Liên minh

châu Âu, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Trên cơ sở định hướng chuyển mạnh từ cơ chế “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” trong quản lý nhà nước về môi trường, bãi bỏ thủ tục, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, tăng cường thanh tra, kiểm tra để giảm phát sinh thời gian, chi phí, trách nhiệm cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp; phù hợp với chủ trương thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo mọi thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

** Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam*

Ngoài Nhãn sinh thái Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam) hoặc quốc tế tương đương có thể tự công bố đảm bảo chất lượng sản phẩm, hoặc đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền trong nước và quốc tế đối với loại nhãn tương ứng để được chứng nhận. Ví dụ nhãn “Singapore Green Labelling” thuộc Chương trình “Singapore Green Labelling” của Singapore được triển khai từ năm 1992, do Hội đồng Môi trường Singapore (Singapore Environment Council) chứng nhận cho các sản phẩm công nghiệp và tiêu dùng thân thiện với môi trường theo tiêu chí của Hội đồng này ban hành. Việc chứng nhận cũng có thể thông qua bên thứ ba là các Tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ đánh giá, chứng nhận tại Việt Nam; khi đó, hoạt động đánh giá, chứng nhận cũng cần thực hiện theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, chỉ có các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam mới được hưởng cơ chế ưu đãi về thuế bảo vệ môi trường và được ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Để đảm bảo tính thống nhất trong việc xây dựng, áp dụng và đánh giá các tiêu chí chứng nhận trên phạm vi toàn quốc, đề xuất bổ sung quy định khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng, triển khai chương trình Nhãn sinh thái Việt Nam để xã hội hóa việc chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

** Đối với thủ tục về cải tạo phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản:*

Quy định về đối tượng phải thực hiện và nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản trong Luật BVMT năm 2020 cơ bản được kế thừa quy định từ Luật BVMT năm 2014. Triển khai quy định này trong thời gian vừa qua đã phát huy hiệu quả khi gắn trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở khai thác khoáng sản phải thực hiện trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng phần/toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, quá trình thực hiện còn có một số lúng túng trong việc xác định đối tượng phải lập lại CPM khi có điều chỉnh, thay đổi nội dung của phương án đã được phê duyệt. Theo đó, đề xuất sửa đổi quy định này theo hướng làm rõ đối

tượng phải thực hiện lập lại phương án cải tạo phục hồi môi trường, qua đó tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai; đồng thời tiếp tục rà soát để giảm đối tượng phải thực hiện lại thủ tục này khi có điều chỉnh, thay đổi; khuyến khích chủ cơ sở thực hiện CPM từng phần để trả lại phần diện tích đất đã kết thúc khai thác khoáng sản cho nhà nước quản lý, sử dụng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nhóm nội dung về chuyển đổi số trong quản lý môi trường, thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển ngành công nghiệp môi trường

a) Về thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý môi trường

Sửa đổi, bổ sung các quy định về nền tảng số nhằm quản lý môi trường dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, liên thông giữa trung ương và địa phương, cụ thể:

- Quy định xây dựng và vận hành nền tảng số quản lý môi trường quốc gia, tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường, kiểm kê phát thải, giấy phép môi trường và báo cáo tuân thủ;

- Xác lập nghĩa vụ cung cấp, cập nhật và chia sẻ dữ liệu môi trường của cơ quan quản lý nhà nước, chủ nguồn thải và các hệ thống quan trắc tự động theo chuẩn thống nhất;

- Bảo đảm liên thông dữ liệu trung ương – địa phương, phục vụ quản lý chất lượng môi trường, cảnh báo sớm và phối hợp liên ngành, liên tỉnh;

- Quy định nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin môi trường, phục vụ quản lý chất lượng môi trường, cảnh báo sớm và phối hợp liên ngành, liên tỉnh;

- Nghiên cứu bổ sung quy định về hệ thống đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm môi trường nhằm minh bạch trách nhiệm báo cáo, giải trình của chủ nguồn thải.

b) Về tăng cường sử dụng chất thải làm tài nguyên, thay thế nguyên liệu, vật liệu làm nguyên liệu sản xuất, hướng tới kinh tế tuần hoàn

Bổ sung quy định về quản lý chất thải theo hướng tăng cường sử dụng chất thải làm tài nguyên, thay thế nguyên liệu, vật liệu làm nguyên liệu sản xuất, hướng tới kinh tế tuần hoàn; bổ sung nguyên tắc về việc quản lý sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải làm hàng hóa; khí thải được khuyến khích tuần hoàn hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác. Cụ thể:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt hiện nay chủ yếu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân; đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khu, cụm công nghiệp, quy định phân loại chưa thực sự thống nhất, dẫn đến cách hiểu và cách áp dụng khác nhau giữa các nhóm chủ nguồn thải và giữa các địa phương. Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng thống nhất việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt giữa hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; đồng thời, khuyến khích UBND cấp tỉnh quy định cụ thể việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác thành chất thải nguy hại, chất

thải công kênh và các loại chất thải sinh hoạt khác còn lại, nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn quản lý tại địa phương và nâng cao hiệu quả tổ chức thu gom, xử lý.

- Đối với quy định về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

Pháp luật hiện hành cho phép nhập khẩu một số loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo danh mục, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật nhất định; đồng thời chưa có quy định mang tính lộ trình dài hạn đối với việc hạn chế, chấm dứt nhập khẩu từng loại phế liệu theo mức độ rủi ro môi trường. Luật số 146/2025/QH15 đã giao Chính phủ quy định cụ thể đối tượng và lộ trình hạn chế nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực môi trường, Cục đã tham mưu Lãnh đạo Bộ đề xuất giao Chính phủ ban hành quy định cấm nhập khẩu phế liệu nhựa làm nguyên liệu sản xuất kể từ ngày 31/12/2033. Tuy nhiên, để thuận lợi hơn cho quá trình triển khai, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định này theo hướng giao Chính phủ quy định cụ thể đối tượng, lộ trình hạn chế nhập khẩu cho từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (gồm: sắt, thép, gang; phế liệu nhựa, giấy, kim loại màu và phế liệu thủy tinh) đảm bảo phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành còn có quy định cho phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, nhằm thu hồi vật liệu, phế liệu phục vụ sản xuất; tuy nhiên, hoạt động này tiềm ẩn nguy cơ cao về phát sinh chất thải nguy hại, ô nhiễm môi trường và khó khăn trong kiểm soát, giám sát quá trình phá dỡ. Do đó, đề xuất không quy định cho phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, nhằm phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường từ hoạt động phá dỡ tàu biển, giảm áp lực quản lý chất thải nguy hại và bảo đảm phù hợp với định hướng tăng cường kiểm soát nhập khẩu chất thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Đối với quy định về trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải, trách nhiệm tái chế của của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (EPR)

Luật BVMT năm 2020 quy định tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì (sau sử dụng) không có khả năng tái chế (danh mục do Chính phủ quy định) và trách nhiệm tái chế đối với sản phẩm, bao bì (sau sử dụng) có khả năng tái chế (danh mục do Chính phủ quy định) tại Điều 54 và Điều 55. Chính phủ cũng đã ban hành các quy định chi tiết thi hành các nội dung này tại Nghị định số 08, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05. Hiện nay, Bộ cũng đang tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định về EPR trên cơ sở kế thừa và bổ sung các quy định đã được ban hành.

Trên cơ sở cập nhật, đánh giá kinh nghiệm của nhiều nước trong việc thực hiện cơ chế EPR, Luật sẽ sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 54, 55 của Luật theo hướng đối với sản phẩm, bao bì không có khả năng tái chế sẽ thực hiện đánh thuế bảo vệ môi trường thay vì đóng góp tài chính vào quỹ bảo vệ môi trường để đưa khoản đóng góp này hòa vào ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo pháp luật về ngân sách, bảo đảm việc quản lý, sử dụng một cách chặt chẽ, hiệu quả. Đối với trách nhiệm tái chế, sẽ bổ sung các hình thức phù hợp để thực

hiện trách nhiệm này thay vì đóng góp tài chính trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu chưa thể tự tổ chức tái chế để góp phần thúc đẩy các chủ thể này tích cực tham gia vào quá trình thiết lập hệ thống thu gom, tái chế đối với các sản phẩm, bao bì có khả năng tái chế tại Việt Nam.

- Đối với quy định về tái chế, tái sử dụng chất thải

Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về quản lý đối với sản phẩm được tạo ra từ quá trình xử lý, tái chế chất thải, bao gồm việc xác định địa vị pháp lý của sản phẩm tái chế, yêu cầu quản lý chất lượng, điều kiện lưu thông, sử dụng trên thị trường cũng như cơ chế khuyến khích tiêu thụ. Các quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương hiện nay chưa được cập nhật đầy đủ theo các xu hướng, thỏa thuận quốc tế mới, chưa làm rõ định hướng quản lý chất thải nhựa như một loại chất thải đặc thù, ưu tiên trong mô hình kinh tế tuần hoàn.

Luật sẽ bổ sung quy định về quản lý sản phẩm tái chế từ xử lý, tái chế chất thải, xác định rõ sản phẩm được sản xuất từ chất thải sau khi đã được xử lý, tái chế đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, môi trường thì được xem là sản phẩm hợp pháp để lưu thông, sử dụng. Bổ sung các cơ chế khuyến khích sử dụng sản phẩm tái chế thông qua chính sách ưu đãi, khuyến khích thị trường, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm khai thác tài nguyên thiên nhiên nguyên sinh và giảm lượng chất thải phát sinh. Tiếp tục rà soát, sửa đổi toàn diện các quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, cũng như phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, để bảo đảm phù hợp với các thỏa thuận quốc tế mới về ô nhiễm nhựa và định hướng quản lý chất thải nhựa như một loại chất thải đặc thù, ưu tiên kiểm soát, tái chế và tuần hoàn trong nền kinh tế.

c) Về phát triển ngành công nghiệp môi trường

Luật BVMT năm 2020 đã dành một điều (Điều 143) quy định về phát triển ngành công nghiệp môi trường, trong đó khẳng định công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ yêu cầu về bảo vệ môi trường. Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã ban hành Danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường; quy định tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, phát triển công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 phê duyệt Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, khái niệm “công nghệ công nghiệp môi trường” hiện được định nghĩa khá hẹp, chỉ giới hạn ở việc sản xuất, chế tạo thiết bị (Phụ lục XXXI); các công nghệ như xử lý chất thải, tái chế chất thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên lại không được phân loại vào ngành Công nghiệp môi

trường hay Dịch vụ môi trường dẫn đến không có Bộ, ngành nào được giao trách nhiệm cụ thể để quản lý và phát triển các nhóm công nghệ quan trọng này. Các chính sách hiện tại tập trung phát triển thiết bị/sản phẩm đơn lẻ nhưng thiếu sự gắn kết với nơi áp dụng thực tế là các công trình, nhà máy, phân xưởng xử lý chất thải và để giải quyết ô nhiễm, thiết bị phải nằm trong một dây chuyền hoặc công trình xử lý cụ thể, nhưng luật chưa quy định rõ về việc quản lý các cơ sở này và cũng chưa giao cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm đối với các công trình, nhà máy xử lý chất thải (ngoại trừ hạ tầng thoát nước đô thị đã giao Bộ Xây dựng). Theo đó, Bộ Công Thương đề xuất sửa đổi Luật BVMT năm 2020 theo hướng mở rộng định nghĩa ngành công nghiệp môi trường bao gồm cả công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ yêu cầu về bảo vệ môi trường và bổ sung các công nghệ xử lý, tái chế chất thải vào danh mục quản lý và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, nhà máy xử lý chất thải tập trung, qua đó đảm bảo nguyên tắc gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghệ, thiết bị với các công trình xử lý thực tiễn và dịch vụ môi trường.

Trên cơ sở đó, Cục nhận thấy cần tiếp tục rà soát, bổ sung các chế định, khung pháp lý đặc thù cho ngành công nghiệp môi trường, trong đó chú trọng vào việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với công nghệ, thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường; ban hành mã số định danh (HS code) cho hàng hóa môi trường để thuận lợi trong quản lý và thương mại; hoàn thiện chính sách thuế, ưu đãi đầu tư để khuyến khích sản xuất trong nước; hướng tới hình thành hệ sinh thái công nghiệp môi trường hoàn chỉnh; đảm bảo năng lực tự chủ về công nghệ, thiết bị, sản phẩm xử lý môi trường trong nước.

3. Nhóm nội dung về quản lý chất lượng môi trường

a) Về bảo vệ môi trường nước

Luật BVMT năm 2020 quy định chặt chẽ đối với việc xả nước thải của chủ dự án, cơ sở: “Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm”.

Tuy nhiên, thực tiễn có những đoạn sông chỉ hết sức chịu tải đối với một hoặc một số thông số mà không phải toàn bộ các thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, Cục đề xuất bổ sung quy định về đoạn sông hết khả năng chịu tải đối với tất cả các thông số và đoạn sông chỉ hết sức chịu tải với một hoặc một số thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giải quyết vướng mắc trong quá trình việc phê duyệt và cấp GPMT cho một số dự án/cơ sở trên một số đoạn sông. Sửa đổi này để có sự linh hoạt trong nguyên tắc áp dụng kết quả đánh giá khả năng chịu tải khi thẩm định ĐTM và cấp giấy phép môi trường, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và BVMT.

b) Về bảo vệ môi trường không khí

Ô nhiễm môi trường không khí đã trở nên cấp bách ở các đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh. Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội đã có nhiều biện pháp cấp bách để hạn chế ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt tại Thủ đô Hà Nội như đề xuất vùng phát thải thấp, cấm xe máy tại khu vực nội đô từ ngày 01/7/2026, trong khi các quy định về bảo vệ môi trường không khí tại Luật BVMT năm 2020 chưa theo kịp các yêu cầu, giải pháp để giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí, như: chưa đủ cơ sở pháp lý để chính quyền địa phương hạn chế hoặc cấm sử dụng phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường tại một số khu vực trọng điểm; thiếu biện pháp để giám sát, bảo vệ môi trường không khí đối với hoạt động xây dựng, phương tiện giao thông. Kinh nghiệm thành công của Bắc Kinh trong khắc phục ô nhiễm không khí trong thời gian qua gắn với Luật Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm không khí năm 2015 cần được nghiên cứu, học hỏi. Xuất phát từ thực tế đó, đề xuất bổ sung cơ sở pháp lý cho việc triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông theo hướng xanh, kèm theo đồng bộ các biện pháp hỗ trợ về hạ tầng, chính quyền địa phương hạn chế hoặc cấm sử dụng phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường tại một số khu vực trọng điểm; một số biện pháp để giám sát, bảo vệ môi trường không khí đối với hoạt động xây dựng, phương tiện giao thông; trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí; dự báo, cảnh báo và các biện pháp khẩn cấp trong quản lý chất lượng môi trường không khí.

c) Về bảo vệ môi trường đất

Quy định về bảo vệ môi trường đất trong pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật về đất đai có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng thể hiện những khác biệt rõ nét về mục tiêu điều chỉnh, cách tiếp cận và công cụ quản lý. Cả hai hệ thống pháp luật đều thống nhất coi đất là tài nguyên quốc gia đặc biệt, hữu hạn, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và duy trì môi trường sống bền vững, do đó đặt ra yêu cầu phải quản lý, sử dụng hợp lý và bảo vệ đất trong dài hạn. Trách nhiệm bảo vệ đất đều được gắn với tổ chức, cá nhân sử dụng đất, yêu cầu không gây suy thoái, ô nhiễm và phải thực hiện các biện pháp khắc phục, cải tạo khi làm ảnh hưởng đến chất lượng đất. Trên cơ sở đó, đề xuất sửa đổi quy định về bảo vệ môi trường đất trong pháp luật về BVMT để đồng bộ các quy định của Luật Đất đai; đồng thời, cũng sẽ phân định rõ quy định giữa “Chất lượng đất” (thuộc phạm vi quản lý của Luật Đất đai) và “Ô nhiễm đất” (trọng tâm của Luật BVMT năm 2020).

d) Về dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường

Hiện nay công tác dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường đã được Đảng và Nhà nước chỉ đạo tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIV, Quyết định 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Tuy nhiên, Luật BVMT năm

2020 chưa quy định về công tác dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường. Do đó, đề xuất bổ sung quy định về công tác dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường theo hướng giao trách nhiệm cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, vận hành hệ thống dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường, công tác công bố thông tin dự báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Nhóm các nội dung liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu

** Rà soát, bổ sung quy định về kiểm kê khí nhà kính; xác định, phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về giảm phát thải khí nhà kính trong các chiến lược, quy hoạch*

- Về quản lý phát thải khí nhà kính: quy định tại Điều 91 hiện nay chưa bao quát hết các nội hàm quản lý về phát thải khí nhà kính. Cụ thể, nội dung giảm nhẹ chỉ là một trong những hoạt động của quản lý phát thải. Để đảm bảo bao quát, đáp ứng yêu cầu quản lý khí nhà kính trong tình hình hiện nay và thực hiện phân cấp, phân quyền. Cục BĐKH đề xuất điều chỉnh các quy định về “Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính” thành “Quản lý phát thải khí nhà kính”.

- Về kỳ kiểm kê khí nhà kính: Quy định kỳ kiểm kê khí nhà kính các cấp theo quy định hiện hành là hai năm một lần không đảm bảo tính liên tục, chính xác của số liệu, gây khó khăn cho việc phân bổ, theo dõi, đánh giá thực hiện hạn ngạch phát thải khí nhà kính và hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính tạo tín chỉ các-bon, thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Do đó, Cục BĐKH đề xuất điều chỉnh kỳ kiểm kê khí nhà kính các cấp hằng năm nhằm đảm bảo đầy đủ số liệu theo thời gian phục vụ công tác quản lý, theo dõi, đánh giá phát thải khí nhà kính.

- Về trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh, lập, cập nhật danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính: Hiện nay chưa có quy định về kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh, không tạo điều kiện theo dõi, đánh giá phát thải khí nhà kính hoặc xây dựng kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quy định hiện nay giao Bộ NN&MT phối hợp với các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, cập nhật danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính hai năm một lần trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chưa đảm bảo tính thực tiễn, chính xác và việc phân cấp, phân quyền cho địa phương. Do đó, Cục BĐKH đề xuất bổ sung trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh. Đồng thời Cục BĐKH đề xuất giao cho UBND cấp tỉnh lập, cập nhật danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn là phù hợp để đảm bảo tính thống nhất, cập nhật của thông tin, số liệu cấp cơ sở tại các địa phương. Việc giao UBND cấp tỉnh cũng nhằm thực hiện việc đẩy mạnh hoạt động phân cấp, phân quyền.

- Về xây dựng và thực hiện Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC): Hiện nay, chưa có quy định các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng và thực hiện Kế hoạch giảm phát thải khí nhà

kính cấp lĩnh vực gắn với đóng góp giảm phát thải khí nhà kính theo NDC để pháp lý hoá mục tiêu, biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong NDC làm cơ sở cho các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực; cần có quy định trách nhiệm của các Bộ quản lý lĩnh vực trong đề xuất các đóng góp để đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Bộ quản lý lĩnh vực. Do đó, Cục BDKH đề xuất cần pháp lý hoá mục tiêu, biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong NDC làm cơ sở cho các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

- Về điều chỉnh trách nhiệm xác định, phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính: Quy định hiện hành đang giao Bộ NN&MT là cơ quan tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả những lĩnh vực không thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT. Trong khi đó, các Bộ quản lý lĩnh vực mới nắm rõ nhất về công nghệ, năng lực sản xuất và hiện trạng phát thải của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Do đó, Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định các Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, xác định danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch trong phạm vi quản lý; đề xuất phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho từng cơ sở theo giai đoạn và hằng năm, gửi Bộ NN&MT để tổng hợp và tổ chức quản lý; ban hành quy định, hướng dẫn, thực hiện rà soát, điều chỉnh lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho các cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

- Về đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính: Theo quy định hiện hành, các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước. Danh mục cập nhật nhất cho năm 2024 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có tổng cộng 2.166 cơ sở được tổng hợp theo tiêu chí ban hành tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ. Theo kinh nghiệm quốc tế, trong giai đoạn đầu của thị trường các-bon tuân thủ, chỉ phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhóm nhỏ các cơ sở phát thải rất lớn, có đầy đủ dữ liệu để giám sát nhằm giúp bộ máy hành chính không bị quá tải, tiết kiệm chi phí vận hành và tập trung nguồn lực giám sát vào những lĩnh vực có tiềm năng cắt giảm phát thải lớn nhất, thay vì dàn trải cho hàng nghìn doanh nghiệp. Việc bắt đầu với những cơ sở có dữ liệu phát thải lịch sử tin cậy giúp việc tính toán và phân bổ hạn ngạch chính xác, công bằng. Giai đoạn đầu được coi là giai đoạn thử nghiệm để cơ quan quản lý vừa làm vừa rút kinh nghiệm, hoàn thiện khung pháp lý, sau khi hệ thống đã vận hành ổn định và trơn tru, việc mở rộng sang các lĩnh vực khó đo lường hơn mới đảm bảo tính khả thi. Do đó, Cục BDKH đề nghị điều chỉnh quy định đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

- Về tỷ lệ hạn ngạch được phân bổ miễn phí, tỷ lệ hạn ngạch đấu giá: Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định tỷ lệ hạn ngạch được phân bổ miễn phí, tỷ lệ hạn ngạch đấu giá theo hướng sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 139 cho phù hợp với vai trò thực hiện đấu giá hạn ngạch là của cơ quan quản lý. Quy định này giúp cân bằng giữa áp lực giảm phát thải khí nhà kính và năng lực thích ứng của doanh nghiệp. Việc phân bổ miễn phí trong giai đoạn đầu giúp các cơ sở có thời gian

chuyển đổi công nghệ. Trong khi đó, việc đưa ra một tỷ lệ đấu giá nhất định sẽ buộc cơ sở phải cân nhắc giữa chi phí mua hạn ngạch và chi phí đầu tư vào giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, từ đó thúc đẩy giảm phát thải thực chất. Đồng thời, cơ chế đấu giá giúp hiện thực hóa nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và tạo nguồn thu cho tái đầu tư xanh. Nguồn thu từ đấu giá hạn ngạch cung cấp nguồn lực tài chính quan trọng để Chính phủ tái đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ sạch, hoặc chi cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Nếu phân bổ miễn phí quá mức, những doanh nghiệp có hiệu suất năng lượng tốt sẽ miễn nhiên có lượng dư thừa lớn để bán lại lấy lời mà không cần nỗ lực giảm phát thải thêm, gây bất công bằng trong thị trường. Việc tăng dần tỷ lệ đấu giá sẽ buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh sòng phẳng, giúp giá hạn ngạch phản ánh chính xác quan hệ cung cầu và giá trị thực tế của các-bon trên thị trường.

- Về điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính: Khi một doanh nghiệp giải thể, phá sản, hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập thì hoạt động phát thải thực tế sẽ thay đổi. Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định về điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhằm ngăn ngừa tình trạng các doanh nghiệp ngừng hoạt động mang lượng hạn ngạch được cấp miễn phí đi bán lại để thu lợi nhuận thuần túy, đảm bảo sự công bằng đối với những doanh nghiệp đang phải đầu tư thực sự vào công nghệ xanh để dư thừa hạn ngạch; đối với các doanh nghiệp hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập cũng cần phải điều chỉnh tăng, giảm để phù hợp với lượng phát thải khí nhà kính thực tế. Quy định này giúp Nhà nước quản lý hiệu quả tổng hạn ngạch quốc gia. Trong các trường hợp hợp nhất, chia hay sáp nhập, việc thu hồi hạn ngạch đã cấp là bắt buộc để cơ quan quản lý xác định chính xác mức phát thải cơ sở và phân bổ lại nghĩa vụ phù hợp cho các cơ sở mới. Điều này không chỉ đảm bảo tính liên tục của công tác kiểm kê mà còn giúp Chính phủ linh hoạt điều tiết lượng hạn ngạch hữu hạn. Do đó, bổ sung quy định điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cần thiết.

Ngoài ra, Cục BDKH đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác về bổ sung trách nhiệm hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của các Bộ quản lý lĩnh vực; bổ sung trách nhiệm của Bộ NN&MT trong xây dựng hệ thống kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính trực tuyến; điều chỉnh, bổ sung trách nhiệm của các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực gắn với đóng góp giảm phát thải khí nhà kính theo NDC.

** Về thị trường các-bon*

- Bổ sung quy định đặc điểm của hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon: quy định hiện hành cho phép hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được trao đổi trên thị trường các-bon trong nước. Tuy nhiên, chưa quy định rõ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon là tài sản hay giấy phép. Kinh nghiệm của quốc tế cho thấy tùy quốc gia quy định hạn ngạch phát thải khí nhà kính là giấy phép hoặc tài sản trong khi tín chỉ các-bon được coi là tài sản. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được cấp cho doanh nghiệp với số lượng

giới hạn và trong một thời gian nhất định do đó theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam, quy định hạn ngạch phát thải khí nhà kính là giấy phép là phù hợp.

- Bổ sung điều kiện nhà đầu tư tín chỉ các-bon: Việc bổ sung quy định này nhằm chuyên nghiệp hóa và thúc đẩy tính thanh khoản cho thị trường. Các tổ chức này đóng vai trò là “nhà tạo lập thị trường” và đơn vị trung gian, giúp kết nối bên bán với bên mua một cách hiệu quả hơn. Thay vì chỉ diễn ra các giao dịch đơn lẻ, sự tham gia của các định chế tài chính sẽ cung cấp các công cụ phái sinh, quản lý rủi ro và môi giới chuyên nghiệp, giúp hình thành giá các-bon minh bạch và giảm chi phí giao dịch cho toàn xã hội. Quy định này giúp đảm bảo tính ổn định và sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Về bình ổn thị trường: Khi nhu cầu hạn ngạch tăng đột biến khiến giá các-bon tăng, chi phí sản xuất của các ngành công nghiệp trọng điểm như điện, thép, xi măng sẽ bị đẩy lên cao. Việc can thiệp kịp thời để hạ nhiệt giá thị trường giúp bảo vệ doanh nghiệp khỏi rủi ro tài chính, ngăn chặn đà lạm phát và duy trì sức cạnh tranh cho hàng hóa nội địa. Cơ chế bình ổn thị trường đảm bảo giá các-bon không giảm quá thấp, nhằm duy trì động lực giảm phát thải thực chất. Nếu thị trường dư thừa nguồn cung khiến giá hạn ngạch quá rẻ, các doanh nghiệp sẽ ưu tiên việc mua hạn ngạch để bù đắp phát thải thay vì đầu tư vào công nghệ xanh hay năng lượng tái tạo. Sự ổn định của thị trường giúp củng cố niềm tin và thu hút dòng vốn đầu tư dài hạn. Bằng cách thiết lập “hành lang giá” an toàn, quy định bình ổn giảm thiểu rủi ro biến động cực đoan, từ đó khuyến khích các doanh nghiệp tự tin rót vốn vào các dự án chuyển đổi xanh dài hạn. Theo đó, Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định bình ổn để ngăn chặn hành vi đầu cơ và thao túng thị trường. Với sự tham gia của các nhà đầu tư tài chính, thị trường có rủi ro bị lũng đoạn bởi các hoạt động mua gom, tích trữ nhằm đẩy giá trực lợi. Các biện pháp can thiệp của Nhà nước đảm bảo thị trường vận hành đúng chức năng là công cụ chính sách môi trường, thay vì trở thành nơi đầu cơ tài chính thuần túy, gây mất ổn định trật tự kinh tế.

- Về quản lý tín chỉ các-bon tại các sàn giao dịch các-bon trong Trung tâm tài chính quốc tế: Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam cho phép thành lập các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch và hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế, trong đó cho phép giao dịch tín chỉ các-bon (Điều 13). Nghị định số 330/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam quy định sàn giao dịch hàng hóa là hệ thống giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa và tín chỉ các-bon là một trong những hàng hóa được phép mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa. Hiện nay, chưa có quy định quản lý tín chỉ các-bon giao dịch tại các hệ thống giao dịch trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, do đó cần bổ sung quy định quản lý tín chỉ các-bon được giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Quy định về kiểm tra, giám sát: Quy định hiện hành giao Bộ Tài chính chủ trì thành lập thị trường các-bon trong nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới. Tuy nhiên, quy định về kiểm tra, giám sát chưa tách biệt rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong hoạt động của thị trường các-bon. Do đó, sửa đổi, bổ sung quy định kiểm tra, giám sát hoạt động của thị trường các-bon là cần thiết.

- Về phí, lệ phí: Hiện chưa có quy định về phí và lệ phí cho hoạt động của thị trường các-bon. Việc quy định phí và lệ phí giúp bù đắp chi phí vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và quản lý hành chính cho thị trường các-bon như: duy trì Hệ thống đăng ký quốc gia, quản lý tài khoản giao dịch, tổ chức đấu giá hạn ngạch và giám sát tuân thủ. Quy định này thực hiện nguyên tắc “người sử dụng dịch vụ phải trả tiền”, giúp giảm bớt áp lực cho ngân sách nhà nước. Thay vì dùng thuế của toàn dân để duy trì một thị trường dành cho các thực thể phát thải, việc thu phí đối với các hoạt động như đăng ký dự án tín chỉ, cấp chứng nhận hoặc chuyển nhượng hạn ngạch sẽ chuyển nghĩa vụ tài chính trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ. Nguồn thu từ phí và lệ phí tạo nguồn lực để tái đầu tư vào công tác đào tạo và phát triển thị trường. Thị trường các-bon là lĩnh vực mới và phức tạp, đòi hỏi đội ngũ chuyên gia thâm định, kiểm kê có trình độ cao. Nguồn thu này có thể được sử dụng để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp. Do đó, Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định phí, lệ phí.

** Về bảo vệ tầng ô-dôn*

- Về quy định không thải bỏ trực tiếp môi chất lạnh ra môi trường: Mặc dù Luật BVMT năm 2020 đã quy định kiểm soát sản xuất, nhập khẩu và lộ trình loại trừ các chất này, song chưa điều chỉnh đầy đủ hành vi xả thải, rò rỉ và thải bỏ môi chất trong quá trình sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa và thải bỏ thiết bị lạnh. Thực tiễn cho thấy, phần lớn lượng môi chất lạnh thất thoát không đến từ sản xuất mà từ hoạt động vận hành và xử lý thiết bị, dẫn tới phát thải vô hình nhưng có tác động lớn, gây suy giảm tầng ô-dôn và góp phần gia tăng phát thải khí nhà kính. Do đó, Cục BDKH đề xuất bổ sung quy định cấm thải bỏ trực tiếp môi chất lạnh ra môi trường là hết sức cần thiết nhằm khắc phục khoảng trống pháp lý hiện nay, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để yêu cầu thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý an toàn môi chất lạnh, thúc đẩy hình thành thị trường dịch vụ kỹ thuật và tái chế hợp pháp

- Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với thiết bị có chứa môi chất lạnh chưa được liên kết rõ với quản lý các chất được kiểm soát: Hiện nay, các quy định của Luật BVMT năm 2020 mới dừng lại ở yêu cầu phân loại, thu gom và xử lý chất thải, dẫn đến tình trạng trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và phân phối thiết bị lạnh không được xác định rõ ràng trong khâu thu hồi, tháo dỡ và xử lý thiết bị hết vòng đời, đặc biệt liên quan đến việc thu hồi và xử lý môi chất lạnh chứa bên trong. Thực tế triển khai cho thấy phần lớn thiết bị lạnh sau khi ngừng sử dụng bị thu gom như kim loại phế liệu thông thường, môi chất bên trong bị xả bỏ hoặc rò rỉ ra môi trường, gây suy giảm tầng ô-dôn và phát thải khí nhà kính. Việc gắn trách nhiệm thu hồi, tái chế và xử lý theo cơ chế EPR sẽ bảo đảm quản lý vòng đời khép kín của sản phẩm, thiết lập trách nhiệm pháp lý rõ ràng cho nhà sản xuất, nhập khẩu và các đơn vị dịch vụ, đồng thời tạo cơ sở

huy động nguồn lực xã hội thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Sửa đổi này sẽ góp phần thúc đẩy hình thành thị trường tái chế, tái sử dụng môi chất lạnh, nâng cao mức độ tuân thủ cam kết quốc tế, và cải thiện hiệu quả thực thi chính sách bảo vệ môi trường trong ngành lạnh và điều hòa không khí.

- Kiểm soát thương mại, vận chuyển và hoạt động xuyên biên giới: Hiện nay chưa có quy định về vận chuyển, tái xuất, trao đổi xuyên biên giới đối với chất được kiểm soát nhằm phục vụ tái chế hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát. Đối với nhiều nhóm chất được kiểm soát, Việt Nam hiện chưa có đầy đủ năng lực xử lý, tái chế hoặc tiêu hủy trong nước, đặc biệt đối với công nghệ thu hồi và phá hủy các chất có chỉ số suy giảm tầng ô-dôn hoặc hiệu ứng nhà kính cao. Việc thiết lập cơ chế pháp lý cho phép vận chuyển xuyên biên giới trong khuôn khổ điều ước quốc tế sẽ giúp xử lý an toàn lượng môi chất tồn kho, ngăn chặn nguy cơ thải bỏ trái phép ra môi trường, đồng thời khuyến khích hình thành chuỗi dịch vụ thu gom, phân loại và phục hồi môi chất lạnh. Hiện nay, Luật BVMT năm 2020 và các văn bản dưới luật mới tập trung vào quản lý sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ trong nước, trong khi hoạt động vận chuyển xuyên biên giới, tái xuất hoặc chuyển giao các chất được kiểm soát để phục vụ tái chế hoặc tiêu hủy chưa được quy định rõ ràng. Khoảng trống này dẫn đến tình trạng một số lô hàng môi chất hoặc thiết bị đã qua sử dụng không thể xử lý đúng cách trong nước nhưng cũng không có cơ sở pháp lý đầy đủ để chuyển ra nước ngoài.

- Cơ chế khuyến khích: Mặc dù Luật BVMT năm 2020 đã thiết lập khung quản lý sản xuất, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn hoặc có tiềm năng gây hiệu ứng nhà kính cao, các quy định hiện hành vẫn thiên về cơ chế hành chính và chưa tạo động lực cho doanh nghiệp chủ động chuyển đổi mô hình, công nghệ và thiết bị theo hướng làm mát bền vững. Trong bối cảnh nhu cầu làm mát ngày càng tăng trong công nghiệp, xây dựng, giao thông lạnh và đời sống dân sinh, việc chỉ kiểm soát lộ trình loại trừ là chưa đủ để giảm thiểu phát thải. Cần thiết thiết lập cơ chế pháp lý khuyến khích doanh nghiệp và tổ chức đầu tư vào công nghệ mới, nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm thất thoát môi chất lạnh, thu hồi - tái chế và thay thế bằng các môi chất có tác động thấp hơn. Các biện pháp này không chỉ giảm phát thải trực tiếp và gián tiếp từ hoạt động làm mát, mà còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp tận dụng xu hướng công nghệ toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Các giải pháp làm mát bền vững và giảm nhu cầu sử dụng môi chất lạnh: Hiện các quy định pháp luật chủ yếu tập trung vào quản lý sản xuất, nhập khẩu và loại trừ môi chất lạnh, song lại chưa đề cập đầy đủ đến các giải pháp công nghệ và mô hình vận hành có khả năng giảm phát thải ngay từ khâu thiết kế và cung cấp dịch vụ làm mát. Điều này tạo ra khoảng trống đáng kể trong chính sách khi nhu cầu làm mát ngày càng tăng mạnh bởi đô thị hóa, biến đổi khí hậu và tăng trưởng dân số, kéo theo áp lực sử dụng môi chất lạnh và phát thải khí nhà kính gia tăng. Do đó, việc bổ sung chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chuyển đổi sang công nghệ và mô hình làm mát bền vững mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi chuyên dịch này đòi hỏi vốn đầu tư, đào tạo kỹ thuật và khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến. Nội dung này cũng giúp Việt Nam tiếp cận nhanh

với xu hướng toàn cầu, bảo đảm hài hòa với cam kết quốc tế, đồng thời bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và giảm chi phí năng lượng trong dài hạn.

** Các nội dung cần sửa đổi thích ứng với biến đổi khí hậu*

- Về thẩm quyền ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu, tiêu chí ưu tiên xác định dự án thích ứng với biến đổi khí hậu: Thời gian qua, hệ thống pháp luật về đầu tư và đầu tư công liên tục được sửa đổi, bổ sung, cập nhật theo hướng phân cấp, phân quyền mạnh mẽ. Theo đó, thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ phần lớn đã được phân quyền cho người đứng đầu cơ quan Bộ hoặc Chủ tịch UBND tỉnh. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ trong hệ thống pháp luật hiện hành về đầu tư và đầu tư công không còn liên quan trực tiếp đến lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc quy định chung về tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu là nội dung chuyên môn của ngành nông nghiệp và môi trường, phù hợp với thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu là cơ sở để triển khai đánh giá rủi ro khí hậu cho các lĩnh vực và khu vực dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Tiêu chí mang tính chuyên môn, kỹ thuật và được cập nhật theo sự thay đổi của các yếu tố cấu thành, bao gồm cả Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường cập nhật, công bố định kỳ 05 năm. Việc phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu là phù hợp, giúp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ động trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và bổ sung những tiêu chí phù hợp với tình hình thực tế và những diễn biến mới của biến đổi khí hậu.

- Về việc phân công các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống giám sát của từng Bộ, ngành, địa phương: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thành việc xây dựng phần mềm báo cáo kết quả giám sát, đánh giá trực tuyến và hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; phần mềm này là một phần của cơ sở dữ liệu về giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cung cấp cơ sở cho việc quản lý, điều phối và nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Do đó, việc quy định giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống giám sát của từng Bộ, ngành, địa phương là không còn phù hợp.

- Về thông tin, dữ liệu về tác động của biến đổi khí hậu: Thực tế triển khai cho thấy các đối tượng bị tác động của biến đổi khí hậu gồm: tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội chưa bao quát hết được toàn bộ các đối tượng bị tác động của ba hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế, hệ thống xã hội. Do đó, Cục BĐKH đề xuất sửa đổi, bổ sung đối tượng bị tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế, hệ thống xã hội.

b) Về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Hiện nay một số quy định thông số theo quy chuẩn là cao hơn loại hình công nghệ đang áp dụng dẫn đến khó có thể áp dụng khả thi trong thực tế (như: điện rác, chất thải nguy hại, thép, xi măng...). Do đó, đề xuất điều chỉnh các quy chuẩn môi trường sát với loại hình công nghệ phù hợp (BAT) để có lộ trình áp dụng quy chuẩn cho phù hợp.

c) Nhóm các nội dung khác có liên quan

Ngoài các nội dung nêu trên, đề xuất sửa đổi một số thuật ngữ cho phù hợp và thuận lợi trong quá trình triển khai như:

- Bổ sung thêm giải thích từ ngữ về “chôn, lấp, đổ, thải” để thuận lợi trong việc xác định hành vi lưu giữ chất thải không đúng quy định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hành vi chôn, lấp, đổ, thải theo quy định của pháp luật về hình sự (đặc biệt là đối với hoạt động giám định tư pháp).

- Chỉnh sửa định nghĩa “giấy phép môi trường” để bảo đảm thống nhất trong áp dụng đối với đối tượng có hoạt động xả thải nhưng không phải là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đây cũng là phản ánh của nhiều địa phương trong thời gian qua.

- Sửa đổi, bổ sung căn cứ cấp GPMT theo hướng chỉ quy định về bảo vệ môi trường của pháp luật khác có liên quan để bảo đảm đúng phạm vi, cần kiểm soát, quản lý của Luật BVMT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối với các cơ sở đã được cấp GPMT nhưng các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải quy định chưa được đưa vào GPMT thì phải tiếp tục thực hiện theo nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại. Việc sửa đổi này nhằm tháo gỡ, khó khăn vướng mắc đối với các dự án có nhiều giai đoạn, đặc biệt là các dự án lớn, thời gian thực hiện kéo dài đã được cấp GPMT một hoặc một số giai đoạn; đây cũng là phản ánh của nhiều địa phương trong thời gian qua.

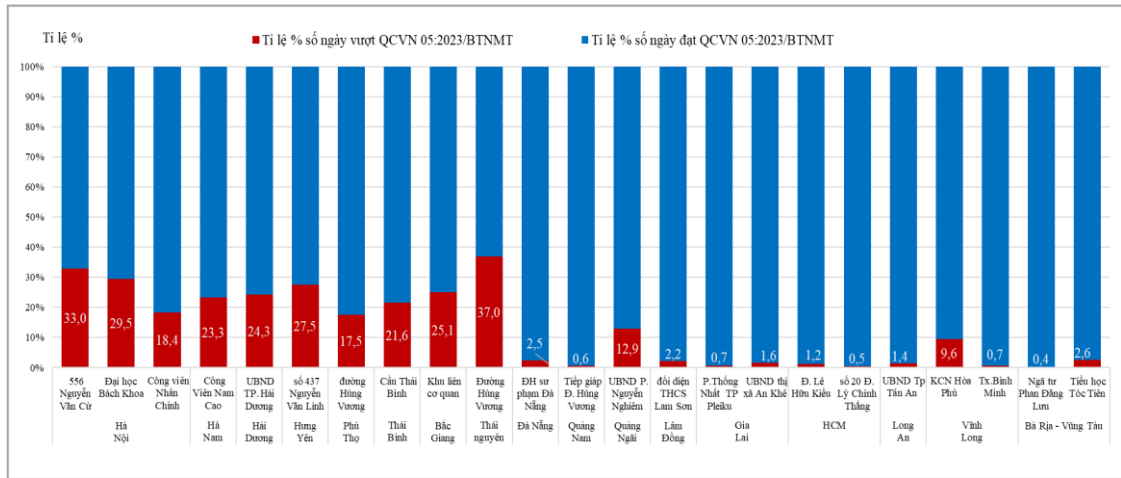
- Không giao trách nhiệm cho Bộ NN&MT xây dựng và trình Thủ tướng ban hành quy định về ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải; đồng thời, rà soát, sửa đổi để đồng bộ, thống nhất nội dung phòng ngừa, ứng phó, cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố để bảo đảm thống nhất giữa Luật BVMT, Luật Phòng thủ dân sự và quy định của pháp luật có liên quan; qua đó sẽ tránh phát sinh chồng chéo giữa các nội dung quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải quy định tại Luật BVMT, Luật Phòng thủ dân sự, Nghị định và Thông tư hướng dẫn 02 Luật này và Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Bãi bỏ trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại quy định khoản 4 Điều 84 Luật BVMT để bảo đảm thống nhất, phù hợp với Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025.

KẾT LUẬN

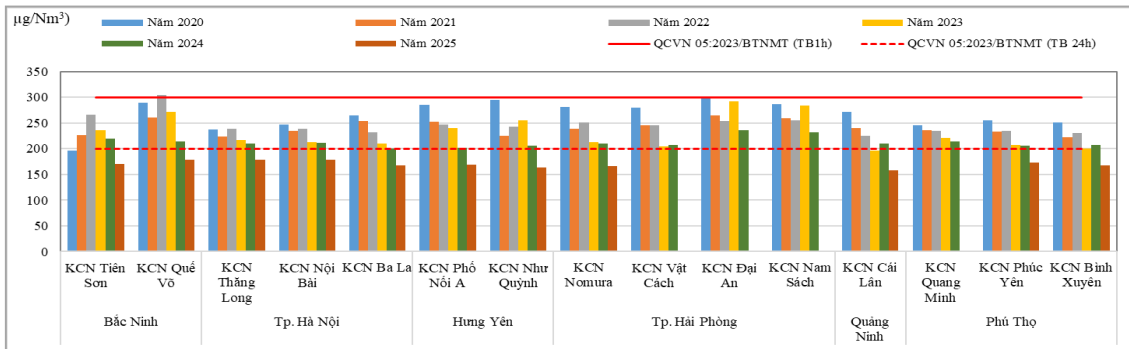
Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã có những đóng góp rất quan trọng, tạo nên một bước chuyển mới về nhận thức, quan điểm, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường trong hơn 5 năm vừa qua. Tuy nhiên, trước những thay đổi của thực tiễn và yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ môi trường 2020 cần phải sửa đổi theo hướng mở rộng và cụ thể hơn để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội có tính bền vững, thực hiện thành công chủ trương, đường lối của Đảng đối với phát triển đất nước.

PHỤ LỤC I. CÁC BIỂU ĐỒ, SỐ LIỆU MINH HỌA DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC BVMT



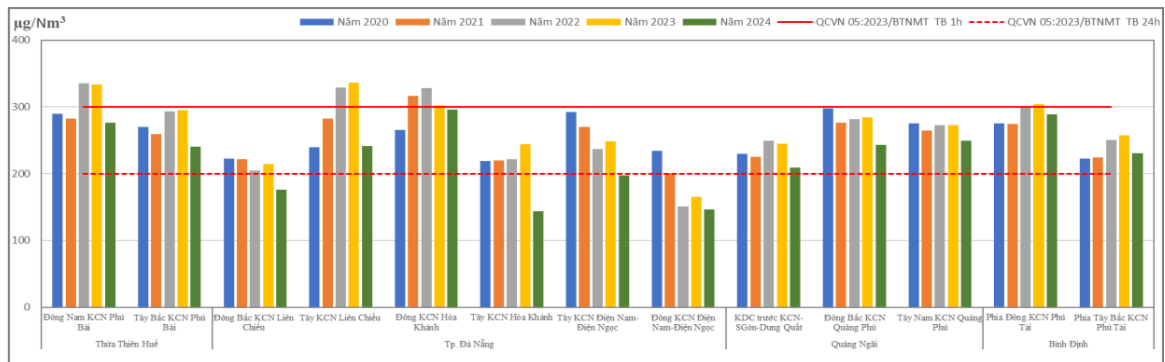
Biểu đồ 01. Tỷ lệ số ngày trong năm 2025 có giá trị thông số bụi PM_{2.5} vượt giá trị giới hạn trung bình 24h của QCVN 05:2023/BTNMT

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ NN&MT (2026)



Biểu đồ 02. Diễn biến giá trị thông số TSP xung quanh một số khu công nghiệp ở miền Bắc

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



Biểu đồ 03. Diễn biến giá trị thông số TSP xung quanh một số khu công nghiệp ở miền Trung

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



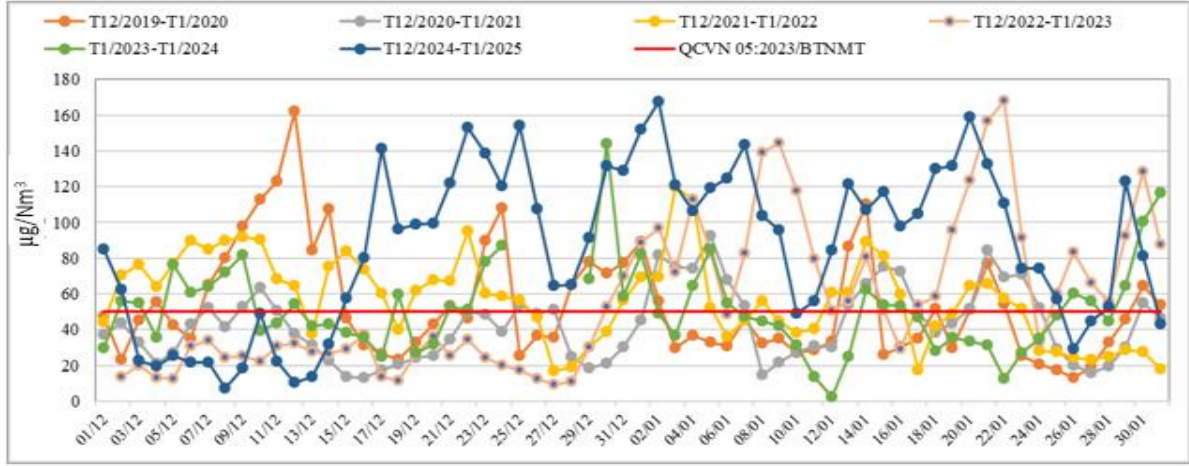
Biểu đồ 04. Diễn biến giá trị thông số TSP xung quanh một số khu công nghiệp ở miền Nam

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



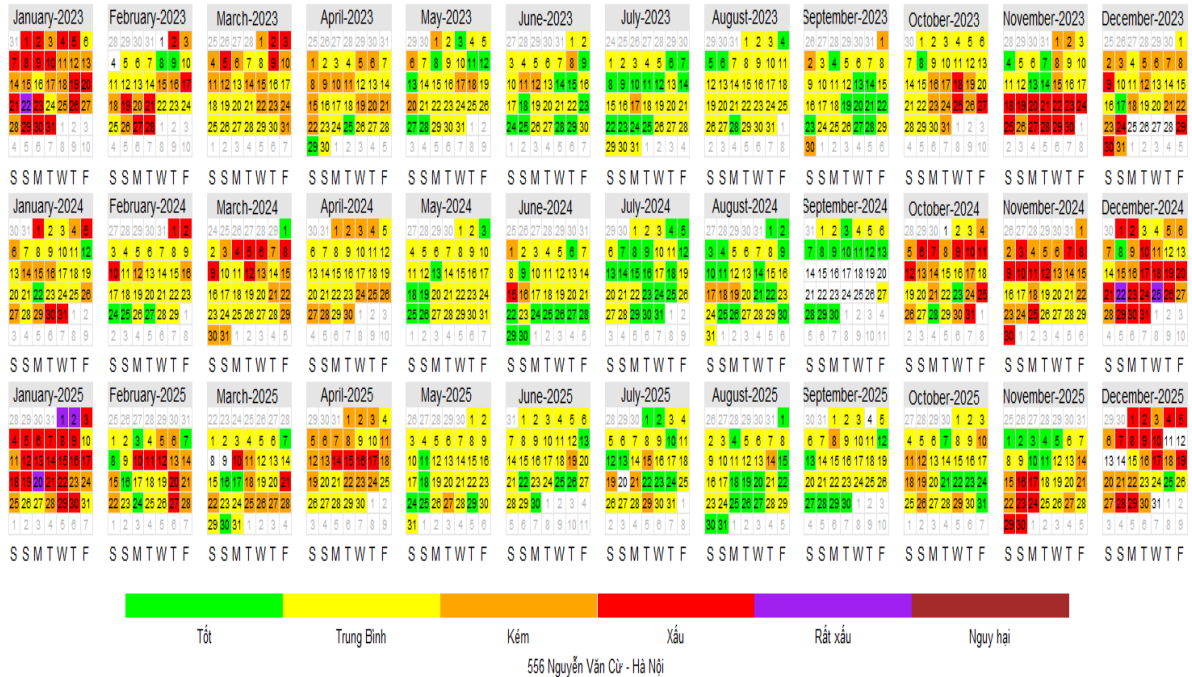
Biểu đồ 5. Giá trị thông số SO₂ trung bình năm xung quanh một số khu công nghiệp

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



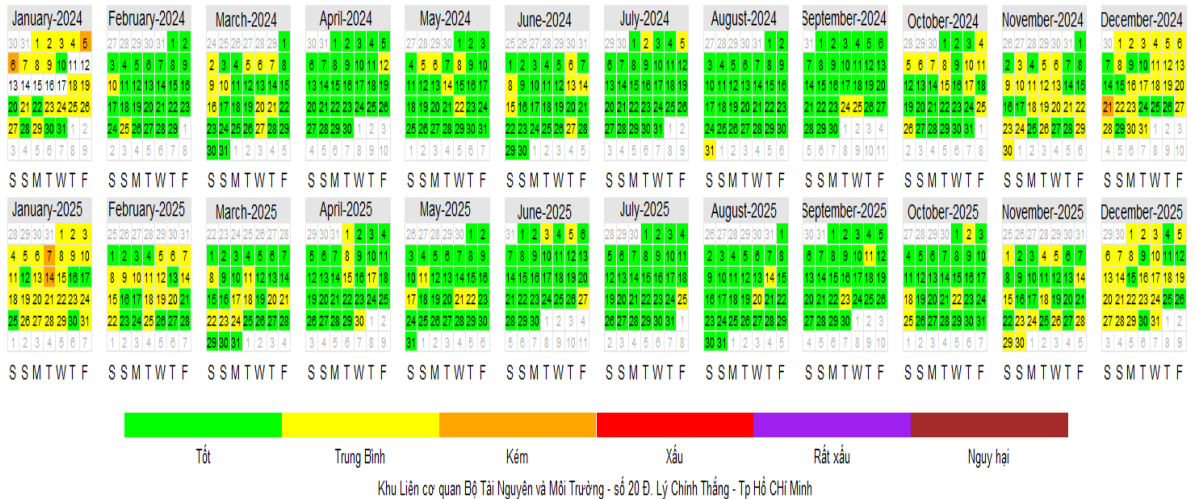
Biểu đồ 6. Diễn biến giá trị thông số PM_{2,5} từ tháng 12 đến tháng 01 năm kế tiếp giai đoạn 2019 - 2025 tại trạm quan trắc tự động, liên tục 556 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hà Nội

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ NN&MT (2026)



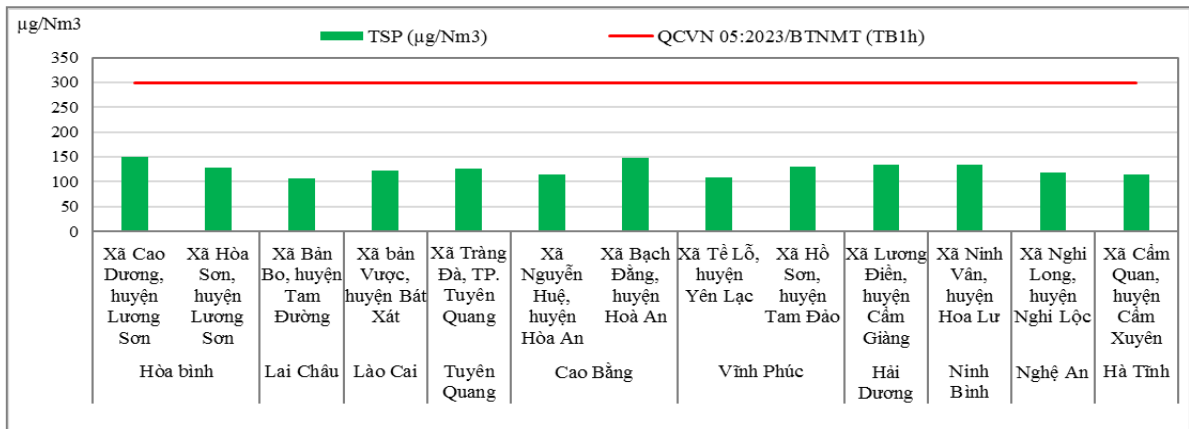
Biểu đồ 07. Diễn biến giá trị chỉ số VN_AQI năm 2023-2025 tại trạm 556 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hà Nội

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ NN&MT (2026)



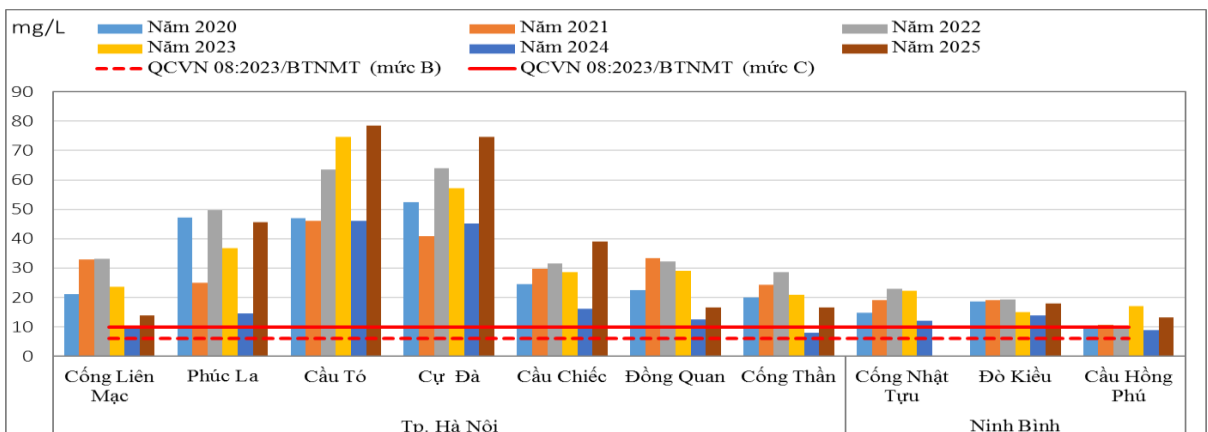
Biểu đồ 08. Diễn biến giá trị chỉ số VN_AQI năm 2024-2025 tại trạm Khu liên cơ quan Bộ NN&MT, thành phố Hồ Chí Minh

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ NN&MT (2026)



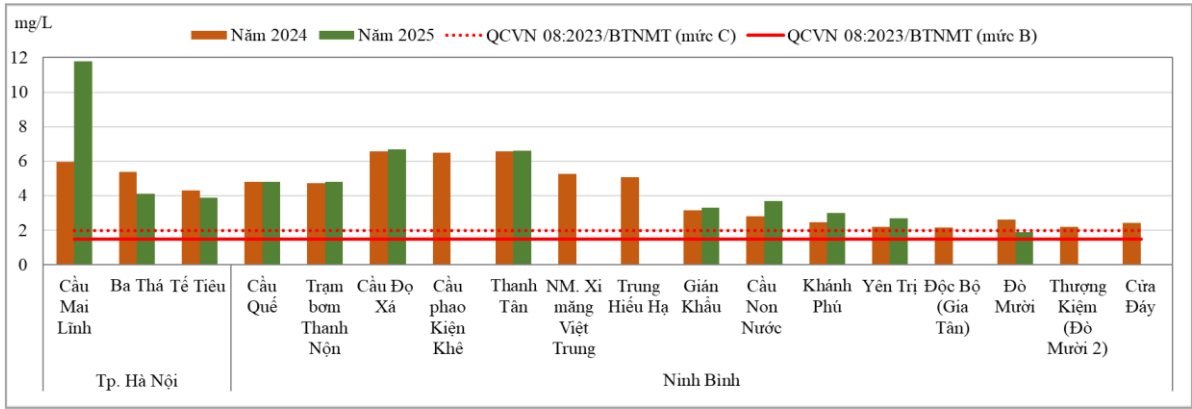
Biểu đồ 09. Giá trị thông số TSP tại một số khu vực nông thôn miền Bắc

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



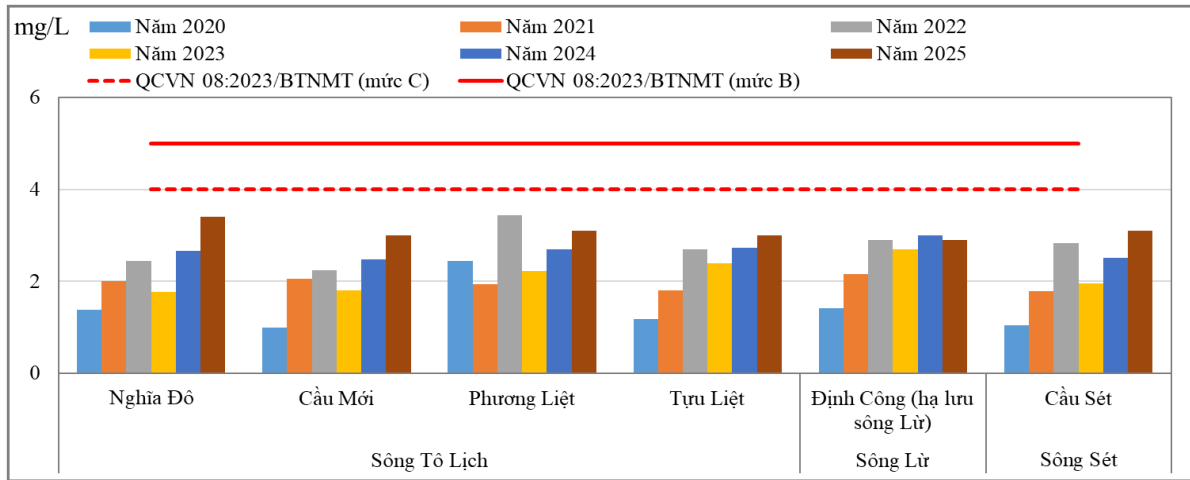
Biểu đồ 10. Diễn biến giá trị thông số BOD₅ tại các điểm quan trắc trên sông Nhuệ, giai đoạn 2020 - 2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



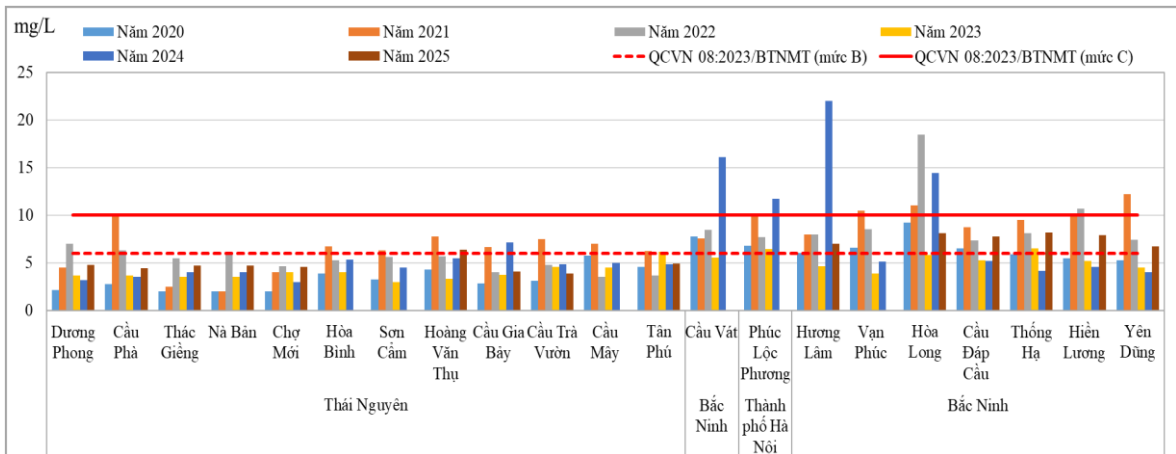
Biểu đồ 11. Giá trị TN trên sông Đáy trung bình năm 2024-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



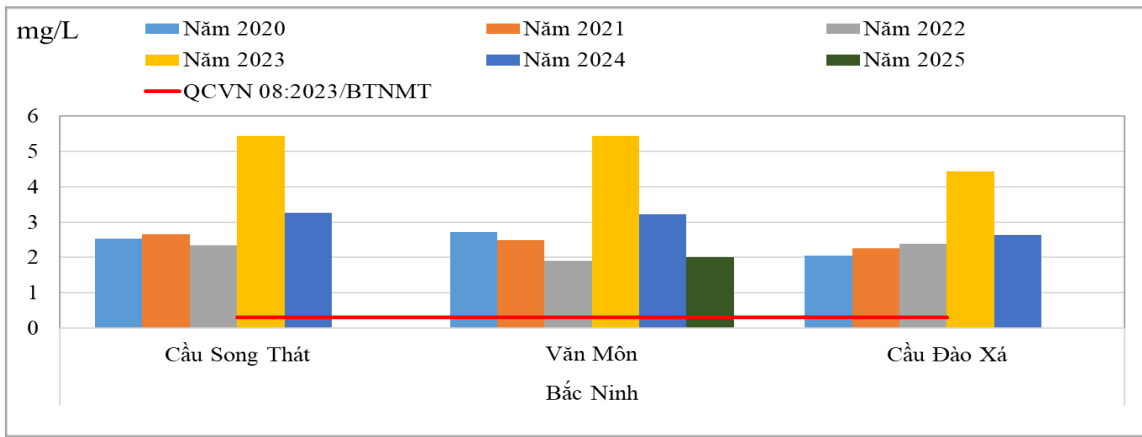
Biểu đồ 12. Diễn biến giá trị DO trên các sông nội thành Hà Nội giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



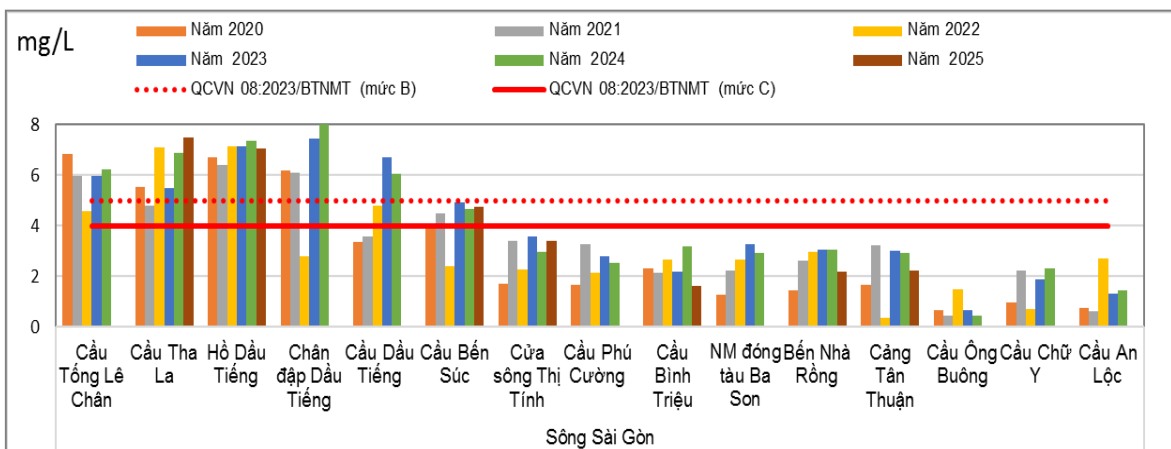
Biểu đồ 13. Diễn biến giá trị BOD₅ trên dòng chính sông Cầu giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



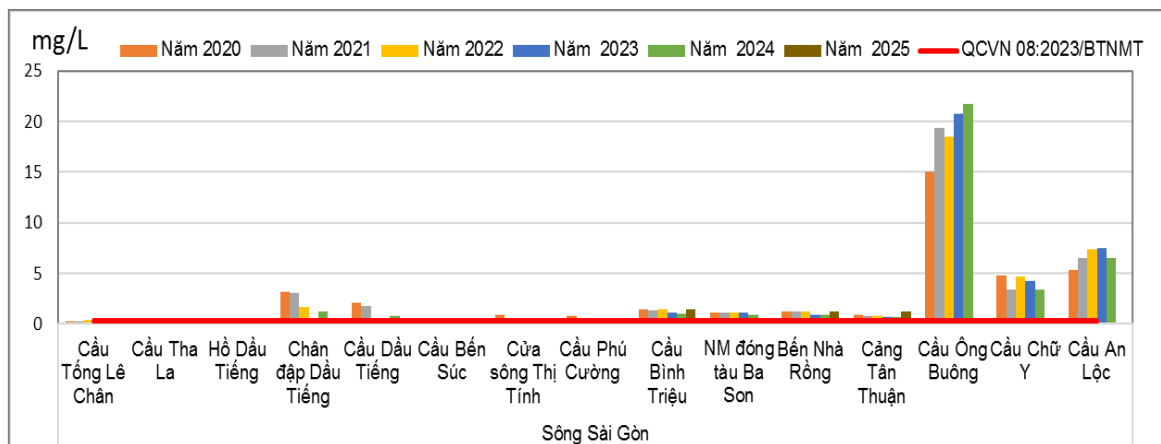
Biểu đồ 14. Diễn biến giá trị (NH₄⁺ tính theo N) trên sông Ngũ Huyện Khê giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



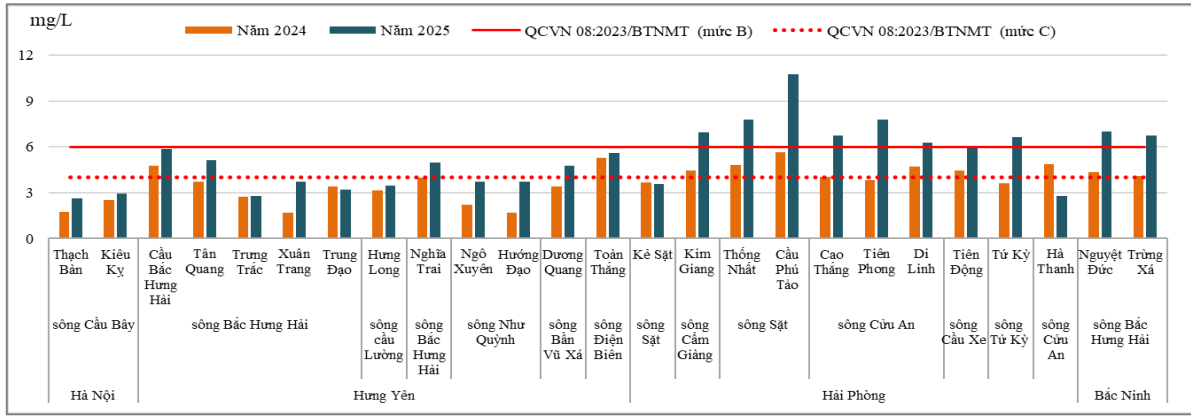
Biểu đồ 15. Diễn biến giá trị DO trên sông Sài Gòn giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



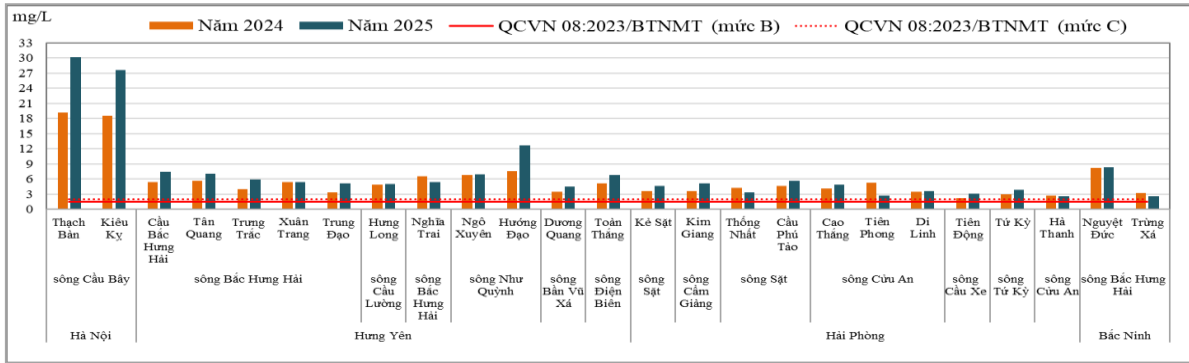
Biểu đồ 16. Diễn biến giá trị (NH₄⁺ tính theo N) trên sông Sài Gòn giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



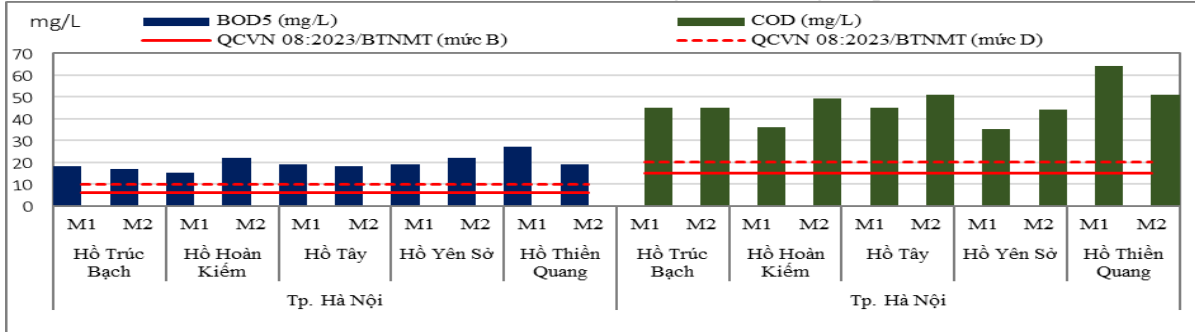
Biểu đồ 17. Giá trị DO trên Hệ thống sông Bắc Hưng Hải năm 2024-2025

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT, 2025



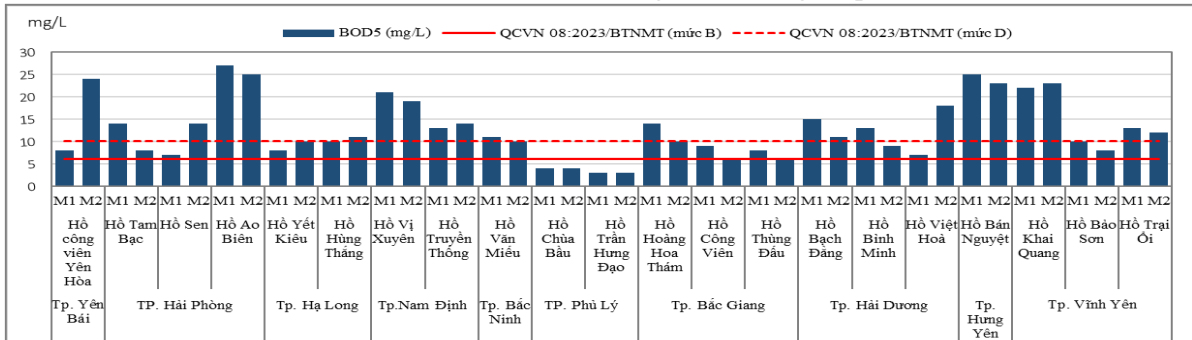
Biểu đồ 18. Giá trị TN trên Hệ thống sông Bắc Hưng Hải năm 2024-2025

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT, 2025



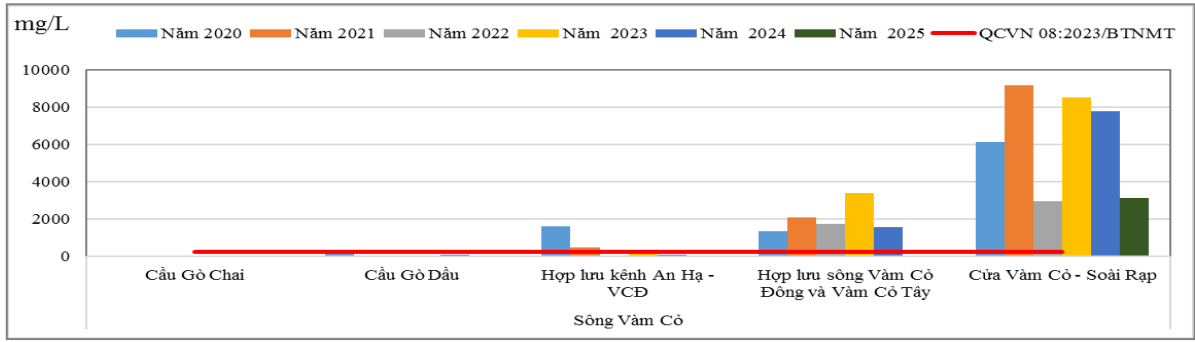
Biểu đồ 19. Giá trị BOD₅ và COD tại một số hồ ở Tp. Hà Nội năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT (2025)



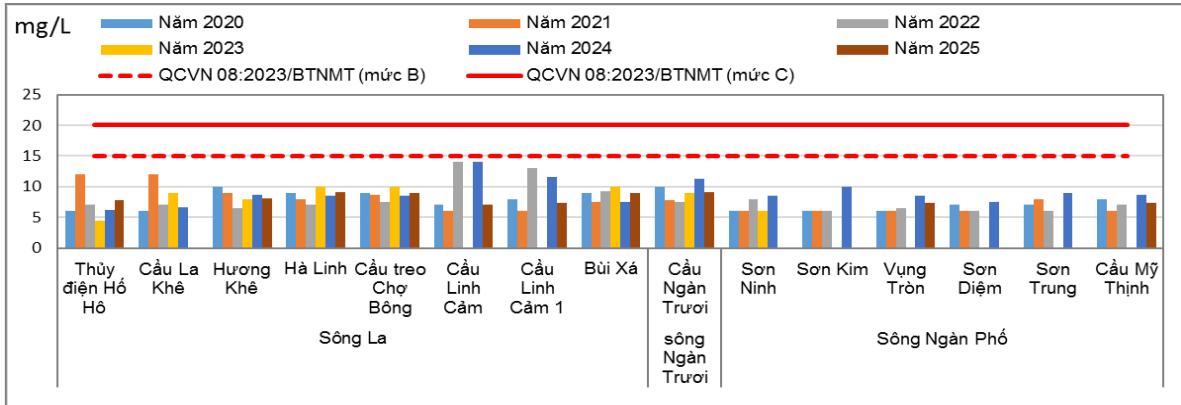
Biểu đồ 20. Giá trị BOD₅ tại một số hồ ở khu vực đô thị năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT (2025)



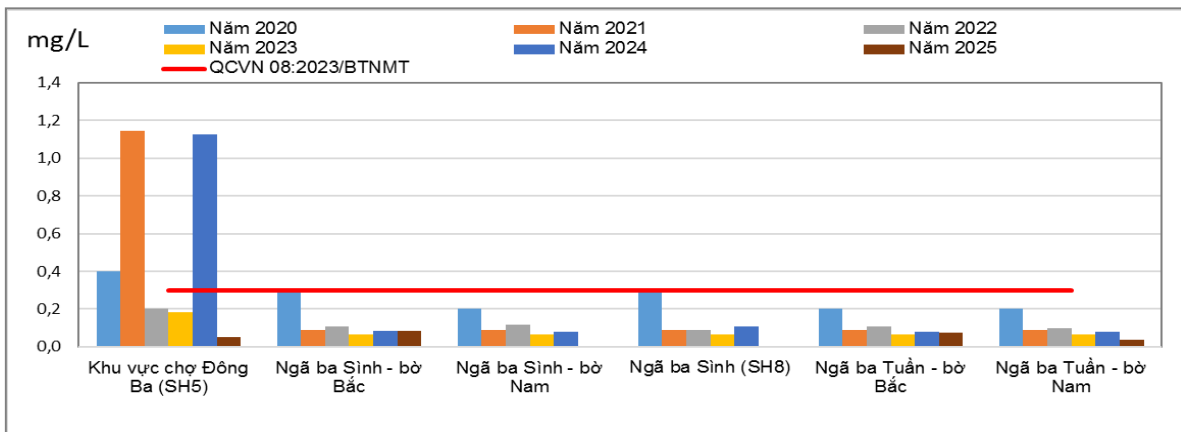
Biểu đồ 21. Diễn biến giá trị Clorua trên sông Vàm Cỏ giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường Quốc gia



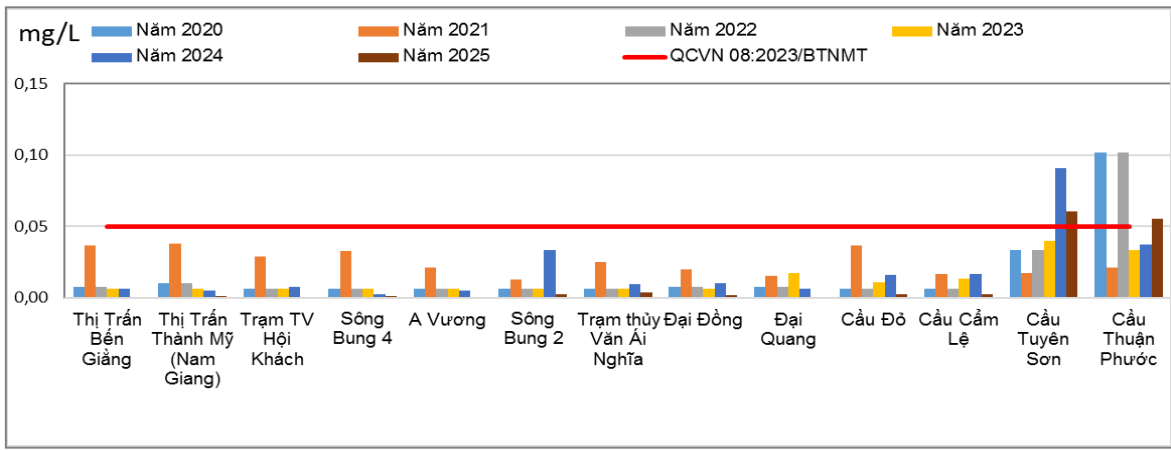
Biểu đồ 22. Diễn biến giá trị COD trên sông La giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



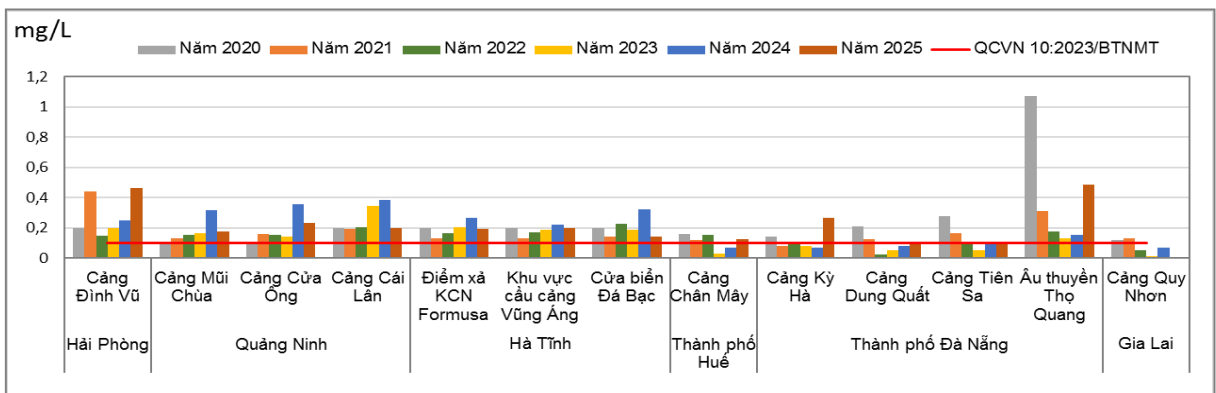
Biểu đồ 23. Diễn biến giá trị (NH₄⁺ tính theo N) trên sông Hương giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



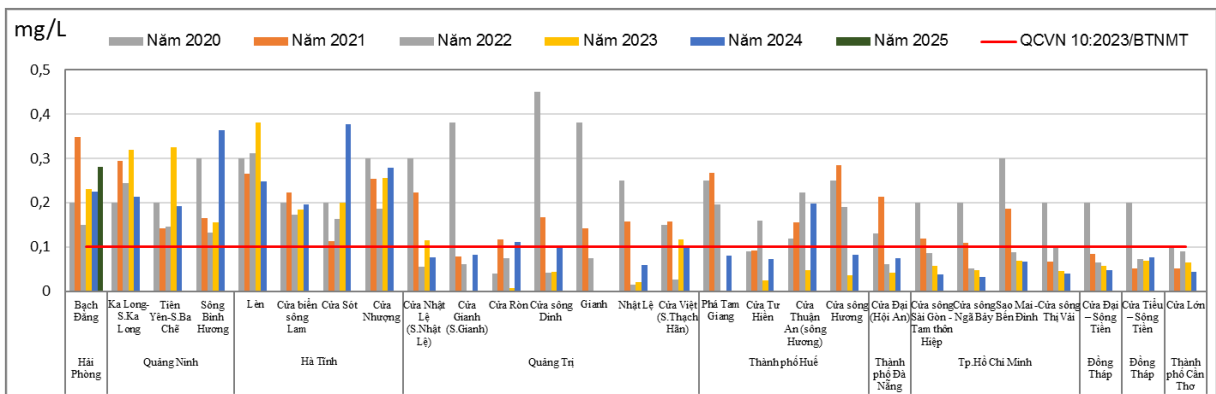
Biểu đồ 24. Diễn biến giá trị (NO₂⁻ tính theo N) trên sông Vu Gia giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



Biểu đồ 25. Diễn biến giá trị (NH₄⁺ tính theo Nito) trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực cảng biển giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



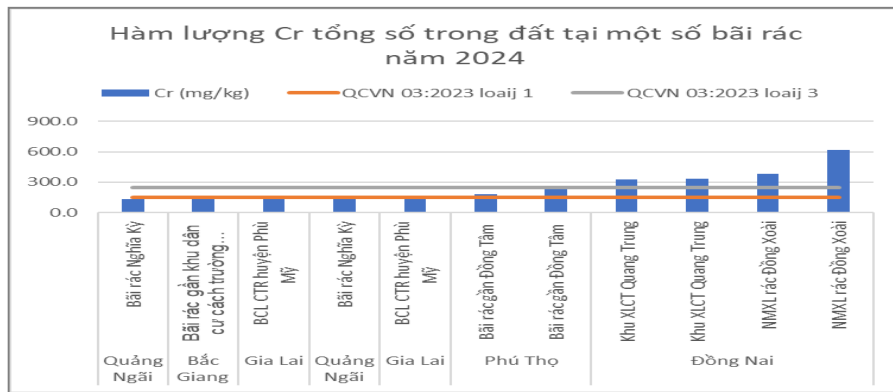
Biểu đồ 26. Diễn biến giá trị (NH₄⁺ tính theo Nito) trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực cửa sông ven biển giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, Bộ NN&MT (2026)



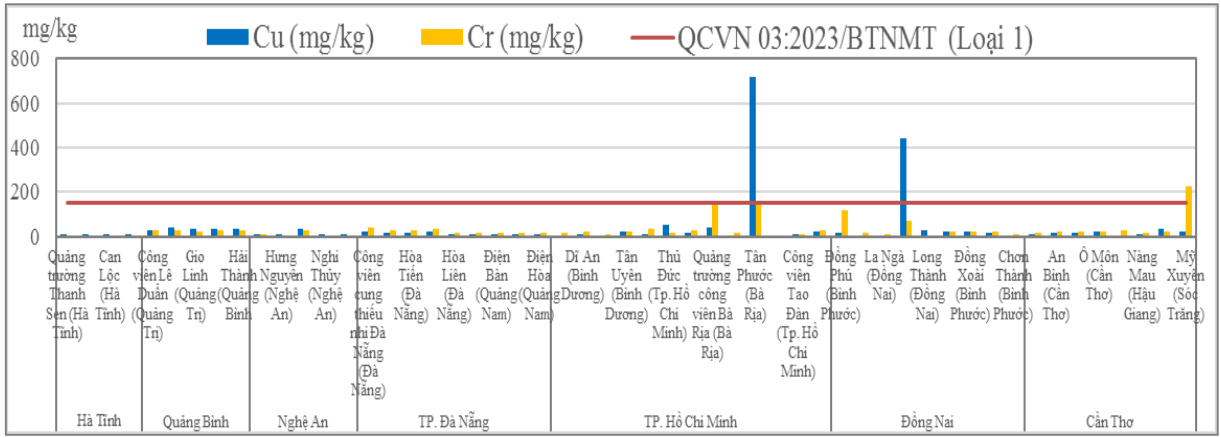
Biểu đồ 27. Diễn biến giá trị các thông số kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd) trong đất vùng có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp năm 2024 (Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ - TS1, TS2, TS2, TS4, TS5 và Thanh Trì, Hà Nội - QT, VQ2, TH2, TL1, TL2), diễn biến hàm lượng Zn trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải công nghiệp giai đoạn 2018-2024

Nguồn: Viện Môi trường Nông nghiệp, 2025



Biểu đồ 28. Giá trị thông số Cr gần một số bãi chôn lấp chất thải năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT, 2025



Biểu đồ 29. Giá trị thông số Cu và Cr⁺ trong đất loại hình sử dụng khác

Nguồn: Tổng hợp của Bộ NN&MT, 2025

PHỤ LỤC II. THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KỂ TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2025

I. Việc thể chế hóa chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường thành các nội dung được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật

STT	TÊN CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG	NỘI DUNG CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC THỂ CHẾ HÓA THÀNH QUY ĐỊNH TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
1.	Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.	<p>1. Nhóm nhiệm vụ chung</p> <p>- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với BĐKH làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; ...; lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.</p>	<p>- Luật BVMT năm 2020, Chương VII, các Điều 27, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96 và Điều 139.</p> <p>- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020</p>	<p>- Các quan điểm, chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về ứng phó với BĐKH tại Nghị quyết số 24-NQ/TW và các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị được thể chế hóa trong quá trình xây dựng và ban hành Luật BVMT năm 2020, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã tạo lập được hành lang pháp lý bao quát, đầy đủ về ứng phó với BĐKH.</p>
2.	Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.	<p>- Thiết lập, ứng dụng các mô hình dự báo tổng thể tác động của BĐKH đến phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường...</p> <p>- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và thống nhất về tài nguyên, môi trường và BĐKH theo chuẩn quốc tế.</p>	<p>- Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật).</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT năm 2020 về ứng phó với BĐKH.</p>	<p>- Nhiệm vụ về phát triển thị trường các-bon đang tiếp tục hoàn thiện pháp luật và xây dựng, vận hành sàn giao dịch các-bon tại Việt Nam.</p> <p>- Nhiệm vụ về xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH: đang xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ, thống nhất với cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường.</p>

STT	TÊN CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG	NỘI DUNG CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC THỂ CHẾ HÓA THÀNH QUY ĐỊNH TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
3.	<p>Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/9/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.</p>	<p>2. Nhóm nhiệm vụ cụ thể về ứng phó với biến đổi khí hậu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH. - Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. + Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương. + Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu. + Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải. - Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch. - Thông tư số 20/2023/TT-BTNMT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát. - Thông tư số 28/2023/TT-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực chất thải. - Thông tư số 43/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành. 	<p>- Việc triển khai xây dựng, trình ban hành Luật BVMT đã thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, đặc biệt là Kết luận số 56-KT/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị; cải cách thể chế môi trường của Việt Nam tiệm cận hài hòa với chính sách pháp luật BVMT trên thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; mục tiêu cao nhất là cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế bền vững.</p>

STT	TÊN CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG	NỘI DUNG CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC THỂ CHẾ HÓA THÀNH QUY ĐỊNH TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
		<p>+ Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.</p> <p>+ Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu.</p> <p>3. Nhóm nhiệm vụ về bảo vệ môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. - Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân. - Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 44/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Bộ TN&MT ban hành. - Thông tư số 37/2024/TT-BTNMT ngày 25/12/2024 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành. - Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành. 	

II. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
I.	Nghị định của Chính phủ				
1.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT	Khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 14; khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 25; khoản 7 Điều 28; khoản 2 Điều 31; khoản 7 Điều 33; khoản 4 Điều 35; khoản 7 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 41; khoản 6 Điều 44; khoản 5 Điều 46; khoản 8 Điều 49; khoản 6 Điều 51; khoản 1 và khoản 4 Điều 52; khoản 4 Điều 53; khoản 5 Điều 54; khoản 5 Điều 55; khoản 7 Điều 56; khoản 3 Điều 59; khoản 5 Điều 61; khoản 1 Điều 63; khoản 7 Điều 65; khoản 7 Điều 67; điểm d khoản 2 Điều 69; khoản 2 Điều 70; khoản 3 Điều 71; khoản 8 Điều 72; khoản 7 Điều 73; khoản 4 Điều 78; khoản 3 và khoản 4 Điều 79; khoản 3 Điều 80; khoản 3 Điều 84; khoản 1 Điều 86; khoản 1 Điều 105; khoản 4 Điều 110; khoản 7 Điều 111; khoản 7 Điều 112; khoản 4 Điều 114; khoản 3 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 7		10/01/2022	Chính phủ
2.	Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT			06/01/2025	Chính phủ
3.	Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025			29/01/2026	Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
		Điều 121; khoản 4 Điều 131; khoản 4 Điều 132; khoản 4 Điều 135; khoản 5 Điều 137; khoản 5 Điều 138; khoản 2 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 4 Điều 142; khoản 3 Điều 143; khoản 5 Điều 144; khoản 4 Điều 145; khoản 2 Điều 146; khoản 7 Điều 148; khoản 5 Điều 149; khoản 5 Điều 150; khoản 3 Điều 151; khoản 4 Điều 158; khoản 6 Điều 160; khoản 4 Điều 167; khoản 6 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.			
4.	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.	Khoản 8 Điều 91, khoản 8 Điều 92, khoản 11 Điều 139 Luật BVMT		07/01/2022	Chính phủ
5.	Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT.	Luật BVMT		25/8/2022	Chính phủ
6.	Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16/12/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ	Pháp lệnh Cảnh sát môi trường		20/12/2024	Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường				
II.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ				
Văn bản quy phạm pháp luật					
1.	Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính	- Khoản 3 Điều 91 Luật BVMT; - Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.		18/01/2022	Thủ tướng Chính phủ
	Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật).			01/10/2024	Thủ tướng Chính phủ
2.	Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phê liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.	Khoản 1 Điều 71 Luật BVMT	X	22/5/2023	Thủ tướng Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
3.	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.	Điểm e khoản 2 Điều 58 Luật BVMT	X	8/3/2022	Thủ tướng Chính phủ
4.	Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải	Điểm a khoản 3 Điều 127 Luật BVMT	X	10/6/2025	Thủ tướng Chính phủ
5.	Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh		X	22/8/2025	Thủ tướng Chính phủ
Văn bản cá biệt					
6.	Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Luật BVMT	X	13/4/2022	Thủ tướng Chính phủ
7.	Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035	Điều 139 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	X	23/01/2025	Thủ tướng Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
8.	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia.	Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường	X	28/01/2022	Thủ tướng Chính phủ
9.	Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát.	- Khoản a điểm 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường; - Điều 27 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP	X	11/6/2024	Thủ tướng Chính phủ
10.	Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật).	Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường 2020.	X	19/11/2024	Thủ tướng Chính phủ
11.	Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050	Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ	X	26/7/2022	Thủ tướng Chính phủ
12.	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa	Luật BVMT	X	28/01/2022	Thủ tướng Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050				
13.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030.	Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ	X	05/8/2022	Thủ tướng Chính phủ
14.	Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Luật BVMT	X	8/7/2024	Thủ tướng Chính phủ
15.	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Điều b khoản 1 Điều 109 Luật BVMT	X	07/3/2024	Thủ tướng Chính phủ
16.	Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Luật BVMT	X	8/11/2024	Thủ tướng Chính phủ
17.	Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản	Khoản 1 Điều 14 của Luật BVMT	X	23/11/2021	Thủ tướng Chính phủ

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025.				
18.	Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải	Thông báo số 357/TB-VPCP ngày 31/12/2021 của Văn phòng Chính phủ	X	22/7/2022	Thủ tướng Chính phủ
19.	Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.	Khoản 6 Điều 41 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024	X	01/01/2025	Thủ tướng Chính phủ
III	Thông tư của Bộ, ngành, cơ quan trung ương				
1.	Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH	Điểm c khoản 3 Điều 90; khoản 3, điểm c khoản 4, Điều 91; điểm b khoản 3 Điều 92; khoản 6 Điều 92 Luật BVMT 2020.		07/01/2022	Bộ TN&MT
2.	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT	Điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 3 Điều 34; khoản 5 Điều 40; khoản 3 Điều 43; khoản 9 Điều 49; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều		10/01/2022	Bộ TN&MT
3.	Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ			29/01/2026	Bộ NN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	NN&MT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025	67; khoản 6 Điều 72; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 5 Điều 79; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 115; khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; khoản 5 Điều 120; khoản 7 Điều 126 và khoản 6 Điều 148 của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Quy định chi tiết thi hành điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2 Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 19; khoản 2, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 26; khoản 16 Điều 30; khoản 6, điểm b khoản 7, khoản 11 và khoản 12 Điều 31; khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 10 Điều 45; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 54; điểm đ khoản 2 Điều 58; điểm a và điểm c khoản 4 Điều 65; khoản 1 và khoản 3 Điều 66; khoản 2 và khoản 3 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 4 Điều			

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
		71; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 3 Điều 81; khoản 1 Điều 84; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 6 và khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5, điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 4 Điều 104; khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 4 Điều 125; khoản 7 Điều 127; khoản 1 Điều 145; khoản 2 Điều 154; khoản 6 Điều 147 và điểm b khoản 4 Điều 163; điểm d khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.			
4.	Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.	Điều 11 Luật BVMT	X	14/02/2025	Bộ TN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
5.	Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.	Điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP	X	15/02/2023	Bộ TN&MT
6.	Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch.	Điều 93 và khoản 10 Điều 166 Luật Bảo vệ môi trường 2020	X	01/10/2023	Bộ TN&MT
7.	Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh	Khoản 1 Điều 97; Điều 98; Điều 100; điểm a khoản 2 Điều 102 Luật BVMT	X	12/9/2023	Bộ TN&MT
8.	Thông tư số 37/2024/TT-BTNMT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải	Khoản 3 Điều 97; Điều 99; Điều 101; điểm a khoản 2 Điều 102 Luật BVMT		24/6/2025	Bộ TN&MT
9.	Thông tư số 43/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu	Khoản 4 Điều 97; Điều 99; Điều 101; điểm a khoản 2 Điều 102 Luật BVMT		30/6/2025	Bộ TN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất				
10.	Thông tư số 44/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	Khoản 4 Điều 97; Điều 99; Điều 101; điểm a khoản 2 Điều 102 Luật BVMT		30/12/2024	Bộ TN&MT
11.	Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	Khoản 3 Điều 97; Điều 99; Điều 101; điểm a khoản 2 Điều 102 Luật BVMT	X	01/7/2025	Bộ TN&MT
12.	Thông tư số 16/2024/TT-BTNMT ngày 23/9/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về dung dịch khoan, mùn khoan thải và nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển	Luật BVMT 2020	X	26/3/2025	Bộ TN&MT
13.	Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn	Luật BVMT	X	12/8/2025	Bộ TN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người				
14.	Thông tư số 20/2023/TT-BTNMT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát.	Khoản 6 Điều 28 Nghị định 06/2022/NĐ-CP	X	30/5/2024	Bộ TN&MT
15.	Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH	Khoản 5 Điều 79 Luật BVMT	X	06/02/2025	Bộ TN&MT
16.	Thông tư số 28/2023/TT-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP	X	15/02/2024	Bộ TN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
17.	Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam.	Khoản 1 Điều 36, Khoản 6 Điều 65 Luật BVMT 2020	X	14/02/2023	Bộ TN&MT
18.	Thông tư số 17/2024/TT-BTNMT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam.	- Điều 11, Chương X, Mục 2 Điều 130, Điều 131, 132, 133, 134, 135; - Khoản 3 Điều 127 Luật BVMT 2020	X	15/11/2024	Bộ TN&MT
19.	Thông tư số 30/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2015/TT-BTNMT ngày 25/02/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá địa chất môi trường khu vực có khoáng sản độc hại	Điều 67 Luật BVMT	X	27/01/2025	Bộ TN&MT
20.	Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ trưởng Bộ	Khoản 5 Điều 79 Luật BVMT	X	03/02/2025	Bộ TN&MT

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	TN&MT ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH				
21.	Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế	Khoản 5 Điều 62 Luật BVMT		10/01/2022	Bộ Y tế
22.	Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng	Khoản 5 Điều 63 Luật BVMT		10/01/2022	Bộ Y tế
23.	Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung	Khoản 7 Điều 86 Luật BVMT		10/02/2022	Bộ Xây dựng
24.	Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp GPMT do cơ quan trung ương thực hiện	Khoản 2 Điều 45 Luật BVMT		11/01/2022	Bộ Tài chính
25.	Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn về việc thu gom,	Điểm đ khoản 2 Điều 58 Luật BVMT		01/01/2022	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác				
26	Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Khoản 4 Điều 149 Luật BVMT		01/6/2023	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
27	Thông tư số 52/2022/BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về BVMT trong hoạt động hàng không dân dụng	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/3/2023	Bộ Giao thông vận tải
28	Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TTBGTVT ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/3/2022	Bộ Giao thông vận tải

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới				
29	Thông tư số 10/2022/TT-BGTVT ngày 23/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông đường sắt	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/7/2022	Bộ Giao thông vận tải
30	Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		03/6/2023	Bộ Giao thông vận tải
31	Thông tư số 30/2023/TT-BGTVT ngày 03/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giao thông đường sắt, trong đó có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		21/12/2023	Bộ Giao thông vận tải

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	toàn kỹ thuật và BVMT đối với phương tiện giao thông đường sắt trong quá trình khai thác sử dụng (QCVN 15:2023/BGTVT)				
32	Thông tư số 36/2023/TT-BGTVT ngày 13/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành sửa đổi 01:2023/QCVN 109:2021/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		15/6/2024	Bộ Giao thông vận tải
33	Thông tư số 45/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe máy chuyên dùng	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/7/2024	Bộ Giao thông vận tải
34	Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		15/02/2024	Bộ Giao thông vận tải

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu				
35	Thông tư số 14/2024/TT-BGTVT ngày 29/5/2024 của của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/12/2024	Bộ Giao thông vận tải
36	Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12/8/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/10/2024	Bộ Giao thông vận tải
37	Thông tư số 43/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và khoản 7 Điều 43 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP		01/01/2025	Bộ Giao thông vận tải

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa				
38	Thông tư số 48/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng xe cơ giới; thiết bị an toàn cho trẻ em	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/01/2025	Bộ Giao thông vận tải
39	Thông tư số 50/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		15/8/2024	Bộ Giao thông vận tải
40	Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng	Khoản 6 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 (Thông tư được ban hành trên cơ sở quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ		01/01/2025	Bộ Giao thông vận tải

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	năm 2024 có liên quan đến nội dung về môi trường)			
41	Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/01/2025	Bộ Giao thông vận tải
42	Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp	Khoản 8 Điều 65 Luật BVMT 2020 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP		01/01/2025	Bộ Giao thông vận tải
43	Thông tư số 63/2024/TT-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải	Điểm a, b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP		15/02/2025	Bộ Giao thông vận tải
44	Thông tư số 71/2023/TT-BCA ngày 18/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công	Pháp lệnh Cảnh sát môi trường		01/02/2024	Bộ Công an

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ SỞ/CĂN CỨ BAN HÀNH		THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC	CƠ QUAN/TỔ CHỨC BAN HÀNH
		Quy định chi tiết luật, nghị quyết	Ban hành theo thẩm quyền		
	an quy định kiểm định môi trường về nước thải trong Công an nhân dân				
45	Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm				Bộ Công an
46	Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ sở trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.			01/01/2025	Bộ Công an

Phụ lục III
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG QUA CÁC NĂM

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Số lượng, tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (khu, %)	216/283 (76,3%)	228/283 (80%)	221/251 (88,05%)	250/280 (89%)	255/285 (89,47%)	264/291 (90,7%)	266/293 (90,78%)	272/297 (91,58%)	278/304 (91,4%)	309/324 (95,37%)
2	Số lượng, tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cụm, %)	52/584 (8,9%)	56/584 (9,6%)	109/689 (15,8%)	115/698 (16,5%)	120/698 (17,2%)	162/735 (22%)	179/734 (24,4%)	214/706 (30,3%)	228/724 (31,5%)	251/723 (34,7%)
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	85	85,5	86	92	94,71	96,28	96,23	96,6	97,26	97,58
4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý (%)	8	12	12,5	13	14	15	15	17	18	18
5	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	41,19	41,45	41,65	41,89	42,01	42,02	42,02	42,02	42,02	42,03
6	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	85,7	86	92,5	94,84	90	92	94,2	96	94	95
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	47,5	49,9	57,2	61,1	62,0	68,2	73,06	78	78,7	79,3
8	Kinh phí sự nghiệp BVMT (tỷ đồng)	12.290	13.880	18.392	20.442	21.424	16.805	17.841	18.849	23.715	22.767